

주요 민원서류 다언어 번역

Phiên dịch song ngữ những văn bản chính dân nguyện

2011. 08.

발 간 사

우리 道에서는 결혼이민자의 조기 정착과 다문화가족의 안정된 삶을 도모하기 위하여 다양한 시책을 추진해 나가고 있습니다. 이번에 발간하게 된 주요민원서류 다언어 번역책자도 이러한 시책의 일환으로 추진한 것입니다. 통계에 따르면 2011년 1월 기준으로 국내 거주 외국인주민은 126만명에 이르고, 도내에는 57,869명의 외국인주민이 살고 있는 것으로 나타났습니다.

특히 우리 도내에는 10,254명의 결혼이민자가 지역사회의 든든한 구성원으로 생활하고 있으며, 이제 우리사회도 다양한 인종이 함께 더불어 살아가는 다문화사회로 갈 수 밖에 없는 상황입니다. 그러나 이들 다문화가족들은 언어문제로 인하여 일상생활에서 많은 어려움을 겪고 있는 것이 사실입니다.

언어는 소통의 도구이자 문화의 근간입니다. 원활한 의사소통이 이루어지면 다문화사회에서 일어나는 문제도 해결하기 쉬울 것입니다. 이에 우리 道에서는 다문화가족이 공공기관의 민원신청에서 만큼이라도 불편함을 덜어주고자 본 책자를 발간하게 되었습니다.

시.군청과 읍.면.동 등 행정기관과 의료기관, 보육시설 등을 이용하면서 접하게 되는 민원신청서를 가족생애주기별로 나누어 구성하였으며, 모두 43종의 민원신청서를 7개 국어(영어, 중국어, 베트남어, 캄보디아어, 일본어, 태국어, 타갈로그어)로 번역하여 수록하였습니다.

특히 책자 제작을 위해 우리 충남에 거주하는 결혼이민자 분들이 직접 번역 과정에 참여하여 보다 실용적이고 의미 있는 책이 될 것으로 기대됩니다. 어려운 여건 속에도 책자 제작에 참여해주신 결혼이민자 여러분께 진심으로 감사의 말씀을 드리며, 모쪼록 이 책이 공공기관을 방문하는 우리말에 서투른 모든 분들께 조금이나마 도움이 되기를 기대합니다. 발간에 도움을 주신 모든 분들께 거듭 감사드리며, 앞으로도 다문화가족의 불편해소를 위해 더욱 노력해 나가겠습니다.

2011년 8월

충청남도지사

Lời nói đầu

Ở Chungcheongnamdo của chúng tôi đang xúc tiến nhiều chính sách đa dạng nhằm định cư co những người nhập cư để kết hôn và tạo ra cuộc sống an toàn cho những gia đình đa văn hoá. Cuốn sách bao gồm các tài liệu về các vấn đề dân sự chủ yếu và dịch thuật ra nhiều ngôn ngữ được xuất bản lần này cũng góp phần thúc đẩy chuỗi chính sách này. Theo số liệu thống kê tháng 01 năm 2011, tổng số người nước ngoài cư trú trong nước lên đến 1 triệu 260 ngàn người, trong đó có 57,869 người nước ngoài đang cư trú tại tỉnh nhà.

Đặc biệt, trong tỉnh ta có 10,254 người nhập cư để kết hôn đang trở thành những thành viên mạnh mẽ của cộng đồng khu vực xã hội chúng ta không thể không tiến đến một xã hội đa văn hoá trong đó nhiều chủng người đa dạng cùng chung sống. Tuy nhiên do vấn đề về ngôn ngữ mà những gia đình đa văn hoá này đang gặp rất nhiều khó khăn trong đời sống sinh hoạt hằng ngày.

Ngôn ngữ là dụng cụ giao tiếp và là nền tảng của văn hoá. Nếu trong một xã hội đa văn hóa, việc giao tiếp diễn ra trôi chảy thì rất dễ dàng để giải quyết các vấn đề. Khi giao tiếp tốt xảy ra trong một xã hội đa văn hóa nó rất dễ dàng để giải quyết vấn đề. Vì vậy mà cuốn sách này được xuất bản nhằm tháo gỡ dù chỉ là một phần những khó khăn bất tiện đối với các gia đình đa văn hoá khi thực hiện các đề nghị, khiếu nại về dân sự.

Chúng tôi đã chia các loại văn bản đề nghị, khiếu nại dân sự thường dùng khi đi đến các cơ quan hành chính như cơ quan thành phố /quận hay thôn/xã/phường theo từng chu kì của đời sống gia đình, tất cả được lập thành 43 mẫu đơn đề nghị khiếu nại dân sự và được dịch ra 7 ngôn ngữ (tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Việt, tiếng Campuchia, tiếng Nhật, tiếng Thái, tiếng Tagalog).

Đặc biệt trong quá trình chế tác cuốn sách này có sự tham gia dịch thuật của những người nhập cư để kết hôn hiện đang cư trú tại Chungnam nên chúng tôi hi vọng đây sẽ là cuốn sách có tính thực tế cao và mang ý nghĩa sâu sắc. Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến những người nhập cư đã không ngại khó khăn tham gia vào việc chế tác cuốn sách. Hy vọng rằng, cuốn sách sẽ giúp ích phần nào cho những người gặp khó khăn về tiếng Hàn Quốc khi làm việc với các cơ quan nhà nước. Xin gửi lời cảm ơn chân thành đến những vị đã hỗ trợ cho việc xuất bản cuốn sách này và chúng tôi xin hứa sẽ không ngừng cố gắng hơn nữa để giải quyết những vấn đề bất cập đối với các gia đình đa văn hóa.

Tháng 8 năm 2011

Thống đốc Chungcheongnam-do

목 차

1. 가족형성기

1-1 주민등록 등본(초본)교부 신청서(주민자치센터)	09
1-2 가족관계등록부 등의 증명서 교부신청	13
1-3 혼인신고서	19
1-4 체류지 변경신고서(시, 군청)	23
1-5 통합신청서(체류, 출입국관리사무소, * 외국인을 위한 전자정부: http://www.hikorea.go.kr)	27
1-6 신원보증서(체류)	31

2. 자녀양육기

2-1 출생신고서	35
2-2 예방접종 관련 예진표(보건소)	39
2-3 가족관계등록부 존재신고서	41
2-4 추후보완신고서	43
2-5 개명신고서	45
2-6 창성신고서	47
2-7 농어업인 영유아 양육비 지원신청서(시설이용아동)	49
2-8 직장보육수당 미수급 확인서	51
2-9 농어업인 영유아 양육비지원안내문	55
2-10 농어업인 영유아 양육비지원신청서(시설미이용아동)	57
2-11 2011 보육시설 미이용아동(유치원이용아동) 양육수당 지원안내 및 신청서	59
2-12 2011 어린이집 보육료 지원 안내	61
2-13 사회복지서비스 이용권(바우처) 제공(변경)신청서	67
2-14 아동인지능력향상서비스 개요 및 안내문	75
2-15 추가동의서, 바우처카드(신용/체크)발급 동의서	79
2-16 신원진술서(국적)	83
2-17 귀화진술서(국적)	87

2-18 번역자확인서(국적)	91
2-19 외국국적불행사서약서(국적)	93
2-20 귀화허가신청서(국적)	95
2-21 국적회복진술서(일반국가)(국적)	101
2-22 통보서 (국적)	105
2-23 국적신청취하서 (국적)	111
2-24 국적회복허가신청서(국적)	113
2-25 귀화진술서(일반, 특별, 혼인외 간이귀화)(국적)	117
2-26 외국국적포기확인발급신청서 (국적)	119

3. 역량강화기

3-1 지역공동체 일자리사업 참여신청서 (시, 군청)	123
3-2 구직(상용, 일용)신청서	127

4. 가족해체기

4-1 이혼신고서.....	139
----------------	-----

5. 전 생애단계

5-1 전입신고서	145
5-2 국민기초생활수급자 증명서 발급 신청서	149
5-3 사회복지서비스 및 급여제공(변경)신청서.....	151
5-4 여권(재)발급신청서.....	163
5-5 주민등록증 재발급 신청서	167
5-6 인감증명 위임장 또는 법정대리인 동의서	169
5-7 사망신고서	171

● 소관기관별 민원서류 안내는 마지막 페이지에 있음

MỤC LỤC

1. Thời kì hình thành gia đình

1-1 Đơn đăng kí xin cấp chứng minh thư nhân dân (Bản sao-Bản tóm tắt)	11
1-2 Đơn đăng kí cấp giấy chứng nhận hộ khẩu	16
1-3 Giấy đăng ký kết hôn	21
1-4 Đơn đăng ký (Đơn khai báo)	25
1-5 Đơn đăng kí tổng hợp (tạm trú, văn phòng quản lí xuất nhập cảnh, * trang web dành cho người nước ngoài : http://www.hikorea.go.kr)	29
1-6 Giấy bảo lãnh lai lịch(tạm trú)	32

2. Thời kì nuôi dạy con cái

2-1 Giấy đăng kí khai sinh	37
2-2 Phiếu chuẩn đoán tiêm chủng Vaccin (trạm y tế)	40
2-3 Bản khai báo quan hệ trong gia đình (Hộ khẩu)	42
2-4 Bản báo cáo bổ sung thêm	44
2-5 Đơn khai báo đổi tên	46
2-6 Đơn khai họ tên mới	48
2-7 Bản đăng kí hỗ trợ phí nuôi dạy trẻ cho người làm nông nghiệp (dành cho trẻ sử dụng trang thiết bị)	50
2-8 Đơn xác nhận chưa cấp trợ cấp giáo dục công sở	53
2-9 Hỗ trợ phí nuôi dạy trẻ dành cho người làm nông nghiệp	56
2-10 Bản đăng kí hỗ trợ phí nuôi dạy trẻ cho người làm nông nghiệp (dành cho trẻ không đi nhà trẻ)	58
2-11 Hướng dẫn hỗ trợ phí nuôi dạy trẻ dành cho những trẻ em không đi học mẫu giáo năm 2011	60
2-12 Mở rộng hệ thống hỗ trợ phí giáo dục mầm non vào tháng 3 năm 2011	64
2-13 Đơn đăng kí cấp (thay đổi) phiếu sử dụng dịch vụ phúc lợi xã hội	71
2-14 Các cơ quan cung cấp dịch vụ nâng cao nhận thức cho trẻ em năm 2011	77
2-15 Giấy chấp thuận bổ sung (dùng cho cấp thẻ card voucher)	81
2-16 Bản khai sơ yếu lý lịch (quốc tịch)	85
2-17 Bản tường trình nhập quốc tịch (kết hôn)	89

2-18	Bản xác nhận (người biên dịch)	92
2-19	Bản cam kết không thi hành quốc tịch nước ngoài.....	94
2-20	Bản đăng kí xin cho phép nhập quốc tịch.....	98
2-21	Bản tường trình xin hồi phục quốc tịch(quốc gia thông thường)	103
2-22	Bản thông báo (quốc tịch)	108
2-23	Đơn xin rút lại giấy đăng ký nhập quốc tịch(quốc tịch)	112
2-24	Đơn xin đăng kí hồi phục quốc tịch (quốc tịch)	115
2-25	Bản tường trình nhập quốc tịch (thông thường, đặc biệt, ngoài người kết hôn có thể được nhập quốc tịch)(quốc tịch)	118
2-26	Đơn đăng kí cấp giấy xác nhận xin thôi quốc tịch nước ngoài (quốc tịch)	09

3. Thời kì tăng cường năng lực

3-1	Bản đăng kí xin việc làm ở các đoàn thể cộng đồng khu vực (Đơn khai báo)	09
3-2	Đơn xin việc (làm thường xuyên a, làm hàng ngày b)	09

4. Thời kì gia đình giải thể

4-1	Đơn xin ly hôn.....	09
-----	---------------------	----

5. Toàn bộ giai đoạn cuộc sống

5-1	Đơn chuyển chỗ ở	09
5-2	Giấy chứng nhận người nhận tiền trợ cấp	09
5-3	Đơn đăng ký cấp (thay đổi) trợ cấp và dịch vụ phúc lợi xã hội	09
5-4	Bản xin đăng ký cấp lại hộ chiếu (lại)	09
5-5	Đơn xin cấp lại giấy CMND.....	09
5-6	Giấy chứng nhận ủy quyền con dấu hoặc giấy công nhận người đại diện pháp lí	09
5-7	Giấy khai tử	09

01

1. 가족형성기

■ 대상범위

- 결혼예정자
- 한국입국 이후 2년 미만인 여성결혼이민자와 가족(배우자와의 자녀가 없음)

■ 정책목표

- 결혼예정자 사전 준비 지원
- 결혼이민자 적응 및 생활안정 지원
- 결혼이민자 배우자의 적응 지원

■ 주요 민원서식 및 안내

1. Thời kì hình thành gia đình

■ Phạm vi đối tượng

- Dành cho người dự định kết hôn
- Dành cho người phụ nữ nhập cư theo diện kết hôn đến Hàn Quốc dưới 2 năm và chưa có con cái

■ Mục tiêu chính sách

- Hỗ trợ chuẩn bị trước thông tin cho người chuẩn bị kết hôn
- Hỗ trợ thích ứng với cuộc sống cũng như an toàn sinh hoạt của người nhập cư theo diện kết hôn
- Hỗ trợ thích ứng với người bạn đời của người nhập cư theo diện kết hôn

■ Các mẫu đơn chính và hướng dẫn

1-1 주민등록 등본(초본)교부 신청서 (주민자치센터)

[별지 제 7 호서식] <개정 2010.8.9>

본인은 민원 24(www.minwon.go.kr)에서도 신청할 수 있습니다.

주민등록표 열람 또는 등·초본 교부 신청서

※ 뒤쪽의 유의사항을 읽고 작성하여 주시기 바라며, []에는 해당되는 곳에 √표를 합니다. (앞 쪽)

신청인 (개인)	성명 (서명 또는 인)		주민등록번호				
	주소						
	대상자와의 관계		전화번호				
	수수로 면제 대상 []국민기초생활수급자 []국가보훈대상자 []그 밖의 대상자()						
신청인 (법인)	기관명		사업자등록번호				
	대표자 (서명 또는 인)		대표전화번호				
	소재지						
	방문자 성명	주민등록번호	직위	전화번호			
열람 또는 등·초본 교부대상자	성명		주민등록번호				
	주소		[행정기관명 :]				
신청 내용	열 란	[] 등본사항			[] 초본사항		
		※ 개인정보 보호를 위하여 아래의 등·초본 사항 중 필요한 사항만 선택하여 신청할 수 있습니다. 선택사항을 표시하지 않는 경우에는 “포함”으로 굵게 표시된 사항만 포함하여 교부해 드립니다.					
	등본 교부 [] 통	1. 과거의 주소변동 사항	[] 전체 포함 [] 최근 5년 포함 [] 미포함				
		2. 세대구성 사유	[] 포함 [] 미포함				
		3. 세대원의 세대주와의 관계	[] 포함 [] 미포함				
		4. 세대원의 전입일 / 변동일, 변동 사유	[] 포함 [] 미포함				
		5. 교부 대상자 외 다른 세대원의 이름	[] 포함 [] 미포함				
		6. 교부 대상자 외 다른 세대원의 주민등록번호 뒷자리	[] 포함 [] 미포함				
		7. 동거인	[] 포함 [] 미포함				
		8. 외국인 배우자	[] 포함 [] 미포함				
	초본 교부 [] 통	1. 개인 인적사항 변경 내용	[] 포함 [] 미포함				
		2. 과거의 주소변동 사항	[] 전체 포함 [] 최근 5년 포함 [] 미포함				
		3. 과거의 주소변동 사항 중 세대주의 성명과 세대주와의 관계	[] 포함 [] 미포함				
		4. 병역사항	[] 포함 [] 미포함				
	용도 및 목적					제출처	
증명자료							

「주민등록법 시행령」 제 47 조와 제 48 조에 따라 주민등록표의 열람 또는 등·초본 교부를 신청합니다.

년 월 일

시장·군수·구청장 또는 읍·면·동장 및 출장소장 귀하

첨부서류 (확인 후 돌려 드립니다.)	1. 주민등록증 등 신분증명서	수수료
	2. 법인 방문자인 경우는 방문자의 사원증 또는 재직증명서	
	3. 수수료 면제 대상자인 경우는 필요한 증명자료	

유의사항

1. 본인·세대원이 본인·세대원의 주민등록표 열람 또는 등·초본 교부를 주민등록증 등 신분증명서 제시만으로 신청하는 경우에는 「전자이미지서명입력기」에 자필 한글 성명으로 서명하여야 열람 또는 교부받을 수 있습니다.
2. 신청인은 “신청내용”란의 각 항목에 대하여 “포함”, “미포함”을 선택하여 신청할 수 있으며, 선택하지 않은 경우에는 “포함”으로 굵게 표시된 사항만 “포함”으로 처리됩니다.
3. 등본 교부를 신청할 때 주민등록을 하지 못한 외국인 배우자의 경우 8. 외국인 배우자 항목은 본인이나 세대원(그 위임을 받은 자 포함)만 “포함”을 선택할 수 있습니다.
4. 초본 교부를 신청할 때 3. 과거의 주소변동 사항 중 세대주의 성명과 세대주와의 관계 항목은 본인이나 세대원(그 위임을 받은 자 포함), 국가나 지방자치단체가 공무상 필요로 한 경우에만 “포함”을 선택할 수 있고, 4. 병역사항 항목은 본인이나 세대원(그 위임을 받은 자 포함), 「주민등록법」 제 29 조제 2 항제 5 호에 따른 가족, 국가나 지방자치단체가 공무상 필요로 한 경우에만 “포함”을 선택할 수 있습니다.
5. 담당 공무원이 수수료 면제 대상자임을 확인하기 위하여 필요한 증명자료를 요구할 경우에는 제시해야 합니다.
6. 법인방문자는 사원증(또는 재직증명서)과 주민등록증 등의 신분증명서를 함께 제시해야 합니다.
7. 본인이나 세대원이 아닌 자가 교부받는 등·초본에는 기재하신 용도 및 목적이 표시되니 반드시 “용도 및 목적”을 기재하여야 하며, 등본을 신청하는 경우에는 별도의 증명자료를 제출하여야 합니다.
8. 「주민등록법」 제 37 조제 5 호에 따라 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 다른 사람의 주민등록표를 열람하거나 등·초본을 교부받은 경우에는 3년 이하의 징역이나 1천만원 이하의 벌금형에 처해질 수 있습니다.
9. 동일 신청자가 동일 증명자료에 따라 같은 목적으로 여러 사람의 주민등록표를 열람하거나 등·초본 교부를 신청하는 경우에는 별지 제 7 호서식과 별지 제 8 호서식을 함께 사용하여 일괄 신청할 수 있으며, 이 경우 별지 제 7 호서식과 별지 제 8 호서식 사이에는 신청인의 확인(간인)이 있어야 합니다.

접수 번호	접수 일자	열람·교부 일시
주민등록표 열람 또는 등·초본 교부 신청 접수증		
접수 번호	접수 일자	신청인 성명

시장·군수·구청장 또는 읍·면·동·출장소장(직인)

* 접수증은 온라인장애 등으로 인하여 즉시 처리가 안 되는 경우에만 교부하여 드립니다.

210 mm×297 mm[일반용지 60g/㎡(재활용품)]

1-1 Đơn đăng kí xin cấp chứng minh thư nhân dân (Bản sao-Bản tóm tắt)

[định dạng bản mẫu số 7] <sửa đổi 9.8.2010>

Bạn có thể đăng ký trên Minwon 24(www.minwon.go.kr).

**ĐƠN ĐĂNG KÍ XIN CẤP CHỨNG MINH THƯ NHÂN DÂN
BẢN SAO - BẢN TÓM TẮT**

※Đọc phần chú ý ở mặt sau và khai, đánh dấu √ vào ô [] tương ứng. (mặt trước)				
Người đăng ký (cá nhân)	Tên (ký tên hay đóng dấu)		Số CMND	
	Địa chỉ			
	Quan hệ với đối tượng		Số điện thoại	
	Đối tượng được miễn tiền phí []Người được nhận tiền trợ cấp sinh hoạt []Đối tượng có công với cách mạng [] Đối tượng khác ()			
Người đăng ký (pháp nhân)	Tên tổ chức		Số đăng ký kinh doanh	
	Người đại diện (ký tên hay đóng dấu)		Số điện thoại	
	Cơ quan			
	Tên người đi đăng ký		Số CMND	Cấp bậc
Đối tượng cấp bản sao, bản tóm tắt hoặc kiểm tra	Tên		Số CMND	
	Địa chỉ		[Tên cơ quan hành chính :]	
Nội dung đăng ký	Kiểm tra	[] nội dung bản sao [] nội dung bản tóm tắt		
	※ Để bảo hộ thông tin cá nhân, có thể lựa chọn và đăng ký hạng mục cần thiết trong nội dung bản tóm tắt. • bản sao dưới đây. Trường hợp không đánh dấu vào nội dung lựa chọn, sẽ cấp những nội dung theo phần "bao gồm" đã in đậm sẵn.			
	Cấp bản chính [] Bản	1. Tình hình thay đổi địa chỉ ở quá khứ	[] bao gồm tất cả [] bao gồm gần nhất 5 năm [] không bao gồm	
		2. Lý do hình thành số người trong gia đình	[] bao gồm [] không bao gồm	
		3. Quan hệ của thành viên với chủ hộ gia đình	[] bao gồm [] không bao gồm	
		4. Ngày chuyển đến của thành viên trong gia đình / ngày thay đổi, lý do thay đổi	[] bao gồm [] không bao gồm	
		5. Tên của thành viên khác ngoài đối tượng được cấp	[] bao gồm [] không bao gồm	
		6. Số phía sau số đăng kí nhân dân của thành viên khác ngoài đối tượng được cấp	[] bao gồm [] không bao gồm	
		7. Người sống chung	[] bao gồm [] không bao gồm	
		8. Bạn đời người nước ngoài	[] bao gồm [] không bao gồm	
	Cấp bản tóm tắt [] Bản	1. Nội dung thay đổi chi tiết cá nhân	[] bao gồm [] không bao gồm	
		2. Địa chỉ thay đổi ở quá khứ	[]bao gồm tất cả []bao gồm gần nhất 5 năm []không bao gồm	
		3. Quan hệ giữa chủ hộ và họ tên của chủ hộ trong tình hình thay đổi địa chỉ ở quá khứ	[]bao gồm [] không bao gồm	
		4. Tình hình thực hiện nghĩa vụ quân sự	[] bao gồm [] không bao gồm	
	Tài liệu chứng minh mục đích và cách sử dụng			Nơi nộp

Tôi viết đơn này xin đăng ký cấp bản sao hay bản tóm tắt, kiểm tra chứng minh thư nhân dân theo điều 47 và 48 「lệnh thi hành luật đăng kí chứng minh thư nhân dân」.

Ngày tháng năm

Kính gửi Thị trưởng thành phố • thị trưởng quận • trưởng khu vực hoặc thôn • xã phường

Giấy tờ kèm theo (sẽ được trả lại sau khi xác nhận.)	1. Giấy chứng minh hoặc giấy CMND 2. Trường hợp người đến nộp là đại diện pháp nhân cần có thẻ nhân viên của người đến và giấy xác nhận đang công tác. 3.Đối tượng được miễn lệ phí cần giấy tờ chứng minh.	Lệ phí

Nội dung lưu ý

1. Trường hợp đăng ký cấp bản sao, bản tóm tắt hoặc giấy kiểm tra giấy chứng minh nhân dân của thành viên gia đình .bản thân nhưng chỉ trình giấy chứng minh nhân dân phải kí tên tiếng Hàn ở 「kí tên ở màn hình điện tử」 thì mới có thể nhận cấp .
2. Người đăng kí chọn” “bao gồm”, “không bao gồm” trong mỗi hạng mục “nội dung đăng kí”, ở trường hợp không lựa chọn sẽ xử lý theo phần **“bao gồm”** được in đậm sẵn.
3. Đăng kí cấp bản sao trong trường hợp người bạn đời người nước ngoài vẫn chưa đăng kí chứng minh nhân dân. Ở mục 8 người bạn đời người nước ngoài người khai hoặc thành viên trong gia đình(bao gồm người nhận giấy ủy quyền)chỉ lựa chọn “bao gồm” .
4. Khi đăng kí cấp bản tóm tắt, ở mục 3 quan hệ giữa chủ hộ và họ tên của chủ hộ trong tình hình thay đổi địa chỉ ở quá khứ, người đăng ký hay thành viên gia đình (bao gồm cả người nhận ủy quyền), có thể lựa chọn mục “bao gồm” chỉ ở trường hợp quốc gia hay đoàn thể tự quản lí ở địa phương có yêu cầu chính thức, ở mục 4. thực hiện nghĩa vụ quân sự ,người đăng ký hay thành viên gia đình (bao gồm cả người nhận quyền), có thể lựa chọn mục “bao gồm” chỉ ở trường hợp quốc gia, gia đình hay đoàn thể tự quản lí ở địa phương có yêu cầu chính thức theo số 5 khoản 2 điều 29 「luật đăng kí nhân dân」 .
5. Để xác nhận đối tượng được miễn tiền lệ phí, khi nhân viên chịu trách nhiệm yêu cầu tài liệu chứng minh phải trình lên .
6. Người đại diện công ty phải trình thẻ nhân viên(giấy chứng nhận đang công tác)hoặc giấy CMND.
7. Trường hợp người không phải thành viên gia đình hoặc bản thân người khai báo muốn xin cấp bản tóm tắt, phải khai rõ mục đích sử dụng, trường hợp đăng kí in cấp bản sao thì phải nộp lên giấy tờ chứng minh kèm theo .
8. Theo số 5 điều khoản 37 「luật đăng kí nhân dân」 nếu có như có sự dối trá trong quá trình xin cấp bản tóm tắt, bản sao, kiểm tra giấy chứng minh nhân dân của người khác bằng phương pháp bất chính thì sẽ bị tù dưới 3 năm hoặc bị phạt tiền phạt dưới 10 triệu won.
- 9.Trường hợp đăng kí nhận bản sao, bản tóm tắt hoặc kiểm tra phiếu đăng kí nhân dân của nhiều người với cùng mục đích theo hồ sơ chứng minh giống nhau và người đăng kí giống nhau có thể sử dụng bản mẫu số 7 và số 8 để đăng ký một lượt, ở trường hợp này phải có (đóng dấu) xác nhận của người đăng kí giữa bản mẫu số 7 và số 8.

Số đăng kí	Ngày đăng kí	Ngày cấp · kiểm tra
------------	--------------	---------------------

Biên lai xác nhận phiếu đăng kí nhân dân hoặc giấy đăng kí cấp bản sao · bản tóm tắt

Số đăng kí	Ngày đăng kí	Họ tên người đăng kí
------------	--------------	----------------------

Thị trưởng thành phố · thị trưởng quận · thị trưởng khu vực hoặc thôn · xã · phường · (đóng dấu)

○ Khi hệ thống mạng bị lỗi không thể xử lý tức thì được, sẽ giao biên lai xác nhận nộp hồ sơ.

1-2 가족관계등록부 등의 증명서 교부신청

[별지 제 11 호 서식]

가족관계등록부 등의 증명서 교부 등 신청서						
신청 대상	☐ 대상자	성 명	(한자 :)			
		등록기준지				
		주민등록 번 호	- *뒷면 작성방법 5.에 해당하는 경우 등록기준지의 기재 없이 주민등록번호로도 신청할 수 있습니다.			
신청내용	1. 등록사항별 증명서 ①가족관계증명서...()통 ②기본증명서...()통 ③혼인관계증명서...()통 ④입양관계증명서...()통 ⑤친양자입양관계증명서...()통 2. 신고서류기재사항증명...()건 3. 수리·불수리 증명.....()건 4. 열람(신고서류) ____년__월__일 접수 _____신고 5. 종전 「호적법」에 따른 제적 : 본적 _____ 호주: _____ 대상자 : _____의 제적등본...()통, 제적초본...()통, 제적부열람...() 건					
주민등록번호 (뒷부분 6 자리숫자의) 공개신청여부	☐ 공개 신청	공개 신청 사유	☐ 1. 신청대상자의 주민등록번호를 정확하게 기재한 경우 ☐ 2. 신청인이 신청대상자 본인 또는 본인의 부모, 양부모, 배 우자, 자녀 및 그 대리인인 경우 ☐ 3. 가족관계등록관서 출석 신청인이 재판상 필요를 소명 ☐ 4. 공무원 등이 공용목적임을 소명한 경우			
* 수수료	① 등록사항별 증명서 또는 제적 등본 1 통당 1,000 원, 제적초본 1 통당 500 원 ② 신고서류 열람·증명(신고서류기재사항증명, 수리·불수리 증명 등),제적부 열람 1 건당 200 원					
청구사유						
소명자료						
신 청 인	성명	(서명)	주민등록번호	-	신청인자격	의
	주소				휴대전화번호	
					전화번호	
접수번호	20 년 월 일					
.....절.....취.....선..... 접 수 증 접수일자: 20 . . . 접수번호: 열람. 교부에정시간: 신청인 성명: 납부수수료액: OO시(구)·읍·면장						
※ 법 제 117 조 3 호:제 14 조 제 1 항·제 2 항 및 제 42 조를 위반하여 거짓이나, 그밖의 부정한 방법으로 다른 사람의 신고서류를 열람하거나 신고서류에 기재되어 있는 사항 또는 등록부등의 기록사항에 관한 증명서를 교부받은 사람은 3 년 이하의 징역 또는 1 천만원 이하의 벌금에 처하게 됩니다. 법 제 11 조제 6 항을 위반하여 발급대상이 아닌 사람에게 고의로 발급한 사람도 같은 처벌을 받습니다. ※ 발급관서가 “시”인 경우에는 “구”가 설치되지 않은 시를 말합니다.						

※ 공동상속처럼 신청대상이 수인일 때 신청대상자란에 “별지와 같음”이라고 기재한 후 별지서식을 이용하여 기재할 수 있으며, 이 경우 신청서와 별지를 간인(서명)을 하여야 합니다.

※ 신청서를 작성하는 경우에는 대상자의 성명과 등록기준지를 정확히 기재하여야 합니다. 다만, 본인, 배우자, 직계혈족과 그 대리인의 경우와 아래 5.의 경우에는 대상자의 성명과 주민등록번호로도 청구할 수 있으나, 우편으로 청구할 때에는 등록기준지를 반드시 기재하여야 합니다.

1. 본인이 청구하는 경우에 신청서를 작성하지 아니할 수 있으나, 본인 등의 대리인이 위임을 받아 청구하는 경우에는 신청서에 본인 등의 위임장과 인감증명서 또는 주민등록증, 운전면허증, 여권, 공무원증 등의 신분증명서의 사본 및 신청인의 신분증명서 사본을 제출하여야 합니다. 다만, 다음 각 항에 해당하여 소명자료를 제출하는 경우에는 본인 등이 아닌 경우에도 본인 등의 위임 없이 증명서의 교부를 신청할 수 있습니다.

- ① 국가, 지방자치단체 또는 공공기관이 직무상 필요 및 법령상 근거에 따라 문서로 신청하는 경우
- ② 소송, 비송, 민사집행, 보전 등의 각 절차에서 필요한 경우
- ③ 다른 법령에서 본인 등에 관한 증명서를 제출하도록 요구하는 경우
- ④ 민법상의 법정대리인(후견인, 유언집행자, 상속재산관리인, 부재자재산관리인)
- ⑤ 채권, 채무 등 재산권의 상속과 관련하여 상속인의 범위를 확인하기 위한 경우
- ⑥ 보험금 또는 연금의 수급권자를 결정하기 위하여 필요한 때
- ⑦ 「공익사업을 위한 토지 등의 취득 및 보상에 관한 법률」에 따라 토지 등의 소유자의 상속인을 확인할 필요가 있는 경우

※ 청구사유란 및 신청인의 자격란은 구체적으로 아래 예와 같이 기재하며, 신청인란의 기재를 하지 않거나, 청구사유를 기재하여야 할 사람이 청구사유를 기재하지 않은 경우 또는 신청인이나 청구사유를 허위로 기재한 경우에는 등록사항별 증명서 또는 제적부의 열람 및 등·초본을 발급받을 수 없습니다.

예) 청구사유 : 가사소송관련(○○○의 ○○사건)법원제출용

신청인의 자격 : 본인의 부, ○○○의 대리인.

2. 친양자입양관계증명서(신고서류의 열람을 포함한다)는 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우에 한하여 발급을 청구할 수 있습니다.

- ① 성년자가 본인의 친양자입양관계증명서를 신청하는 경우
- ② 친양자의 친생부모·양부모가 본인의 친양자입양관계증명서를 신청하는 경우에는 친양자가 성년자임을 소명한 때
- ③ 혼인당사자가 「민법」 제 809 조의 친족관계를 파악하고자 하는 경우
- ④ 법원의 사실조회촉탁이 있거나 수사기관이 규칙 제 23 조제 5 항에 따라 문서로 신청하는 경우
- ⑤ 「민법」 제 908 조의 4 및 제 908 조의 5에 따라 입양취소 또는 파양을 할 경우
- ⑥ 친양자의 복리를 위하여 필요함을 친양자의 양부모가 구체적으로 소명할 때
- ⑦ 친양자입양관계증명서가 소송, 비송, 민사집행, 보전의 각 절차에서 필요한 경우
- ⑧ 채권, 채무 등 재산권의 상속과 관련하여 상속인의 범위를 확인하기 위한 경우
- ⑨ 가족관계등록부가 작성되지 않은 채로 사망한 사람의 상속인의 친양자입양관계증명서가 필요한 경우
- ⑩ 법률상의 이해관계를 소명하기 위하여 친양자의 친생부모, 양부모의 친양자입양관계증명서를 신청하는 경우 그 해당법령과 구체적인 소명자료 및 필요 이유를 제시하는 경우

3. 주민등록번호 공개신청여부란은 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우에 한하여 공개 신청여부와 그 사유를 선택하며, 그 밖의 경우에는 기재하지 않습니다.

- ① 시(구).읍.면.동의 사무소에 출석한 신청인이 신청대상자의 주민등록번호를 정확하게 기재하여 해당 증명서의 교부를 청구하는 경우
- ② 신청서의 신청인란에 기재된 신청인이 본인 또는 그 부모, 양부모, 배우자, 자녀인 경우
- ③ 시(구).읍.면 및 동의 사무소에 출석한 신청인이 소송, 비송, 민사집행, 보전 등의 각 절차에서 필요함을 소명하는 자료(예 : 법원의 재판서, 보정명령서 등)를 첨부하여 증명서의 교부를 청구하는 경우
- ④ 국가·지방자치단체의 공무원(「공익사업을 위한 토지 등의 취득 및 보상에 관한 법률」제 8 조에 따른 사업시행자의 직원을 포함한다)이, 공용 목적임을 소명하는 자료(예: 공문서, 재결서 등)를 첨부하여 증명서의 교부를 청구하는 경우

4. 위 3.의 규정에도 불구하고 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우에는 주민등록번호 뒷부분 6 자리 숫자의 공개를 제한하지 아니합니다.

- ① 종전 「호적법 시행규칙」 부칙(2004. 10. 18) 제 3 조에 규정된 이미지 전산 제적부 등
- ② 종전 「호적법」에 따른 호적용지로 작성된 제적부

5. 아래의 경우 시(구)읍면동의 사무소에 직접 출석하여 신청대상자의 성명과 주민등록번호를 기재하고 신청인의 신분증사본을 첨부하면 **제적 등의 열람 및 등·초본, 등록사항별 증명서의 발급**을 청구할 수 있습니다.

- 위 제 1.의 ①,②,③,④,⑥,⑦ 및 제 2.의 ⑦,⑧에 따라 청구하는 경우 법원의 보정명령 등 법령으로 정한 소명자료를 제출할 때 및 상속인이 상속관계의 확인을 위하여 청구하는 때

신청 대상	□대상자	성 명	(한자 :)
		등록기준지	
		주민등록 번 호	- ※뒷면 작성방법 5.에 해당하는 경우 등록기준지의 기재 없이 주민등록번호만으로도 신청할 수 있습니다.
신청내용	1. 등록사항별 증명서 ①가족관계증명서...()통 ②기본증명서...()통 ③혼인관계증명서...()통 ④입양관계증명서...()통 ⑤친양자입양관계증명서...()통 2. 신고서류기재사항증명...()건 3. 수리·불수리 증명.....()건 4. 열람(신고서류) ____년__월__일 접수 _____ 신고 5. 종전「호적법」에 따른 제적 : 본적_____ <u>호주: 대상자 : 의</u> 제적등본...()통, 제적초본...()통, 제적부열람...()건		
신청 대상	□대상자	성 명	(한자 :)
		등록기준지	
		주민등록 번 호	- ※뒷면 작성방법 5.에 해당하는 경우 등록기준지의 기재 없이 주민등록번호만으로도 신청할 수 있습니다.
신청내용	1. 등록사항별 증명서 ①가족관계증명서...()통 ②기본증명서...()통 ③혼인관계증명서...()통 ④입양관계증명서...()통 ⑤친양자입양관계증명서...()통 2. 신고서류기재사항증명...()건 3. 수리·불수리 증명.....()건 4. 열람(신고서류) ____년__월__일 접수 _____ 신고 5. 종전「호적법」에 따른 제적 : 본적_____ <u>호주: _____ 대상자 : _____ 의</u> 제적등본...()통, 제적초본...()통, 제적부열람...()건		
신청 대상	□대상자	성 명	(한자 :)
		등록기준지	
		주민등록 번 호	- ※뒷면 작성방법 5.에 해당하는 경우 등록기준지의 기재 없이 주민등록번호만으로도 신청할 수 있습니다.
신청내용	1. 등록사항별 증명서 ①가족관계증명서...()통 ②기본증명서...()통 ③혼인관계증명서...()통 ④입양관계증명서...()통 ⑤친양자입양관계증명서...()통 2. 신고서류기재사항증명...()건 3. 수리·불수리 증명.....()건 4. 열람(신고서류) ____년__월__일 접수 _____ 신고 5. 종전「호적법」에 따른 제적 : 본적_____ <u>호주: _____ 대상자 : _____ 의</u> 제적등본...()통, 제적초본...()통, 제적부열람...()건		

[Mẫu số 11]

16

※ Khi đối tượng khai là nhiều người trong trường hợp nhiều người thừa kế, sau khi khai”giống với bản đính kèm thêm”, sử dụng mẫu đính kèm rồi khai., phải ký tên ở cả bản đăng ký và bản đính kèm.

※ Khi khai, phải khai rõ tên và nguyên quán của đối tượng. Trong trường hợp 5. ở dưới và trường hợp quan hệ máu mủ với người đại diện, với bạn đời có thể yêu cầu bằng tên và số chứng minh của đối tượng, khi yêu cầu bằng đường bưu điện phải khai rõ nguyên quán.

1. Trường hợp bản thân yêu cầu, có thể không viết đơn đăng ký, tuy nhiên trong trường hợp bản thân nhận sự uỷ nhiệm từ ai đó để đăng ký thì bạn phải nộp nhưng giấy tờ chứng minh như giấy chứng minh hoặc bằng lái xe, chứng minh con dấu, giấy uỷ nhiệm. Về phía người đăng ký phải nộp bản sao chứng minh. Nếu nộp những hồ sơ xác minh tương ứng dưới đây, trong trường hợp không phải là bạn đăng ký cũng có thể xin cấp giấy chứng minh mà không cần uỷ quyền của bạn.

- ① Trường hợp đăng ký bằng hồ sơ dựa vào luật định và thuộc nhà nước, cơ quan công cộng, đoàn thể.
- ② Trường hợp cần theo thủ tục cáo tụng, xét xử, xử lý
- ③ Trường hợp yêu cầu để nộp giấy chứng minh liên quan đến bạn tại quy định khác.
- ④ Đại diện pháp luật theo luật dân sự (người giám hộ, người thi hành di chúc, người quản lý tài sản thừa kế, người quản lý tài sản của người vắng mặt)
- ⑤ Trường hợp liên quan đến thừa kế và quyền tài sản như giấy nợ và món nợ, và kiểm tra phạm vi của người thừa kế
- ⑥ Cần để quyết định quyền nhận lương, bảo hiểm
- ⑦ Cần thiết để kiểm tra người thừa kế của người sở hữu đất đai dựa vào 「luật bồi thường, quyền hạn đất đai vì công ích」

※ Trong phần lý do yêu cầu phải ghi cụ thể tư cách của người đăng ký như ví dụ dưới đây, nếu không khai người đăng ký hoặc lý do yêu cầu, khai gian, sẽ không nhận được các giấy tờ đăng ký

☞) **Lý do yêu cầu** : Liên quan đến việc cáo tụng(Sự việc...của...)dùng để nộp tại toà

Tư cách : Ba của đối tượng, Người đại diện của ...

2. Trong những giấy tờ chứng minh quan hệ con nuôi sau (bao gồm cả việc kiểm tra hồ sơ trình báo), có thể yêu cầu cấp hồ sơ tương ứng.

- ① Người đủ tuổi trưởng thành đăng ký giấy chứng minh quan hệ con nuôi
- ② Trường hợp bố mẹ ruột và bố mẹ nuôi đăng ký chứng minh quan hệ con nuôi, khi xác nhận con đã đủ tuổi trưởng thành
- ③ Đối tượng kết hôn muốn kiểm tra họ hàng theo khoản 809 「luật dân sự」
- ④ Khi đăng ký hồ sơ theo sự phó thác xác nhận sự thật của toà án hoặc theo khoản 5 điều 23 của các cơ quan điều tra
- ⑤ Khi muốn huỷ bỏ nhận con nuôi theo khoản 908.5 và 908.4 「luật dân sự」
- ⑥ Xác nhận cụ thể bố mẹ nuôi để con nuôi hưởng quyền lợi
- ⑦ Giấy chứng minh quan hệ con nuôi cần thiết trong cáo tụng, xét xử, xử lý.
- ⑧ Để kiểm tra phạm vi của người thừa kế liên quan đến thừa kế và quyền tài sản như món nợ□mức nợ
- ⑨ Trường hợp cần giấy chứng minh quan hệ con nuôi của người thừa kế khi người mất chưa kịp đăng ký sổ quan hệ gia đình.
- ⑩ Đăng ký giấy xác nhận quan hệ con nuôi giữa con nuôi, bố mẹ ruột, bố mẹ nuôi để xác định mối quan hệ trên pháp luật. Ngoài ra còn chỉ ra lý do cần thiết cũng như những tài liệu xác định cụ thể tương ứng với pháp luật.

3.Đăng ký công khai số chứng minh, chọn lý do công khai tương ứng, nếu không thì không khai.

①Người đăng ký có mặt tại cơ quan phường, xã khai chính xác số chứng minh của đối tượng đăng ký để yêu cầu cấp giấy chứng nhận tương ứng.

② Trường hợp người đăng ký khai trên ô người đăng ký của đơn là bố mẹ, bố mẹ nuôi, bạn đời, con cái.

③ Người đăng ký có mặt tại cơ quan phường.xã đính kèm hồ sơ chứng minh theo trình tự như cáo tụng, xét xử, xử lý (vd: giấy phán quyết của toà, mệnh lệnh đền bù, yêu cầu cấp giấy chứng minh.)

④ Trường hợp nhân viên nhà nước, đoàn thể địa phương, (bao gồm cả nhân viên thi hành theo khoản 8 「luật bồi thường, quyền hạn đất đai vì công ích」), đính kèm hồ sơ chứng minh mục đích chung và yêu cầu cấp giấy chứng minh.

4. Bỏ qua những quy định ở 3. trên, nếu tương ứng với số nào thì không giới hạn công khai 6 số sau của giấy chứng minh

- ① Hình ảnh bản khai hộ khẩu theo khoản 3 luật phụ(18.10.2004) 「nguyên tắc thi hành luật hộ khẩu」 trước đây
- ② Bản khai hộ khẩu được làm bằng dạng sổ hộ khẩu theo 「luật hộ khẩu」 trước đây

5. Đến trực tiếp cơ quan phường.xã khai họ tên và số chứng minh của đối tượng đăng ký, nộp kèm pho to chứng minh, yêu cầu cấp giấy chứng minh theo từng hạng mục đăng ký, xin cấp bản sao, hoặc xin xem hồ sơ.

- Trường hợp yêu cầu theo ①,②,③,④,⑥,⑦ của 1 và⑦,⑧ của 2, là nộp hồ sơ kiểm tra đã được pháp luật định như mệnh lệnh sửa đổi của toà án, hoặc là yêu cầu để kiểm tra quan hệ thừa kế.

<Giấy bổ sung>

Đối tượng đăng ký	☐ Đối tượng	Họ tên	(Tiếng Hán :)
		Nguyên quán	
		Số chứng minh	- ※ Nếu thuộc trường hợp 5 trong nội dung cách khai ở mặt sau thì không cần khai nguyên quán, chỉ cần ghi số chứng minh.
Nội dung đăng ký	1. Giấy tờ chứng minh: ① Chứng minh quan hệ gia đình...() bản ② Giấy chứng minh cơ bản...() bản ③ Giấy chứng nhận hôn nhân...() bản ④ Chứng nhận quan hệ con nuôi...() bản ⑤ Giấy chứng nhận con nuôi cũng như con ruột() bản 2. Giấy chứng minh khai những giấy tờ khai báo...() bản 3. Chứng minh hồ sơ đã xử lý · không xử lý() bản 4. Điều tra(hồ sơ trình báo) tiếp nhận ngày____tháng____năm__ trình báo_____ 5. Bản khai hộ khẩu theo 「luật hộ khẩu」 trước đây: Quê quán_____ Chủ hộ:_____ Đối tượng :_____ của_____ Bản kê chi tiết...() bản, bản kê sơ bộ...() bản, kiểm tra bản kê...() bản		
Đối tượng đăng ký	☐ Đối tượng	Họ tên	(Tiếng Hán :)
		Nguyên quán	
		Số chứng minh	- ※ Nếu thuộc trường hợp 5 trong nội dung cách khai ở mặt sau thì không cần khai nguyên quán, chỉ cần ghi số chứng minh.
Nội dung đăng ký	1. Giấy tờ chứng minh: ① Chứng minh quan hệ gia đình...() bản ② Giấy chứng minh cơ bản...() bản ③ Giấy chứng nhận hôn nhân...() bản ④ Chứng nhận quan hệ con nuôi...() bản ⑤ Giấy chứng nhận con nuôi được xem như con ruột() bản 2. Giấy chứng minh khai những giấy tờ khai báo...() bản 3. Chứng minh hồ sơ đã xử lý · không xử lý() bản 4. Điều tra(hồ sơ trình báo) tiếp nhận ngày____tháng____năm__ trình báo_____ 5. Bản khai hộ khẩu theo 「luật hộ khẩu」 trước đây: Quê quán_____ Chủ hộ:_____ Đối tượng :_____ của_____ Bản kê chi tiết...() bản, bản kê sơ bộ...() bản, kiểm tra bản kê...() bản		
Đối tượng đăng ký	☐ Đối tượng	Họ tên	(Tiếng Hán :)
		Nguyên quán	
		Số chứng minh	- ※ Nếu thuộc trường hợp 5 trong nội dung cách khai ở mặt sau thì không cần khai nguyên quán, chỉ cần ghi số chứng minh.
Nội dung đăng ký	1. Giấy tờ chứng minh: ① Chứng minh quan hệ gia đình...() bản ② Giấy chứng minh cơ bản...() bản ③ Giấy chứng nhận hôn nhân...() bản ④ Chứng nhận quan hệ con nuôi...() bản ⑤ Giấy chứng nhận con nuôi được xem như con ruột() bản 2. Giấy chứng minh khai những giấy tờ khai báo...() bản 3. Chứng minh hồ sơ đã xử lý · không xử lý □□□□□□□□() bản 4. Điều tra(hồ sơ trình báo) tiếp nhận ngày____tháng____năm__ trình báo_____ 5. Bản khai hộ khẩu theo 「luật hộ khẩu」 trước đây: Quê quán_____ Chủ hộ:_____ Đối tượng :_____ của_____ Bản kê chi tiết...() bản, bản kê sơ bộ...() bản, kiểm tra bản kê...() bản		

1-3 혼인신고서

[양식 제 10 호]

혼 인 신 고 서() (년 월 일)				※ 뒷면의 작성방법을 읽고 기재하시되, 선택항목은 해당번호에 “○”으로 표시하여 주시기 바랍니다.						
구 분		남 편(부)				아 내(처)				
① 혼 인 당 사 자 (신 고 인)	성명	한글			(인) 또는 서명			(인) 또는 서명		
		한자								
	본(한자)			전화		본(한자)			전화	
	출생연월일									
	주민등록번호		-				-			
	등록기준지									
주소										
② 부 모 (양 부 모)	부 성명									
	주민등록번호		-				-			
	등록기준지									
	모 성명									
	주민등록번호		-				-			
	등록기준지									
③ 직전 혼인 해소일자		년 월 일				년 월 일				
④ 외국방식에 의한 혼인성립일자		년 월 일								
⑤ 성·본의 협의		자녀의 성·본을 모의 성·본으로 하는 협의를 하였습니까? 예□아니오□								
⑥ 근친혼 여부		혼인당사자들이 8촌이내의 혈족사이에 해당됩니까? 예□아니오□								
⑦ 기타사항										
⑧ 증 인	성 명	(인) 또는 서명				주민등록번호	-			
	주 소									
	성 명	(인) 또는 서명				주민등록번호	-			
	주 소									
⑨ 동 의 자	남편	부	성명	(인) 또는 서명		후견인	성명	(인) 또는 서명		
		모	성명	(인) 또는 서명			주민등록번호			
	아내	부	성명	(인) 또는 서명			성명	(인) 또는 서명		
		모	성명	(인) 또는 서명			주민등록번호			
⑩ 제출인		성 명					주민등록번호	-		
※ 다음은 국가의 인구정책 수립에 필요한 자료로 「통계법」 제 32 조 및 제 33 조에 따라 성실응답 의무가 있으며 개인의 비밀사항이 철저히 보호되므로 사실대로 기입하여 주시기 바랍니다.										
⑪ 실제 결혼 생활 시작일		년 월 일부터 동거								
⑫ 국적	남편	1. 한국인 2. 귀화한 한국인(이전국적:) 3. 외국인(국적:)				처	1. 한국인 2. 귀화한 한국인(이전국적:) 3. 외국인(국적:)			
⑬ 혼인종류	남편	1. 초혼 2. 사별 후 재혼 3. 이혼 후 재혼				처	1. 초혼 2. 사별 후 재혼 3. 이혼 후 재혼			
⑭ 최 종 졸업학교	남편	1. 무학 2. 초등학교 3. 중학교 4. 고등학교 5. 대학(교) 6. 대학원 이상				처	1. 무학 2. 초등학교 3. 중학교 4. 고등학교 5. 대학(교) 6. 대학원 이상			
⑮ 직 업	남편	*주된 일의 종류와 내용을 기입합니다				처	*주된 일의 종류와 내용을 기입합니다			

※ 타인의 서명 또는 인장을 사용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 부실의 사실을 기록하게 하는 경우에는 형법에 의하여 5년 이하의 징역 또는 1천만원 이하의 벌금에 처해집니다.

작성 방법

※등록기준지:각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다.

※주민등록번호:각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.

※ ①,②란 및 ⑥,⑦,⑧,⑨,⑩,⑪,⑫,⑬,⑭란은 신고인 모두가 기재하며, 나머지 란(③,④,⑤)은 해당되는 사람만 기재합니다.

※ 주민등록전입신고는 본 가족관계등록신고와는 따로 하여야 합니다.

②란:혼인당사자가 양자인 경우 양부모의 인적사항을 기재합니다.

③란:이혼 또는 혼인취소가 있었던 사람의 경우 그 일자를 기재합니다.

④란:외국방식에 의한 혼인증서등본제출의 경우 혼인성립일을 기재합니다.

⑤란:「민법」 제 781 조제 1 항의 단서에 따라 자녀의 성·본을 모의 성·본으로 하는 협의가 있는 경우에는 그러한 사실을 표시합니다.

⑥란:혼인당사자들이 「민법」 제 809 조제 1 항에 따른 근친혼에 해당되지 아니한다는 사실[8촌이내의 혈족(친양자의 입양전의 혈족을 포함한다)]을 표시합니다.

⑦란:아래의 사항 및 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다(기재란이 부족한 경우에는 별지를 붙여서 추가 기재할 수 있습니다).

-사실상혼인관계확인판결에 의한 혼인신고의 경우에는 판결법원 및 확정일자

⑧란:증인은 성년자이어야 합니다.

⑨란:미성년자 또는 금치산자가 혼인하는 경우에 동의내용을 기재합니다.

⑩란:제출자(신고인 여부 불문)의 성명 및 주민등록번호 기재[접수담당공무원은 신분증과 대조]

⑪란:결혼일자와 관계없이 실제 부부가 결혼(동거)생활을 시작한 날을 기입합니다.

⑭란:교육과학기술부장관이 인정하는 모든 정규교육기관을 기준으로 기재하되 각급 학교의 재학 또는 중퇴자는 최종 졸업한 학교의 해당번호에 “○”으로 표시합니다.

<예시> 대학교 3학년 중퇴 → 고등학교에 ○표시

⑮란:결혼할 당시의 직업에 대한 일의 종류와 내용을 사업체 이름과 함께 구체적으로 기재합니다.

<잘못된 예시> 회사원, 공무원, 사업, 운수업

<올바른 예시> ○○회사 영업부 판촉사원, 건축목공, ○○구청 건축허가 업무담당, ○○상가에서 의류판매, 우리 논에서 논농사

첨부 서류

※ 아래 1항은 가족관계등록관서에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부부를 생략합니다.

1. 혼인 당사자의 가족관계등록부의 기본증명서, 혼인관계증명서, 가족관계증명서 각 1통.

2. 혼인동의서[미성년자 또는 금치산자의 혼인의 경우 신고서 동의란에 기재하고 서명(또는 날인)한 경우는 예외] 1부.

3. 사실혼관계존재확인의 재판에 의한 혼인신고의 경우 그 재판서의 등본과 확정증명서 각 1부[조정, 화해성립의 경우 조정(화해)조서 및 송달증명서 각 1부].

4. 혼인신고특례법에 의한 혼인의 경우 심판서의 등본 및 확정증명서 1부.

5. 사건본인이 외국인인 경우

- 한국방식에 의한 혼인의 경우:외국인의 혼인성립요건구비증명서(중국인인 경우 미혼증명서) 및 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 원본 각 1부.

- 외국 방식에 의해 혼인한 경우:혼인증서등본 및 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본 각 1부.

6. 「민법」 제 781 조제 1 항의 단서에 따라 자녀의 성·본을 모의 성·본으로 하는 협의를 한 경우에는 협의사실을 증명하는 혼인당사자의 협의서 1부.

7. 신분확인[가족관계등록예규 제 23 호에 의함]

① 일반적인 혼인신고

- 신고인이 출석한 경우 : 신고인 모두의 신분증명서

- 신고인 불출석, 제출인 출석의 경우 : 제출인의 신분증명서 및 신고인 모두의 신분증명서 또는 서명공증 또는 인감증명서(신고인의 신분증명서 없이 신고서에 신고인이 서명한 경우 서명공증, 신고서에 인감 날인한 경우 인감증명)

- 우편제출의 경우 : 신고인 모두의 서명공증 또는 인감증명서(신고서에 서명한 경우 서명공증, 인감을 날인한 경우는 인감증명서)

② 보고적인 혼인신고(증서등본에 의한 혼인신고)

- 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서

- 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서

- 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본

※ 사실혼관계존재확인의 확정판결에 의한 혼인신고의 경우에는 출석한 신고인(사건본인들 중 일방)의 신분확인으로 불출석한 신고인의 신분확인에 갈음할 수 있습니다.

1-3 Giấy đăng ký kết hôn

[Mẫu số 10]

Giấy đăng ký kết hôn

(Năm tháng ngày)

※ Đọc kỹ cách hướng dẫn điền ở mặt sau, đánh dấu “O” vào những hạng mục tương ứng.

Phản khai			Bên chồng				Bên vợ			
①Người đăng ký	Họ tên	Tiếng Hàn			Ký tên			Ký tên		
		Tiếng Hán								
	Dòng họ(tiếng Hán)			điện thoại		Dòng họ (tiếng Hán)		điện thoại		
	Năm sinh									
	Số CMND		-		-					
	Nguyên quán									
	Địa chỉ									
②Cha mẹ hai bên	Tên cha									
	Số CMND		-		-					
	Nguyên quán									
	Tên mẹ									
	Số CMND		-		-					
	Nguyên quán									
③Ngày tháng ly hôn			Ngày tháng năm		Ngày tháng năm					
④Ngày tháng đăng ký kết hôn ở nước ngoài			Ngày tháng năm							
⑤Thống nhất về họ của con			Chúng tôi đã hội ý lấy họ của con theo họ mẹ? Có ☐ Không ☐							
⑥Hôn nhân họ gần			Đối tượng kết hôn có quan hệ họ hàng gần không? Có ☐ Không ☐							
⑦Khác										
⑧ Nhân chứng	Họ tên		Ký tên		Số CMND		-			
	Địa chỉ									
	Họ tên		Ký tên		Số CMND		-			
	Địa chỉ									
⑨ Người tán thành	Chồng	Cha	Họ tên	Ký tên		Người giám hộ	Họ tên	Ký tên		
		Mẹ	Họ tên	Ký tên			Số CMND			
	Vợ	Cha	Họ tên	Ký tên			Họ tên	Ký tên		
		Mẹ	Họ tên	Ký tên			Số CMND			
⑩Người nộp đơn			Họ tên			Số CMND		-		

※ Bạn phải khai thành thật những nội dung dưới đây vì những thông tin cá nhân của bạn sẽ được bảo hộ tuyệt đối, bên cạnh đó câu trả lời của bạn sẽ làm tài liệu cần thiết trong việc thống kê chính sách dân số của quốc gia theo điều 32 và 33 「luật thống kê」.

⑪Ngày bắt đầu cuộc sống hôn nhân thực tế		Sống chung từ ngày tháng năm		
⑫Quốc tịch	Chồng	1. Hàn quốc 2.Nhập quốc tịch Hàn(Quốc tịch trước:) 3.Người nước ngoài (Quốc tịch:)	Vợ	1. Hàn quốc 2.Nhập quốc tịch Hàn(Quốc tịch trước:) 3.Người nước ngoài (Quốc tịch:)
⑬Tình trạng hôn nhân	Chồng	1.Độc thân 2. tái hôn sau khi vợ cũ chết 3.tái hôn sau ly hôn	Vợ	1.Độc thân 2. tái hôn sau khi chồng cũ chết 3.tái hôn sau ly hôn
⑭Học lực	Chồng	1.mù chữ 2.cấp 1 3.cấp 2 4.cấp 3 5.đại học 6.cao học trở lên	Vợ	1.mù chữ 2.cấp 1 3.cấp 2 4.cấp 3 5.đại học 6.cao học trở lên
⑮Nghề nghiệp	Chồng	* Khai nội dung công việc chủ yếu	Vợ	* Khai nội dung công việc chủ yếu

※ Khi ăn trộm con dấu hay tên của người khác để nộp đơn trình báo hoặc khai báo sai sự thật để đăng kí quan hệ gia đình, sẽ bị phạt tù dưới 5 năm theo bộ luật hình sự hay bị phạt tiền dưới 10 triệu won..

Cách khai

- ※ Nguyên quán: Trong trường hợp mỗi bên là người nước ngoài thì khai quốc tịch.
- ※ Số CMND : Trong trường hợp mỗi bên là người nước ngoài thì ghi số thẻ người nước ngoài.
- ※ ①,② cũng như ⑥,⑦,⑧,⑨,⑩,⑪,⑫,⑬,⑭: người khai ghi tất cả, (③,④,⑤) 3 ô còn lại, người khai thích ứng với ô nào thì điền vào ô đó.
- ※ Khi khai báo mới đăng ký chứng minh phải khai báo riêng với đăng ký quan hệ gia đình.
- ②: Người đăng ký điền đầy đủ thông tin của cha mẹ hai bên.
- ③: Đối với người đã từng ly hôn hoặc hủy hôn thì ghi ngày tháng đó vào.
- ④: Đối với trường hợp nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn ở nước ngoài thì ghi rõ ngày tháng đã đăng ký.
- ⑤: Theo khoản 1 điều 178 của 「luật dân sự」, khi có thỏa thuận cho con theo họ mẹ thì phải ghi rõ điều đó.
- ⑥: Đối tượng tương ứng phải đánh dấu vào ô không phải hôn nhân trong quan hệ gần(bao gồm cả trường hợp huyết thống con nuôi) theo khoản 1 điều 809 「luật dân sự」.
- ⑦: Khai nội dung đặc biệt cần thiết để làm rõ ràng số đăng ký quan hệ gia đình (nếu ô viết thiếu có thể kèm giấy để ghi thêm).
- Trường hợp đăng ký hôn nhân dựa vào phán quyết xác nhận quan hệ hôn nhân thực tế thì khai ngày toà án phán xét.
- ⑧: Người làm chứng phải là người đủ tuổi trưởng thành.
- ⑨: Trường hợp kết hôn với người chưa đủ tuổi trưởng thành, hoặc người không đủ khả năng thì phải khai nội dung đồng ý.
- ⑩: khai họ tên và số CMND của người nộp đơn (người đăng kí không có mặt) [đưa giấy chứng minh cho viên chịu trách nhiệm nhận đăng kí kiểm tra]
- ⑭: Khai học lực cao nhất của người mất theo tiêu chuẩn quy định của Cơ quan kỹ thuật khoa học giáo dục. Người đang học(nghi học giữa chừng) đánh dấu “O” vào trường mình đã tốt nghiệp.
- ⑫ <ví dụ> vd: nghi học giữa năm 3 đại học-> đánh dấu vào cấp 3
- ⑮: Khai nội dung công việc chủ yếu, tên công ty
- <ví dụ khai sai> nhân viên công ty, nhân viên nhà nước, kinh doanh, vận tải
- <ví dụ khai đúng> nhân viên phòng kinh doanh công ty○○, thợ mộc công trình, phụ trách giấy phép xây dựng tại cơ quan○○, bán quần áo tại cửa hàng○○, làm nông

Giấy tờ kèm theo

- ※ ※ Nếu có thể kiểm tra bằng số liệu tại nơi đăng ký quan hệ gia đình có thể lược bỏ giấy tờ ở hạng mục 1.
- 1. Mỗi thứ 1 bản giấy chứng minh quan hệ gia đình, giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân, bản gốc của bản đăng ký quan hệ gia đình của đối tượng tương ứng.
- 2. 1 bản giấy đồng ý kết hôn[trường hợp của người chưa đến tuổi trưởng thành hoặc người chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm trước pháp luật, trừ trường hợp khai có giấy tờ đồng ý].
- 3. Trường hợp khai đăng ký kết hôn dựa vào toà án thừa nhận sự tồn tại quan hệ hôn nhân trên thực tế, thì nộp kèm 1 bản giấy phán quyết và bản gốc của phiên toà đó [trường hợp thành lập hoà giải hay sửa đổi thì nộp kèm 1 bản chứng nhận giao nhận, bản miêu tả sự việc đã hoà giải(sửa đổi)].
- 4. Trường hợp khai đăng ký kết hôn dựa vào luật đặc biệt khai báo hôn nhân, nộp kèm 1 bản giấy phán quyết và bản sao của phiên toà đó.
- 5. Trường hợp là người nước ngoài
 - Hôn nhân theo hình thức của Hàn quốc: bản gốc mỗi bản giấy chứng minh đầy đủ điều kiện để thành lập hôn nhân của người nước ngoài(trường hợp người Trung quốc thì nộp giấy chứng nhận độc thân), giấy tờ chứng minh quốc tịch(hộ chiếu hoặc thẻ người nước ngoài)
 - Hôn nhân theo hình thức của nước ngoài: bản sao mỗi bản giấy chứng nhận hôn nhân, giấy tờ chứng minh quốc tịch(hộ chiếu hoặc thẻ người nước ngoài)
- 6. Trường hợp đã quyết định đặt tên con theo họ mẹ theo khoản 1 điều 781 「luật dân sự」 thì nộp 1 bản giấy chứng minh thoả thuận đó.
- 7. Kiểm tra giấy chứng minh [theo điều 23 trong quy tắc đăng ký quan hệ gia đình]
 - ① Đăng ký kết hôn thông thường
 - Trường hợp người đăng ký có mặt : toàn bộ giấy chứng minh của người đăng ký
 - Trường hợp người đăng ký có mặt, chỉ có người nộp thay : toàn bộ giấy tờ chứng minh nhân dân, công chứng chữ ký, chứng minh con dấu của người khai và chứng minh của người nộp. (người khai không có chứng minh nhưng ký tên ở sở khai báo thì công chứng chữ ký, công chứng con dấu ở sở thì nộp giấy công chứng con dấu)
 - Trường hợp nộp qua bưu điện : toàn bộ giấy tờ công chứng chữ ký cũng như giấy chứng minh con dấu của người đăng ký(trường hợp ký tên lên giấy đăng ký thì nộp giấy công chứng chữ ký, trường hợp đóng dấu thì nộp giấy chứng minh con dấu)
 - ② Đăng ký kết hôn mang tính chất báo cáo (đăng ký kết hôn dựa vào bản giấy tờ chứng minh)
 - Trường hợp người đăng ký có mặt : giấy chứng minh của người đăng ký
 - Trường hợp người nộp có mặt : giấy chứng minh của người nộp
 - Trường hợp nộp qua bưu điện: bản sao giấy chứng minh của người đăng ký
- ※ Trường hợp đăng ký hôn nhân dựa vào phán xét tồn tại quan hệ hôn nhân trên thực tế, có thể thay thế việc kiểm tra chứng minh của người khai vắng mặt bằng kiểm tra chứng minh của 1 bên khai có mặt.

1-4 체류지 변경신고서(시, 군청)

[별지 제 34 호서식] <개정 2010.11.16>

신청서(신고서) APPLICATION FORM (REPORT FORM)

(앞 쪽)

접수번호 Receipt number	접수일자 Date of receipt	발급일자 Date of issue	처리기간 즉시 Processing period Immediately
---------------------	----------------------	--------------------	--

1. 업무선택 SELECT APPLICATION

☐ 외국인 등록 ALIEN REGISTRATION	☐ 체류자격외 활동허가 AUTHORIZATION TO ENGAGE IN ACTIVITIES NOT ALLOWED UNDER CURRENT IMMIGRATION STATUS	PHOTO 3.5cm × 4.5cm 외국인 등록시에만 사진 부착 Attach photo if applying for alien registration only
☐ 등록증재발급 REISSUANCE OF REGISTRATION CARD	☐ 근무처변경·추가허가 AUTHORIZATION TO ALTER OR ADD PLACE OF EMPLOYMENT	
☐ 체류기간 연장허가 EXTENSION OF SOJOURN PERIOD	☐ 재입국허가(단수, 복수) REENTRY (SINGLE, MULTIPLE)	
☐ 체류자격 변경허가 AUTHORIZATION TO CHANGE IMMIGRATION STATUS	☐ 체류지변경신고 REPORT OF CHANGE IN RESIDENCE	
☐ 체류자격 부여 GRANTING OF IMMIGRATION STATUS	☐ 등록사항변경신고 REPORT OF CHANGE IN MATTERS CONCERNING ALIEN REGISTRATION	

2. 공통 기재사항 FOR ALL

성명 Surname Given name	漢字姓名	성별 Gender ☐ 남 M ☐ 여 F
생년월일 Date of birth	외국인등록번호 Registration number	국적 Nationality/Others
대한민국 내 주소 Address in Korea	전화번호 Phone number	휴대전화번호 Mobile phone number
본국 주소 Home address	전화번호 Phone number	
근무처 Place of work	직위 Position	전화번호 Phone number
여권번호 Passport number	여권발급일자 Passport issue date	여권유효기간 Passport expiration date
신청사유 Reason for application		전자우편 E-mail

3. 선택 기재사항 CHOOSE YOUR APPLICATION

신청기간 Intended period of sojourn		
자격 외 예정근무지 Scheduled place of employment out of status	직위 Position	
변경·추가예정근무지 Altered or added place of employment	직위 Position	
재입국신청기간 Intended period of re-entry	종류 Type ☐ 단수 Single ☐ 복수 Multiple	
변경전 주소 Previous address		
등록사항변경 Change in matters concerning alien registration		
동반자 Dependent in passport	성명 Full name	생년월일 Date of birth
	성명 Full name	생년월일 Date of birth
	관계 Relation	관계 Relation

210mm×297mm(인쇄용지(2급) 60g/㎡)

신청일 Date of application	신청인 서명 Signature
-------------------------	------------------

행정정보 공동이용 동의서 Consent for co-use of administrative information

담당 공무원은 이 건 업무처리와 관련한 첨부서류를 「전자정부법」 제 36 조제 1 항에 따른 행정정보의 공동이용을 통하여 확인하여야 한다.

The official in charge shall verify the required documents through administrative data matching provided for in Article 36 (1) of the E-government Act.

☐ 동의합니다.

I agree

☐ 동의하지 않습니다. 이 건 업무처리와 관련한 첨부서류를 본인이 직접 제출하겠습니다.

I disagree. I will submit all related documents by myself.

신청인 Applicant

(서명 또는 인)
(signature/seal)

신청인의 배우자 Applicant's spouse

(서명 또는 인)
(signature/seal)

신청인의 부 또는 모 Applicant's father or mother

(서명 또는 인)
(signature/seal)

공용란 FOR OFFICIAL USE ONLY

기본사항 Basic info	최초입국일 First date of entry	체류자격 Immigration status	체류기간 Period of sojourn
허가사항 Authorization	허가일자 Date of authorization	허가번호 Authorization number	체류자격 Immigration status 체류기간 Period of sojourn
결재 Approval	담당 Official in charge		가·부 Yes / No

수입인지 첨부란 Revenue stamp here

1- 4 Đơn đăng ký (Đơn khai báo)

[Mẫu đính kèm số 34] <sửa đổi 2010.11.16>

**ĐƠN ĐĂNG KÝ(ĐƠN KHAI BÁO)
APPLICATION FORM (REPORT FORM)**

(mặt trước)

Số đăng kí Receipt number	Ngày đăng kí Date of receipt	Ngày cấp Date of issue	Thời gian xử lí Processing period Immediately
---------------------------	------------------------------	------------------------	--

1. Mục lựa chọn SELECT APPLICATION

☐ Đăng kí người nước ngoài ALIEN REGISTRATION	☐ Ngoài tư cách cư trú còn tham gia hoạt động khác AUTHORIZATION TO ENGAGE IN ACTIVITIES NOT ALLOWED UNDER CURRENT IMMIGRATION STATUS	PHOTO 3.5cm × 4.5cm Chỉ dán hình khi đăng ký người nước ngoài Attach photo if applying for alien registration only
☐ Cấp lại thẻ đăng ký REISSUANCE OF REGISTRATION CARD	☐ Thêm. thay đổi địa điểm làm việc AUTHORIZATION TO ALTER OR ADD PLACE OF EMPLOYMENT	
☐ Gia hạn thời gian cư trú EXTENSION OF SOJOURN PERIOD	☐ Xin phép tái nhập cảnh(một lần, nhiều lần) REENTRY (SINGLE, MULTIPLE)	
☐ Thay đổi thời hạn cư trú AUTHORIZATION TO CHANGE IMMIGRATION STATUS	☐ Báo cáo thay đổi nơi tạm trú REPORT OF CHANGE IN RESIDENCE	
☐ Thay đổi tư cách tạm trú GRANTING OF IMMIGRATION STATUS	☐ Báo cáo thay đổi nội dung đăng kí REPORT OF CHANGE IN MATTERS CONCERNING ALIEN REGISTRATION	

2. Phần khai chung FOR ALL

Họ Surname	tên Given name	漢字姓名	Giới tính Gender	☐ nam M ☐ nữ F
Ngày tháng năm sinh Date of birth	Số đăng kí người nước ngoài Registration number		Quốc tịch Nationality/Others	
Địa chỉ ở Hàn quốc Address in Korea			Điện thoại Phone number	
			Số điện thoại di động Mobile phone number	
Địa chỉ ở Việt Nam Home address			Điện thoại Phone number	
Địa chỉ nơi làm việc Place of work		Cấp bậc Position	Điện thoại Phone number	
Số hộ chiếu Passport number		Ngày cấp hộ chiếu Passport issue date	Hạn của hộ chiếu Passport expiration date	
Lý do đăng kí Reason for application			E-mail	

3. Lựa chọn phần khai CHOOSE YOUR APPLICATION

Thời hạn đăng kí Intended period of sojourn			
Nơi dự định làm việc(ngoài tư cách cư trú) Scheduled place of employment out of status			Cấp bậc Position
Thay đổi · thêm chỗ dự định làm Altered or added place of employment			Cấp bậc Position
Thời hạn đăng kí tái nhập cảnh lạiIntended period of re-entry			Chủng loại Type [] một lần Single [] nhiều lần Multiple
Địa chỉ trước khi thay đổi Previous address			
Thay đổi nội dung đăng ký Change in matters concerning alien registration			
Bạn đồng hành Dependent in passport	Họ tên Full name	Ngày tháng năm sinh Date of birth	Quan hệ Relation
	Họ tên Full name	Ngày tháng năm sinh Date of birth	Quan hệ Relation

210mm×297mm(giấy photo(cấp 2) 60g/m²)

Ngày đăng kí Date of application	Người đăng kí ký tên Signature
----------------------------------	--------------------------------

BẢN THỎA THUẬN ÁP DỤNG CỘNG ĐỒNG THÔNG TIN HÀNH CHÍNH Consent for co-use of administrative information

Nhân viên phụ trách phải kiểm tra những giấy tờ liên quan thông qua việc sử dụng thông tin hành chính theo khoản 1 điều 36 của “Bộ thông tin chính phủ.

The official in charge shall verify the required documents through administrative data matching provided for in Article 36 (1) of the E-government Act.

☐ Đồng ý.

I agree

☐

Không đồng ý. . Tôi sẽ trực tiếp nộp những giấy tờ liên quan. I disagree. I will submit all related documents by myself.

Người đăng kí Applicant

(Tên hoặc kí tên)
(signature/seal)

Vợ(Chồng) của người đăng kí Applicant's spouse

(Tên hoặc kí tên)
(signature/seal)

Bố hoặc mẹ của người đăng kí Applicant's father or mother

(Tên hoặc kí tên)
(signature/seal)

Phần dành cho nhân viên FOR OFFICIAL USE ONLY

Nội dung cơ bản Basic info	Ngày nhập cảnh đầu tiên First date of entry	Tư cách tạm trú Immigration status	Thời hạn tạm trú Period of sojourn
Nội dung cho phép Authorization	Ngày cho phép Date of authorization	Số cho phép Authorization number	Tư cách tạm trú Immigration status
			Thời hạn tạm trú Period of sojourn
Phê duyệt Approval	Trách nhiệm Official in charge		Được · không được Yes / No

Kèm Revenue stamp here

1-5 통합신청서(체류, 출입국관리사무소, * 외국인을 위한 전자정부: <http://www.hikorea.go.kr>)

[별지 제34호서식]

법 무 부
MINISTRY OF JUSTICE

신 청 서(신 고 서)
APPLICATION FORM(REPORT FORM)



업 무 선 택 SELECT APPLICATION			
① 외국인 등록 ALIEN REGISTRATION	☐	⑥ 체류자격외활동허가 ENGAGE IN ACTIVITIES NOT COVERED BY THE STATUS OF SOJOURN	☐
② 등록증재발급 REISSUANCE OF REGISTRATION CARD	☐	⑦ 근무처변경, 추가허가 ALTERATION OR ADDITION OF EMPLOYMENT PLACE	☐
③ 체류기간 연장허가 EXTENSION OF SOJOURN PERIOD	☐	⑧ 재입국허가(단수, 복수) REENTRY (SINGLE, MULTIPLE)	☐
④ 체류자격 변경허가 CHANGE OF STATUS OF SOJOURN	☐	⑨ 체류지변경신고 ALTERATION OF RESIDENCE	☐
⑤ 체류자격 부여 GRANTING STATUS OF SOJOURN	☐	등록사항변경신고 CHANGE OF INFORMATION ON ALIEN REGISTRATION	☐

PHOTO
35mm×45mm
외국인등록시에만
사진 부착
Photo only for
Alien Registration

공 통 기 재 사 항 FOR ALL									
성명 Full Name	Surname		Given names			漢字姓名	성별 Sex	☐ 남 M ☐ 여 F	
생년월일 또는 외국인등록번호 Date of Birth or Alien Registration No.(if any)	년 Year	월 Month	일 Day	외국인등록번호 후단 Registration No		국적 Nationality / Others			
대한민국내 주소 Address in Korea						전화번호 Tel. No	() -		
						H.P No	- -		
본 국 주 소 Home Address						전화번호 Tel. No			
근무처 Workplace				직 위 Position		전화번호 Tel. No	() -		
여권번호 Passport No.				여권발급일자 Passport Issue Date		여권유효기간 Passport validity			
신 청 사 유 Reason for Application					E-Mail	@			

선 택 기 재 사 항 CHOOSE YOUR APPLICATION			
③④⑤⑥⑦ 신청기간 Intended period of Sojourn	년(years)	월(months)	일(days)
⑥ 자격외 예정근무지 Place of Employment			직 위 Position
⑦ 변경·추가예정근무지 Alteration or Addition Place			직 위 Position
⑧ 재입국신청기간 Intended Period of Re-entry			종 류 Type ☐ 단수 Single ☐ 복수 Multiple
⑨ 변경전주소 Previous Address			
⑩ 등록사항변경 Change of Information on Alien Registration			
동반자 Dependent in Passport	성 명 Full Name	생년월일 Date of Birth	관 계 Relation
☐			☐

행 정 정 보 공 동 이 용 동 의 CONFIRMATION				
담당공무원은 이 건 업무처리와 관련한 첨부서류를 「전자정부법」 제 36 조제 1 항에 따른 행정정보의 공동이용을 통하여 확인하여야 한다. The Official in charge shall verify necessary documents required to process his/her civil petition clerical service through administrative data matching provided for in the provisions of Article 36(1) of Electronic Government Act. ☐ 동의합니다. (I agree) ☐ 동의하지 않습니다. 이 건 업무처리와 관련한 첨부 서류를 본인이 직접 제출하겠습니다. (I disagree. I will supply all related documents by myself)				
신청인 (서명또는인) Applicant (sig/seal)	신청인의 배우자 (서명또는인) Spouse of applicant (sig/seal)	신청인의 부 또는 모 (서명또는인) Father/Mother of the applicant (sig/seal)		
신 청 일 Date of Application		신 청 인 서 명 Signature		

공 용 란 FOR OFFICIAL USE ONLY									
기본사항	최초입국일		체 류 자 격		체 류 기 간				
접수사항	접 수 일 자		접 수 번 호		비 고				
허가사항	허 가 일 자		허 가 번 호		체 류 자 격		체 류 기 간		
결 재	담 당				소 장				
					가 . 부				
수입인지 첨부란 (Revenue Stamp Here)									

210mm×297mm (인쇄용지(특급) 70g/m²)

□ 공통기재사항 입력안내 / Guideline for filling out basic info.

○ 성명(Full name)

여권에 기재되어 있는 성(Surname, Last Name 또는 Family Name)과 명(Given names)을 구분하여 기재하되 성이 없는 경우는 여권에 기재되어 있는 순서대로 성과 명란에 차례대로 영문으로 기재합니다.

Please enter your Surname and Given name in the appropriate boxes using upper case alphabet letters. Should the distinction not apply to you, please enter your name exactly as they appear on your passport.

○ 생년월일 또는 외국인등록번호(Date of Birth or Alien Registration No.(if any))

여권 상 생년월일을 년, 월, 일 순서로 기재합니다. 소지하고 있는 외국인등록증의 상단에 적혀 있는 외국인등록번호(과거에 부여 받은 적이 있는 경우 포함) 후단 7자리를 일(day) 뒤에 순서대로 기재합니다.

Fill out your date of birth as it appears in your passport. If you have one, or was given one in the past, please enter the last seven (7) digits of your alien registration number.

○ 대한민국내 주소(Address in Korea) 및 전화번호(Tel. No)

현재 체류하고 있는 실제 주소를 번지까지(아파트의 경우 동, 호수) / 국내에서 실제 연락 가능한 전화번호, 핸드폰 번호를 기재합니다. 기재하지 않으실 경우 우리 사무소가 제공하는 사증이나 체류관련 중요 사항에 대한 휴대폰 문자서비스를 받지 못하게 됩니다.

Please enter the complete, exact address of your current residence in Korea. / Provide a working phone & cell phone number where you can be reached in Korea. If this field is empty or incorrect, you will not be able to receive any of the vital information that we may provide.

○ 근무처(Place of Employment) / 직위(Position) / 전화번호(Tel. No)

현재 근무처(직장명, 학교명, 단체명 등) / 직위 및 담당업무 / 전화번호를 영문 또는 한자 또는 한글로 기재합니다.

Please enter information your current workplace (In Korean, Chinese or English)

○ E-Mail address

연락 가능한 E-MAIL 주소를 반드시 기재합니다. 기재하지 않으실 경우 우리 사무소가 제공하는 사증이나 체류관련 중요 안내사항에 대해 E-MAIL 서비스를 받지 못하게 됩니다.

Enter an e-mail address where you can be reached. If you don't enter a valid e-mail address, you will not be able to receive any of the vital notices or information that we may provide.

○ 신청사유(Reason for Application)

신청하고자 하는 목적과 신청내용(예: 유학-체류기간연장, 결혼-체류지변경, 여권재발급-등록사항변경 등)을 영어 또는 한자 또는 한글로 간략하게 기재합니다.

Please enter your reason for application (e.g. Marriage - change of residence, re-issuance - change in registration data) in Korean, Chinese or English.

□ 선택기재사항 입력안내 Optional information

○ 신청기간(Intended period of Sojourn)

각종 체류허가를 신청하는 경우 국내에 체류하고자 하는 기간을 기재합니다.(체류지변경이나 등록사항 변경 등을 신고만 하는 경우에는 제외)
When applying for any type of grant for sojourn, specify how long you will be staying in Korea (Can be omitted when applying for alteration of residence or change of information on alien registration)

○ 자격외 예정근무지(Place of Employment) / 직위(Position)

현재 체류자격에 해당하는 활동과 병행하여 다른 체류자격에 해당하는 활동 허가를 받고자 할 경우 해당 자격외활동 예정장소(근무처명, 학교명 등)와 직위를 기재합니다.

When applying to engage in activities not covered by the status of sojourn, specify where the said new activities will take place in (include the name of the firm/school along with its location, etc), as well as your position there.

○ 변경·추가예정근무지(Alteration or Addition of Workplace) / 직위(Position)

취업활동을 할 수 있는 체류자격을 받은 외국인이 변경 또는 추가되는 근무처의 명칭과 직위를 기재합니다.

When a registered foreign worker wishes to change or add their workplace, specify the name of the new workplace and their position in it.

○ 재입국신청기간(Intended Period of Re-entry) / 종류(Type)

신청인이 외국을 여행한 후 다시 귀국하여 동일한 체류자격으로 계속하여 체류를 하고자 할 경우 희망하는 여행기간을 월 또는 년 단위로 기재 합니다. 단 기존에 허가 받은 체류허가 기간을 초과하지 못하며 1회에 한하여 허가를 원 할 경우 단수에, 2회 이상 허가를 원 할 경우 복수에 "V" 표기를 합니다.

When applying for reentry, specify how long the visit outside Korea will be (in units of months or years). This must not exceed their original period of sojourn, and you must check "single" if you intend to leave once during your period of sojourn, and "multiple" if you want to leave more than once.

○ 변경전주소(Previous Address)

신청인이 체류지를 변경하여 체류지변경신고를 하는 경우 전 체류지 주소를 기재합니다.

When applying for alteration of residence, provide full address of previous residence.

○ 등록사항변경(Change of Information on Alien Registration)

성명, 성별, 생년월일 및 국적과 여권 번호, 발급일자 및 유효기간 등이 변경되는 경우 변경된 내용을 기재합니다.

List all related information that changed from the information currently on your alien registration card.

○ 동반자(Dependent in Passport)

신청인과 함께 국내 체류 중인 동반 가족 중 외국인등록증상 동반가능한 가족 또는 동반으로 등재된 경우에 한하여 기재합니다.

Only fill this out if there is any family member currently residing in Korea with the applicant who can be/is listed as dependent in passport on the registration record.

1-5 Đơn đăng ký tổng hợp (tạm trú, văn phòng quản lý xuất nhập cảnh, * trang web dành cho người nước ngoài : <http://www.hikorea.go.kr>)

(Mẫu đính kèm số 34)

BỘ TƯ PHÁP
MINISTRY OF JUSTICE

ĐƠN ĐĂNG KÍ (ĐƠN BÁO CÁO)
APPLICATION FORM(REPORT FORM)



MỤC LỰA CHỌN SELECT APPLICATION										PHOTO 35 mm×45 mm Chỉ dán hình lúc đăng kí người nước ngoài Photo only for Alien Registration	
① Đăng kí người nước ngoài ALIEN REGISTRATION				⑥ Ngoài tư cách cư trú còn tham gia hoạt động khác ENGAGEMENTS NOT COVERED BY THE STATUS OF SOJOURN							
② Cấp lại thẻ đăng kí REISSUANCE OF REGISTRATION CARD				⑦ Thêm, thay đổi địa điểm làm việc. ALTERATION OR ADDITION OF EMPLOYMENT PLACE							
③ Gia hạn thời hạn cư trú EXTENSION OF SOJOURN PERIOD				⑧ Xin phép tái nhập cảnh (Một lần, nhiều lần) REENTRY (SINGLE, MULTIPLE)							
④ Thay đổi tư cách cư trú CHANGE OF STATUS OF SOJOURN				⑨ Báo cáo thay đổi chỗ tạm trú ALTERATION OF RESIDENCE							
⑤ Đăng ký tư cách cư trú GRANTING STATUS OF SOJOURN				Báo cáo thay đổi nội dung đăng kí CHANGE OF INFORMATION ON ALIEN REGISTRATION							
PHẦN KHAI CHUNG FOR ALL											
HỌ TÊN Full Name		Surname HQ		Given names TÊN 漢字姓名				Giới tính Sex		☐ nam M ☐ nữ F	
Số đăng kí người nước ngoài hoặc ngày tháng năm sinh Date of Birth or Alien Registration No.(if any)		năm Year		tháng Month		ngày Day		Phần số phía sau số đăng kí người nước ngoài Registration No		Quốc tịch Nationality / Others	
Địa chỉ ở Hàn quốc Address in Korea						Điện thoại Tel. No		() -			
						H.P No		- -			
Địa chỉ tại Việt Nam Home Address						Điện thoại Tel. No					
Địa chỉ làm việc Workplace				Cấp bậc Position				Điện thoại Tel. No		() -	
Số hộ chiếu Passport No.				Ngày cấp hộ chiếu Passport Issue Date				Hạn của hộ chiếu Passport validity			
Lý do đăng kí Reason for Application						E-Mail		@			
LỰA CHỌN PHẦN KHAI CHOOSE YOUR APPLICATION											
③④⑤⑥⑦ Thời hạn đăng kí Intended period of Sojourn				Năm(years)		Tháng(months)		Ngày(days)			
⑥ Nơi dự định làm việc(ngoài tư cách cư trú) Place of Employment						Cấp bậc Position					
⑦ Thay đổi, thêm chỗ dự định làm Alteration or Addition Place						Cấp bậc Position					
⑧ Thời hạn đăng kí tái nhập cảnh Intended Period of Re-entry						Chủng loại Type		☐ Một lần K Single ☐ Nhiều lần Multiple			
⑨ Địa chỉ trước khi thay đổi Previous Address											
⑩ Thay đổi nội dung đăng kí Change of Information on Alien Registration											
Bạn đồng hành Dependent in Passport		Họ Tên Full Name		Ngày tháng năm sinh Date of Birth		Quan hệ Relation		Họ Tên Full Name		Ngày tháng năm sinh Date of Birth	
☐						☐					
BẢN THỎA THUẬN ÁP DỤNG CỘNG ĐỒNG THÔNG TIN HÀNH CHÍNH CONFIRMATION											
Nhân viên phụ trách phải kiểm tra những giấy tờ liên quan thông qua việc sử dụng thông tin hành chính theo khoản 1 điều 36 của “Bộ thông tin chính phủ. The Official in charge shall verify necessary documents required to process his/her civil petition clerical service through administrative data matching provided for in the provisions of Article 36(1) of Electronic Government Act.											
☐ Đồng ý. (I agree) ☐ Không đồng ý. Tôi sẽ trực tiếp nộp những giấy tờ liên quan. (I disagree. I will supply all related documents by myself)											
Người đăng kí (Tên hoặc kí tên) Applicant (sig/seal)		Người bạn đời của người đăng kí Spouse of applicant		(Tên hoặc kí tên) (sig/seal)		Bố hoặc mẹ của người đăng kí Father/Mother of the applicant		(Tên hoặc kí tên) (sig/seal)			
Ngày đăng kí Date of Application				Người đăng kí kí tên Signature							
PHẦN DÀNH CHO NHÂN VIÊN FOR OFFICIAL USE ONLY											
Nội dung cơ bản		Ngày nhập cảnh gần nhất		Tư cách cư trú		Thời hạn cư trú					
Nội dung đăng kí		Ngày đăng kí		Số hồ sơ		Ghi chú					
Nội dung cho phép		Ngày cho phép		Số cho phép		Tư cách cư trú		Thời hạn cư trú			
허가사항		허가일자		허가번호		체류자격		체류기간			
Phê duyệt		Trách nhiệm						Trưởng phòng			
								가 □ 부			
Nơi dán tem (Revenue Stamp Here)											

210mm×297mm(giấy in(đặc biệt) 70g/m²)

□ **Hướng dẫn khai những thông tin cá nhân / Guideline for filling out basic info.**

○ **Họ tên (Full name)**

Viết họ tên theo thứ tự Họ và Tên trong họ chiếu, viết bằng tiếng Anh không dấu.

Please enter your Surname and Given name in the appropriate boxes using upper case alphabet letters. Should the distinction not apply to you, please enter your name exactly as they appear on your passport.

○ **Ngày tháng năm sinh và số người nước ngoài (Date of Birth or Alien Registration No.(if any))**

Viết theo thứ tự năm tháng ngày sinh đã được ghi trên hộ chiếu. Ghi 7 số cuối trong thẻ người nước ngoài đang giữ (bao gồm cả trường hợp ngày xưa đã được cấp thẻ.)

Fill out your date of birth as it appears in your passport. If you have one, or was given one in the past, please enter the last seven (7) digits of your alien registration number.

○ **Địa chỉ tại Hàn quốc(Address in Korea) và số điện thoại (Tel. No)**

Khai địa chỉ hiện tại đang ở tại Hàn quốc(ghi rõ số nhà, phường, thành phố) / ghi rõ số điện thoại hoặc số di động đang dùng. Nếu không khai số điện thoại sẽ không nhận được những thông tin thông báo khi cần thiết của Cục xuất nhập cảnh.

Please enter the complete, exact address of your current residence in Korea. / Provide a working phone & cell phone number where you can be reached in Korea. If this field is empty or incorrect, you will not be able to receive any of the vital information that we may provide.

○ **Nơi làm việc(Place of Employment) / Chức vụ(Position) / Số điện thoại(Tel. No)**

Ghi bằng tiếng Hàn hoặc tiếng Anh nơi làm việc hiện tại (tên công ty, tên trường, tên đoàn thể..)/chức vụ, công việc đang làm/số điện thoại.

Please enter information your current workplace (In Korean, Chinese or English)

○ **Địa chỉ mail/E-Mail address**

Ghi chính xác địa chỉ e-mail đang dùng. Nếu không khai số điện thoại sẽ không nhận được những thông tin thông báo khi cần thiết của Cục xuất nhập cảnh.

Enter an e-mail address where you can be reached. If you don't enter a valid e-mail address, you will not be able to receive any of the vital notices or information that we may provide.

○ **Lý do đăng ký (Reason for Application)**

Ghi bằng tiếng Anh hoặc tiếng Hàn ngắn gọn nội dung và mục đích đăng ký (ví dụ: du học-gia hạn thời gian cư trú, kết hôn-gia hạn thời gian cư trú, cấp lại hộ chiếu-thay đổi nội dung đăng ký).

Please enter your reason for application (e.g. Marriage - change of residence, re-issuance - change in registration data) in Korean, Chinese or English.

□ **Hướng dẫn nhập phần thông tin lựa chọn khi khai Optional information**

○ **Thời gian đăng ký(Intended period of Sojourn)**

Khai thời gian lưu trú trong trường hợp đăng ký thời gian cư trú(ngoại trừ trường hợp chỉ khai báo thay đổi thông tin đăng ký hoặc thay đổi chỗ ở)

When applying for any type of grant for sojourn, specify how long you will be staying in Korea (Can be omitted when applying for alteration of residence or change of information on alien registration)

○ **Nơi dự định làm việc(ngoài tư cách cư trú) (Place of Employment) / 직위(Position)**

Trong trường hợp tham gia một hoạt động nào khác ngoài tư cách đang cư trú, ghi rõ nơi dự định làm (tên đơn vị, tên trường), chức vụ.

When applying to engage in activities not covered by the status of sojourn, specify where the said new activities will take place in (include the name of the firm/school along with its location, etc), as well as your position there.

○ **Dự định thay đổi.thêm vào nơi sẽ làm việc(Alteration or Addition of Workplace) / chức vụ(Position)**

Người lao động có tư cách có thể lao động phải khai chức vụ và địa chỉ thay đổi(thêm vào).

When a registered foreign worker wishes to change or add their workplace, specify the name of the new workplace and their position in it.

○ **Thời gian xin tái nhập cảnh(Intended Period of Re-entry) / Chung loại(Type)**

Người đăng ký sau khi du lịch nước ngoài, quay trở lại vẫn muốn nhập cảnh với tư cách như trước thì khai thời gian tháng, năm định đi du lịch. Không được ở quá thời gian cho phép. Nếu muốn xin 1 lần thì đánh vào một lần, muốn xin 2 lần trở lên thì đánh vào nhiều lần.

When applying for reentry, specify how long the visit outside Korea will be (in units of months or years). This must not exceed their original period of sojourn, and you must check "single" if you intend to leave once during your period of sojourn, and "multiple" if you want to leave more than once.

○ **Địa chỉ trước khi thay đổi (Previous Address)**

Khai địa chỉ trước khi thay đổi nếu người đăng ký khai báo thay đổi chỗ ở.

When applying for alteration of residence, provide full address of previous residence.

○ **Thay đổi nội dung đăng ký(Change of Information on Alien Registration)**

Khai nội dung thay đổi như tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, ngày hết hạn của hộ chiếu.

List all related information that changed from the information currently on your alien registration card.

○ **Người đồng hành(Dependent in Passport)**

Khai người đi theo trong trường hợp người đăng kí có gia đình đi theo có thể đăng ký người nước ngoài trong thời gian lưu trú.

Only fill this out if there is any family member currently residing in Korea with the applicant who can be/is listed as dependent in passport on the registration record.

1-6 신원보증서(체류)

신 원 보 증 서									
1. 피보증외국인									
성	Surname				漢字		성	남	
명	Given names						별	여	
생년월일		. . .		국적			여권번호		
대한민국내 주소						전화번호			
체류목적									
2. 신원보증인									
가. 인적사항									
성명						漢字		성	남
								별	여
여권번호 또는 주민등록번호				국적					
				전화번호					
주소									
근무처									
피보증외국인과 관계				직위					
근무처				비고					
나. 보증기간									
○부터까지									
다. 보증내용									
(1) 체류중 제반법규를 준수하도록 한다.									
(2) 출국여비 및 이와 관련된 비용에 대한 지불책임을 부담한다.									
(3) 체류 또는 보호중 발생하는 비용에 대한 지불책임을 부담한다.									
위 신원보증인은 피보증외국인이 대한민국에 체류함에 있어서 그 신원에 이상이 없음을 확인하고 위 사항을 보증합니다. 년 월 일 신원보증인(서명 또는 인)									

1-6 Giấy bảo lãnh lai lịch(tạm trú)

GIẤY BẢO LÃNH LAI LỊCH

1. Người nước ngoài được bảo lãnh

Họ	Surname	漢字		Giới tính	Nam
Tên	Given names				Nữ
Ngày tháng năm sinh	. . .	Quốc tịch		Số hộ chiếu	
Địa chỉ ở Hàn Quốc				Điện thoại	
Mục đích tạm trú					

2. Người bảo lãnh

1) Thông tin cá nhân

Họ tên			漢字	Giới tính	Nam
					Nữ
Số CMND hoặc số hộ chiếu		Quốc tịch			
		Điện thoại			
Địa chỉ					
Địa chỉ nơi làm việc					
Quan hệ với người nước ngoài được bảo lãnh		Cấp bậc			
Địa chỉ nơi làm việc		Ghi chú			

2) Thời gian bảo lãnh

○ từ đến

3) Nội dung bảo lãnh

(1) Trong thời gian tạm trú nhất định phải thực hiện theo các quy định luật pháp.

(2) Chịu trách nhiệm chi trả các chi phí liên quan đến xuất cảnh.

(3) Chịu trách nhiệm chi trả các chi phí phát sinh trong thời gian lưu trú.

Người bảo lãnh xin xác nhận bảo lãnh người nước ngoài này lưu trú ở Hàn quốc, và chịu trách nhiệm bảo lãnh.

Ngày tháng năm

Người bảo lãnh (kí tên hay đóng dấu)

02

2. 자녀양육기

■ 대상범위

- 임신 중인 여성결혼이민자
- 마지막 자녀가 초등학교 이전 연령인 여성결혼이민자와 가족

■ 정책목표

- 임신·출산·양육 지원
- 결혼이민자 경제·사회적 자립준비

■ 주요 민원서식 및 안내

2. Thời kì nuôi dạy con cái

■ Phạm vi đối tượng

- Dành cho người phụ nữ nhập cư theo diện kết hôn đang mang thai
- Dành cho người phụ nữ nhập cư theo diện kết hôn và gia đình có con út chưa đủ tuổi vào tiểu học

■ Mục tiêu chính sách

- Hỗ trợ thời kì mang thai, sinh đẻ, nuôi dưỡng
- Chuẩn bị tự lập về mặt kinh tế, hội nhập xã hội

■ Các mẫu đơn chính và hướng dẫn

2-1 출생신고서

[양식 제 1 호]

출 생 신 고 서 (년 월 일)				※ 뒷면의 작성방법을 읽고 기재하시되, 선택항목은 해당번호에 “○”으로 표시하여 주시기 바랍니다.					
① 출 생 자	성명	한글		본 (한자)		성별	1.남 2.여	1.혼인중의 출생자 2.혼인외의 출생자	
		한자							
	출생일시	년 월 일 시 분(출생지 시각: 24 시각제)							
	출생장소	1.자택 2.병원 3.기타			시(도) 구(군) 동(읍,면) 리 번지의				
	부모가 정한 등록기준지								
	주소					세대주 및 관계	의		
자녀가 이중국적자인 경우 그 사실 및 취득한 외국 국적									
② 부 모	부	성명	(한자:)		본(한자)			주민등록번호	-
	모	성명	(한자:)		본(한자)			주민등록번호	-
	부의 등록기준지								
	모의 등록기준지								
혼인신고서 자녀의 성·본을 모의 성·본으로 하는 협의서를 제출하였습니까? 예□아니오□									
③친생자관계 부존재확인판결 등에 따른 가족관계등록부 폐쇄 후 다시 출생신고하는 경우									
폐쇄등록부상 특정사항		성 명			주민등록번호	-			
		등록기준지							
④기타사항									
⑤ 신 고 인	성명	(인) 또는 서명				주민등록번호	-		
	자격	1.부 2.모 3.동거친족 4.기타(자격:)							
	주소								
	전화					이메일			
⑥ 제출인		성 명			주민등록번호	-			

※ 다음은 국가의 인구정책 수립에 필요한 자료로 「통계법」 제 32 조 및 제 33 조에 따라 성실응답 의무가 있으며 개인의 비밀사항이 철저히 보호되므로 사실대로 기입하여 주시기 바랍니다.

출생자에 관한 사항			
⑦임신주(週)수	임신 주 일	⑧신생아체중	kg
⑨다태아 여부 및 출생순위	1.단태아 2.쌍태아(쌍둥이) → 쌍둥이 중 1.첫번째 2.두번째 1.삼태아(세쌍둥이) 이상 → 쌍둥이 중 번째		
출생자의 부(父)에 관한 사항		출생자의 모(母)에 관한 사항	
⑩국적	1. 한국인 2. 귀화한 한국인(이전국적:) 3. 외국인(국적:)		1. 한국인 2. 귀화한 한국인(이전국적:) 3. 외국인(국적:)
⑪실제생년월일	양력 / 음력 년 월 일		양력 / 음력 년 월 일
⑫최종졸업학교	1.무학 2.초등학교 3.중학교 4.고등학교 5.대학(교) 6. 대학원이상		1.무학 2.초등학교 3.중학교 4.고등학교 5.대학(교) 6.대학원이상
⑬직 업	* 주된 일의 종류와 내용을 기입 합니다.		* 주된 일의 종류와 내용을 기입 합니다.
⑭실제결혼생활시작일	년 월 일 부터		
⑮모의 총출산아 수	이 아이까지 총 명 출산 (명 생존, 명 사망)		

※아래 사항은 신고인이 기재하지 않습니다.

읍면동접수	가족관계등록관서 송부	가족관계등록관서 접수 및 처리
	주민등록 번 호	
	년 월 일(인)	

※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 부실의 사실을 기록하게 하는 경우에는 형법에 의하여 5년 이하의 징역 또는 1천만원 이하의 벌금에 처해집니다.

작성 방법

※등록기준지:각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다.

※주민등록번호:각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.

①란:출생자의 이름에 사용하는 한자는 대법원규칙이 정하는 범위내의 것(인명용 한자)으로, 이름자는 5 자(성은 포함하지 않는다)를 초과하지 않아야 합니다. 사용가능한 인명용한자는 대법원 전자민원센터(www.scourt.go.kr/minwon)에서 확인할 수 있습니다.

:출생일시는 24 시각제로 기재합니다. (예: 오후 2시 30 분 → 14시 30 분)

:우리나라 국민이 외국에서 출생한 경우에는 그 현지 출생시각을 서기 및 태양력으로 기재하되, 서머타임 실시기간 중 출생하였다면 그 출생지 시각 옆에 “(서머타임 적용)”이라고 표시합니다.

:자녀가 이중국적자인 경우 그 사실 및 취득한 외국 국적을 기재합니다.

②란:부(父)에 관한 사항-혼인외 출생자를 모(母)가 신고하는 경우에는 기재하지 않으며, 전혼 해소 후 100 일 이내에 재혼한 여자가 재혼성립 후 200 일 이후, 직전 혼인의 종료 후 300 일 이내에 출산하여 모가 출생신고를 하는 경우에는 부의 성명란에 “부미정”으로 기재합니다.

③란:친생자관계 부존재확인판결, 친생부인판결 등으로 가족관계등록부 폐쇄 후 다시 출생신고하는 경우에만 기재합니다.

④란:아래의 사항 및 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는 데 특히 필요한 사항을 기재합니다.

-후순위 신고의무자가 출생신고를 하는 경우:선순위자(부모)가 신고를 못하는 이유

-출생전에 태아인지 한 사실 및 태아인지신고한 관서

-외국에서 출생한 경우: 현지 출생시각을 한국시각으로 환산하여 정하여지는 출생일시를 기재합니다. 그 현지 출생시각이 서머타임이 적용된 시각인 경우에는 그에 관한 사실을 기재합니다.

-외국인인 부(父)의 성을 따라 외국식 이름으로 외국의 등록관서에 등재되어 있으나 한국식 이름으로 출생신고 하는 경우: 외국에서 신고된 성명

-「민법」 제 781 조제 1 항 단서에 따라 혼인신고시 모의 성.본을 따르기로 협의한 경우 그 취지

⑥란:제출자(신고인 여부 불문)의 성명 및 주민등록번호 기재[접수담당공무원은 신분증과 대조]

⑦~⑨출생자란:출생자에 관한 사항입니다.

⑨란:다태아(쌍둥이 이상)여부는 실제로 출생한 아이의 수와 관계없이 임신하고 있던 당시의 태아수에 “○”표시하며, 다태아 중 출생신고 대상 아이마다 출생순위가 몇 번째인지를 표시합니다.

⑩~⑮부모란 : 출생당시 출생자 부모에 관한 사항입니다.

⑫란:교육과학기술부장관이 인정하는 모든 정규교육기관을 기준으로 기재하되, 각급 학교의 재학 또는 중퇴자는 최종 졸업한 학교의 해당번호에 “○”으로 표시합니다.

<예시> 대학교 3 학년 중퇴 : 고등학교에 “○”표시

⑬란:아이가 출생할 당시의 부모의 주된 직업을 말하며 주된 일의 종류와 내용을 사업장명과 함께 기재합니다.

<예시> ○○회사 영업부 판촉사원, ○○상가에서 의류판매, 우리 논에서 논농사

⑮란:모의 총 출산아수 - 신고서상 아이를 포함하여 모두 몇 명의 아이를 출산했고 그 중 생존아와 사망아 수를 기재하며, 모가 재혼인 경우에는 이전의 혼인에서 낳은 자녀까지 포함합니다.

첨 부 서 류

1. 출생증명서 1 통(다음 중 하나).

- 의사나 조산사가 작성한 것.

- 출생자가 병원 등 의료기관에서 출생하지 않은 경우에는 출생사실을 알고 있는 자가 작성한 것(이 출생증명서 양식은 가족관계등록예규 제 283 호에 따로 정함).

- 외국의 관공서가 작성한 출생신고수리증명서(또는 출생증명서)와 번역문.

※ 아래 2 항 및 3 항은 가족관계등록관서에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우에는 등록사항별 증명서의 첨부를 생략합니다.

2. 출생자의 부(父) 또는 모(母)의 혼인관계증명서 1 통.

- 부(父)가 혼인외의 자를 출생신고하는 경우에는 반드시 모(母)의 혼인관계증명서 첨부.

- 출생자의 모의 가족관계등록부가 없거나 등록이 되어 있는지가 분명하지 아니한 사람인 경우에는 그 모가 유부녀(有夫女)가 아님을 공증하는 서면 또는 2명 이상의 인우인 보증서.

3. 자녀의 출생당시 모(母)가 한국인임을 증명하는 서면(예: 모의 기본증명서) 1 통(1998. 6. 14. 이후에 외국인 부와 한국인 모 사이에 출생한 자녀의 출생신고를 하는 경우).

4.자녀의 출생당시에 대한민국 국민인 부(父) 또는 모(母)의 가족관계등록부가 없거나 분명하지 아니한 사람인 경우 부(父) 또는 모(母)에 대한 성명, 출생연월일 등 인적사항을 밝힌 우리나라의 관공서가 발행한 공문서 사본 1 부(예: 여권, 주민등록등본, 그 밖의 증명서).

5. 자녀가 이중국적자인 경우 취득한 국적을 소명하는 자료 1 부.

6. 신분확인[가족관계등록예규 제 23 호에 의함]

- 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서

- 제출인이 출석한 경우 : 신고인의 신분증명서 사본 및 제출인의 신분증명서

- 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본

2-1 Giấy đăng kí khai sinh

[Mẫu số 1]

GIẤY ĐĂNG KÝ KHAI SINH

(Ngày tháng năm)

※Đọc kỹ cách hướng dẫn điền ở mặt sau, đánh dấu “○” vào những hạng mục tương ứng.

① Trẻ sơ sinh	Họ tên	Tiếng Hàn		Nguồn gốc (Tiếng Hàn)		Giới tính	1.Nam 2.Nữ	1.Con trong giả thú 2.Con ngoài giả thú	
		Tiếng Hán							
	Ngày giờ sinh	Giờ phút ngày tháng năm (khai thời gian theo mốc 24 giờ)							
	Nơi sinh	1.Nhà 2.Bệnh viện 3.Khác			Thành phố(hoặc do quận(gu hoặc gun) phường(up hoặc myon)				
					Ri số nhà				
	Nguyên quán do bố mẹ chọn								
	Địa chỉ					Quan hệ, thân nhân	Là của		
Trường hợp trẻ có 2 quốc tịch thì khai rõ quốc tịch còn lại									
② Bố mẹ	Bố	Tên	(tiếng Hán:)		Nguồn gốc (tiếng Hán)			Số chứng minh	-
	Mẹ	Tên	(tiếng Hán:)		Nguồn gốc (tiếng H án)			Số chứng minh	-
	Nguyên quán của bố								
	Nguyên quán của mẹ								
Bạn có nộp giấy thỏa thuận cho trẻ mang họ mẹ khi đăng ký kết hôn không? Có ☐ Không ☐									
③ Trường hợp đăng ký khai sinh do bị huỷ bản đăng ký quan hệ gia đình trước đó, lý do huỷ dựa vào toà án phán quyết quan hệ không tồn tại.									
Thông tin liên quan đến bản đăng ký quan hệ gia đình bị huỷ			Tên			Số chứng minh			-
			Nguyên quán						
④Khác									
⑤ Người khai	Tên				Ký tên	Số chứng minh			-
	Tư cách	1.Bố 2.Mẹ 3.Bà con 4.Khác(Tư cách:)							
	Địa chỉ								
	Điện thoại				E-mail				
⑥ Người nộp		Tên			Số chứng minh				-
※Bạn khai thành thật những nội dung sau đây vì những thông tin cá nhân của bạn sẽ được bảo hộ tuyệt đối, bên cạnh đó câu trả lời của bạn sẽ làm tài liệu cần thiết trong chính sách dân số của quốc gia theo điều 32 và 33 「luật thống kê」.									
Thông tin của trẻ sơ sinh									
⑦Số tuần mang thai	Mang thai trong tuần ngày				⑧Cân nặng lúc sinh				kg
⑨Trường hợp sinh nhiều trẻ	1.1 trẻ 2.2 trẻ(sinh đôi) → là con 1.thứ nhất 2.thứ hai 1.3 trẻ(sinh ba) trở lên → là con thứ trong								
			Thông tin của bố			Thông tin của mẹ			
⑩ Quốc tịch	1. Hàn quốc 2.Nhập quốc tịch Hàn (Quốc tịch trước kia :) 3. Người nước ngoài(Quốc tịch:)				1. Hàn quốc 2.Nhập quốc tịch Hàn (Quốc tịch trước kia :) 3. Người nước ngoài(Quốc tịch:)				
⑪Ngày sinh	Dương lịch/Âm lịch Ngày tháng năm				Dương lịch/Âm lịch Ngày tháng năm				
⑬ Học vấn	1.mù chữ 2.cấp 1 3. cấp 2 4.cấp 3 5.đại học 6. trên đại học				1.mù chữ 2.cấp 1 3. cấp 2 4.cấp 3 5.đại học 6. trên đại học				
⑬ Nghề nghiệp	* ghi nội dung công việc làm.				* ghi nội dung công việc làm.				
⑭Ngày bắt đầu cuộc sống hôn nhân			Từ ngày tháng năm						
⑮ Số con người mẹ đã sinh ra			Bao gồm đứa trẻ này là đứa con thứ (con sống, con mất)						
※Người khai không khai vào nội dung sau.									
Nơi tiếp nhận		Gửi đến cơ quan đăng ký quan hệ gia đình			Ngày tiếp nhận và xử lí của cơ quan đăng ký quan hệ gia đình				
		Số CMND							
		Ngày tháng năm		Ký tên					

※ Khi ăn trộm con dấu hay tên của người khác để nộp đơn trình báo hoặc khai báo sai sự thật để đăng kí hộ khẩu gia đình, theo bộ luật hình sự phạt tù dưới 5 năm hay bị phạt tiền dưới 10 triệu won.

Cách khai

※ Nguyên quán: trong trường hợp là người nước ngoài thì khai quốc tịch.

※ Số chứng minh: : trong trường hợp là người nước ngoài thì khai số thẻ người nước ngoài

①: Tên tiếng Hán đặt cho trẻ phải đúng theo quy tắc của tòa án, tên(không bao gồm họ) không được quá 5 chữ. Có thể kiểm tra tên tiếng Hán tại trang web của trung tâm điện tử của tòa án dân sự (www.scourt.go.kr/minwon).

: Khai ngày sinh theo mốc 24 giờ(ví dụ: 2 giờ chiều -> 14 giờ)

: trường hợp người Hàn sinh ra ở nước ngoài: khai giờ sinh khi đã tính toán từ. Nếu sinh trong thời gian theo chế độ “Summer Time” thì phải khai rõ kể bên điều đó.

: trường hợp trẻ có 2 quốc tịch thì ghi rõ quốc tịch nước ngoài của trẻ.

②: Trường hợp mẹ sinh con ngoài giá thú thì không khai, sau khi ly hôn được 100 ngày lại tái hôn, sau khi ly hôn trong vòng 300 ngày lại sinh em bé, khi “không xác định” trong ô của người cha.

③: Chỉ cần khai lại trong trường hợp sổ đăng ký quan hệ gia đình bị bãi bỏ do phán quyết kiểm tra của tòa, giờ đăng ký khai sinh lại.

④: Khai nội dung đặc biệt cần thiết để làm rõ ràng sổ đăng ký quan hệ gia đình .

- Trường hợp người thế hệ sau có nghĩa vụ khai báo: lý do không khai báo của người thế hệ trước(bố mẹ)

- Cơ quan khai báo trước khi sinh trẻ là trẻ sơ sinh.

- trường hợp trẻ sinh ra ở nước ngoài: khai giờ sinh khi đã tính toán từ giờ địa phương đổi sang giờ ở Hàn quốc. Nếu quốc gia đó tính thời gian theo chế độ “Summer Time” thì phải khai rõ điều đó.

- trường hợp theo họ cha người nước ngoài để đặt tên nước ngoài đăng ký trong hồ sơ ở nước ngoài, giờ lại khai sinh theo tên Hàn Quốc: khai tên đã khai ở nước ngoài.

- Bản thỏa thuận cho con theo họ mẹ khi đăng ký kết hôn theo khoản 1 điều 781 trong 「Luật dân sự」 .

⑥: Khai tên và số chứng minh của người nộp(không liên quan đến người khai [nhân viên nhận hồ sơ sẽ kiểm tra đối chiếu]

⑦~⑨: thông tin về trẻ.

⑨: khi sinh nhiều trẻ(sinh 2 trở lên) thì đánh dấu “○” vào số trẻ trong thời gian có mang, không liên quan gì đến số trẻ đã được sinh ra trong thực tế. Đánh dấu vào thứ tự của mỗi trẻ được sinh ra.

⑩~⑮: thông tin về bố mẹ của trẻ.

⑬: Đánh dấu “○” vào trình độ học vấn cao nhất. vd: nghỉ học giữa năm 3 đại học-> đánh dấu vào cấp 3

⑭: Khai nghề nghiệp và nội dung công việc của bố mẹ lúc sinh trẻ.vd: nhân viên kinh doanh trong công ty, bán quần áo ở cửa hàng.

⑮: Tổng số trẻ mà mẹ đã sinh ra – khai rõ số trẻ đã sinh ra, bao gồm cả đứa trẻ đang khai báo, số còn sống, số đã mất. Trường hợp người mẹ tái hôn thì bao gồm cả số trẻ trong cuộc hôn nhân trước.

Hồ sơ kèm theo

1. 1 bản giấy khai sinh(1 trong các hồ sơ sau).

- Giấy do bác sĩ hoặc mẹ đỡ viết.

- Nếu trẻ không được sinh ở bệnh viện thì người biết rõ trẻ sinh ra như thế nào sẽ viết 1 bản xác nhận(mẫu giấy khai sinh có trong khoản 23 quy định đăng ký quan hệ gia đình)

- Giấy xác nhận có đăng ký khai sinh của văn phòng chính phủ nước ngoài kèm với bản dịch.

※ Nếu có thể kiểm tra bằng số liệu tại nơi đăng ký quan hệ gia đình có thể lược bỏ giấy tờ ở hạng mục 2 và 3

2. 1 bản chứng nhận quan hệ hôn nhân của bố hoặc mẹ.

- Trường hợp bố đăng ký trẻ ngoài giá thú thì phải kèm theo giấy chứng nhận hôn nhân của mẹ.

- Trường hợp mẹ của trẻ không đăng ký trong hộ khẩu hoặc không được đăng ký rõ ràng, thì phải có giấy tờ chứng minh mẹ là người chưa có gia đình, kèm với chữ ký xác nhận của 2 người trở lên

3. 1 bản giấy xác nhận lúc trẻ được sinh ra, mẹ là người Hàn quốc(trường hợp khai sinh cho trẻ có bố người nước ngoài, mẹ là người Hàn sinh ra sau 14.6.1998).

4. Trong trường hợp trẻ là con của bố mẹ Hàn nhưng trong lúc sinh ra bố hoặc mẹ không đăng ký trong hộ khẩu, hoặc bố mẹ không rõ ràng, phải nộp kèm 1 bản sao giấy xác nhận lai lịch, ngày sinh, tên tuổi do cơ quan nhà nước cấp.(ví dụ: hộ chiếu, thẻ chứng minh)

5. Trường hợp trẻ có 2 quốc tịch thì nộp kèm thêm 1 bản chứng minh có quốc tịch.

6. Xác nhận chứng minh[dựa theo điều khoản 23 trong quy tắc đăng kí quan hệ gia đình]

- Trường hợp người khai báo có mặt : giấy CMND

- Trường hợp người nộp đơn có mặt : giấy CMND của người nộp đơn

- Trường hợp gửi bưu điện hay E-mail : bản sao giấy CMND của người khai báo

2-2 예방접종 관련 예진표(보건소)

【예방접종 예진표】

출생순위 1,2,3,4

보호자 성명	부		주민등록번호	-	주 소	
	모		주민등록번호	-		
영유아성명			주민등록번호	-	전화번호	H.P

예 방 접 종 예 진 항 목		/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
체 온(°C)											
1	현재 열이나 감기증상이 있습니까?										
2	현재 질병을 앓고 있거나 최근 앓은 일이 있습니까?										
3	설사를 하거나 습진 등 피부병이 있습니까?										
4	홍역, 볼거리, 수두등이 완치된 후 1개월 이상이 되었습니까?										
5	특이체질자(알러지 및 경련성 체질자)입니까?										
6	계란에 알러지 반응이 있습니까?										
7	면역억제치료(스테로이드 및 방사선치료 포함)를 받고 있습니까?										
8	최근 1개월 이내 백신을 맞은 적이 있습니까?										
9	최근 3개월 이내에 감마글로불린 또는 혈액제를 투여 받은 적이 있습니까?										
10	과거 예방접종을 받고 상태가 나뉘었던 적이 있습니까?										
11	과거 본인이나 가족이 간염, 결핵을 앓은 적이 있습니까?										
12	현재 약을 복용하고 계십니까?										
의사 서명 (접종 가능 여부)											

※ 예방접종 이상반응(접종후 나타날 수 있는 증상)

1	B형 간염	접종부위의 통증, 발적, 종창, 미열
2	B.C.G	국소괴양 형성, 국한성 회농성, 임파선염, 골염
3	DTap	주사 부위의 통증, 종창, 홍반, 두통, 무력증, 발열, 식욕부진, 보챔, 구토, 기면, 몹시 우는 것, 일시적 경련, 아나팔락시스 반응
4	폴리오(경구용)	마비성 소아마비
5	M.M.R 홍역,볼거리,풍진	발열, 발진, 신경계 부작용, 혈소판감소성 자반증, 중독성 포피괴사 용해증, 이하선염, 소양증, 팔다리의 통증
6	일본뇌염	통증, 종창, 발적, 발열, 두통, 권태감, 드물게 중추신경계이상반응(뇌염, 뇌증)

【예방접종 동의서】

예방접종 이상반응 정보를 충분히 이해하였으며, 담당의사의 진찰 결과에 따라 예방접종을 받겠습니다.

회수	B형간염		B.C.G		DTap		폴리오		M.M.R		일본뇌염		기타
	접종일	보호자서명	접종일	보호자서명	접종일	보호자서명	접종일	보호자서명	접종일	보호자서명	접종일	보호자서명	
1차													
2차													
3차													
추가													
추가													

2-2 Phiếu chuẩn đoán tiềm chủng Vaccin (trạm y tế)

【PHIẾU CHUẨN ĐOÁN TIỀM CHỦNG VACCIN】

Thứ tự sinh sản 1,2,3,4

Họ tên người bảo hộ	Bố		Số CMND	-	Địa chỉ	
	Mẹ		Số CMND	-		
Họ tên trẻ			Số CMND	-	Điện thoại	H.P

Nội dung chuẩn đoán tiềm chủng		/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
Nhiệt độ cơ thể(°C)											
1	Hiện tại có sốt nóng hoặc triệu chứng cảm cúm gì không?										
2	Hiện tại có bị mắc bệnh hay gần đây có bị mắc bệnh gì không ?										
3	Có bị tiêu chảy, bệnh chàm hay các bệnh về da gì không?										
4	Đã khỏi các bệnh sởi, sùng má, thủy đậu được hơn 1 tháng nay không?										
5	Có phải là người có thể chất đặc biệt không (dị ứng và bị co giật)?										
6	Có phản ứng dị ứng với trứng gà không?										
7	Có điều trị ức chế miễn dịch chưa (bao gồm cả steroid và điều trị bằng tia phóng xạ)?										
8	Trong khoảng 1 tháng gần đây có tiêm chủng vaccin không?										
9	Trong 3 tháng gần đây có tiếp máu hay tiếp thuốc bổ máu gamma globulin không?										
10	Đã có lần nào tiêm chủng mà bị gặp tình trạng xấu trong quá khứ chưa?										
11	Người trong gia đình hay bản thân có bị mắc bệnh viêm gan hay máu trắng trong quá khứ không?										
12	Hiện tại có uống thuốc gì không?										
Giải thích của bác sĩ (có thể tiêm phòng được hay không)											

※ Phản ứng phụ khi tiêm chủng (các triệu chứng có thể xảy ra sau khi tiêm chủng)

1	Viêm gan B	Bị đau ở chỗ tiêm chủng, đỏ, sưng, sốt
2	B.C.G	Hình thành các vết lở loét, hình thành các vết nhiễm trùng làm mủ, viêm hạch bạch huyết, viêm xương
3	DTap	Bị đau ở chỗ tiêm chủng, sưng, đỏ, nhức đầu, chóng suy nhược, sốt, biếng ăn, khó chịu, ói mửa, trạng thái hôn mê, khóc nhiều, chứng co giật tạm thời, phản ứng dị ứng đột ngột.
4	Bại liệt(thuốc uống)	Tê liệt bại liệt
5	M.M.R Bệnh sởi, sùng má, bệnh sởi đức (phát ban)	Sốt, phát ban, phản ứng phụ hệ thần kinh, chứng xuất huyết giảm tiểu cầu, độc tính chứng thối rữa da, Quai bị, triệu trứng ngứa, đau tay chân
6	Viêm não Nhật Bản	Đau, sưng, đỏ, sốt, đau đầu, khó chịu, phản ứng phụ đến hệ thần kinh trung ương (viêm não, bệnh về não)

【Giấy chấp thuận tiêm chủng】

Đã hiểu rõ các thông tin phản ứng phụ khi tiêm chủng, tùy thuộc vào chuẩn đoán của bác sĩ sẽ thực hiện tiêm chủng.

Số lần	Viêm gan B		B.C.G		DTap		Bại liệt		M.M.R		Viêm não nhật bản		Ngoài ra
	Ngày tiêm chủng	Người bảo hộ kí tên	Ngày tiêm chủng	Người bảo hộ kí tên	Ngày tiêm chủng	Người bảo hộ kí tên	Ngày tiêm chủng	Người bảo hộ kí tên	Ngày tiêm chủng	Người bảo hộ kí tên	Ngày tiêm chủng	Người bảo hộ kí tên	
Lần 1													
Lần 2													
Lần 3													
Kèm thêm													
Kèm thêm													

2-3 가족관계등록부 존재신고서

[양식 제 31 호]

가족관계등록부 존재신고서 (년 월 일)				※아래의 작성방법을 읽고 기재하시되 선택 항목은 해당번호에 “○”으로 표시하여 주시 기 바랍니다.				
① 가족관계등록 연결대상자	성 명	한글	(성) / (명)	주민등록 번 호	-	신고인과의 관계		
		한자	(성) / (명)					
	등록 기준지							
	주 소							
	성 명	한글	(성) / (명)	주민등록 번 호	-	신고인과의 관계		
		한자	(성) / (명)					
	등록 기준지							
	주 소							
	성 명	한글	(성) / (명)	주민등록 번 호	-	신고인과의 관계		
		한자	(성) / (명)					
	등록 기준지							
	주 소							
	성 명	한글	(성) / (명)	주민등록 번 호	-	신고인과의 관계		
		한자	(성) / (명)					
등록 기준지								
주 소								
②기타사항								
③ 신 고 인	등록기준지							
	성 명		□ 또는 서명		주민등록번호		-	
	주 소		전화		이메일			
④제출인	성 명			주민등록번호		-		

작 성 방 법

※ 본 신고는 가족관계등록부가 없는 사람 또는 등록불명자에 대한 신고가 된 후 그 자가 가족관계등록을 창설한때, 또는 가족관계등록이 판명된 때에 그 신고인 또는 신고사건 본인이 그 사실을 안 날로부터 1 개월 이내에 하는 신고입니다.

①란:신고인과의 가족구성을 요구하는 상대방을 기록합니다.

②란:기타 사항은 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재 합니다.

③란:가족관계등록창설자(또는 판명자)의 상대방도 신고인이 될 수 있습니다.

④란:제출자(신고인 여부 불문)의 성명 및 주민등록번호 기재[접수담당공무원은 신분증과 대조]

첨 부 서 류

1. 신분확인[가족관계등록예규 제 23 호에 의함]

- 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서
- 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서
- 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본

※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 부실의 사실을 기록하게 하는 경우에는 형법에 의하여 5 년 이하의 징역 또는 1 천만원 이하의 벌금에 처해집니다.

[Bản mẫu số 31]

※Đọc kỹ cách hướng dẫn điền ở mặt sau, đánh dấu “○” vào những hạng mục tương ứng.

① Đối tượng đăng kí quan hệ gia đình

※ Bản khai báo này dành cho người không có đăng ký hộ khẩu gia đình hay người không có tên trong hộ khẩu sau khi đăng ký. Khi làm được hộ khẩu hoặc khi đã xác minh rõ ràng hộ khẩu, người khai báo phải trình báo sự việc đó trong vòng một tháng kể từ ngày biết.

- ### Tài liệu kèm theo

- Trường hợp người đăng kí có mặt : giấy chứng minh
- Trường hợp người nộp đơn có mặt : giấy chứng minh của người nộp đơn.
- Trường hợp nộp đơn qua bưu điện hay mail : bản sao giấy chứng minh của người đăng kí

42

2-4 추후보완신고서

[양식 제 32 호]

추 후 보 완 신 고 서 (년 월 일)				※아래의 작성방법을 읽고 기재하시되 선택항 목은 해당번호에 “○”으로 표시하여 주시기 바랍니다.				
① 사 건 본 인	성명	한 글	(성) / (명)	성명	한 글	(성) / (명)		
		한 자	(성) / (명)		한 자	(성) / (명)		
	주민등록번호		-		주민등록번호		-	
	등록기준지				등록기준지			
②원 신 고		신고일자 및 사건명	년 월 일 신고	신고인		접수번호		
③추후보완사항								
④기타사항								
⑤ 신 고 인	성 명	☐ 또는 서명		주민등록번호		-		
	자 격	☐ 원신고사건의 신고인 ☐ 기타(자격:)						
	주 소			전화		이메일		
⑥제출인	성 명			주민등록번호		-		
작 성 방 법								
※ 본 신고는 시(구).읍.면의 장이 신고를 수리한 후 흠결이 있으므로 인하여 가족관계등록부에 기록을 할 수 없는 경우에 신고의무자가 이를 원 신고사건의 가족관계등록관서에 추후보완하는 신고를 말합니다. ②란:<기재례> 2008 년 1 월 1 일 혼인신고 ③란:<기재례> 처 김인숙의 본“경주”를 추후보완 ④란:가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다. ⑤란:신고인이 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다. ⑥란:제출자(신고인 여부 불문)의 성명 및 주민등록번호 기재[접수담당공무원은 신분증과 대조]								
첨 부 서 류								
1.신분확인[가족관계등록예규 제 23 호에 의함] - 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서 - 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서 - 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본								

2-4 Bản báo cáo bổ sung thêm

[Bản mẫu số 32]

BẢN BÁO CÁO BỔ SUNG THÊM (Ngày tháng năm)					※. Đọc rõ cách khai ở phía dưới và đánh dấu “o” vào hạng mục tương ứng.				
① Bản thân người khai	Họ tên	Tiếng Hàn	(Họ) / (Tên)		Họ tên	Tiếng Hàn	(Họ) / (Tên)		
		Tiếng Hán	(Họ) / (Tên)			Tiếng Hán	(Họ) / (tên)		
	Số CMND	-		Số CMND	-				
	Nguyên quán			Nguyên quán					
② Báo cáo lần thứ nhất		Ngày đăng kí và tên sự việc	Ngày tháng năm <u>Đăng kí</u>	Người đăng kí			Số đăng kí		
③ Nội dung bổ sung sau									
④ Chi tiết khác									
⑤ Người khai báo	Họ tên	☐ Kí tên		Số CMND	-				
	Tư cách	☐ Người khai báo sự việc lần thứ nhất ☐ Ngoài ra (tư cách:)							
	Địa chỉ			Điện thoại			Mail		
⑥ Người nộp		Họ tên			Số CMND	-			
Phương pháp khai									
※ Bản báo cáo này là bản báo cáo lên thị trường xã, thôn ,thành phố(khu vực) sau khi nhận nếu có điểm thiếu và ở trường hợp không thể ghi ở bản đăng kí quan hệ gia đình thì người có nghĩa vụ báo cáo nói và báo cáo bổ sung thêm phần thiếu sót ở nơi đăng kí quan hệ gia đình với sự kiện báo cáo đã định.									
② :<cách viết> đăng kí kết hôn ngày 1 tháng 1 năm 2008									
③ <cách viết> bổ sung nội dung.....									
④ : khai rõ những nội dung cần thiết để làm rõ bản đăng kí quan hệ gia đình.									
⑤ : người khai báo là người nước ngoài thì hãy ghi chép số đăng kí người nước ngoài (ngày tháng năm sinh và số khai báo cư trú sống ở trong nước) .									
⑥ : khai họ tên và CMND của người nộp đơn (không hỏi sự có mặt của người khai báo) [đưa giấy chứng minh cho viên chịu trách nhiệm kiểm tra]									
Tài liệu kèm theo									
1.Kiểm tra chứng minh[dựa theo số 23 điều khoản đăng kí quan hệ gia đình]									
- Trường hợp người khai báo có mặt : giấy CMND									
- Trường hợp người nộp đơn có mặt : giấy CMND của người nộp đơn									
- Trường hợp gửi bằng bưu điện hay e-mail : bản sao giấy CMND của người khai báo									

2-5 개명신고서

[양식 제 27 호]

개 명 신 고 서 (년 월 일)	※아래의 작성방법을 읽고 기재하시되 선택항목은 해당번호에 “○”으로 표시하여 주시기 바랍니다.
------------------------------	--

① 개 명 자	본 인 성 명	개명 전 이름				②개명 후 이름			
		한글	(성) / (명)	한자	(성) / (명)	한글	(성) / (명)	한자	(성) / (명)
	본(한자)				주민등록번호		-		
	등록기준지								
	주 소								
	부 모 성 명	부(父)				모(母)			
③허가일자		년 월 일				법원명			
④기타사항									
⑤ 신 고 인	성 명	☐ 또는 서명				주민등록번호		-	
	자 격	☐ 본인 ☐ 법정대리인 ☐ 기타(자격 :)							
	주 소				전화			이메일	
⑥제출인		성 명				주민등록번호		-	

작 성 방 법	※ 이 신고는 개명허가결정등본을 받은 날로부터 1 개월 이내에 신고하여야 합니다. ①란:본인의 성명은 개명 전 이름과 개명 후 이름을 나누어 기재합니다. ②란:개명 후 이름(개명허가결정등본에 기재된 개명허가를 받은 이름)을 기재 하며, 한자가 없는 경우는 한글란에만 기재합니다. ③란:개명허가일자는 개명허가결정등본에 기재된 연월일을 기재합니다. ④란:가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다. ⑤란:신고인의 성명은 개명 후의 이름을 기재합니다. ⑥란:제출자(신고인 여부 불문)의 성명 및 주민등록번호 기재[접수담당공무원은 신분증과 대조]
----------------	---

첨 부 서 류	1. 개명허가결정등본 1 부. 2.신분확인[가족관계등록예규 제 23 호에 의함] - 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서 - 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서 - 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본
----------------	---

2-5 Đơn khai báo đổi tên

[Bản mẫu số 27]

ĐƠN KHAI BÁO ĐỔI TÊN

(Ngày tháng năm)

※Đọc kỹ cách hướng dẫn điền ở dưới, đánh dấu “o” vào những hạng mục tương ứng.

① Người đổi tên	Họ tên bản thân	Tên trước khi đổi tên				②Tên sau khi đổi tên			
		Tiếng Hàn	(họ) / (tên)	Tiếng Hàn	(họ) / (tên)	Tiếng Hàn	(họ) / (tên)	Tiếng Hàn	(họ) / (tên)
	Tên gốc (Tiếng Hàn)				Số CMND		-		
	Nguyên quán								
	Địa chỉ								
	Họ tên bố mẹ	Bố(父)				Mẹ(母)			
③ Ngày cho phép		Ngày tháng năm				Tên tòa án			
④ Chi tiết khác									
⑤ Người đăng kí	Họ tên	☐ Kí tên				Số CMND		-	
	Tư cách	☐ Bản thân ☐ Người đại diện pháp luật ☐ Ngoài ra(tư cách :)							
	Địa chỉ					Điện thoại		Mail	
⑥ Người nộp		Họ tên				Số CMND		-	

Phương pháp khai

※ Phải khai báo trong vòng 1 tháng kể từ ngày nhận được giấy cho phép đổi tên.
① :Khai họ tên của mình trước và sau khi đổi tên .
② :Khai tên sau khi đổi tên (tên được cho phép đổi có ghi ở giấy cho phép đổi tên), trường hợp không có tiếng Hàn thì ghi tiếng Hàn.
③ :Khai ngày tháng năm cho phép đổi tên được ghi ở giấy cho phép đổi tên.
④ : Khai nội dung đặc biệt cần thiết để làm rõ ràng hộ khẩu gia đình .
⑤ :Khai tên của người đăng kí tên sau khi đổi tên .
⑥ :Khai họ tên và số chứng minh của người nộp đơn (không hỏi sự có mặt của người đăng kí) [đưa giấy chứng minh cho viên chịu trách nhiệm nhận khai báo kiểm tra]

Tài liệu kèm theo

1. 1 bản quyết định cho phép đổi tên
2. Xác nhận chứng minh[dựa theo điều khoản 23 trong quy tắc đăng kí quan hệ gia đình]
- Trường hợp người khai báo có mặt : giấy CMND
- Trường hợp người nộp đơn có mặt : giấy CMND của người nộp đơn
- Trường hợp gửi bưu điện hay E-mail : bản sao giấy CMND của người khai báo

46

2-6 창성신고서

[양식 제 33 호]

창 성 신 고 서 (년 월 일)										
① 창 성 자	성 명	한글	(성) / (명)				주민등록 번 호	-		
		한자	(성) / (명)							
	등록기준지									
	주 소									
② 성.본	종전의 성(姓)	한글		한자		종전의 본(本)	한글		한자	
	창설한 성(姓)	한글		한자		창설한 본(本)	한글		한자	
③허가일자		년 월 일				법원명				
④기타사항										
⑤ 신 고 인	성 명	☐ 또는 서명				주민등록번호		-		
	자 격	☐ 본인 ☐ 법정대리인 ☐ 기타(자격 :)								
	주 소					전화		이메일		
⑥제출인	성 명					주민등록번호		-		
작 성 방 법 ※ 본 신고는 외국의 성을 쓰는 국적취득자가 그 성을 쓰지 않고 새로이 성과 본을 정하고자 하는 경우, 관할 가정법원에서 창성허가심판을 받아 그 허가심판서등본을 첨부하여 창성허가심판의 고지를 받은 날로부터 1 개월 이내에 하는 신고입니다. ④란:가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다. :창성 전의 성과 본이 한자나 한글이 아닌 경우에 원래의 문자 표기 ⑤란:신고인이 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다. ⑥란:제출자(신고인 여부 불문)의 성명 및 주민등록번호 기재[접수담당공무원은 신분증과 대조]										
첨 부 서 류 1. 창성허가심판등본 1 부. 2. 신분확인[가족관계등록예규 제 23 호에 의함] - 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서 - 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서 - 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본										

[Bản mẫu số 33]

ĐƠN KHAI HỌ TÊN MỚI

(Ngày tháng năm)

① Người có họ tên mới	Họ tên	Tiếng Hàn	(họ) / (tên)			Số CMND	-				
		Tiếng Hán	(họ) / (tên)								
	Nguyên quán										
Địa chỉ											
1. Họ . nguồn gốc	Họ cũ(姓)	Tiếng Hàn		Tiếng Hán		Họ thực tế(本)	Tiếng Hàn		Tiếng Hán		
	Họ thành lập(姓)	Tiếng Hàn		Tiếng Hán		Họ thành lập(本)	Tiếng Hàn		Tiếng Hán		
③Ngàycho phép		Ngày tháng năm				Tên tòa án					
④Chi tiết khác											
⑤ Người đăng kí	Họ tên	☐ Kí tên				Số CMND		-			
	Tư cách	☐ Bản thân ☐ Người đại diện pháp luật ☐ Ngoài ra(tư cách :)									
	Địa chỉ					Điện thoại		mail			
⑥Người nộp đơn		Họ tên				Số CMND		-			

※ Bản khai báo này dùng trong trường hợp người nhập quốc tịch có hộ nước ngoài sẽ không dùng hộ đó nữa, chuyển sang hộ mới. Trong vòng một tháng kể từ ngày nhận được giấy cho phân xét cho đổi hộ từ toà án, phải khai báo và khi nộp kèm theo giấy cho phép đổi.

④: Khai nội dung đặc biệt cần thiết để làm rõ ràng sổ đăng ký quan hệ gia đình .

: Trong trường hợp hộ cũ và học mới không được biểu thị bằng tiếng Hàn hoặc tiếng Hàn, chỉ cần khai hộ đang mang.

⑤: trường hợp người khai báo là người nước ngoài thì ghi số thẻ người nước ngoài (ghi ngày tháng năm sinh hoặc số đăng kí cư trú ở trong nước) .

⑥: khai họ tên và số CMND của người nộp đơn (không hỏi sự có mặt của người đăng kí) [đưa giấy chứng minh cho viên chịu trách nhiệm nhận đăng kí kiểm tra]

1. 1 bản phân xét cho phép đổi họ tên mới .
2. Xác nhận chứng minh [dựa theo điều khoản 23 trong quy tắc đăng kí quan hệ gia đình]
 - Trường hợp người khai báo có mặt : giấy CMND
 - Trường hợp người nộp đơn có mặt : giấy CMND của người nộp đơn
 - Trường hợp gửi bưu điện hay E-mail : bản sao giấy CMND của người khai báo

2-7 농어업인 영유아 양육비 지원신청서(시설이용아동)

[별지 제 1-1 호 서식]

농어업인 영유아 양육비 지원신청서(시설이용아동)									
신청인	성명				주민번호				
	주소								
구 분	☐ 보육시설 보육료 지원(만 0 ~ 5 세) ☐ 유치원 교육비 지원(만 3 ~ 5 세)								
신청 자 기 재 사 항 (농 어 가 단 위)	농지소유 면 적	논 m ² , 밭 m ² , 기타 m ²			경작(경영) 면 적	논 m ² , 밭 m ² , 기타 m ²			
	경종·양축이외 농가	연간 농산물 판매액 백만원, 연중농업종사일수 일							
	양 축	축종(사육마리수) :							
	임야소유면적	m ²				임야경영면적	m ²		
	임야경영 이외 농가	연간 임산물 판매액 백만원, 연중임업종사일수 일							
	어업경영	연간 수산물 판매액 백만원, 연중어업종사일수 일, 어선(동력선 톤, 무동력선 척), 양식(수하·연승 ha, 살포·투석 ha, 가두리 ha, 축제식 ha, 육상수조식 ha)							
	대상아동	성 명	주민번호	신청 구분	이용 시설명	이용시설주소	신청인과의 관 계		
입금계좌 (통장사본첨부)	금 용 기관명		예금주		계좌번호				
신청인은 농림어업외 다른 직업이 없으며, 상기 내용이 사실과 틀림없음을 확인합니다. 기재내용이 허위로 판명될 경우 지원금 회수 및 향후 2 년간 지원중단 등 불이익을 감수하겠으며, 국민건강보험자격 및 변경사항과 관련한 확인을 위하여 공공기관의 개인정보 보호에 관한 법률에 의한 개인정보의 제공활용에 동의합니다. 201 년 월 일 신청인 : 성명 (인) 확 인 : 이·통장 성명 (인) 읍·면·동장 귀하 ※ 지원대상 기준(농지소유 5.0ha 미만 등)을 초과할 경우 즉시 읍·면·동에 신고해야 함									
<인근 임·어업인 확인사항 > * 농업인은 농업경영체등록 여부 또는 농업인확인서 제출로 대체									
확 인 내 용	확인자(생년월일, 성명, 서명)			확인자(생년월일, 성명, 서명)			비고		
임·어업사실여부 및 농어촌 거주여부									
<읍·면·동 확인사항>									
확 인 내 용					확인자(직, 성명, 서명)		비고		
주민등록번호(일치, 불일치), 주소 및 농어촌지역 거주(일치, 불일치)									
농어업인여부(적합, 부적합)									
대상아동의 시설이용 및 위치여부 조회결과(일치, 불일치)									
공부(公簿) 소유 : 농지 m ² , 임야 m ² , 가축 두, 어선(90 톤이하) 척, 양식장 ha									

2-7 Bản đăng kí hỗ trợ phí nuôi dạy trẻ cho người làm nông nghiệp (dành cho trẻ sử dụng trang thiết bị)

[Mẫu đính kèm số 1-1]

BẢN ĐĂNG KÍ HỖ TRỢ PHÍ NUÔI DẠY TRẺ CHO NGƯỜI LÀM NÔNG NGHIỆP (dành cho trẻ sử dụng trang thiết bị)									
Người đăng kí	Họ tên				Số CMND				
	Địa chỉ	(Điện thoại :)							
Phân loại	☐ Hỗ trợ phí giữ trẻ mẫu giáo (từ 0~5 tuổi) ☐ hỗ trợ phí giáo dục nhà trẻ(từ 3~5 tuổi)								
Nội dung khai của người đăng kí (Đơn vị tính nông .ngư nghiệp)	Diện tích sở hữu đất	Đồng ruộng m ² , nông trại m ² , Ngoài ra m ²			Diện tích đất canh tác(điều hành)	Đồng ruộng m ² , nông trại m ² , Ngoài ra m ²			
	Trồng trọt, nuôi súc vật và các trang trại khác.	Tiền kinh doanh nông nghiệp hàng năm triệu won, Số ngày làm nông nghiệp hàng năm ngày							
	Chăn nuôi	Loại con vật (số lượng con vật chăn nuôi) :							
	Diện tích sở hữu đất lâm nghiệp	m ²			Diện tích điều hành đất lâm nghiệp	m ²			
	Diện tích điều hành đất lâm nghiệp hay trang trại	Tiền kinh doanh lâm nghiệp hàng năm triệu won, Số ngày làm lâm nghiệp hàng năm ngày							
	Diện tích sở hữu đất	Tiền kinh doanh ngư nghiệp hàng năm triệu won, Số ngày làm ngư nghiệp hàng năm ngày, Thuyền đánh bắt thủy sản (thuyền máy tự động tấn, thuyền thủ công cái), nuôi thủy sản (hồ chứa ☐ biển ha, bờ thức ăn nuôi thủy sản ☐ bờ đá để nuôi thủy sản ha, diện tích quây lưới nuôi thủy sản ha, quay lưới nuôi thủy sản ha, ao hồ nuôi thủy sản ha)							
	Đối tượng trẻ em	Họ tên	Số CMND	Phân loại đăng kí	Tên trang thiết bị đang dùng	Địa chỉ nhà trẻ đang dùng	Quan hệ với người đăng kí		
	Tài khoản gửi tiền (kèm theo bản sao sổ tài khoản)	Tên cơ quan tài chính (ngân hàng)		Chủ sở hữu tài khoản		Số tài khoản			
Tôi xin xác nhận nghề nghiệp của tôi làm về nông. ngư nghiệp, ngoài ra không có nghề nghiệp nào khác, và những nội dung khai trên là sự thật. Nếu phát hiện ra nội dung trên có sự giả dối thì tôi xin chấp nhận những thiệt hại về bản thân mình cũng như bị cắt hỗ trợ hay không được hỗ trợ trong 2 năm sau. Tôi đồng ý cung cấp thông tin cá nhân theo luật bảo hộ thông tin cá nhân của cơ quan cộng đồng để kiểm tra liên quan đến các chi tiết thay đổi và tư cách nhận bảo hiểm y tế.									
Người đăng kí : Họ tên (ký tên) Xác nhận : tổ trưởng họ tên (đóng dấu) Ngày tháng năm 2011									
Kính gửi thôn ☐ xã ☐ tổ trưởng									
※ Trường hợp vượt quá tiêu chuẩn đối tượng hỗ trợ (sở hữu dưới 5.0ha đất nông nghiệp) thì đến ngay thôn . xã . quận để báo báo.									
<Nội dung xác nhận là người làm lâm . ngư nghiệp của người ở khu vực > * Có giấy đăng kí là người làm nông nghiệp hay không, có thì nộp giấy chứng nhận là người làm nông nghiệp để thay thế									
Nội dung xác nhận	Người xác nhận (ngày tháng năm sinh, họ tên, kí tên)			Người xác nhận (ngày tháng năm sinh, họ tên, kí tên)			Ghi chú		
Giấy chứng nhận làm lâm . ngư nghiệp và giấy chứng nhận đang cư trú ở nông thôn									
< Nội dung xác nhận ở thôn ☐ xã ☐ quận >									
Nội dung xác nhận					Người xác nhận (đóng dấu, họ tên, kí tên)		Ghi chú		
Số chứng minh(chấp thuận, không chấp thuận), địa chỉ và cư trú ở khu vực nông thôn (chấp thuận, không chấp thuận)									
Người làm nông. Ngư nghiệp (phù hợp, không phù hợp)									
Kết quả điều tra vị trí trang thiết bị trẻ em sử dụng(chấp thuận, không chấp thuận)									
Sở hữu công vụ: đất nông nghiệp m ² , lâm nghiệp m ² , chăn nuôi con, thuyền máy tự động (dưới 90 tấn) cái, nơi chăn nuôi ha									

[별지 제 10 호 서식 앞면]

※ 영유아 보육법 제 14 조 및 동법시행령 제 20 조에 의한 직장보육시설 여부는 뒷면 참조

[별지 제 10 호 서식 뒷면]

영유아 보육법 제 14 조 및 동법시행령 제 20 조에 의한 직장보육시설

영유아 보육법 제 10 조(보육시설의 종류) 보육시설의 종류는 다음 각 호와 같다.

1. 국공립보육시설 : 국가나 지방자치단체가 설치·운영하는 보육시설
2. 법인보육시설 : 「사회복지사업법」에 따른 사회복지법인(이하 "사회복지법인"이라 한다)이 설치·운영하는 보육시설
3. 직장보육시설 : 사업주가 사업장의 근로자를 위하여 설치·운영하는 보육시설(국가나 지방자치단체의 장이 소속 공무원을 위하여 설치·운영하는 시설을 포함한다)
4. 가정보육시설 : 개인이 가정이나 그에 준하는 곳에 설치·운영하는 보육시설
5. 부모협동보육시설 : 보호자들이 조합을 결성하여 설치·운영하는 보육시설
6. 민간보육시설 : 제 1 호부터 제 5 호까지의 규정에 해당하지 아니하는 보육시설

[전문개정 2007.10.17]

영유아 보육법 제 14 조 (직장보육시설의 설치 등) ① 대통령령으로 정하는 일정 규모 이상의 사업장의 사업주는 직장보육시설을 설치하여야 한다. 다만, 사업장의 사업주가 직장보육시설을 단독으로 설치할 수 없을 때에는 사업주 공동으로 직장보육시설을 설치·운영하거나, 지역의 보육시설과 위탁계약을 맺어 근로자 자녀의 보육을 지원하거나, 근로자에게 보육수당을 지급하여야 한다.

② 제 1 항에 따른 보육시설의 설치·위탁계약 및 보육수당의 지급에 필요한 사항은 보건복지가족부령으로 정한다.<개정 2008.2.29>

영유아 보육법 시행령 제 20 조 (직장보육시설의 설치) ①법 제 14 조제 1 항의 규정에 의하여 사업주가 직장보육시설을 설치하여야 하는 사업장은 상시 여성근로자 300 인 이상 또는 근로자 500 인 이상을 고용하고 있는 사업장으로 한다.

②제 1 항의 규정에 의한 사업장외의 사업주는 필요한 경우 사업장 근로자의 자녀를 보육하기 위한 직장보육시설을 설치하거나 보육수당을 지급할 수 있다.

2-8 Đơn xác nhận chưa cấp trợ cấp giáo dục công sở

[mẫu đính kèm số 10 Mặt trước]

ĐƠN XÁC NHẬN CHƯA CẤP TRỢ CẤP GIÁO DỤC CÔNG SỞ				
Người khai	Họ tên			
	Ngày sinh			
	Địa chỉ			
Nơi làm việc	Tên công ty			
	Địa chỉ công ty			
	Công ty có nghĩa vụ lắp đặt hay không	Trường hợp công ty có nghĩa vụ lắp đặt		Trường hợp công ty không có nghĩa vụ lắp đặt
		Sử dụng trang thiết bị giáo dục công sở (Bao gồm sử dụng trang thiết bị uỷ thác)	()	()
		Có trang thiết bị giáo dục nơi công sở nhưng không sử dụng	()	
		cấp trợ cấp giáo dục	()	
		không cấp trợ cấp giáo dục	()	
Xác nhận những điều khai trên là đúng sự thật.				
Ngày tháng năm 201				
Tên doanh nghiệp :		(đóng dấu công ty)		
		Người viết : (Ký tên)		
Kính gửi trưởng quận, phường, xã				

※ Tham khảo mặt sau phần trang thiết bị giáo dục tại công sở theo điều 14 luật nuôi dưỡng trẻ em, và điều 20 của thi hành luật.

[Mẫu đính kèm số 10, mặt sau]

trang thiết bị giáo dục tại công sở theo điều 14 luật nuôi dưỡng trẻ em, và điều 20 của thi hành luật.

Các loại trang thiết bị giáo dục theo điều 10 luật nuôi dưỡng trẻ em, bao gồm như sau:

1. Trang thiết bị giáo dục nhà nước: là trang thiết bị do nhà nước, cơ quan cấp, phường, xã thiết lập và quản lý
2. Trang thiết bị giáo dục pháp nhân : là trang thiết bị do "các pháp nhân phúc lợi xã hội" lắp đặt và quản lý theo 「luật đầu tư phúc lợi xã hội」
3. Trang thiết bị giáo dục tại công sở : vì người lao động, doanh nghiệp thiết lập, quản lý trang thiết bị giáo dục trẻ. (bao gồm cả những trang thiết bị mà nhà nước hay các cơ quan địa phương lắp đặt vì công nhân viên chức.)
4. Trang thiết bị giáo dục gia đình: trang thiết bị do cá nhân hay gia đình lắp đặt tại những nơi phù hợp, quản lý.
5. Trang thiết bị giáo dục có sự hợp tác của bố mẹ: tổ chức do nhiều người bảo hộ kết hợp để lắp đặt, quản lý
6. Trang thiết bị giáo dục con người : trang thiết bị giáo dục không thích ứng từ điều 1 đến điều 5.

[Đổi mới ngày 17.10.2007]

Theo điều 14 luật nuôi dạy trẻ em(lắp đặt trang thiết bị giáo dục tại công sở)

- ① Những doanh nghiệp có quy mô lớn hơn quy định của Tổng thống đề ra, phải lắp đặt trang thiết bị giáo dục tại công sở. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp không có khả năng lắp đặt đơn phương, nhưng có thể lắp đặt, quản lý trang thiết bị cộng đồng, ký hợp đồng ủy thác với các trang thiết bị giáo dục khu vực để hỗ trợ cho người lao động, và phải cấp trợ cấp nuôi dưỡng cho con em người lao động.
- ② Theo khoản 1, những nội dung cần thiết cho việc trợ cấp phí nuôi dưỡng, hợp đồng ủy thác, lắp đặt trang thiết bị giáo dục được quy định theo luật của bộ gia đình phúc lợi xã hội.<đổi mới ngày 29.02.2008>

Theo điều 20 thi hành luật nuôi dưỡng trẻ em(lắp đặt trang thiết bị giáo dục tại công sở)

- ① Theo quy định khoản 1, điều 14, những doanh nghiệp phải lắp đặt trang thiết bị giáo dục công sở là những doanh nghiệp đang có hơn 300 nữ lao động đang làm việc, hoặc hơn 500 người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp.
- ② Theo quy định khoản 1, những cơ quan ngoài doanh nghiệp cần thiết có thể lắp đặt trang thiết bị để giáo dục con em của người lao động, hoặc có thể chi trợ cấp đó.

2-9 농어업인 영유아 양육비지원안내문

1	농어업인 영유아 양육비 지원
---	-----------------

□ 지원대상

- 취학전 자녀를 둔 농어촌 거주 농어업인
 - (소득 기준) 농어업외 소득이 4,000 만원(1 자녀) 미만인 자
 - * 2 자녀 4,400 만원, 3 자녀 4,800 만원, 4 자녀 5,200 만원
 - (농지 보유 기준) : 보유 농지가 50,000 m² 이하인 자

□ 사업내용

- 영유아 보육비 일부 지원
 - 보육시설 등 이용아동 : 정부 보육료지원단가의 70% 지원
 - 보육시설 등 미이용아동 : 정부 보육료지원단가의 45%

□ 자금유형 및 지원조건

- 지원형태 : 자치단체 경상보조
 - 시설이용 : 정부지원단가의 70%
 - 시설미이용 : 정부지원단가의 45%
- 사업의무량 : 자격요건에 부합될 경우 신청주의에 의해 지원
 - 시설이용 : 연 평균 22 천명
 - 시설미이용 : 연 평균 19 천명

□ 사업주관기관 : 시.도지사(시장.군수.구청장)

□ 사업담당부서 : 농림수산물식품부 농촌사회과(02-500-1825 ~ 26)
시.도, 시.군.구 농정업무 담당부서

□ 신청기관 : 읍.면.동장(신청기간 : 연중)

☞ 본 사업에 대한 세부사항을 알고자 하시면 농식품부 홈페이지(www.mifaff.go.kr → 하단의 농림수산물사업시행지침서) 또는 농림수산물사업시행지침서 제 2 권 828 페이지를 참고하시기 바랍니다.

2-9 Hỗ trợ phí nuôi dạy trẻ dành cho người làm nông nghiệp

1	HỖ TRỢ PHÍ NUÔI DẠY TRẺ DÀNH CHO NGƯỜI LÀM NÔNG NGHIỆP
---	---

☐ Đối tượng hỗ trợ

- Người làm nông nghiệp cư trú ở nông thôn có con em chuẩn bị nhập học
- (Tiêu chuẩn thu nhập) đối với người làm nông nghiệp có thu nhập dưới 40 triệu won (có 1 con)
- * Có 2 con là 44 triệu won, có 3 con là 48 triệu won, có 4 con là 52 triệu won
- (Tiêu chuẩn quyền sở hữu đất làm nông nghiệp) : người có quyền sở hữu đất nông nghiệp dưới 50,000 m²

☐ Nội dung nghề nghiệp

- Hỗ trợ một phần tiền phí nuôi dưỡng trẻ
- Cơ sở chăm sóc trẻ hoặc trẻ em đi trường mẫu giáo: chính phủ hỗ trợ 70% phí chăm sóc trẻ
- Cơ sở chăm sóc trẻ hoặc trẻ em không đi trường mẫu giáo : chính phủ hỗ trợ 45% phí chăm sóc trẻ

☐ Điều kiện hỗ trợ và loại tiền vốn

- Hình thức hỗ trợ : hỗ trợ phổ biến đoàn thể tự quản lí
- Tận dụng cơ sở : chính phủ hỗ trợ với 70%
- Không tận dụng cơ sở : chính phủ hỗ trợ với 45%
- Nghĩa vụ nghề nghiệp : hỗ trợ miễn về chú ý đăng kí ở trường hợp đúng với điều kiện tư cách
- Sử dụng cơ sở : bình quân mỗi năm 22 ngàn người
- Không sử dụng cơ sở : bình quân mỗi năm 19 ngàn người

☐ Cơ quan quản lý dự án: thành phố ☐ thị trường tỉnh (thị trường thành phố ☐ thị trường quận ☐ thị trường phường)

☐ Bộ phận chịu trách nhiệm dự án: cộng đồng nông thôn bộ thủy sản, lâm nghiệp, nông nghiệp (02-500-1825 ~ 26)

Thành phố ☐ tỉnh, thành phố ☐ quận ☐ bộ phận chịu trách nhiệm quản lí nông nghiệp khu vực

☐ Cơ quan đăng kí : thôn ☐ xã ☐ trưởng làng (thời hạn đăng kí : quanh năm)

👉 Nếu muốn biết thêm chi tiết về dự án này xin vào trang chủ sản phẩm nông nghiệp (www.mifaff.go.kr → bản hướng dẫn thực hiện dự án nông. ngư nghiệp. lâm nghiệp) hoặc xin vui lòng tham khảo ở trang 828 cuốn thứ 2 bản hướng dẫn thực hiện dự án nông. ngư nghiệp, lâm nghiệp.

2-10 농어업인 영유아 양육비 지원신청서(시설미이용아동)

[별지 제 1-2 호 서식]

농어업인 영유아 양육비 지원신청서(시설미이용아동)																					
신청인	성명				주민번호																
	주소	(전화 :)																			
신청자 기재사항 (농어가단위)	농지소유면적	논 m ² , 밭 m ² , 기타 m ²			경작(경영)면적		논 m ² , 밭 m ² , 기타 m ²														
	경종·양축이외 농가	연간 농산물 판매액 백만원, 연중농업종사일수 일																			
	양 축	축종(사육마리수) :																			
	임야소유면적	m ²			임야경영면적		m ²														
	임야경영이외 농가	연간 임산물 판매액 백만원, 연중임업종사일수 일																			
	어업경영	연간 수산물 판매액 백만원, 연중어업종사일수 일, 어선(동력선 톤, 무동력선 척), 양식(수하·연승 ha, 살포·투석 ha, 가두리 ha, 축제식 ha, 육상수조식 ha)																			
	대상아동	성명			주민번호		신청인과의 관계														
	입금계좌 (통장사본첨부)	금융기관명			예금주			계좌번호													
신청인은 농림어업외 다른 직업이 없으며, 상기 내용이 사실과 틀림없음을 확인합니다. 기재내용이 허위로 판명될 경우 지원금 회수 및 향후 2 년간 지원중단 등 불이익을 감수하겠으며, 국민건강보험자격 및 변경사항과 관련한 확인을 위하여 공공기관의 개인정보 보호에 관한 법률에 의한 개인정보의 제공활용에 동의합니다. 201 년 월 일 신청인 : 성명 (인) 확 인 : 이·통장 성명 (인) 읍·면·동장 귀하 ※ 지원대상 기준(농지소유 5.0ha 미만 등)을 초과할 경우 즉시 읍·면·동에 신고해야 함																					
<인근 임·어업인 확인사항 > * 농업인은 농업경영체 등록 여부, 농업인확인서 제출로 대체 <table border="1"> <thead> <tr> <th>확 인 내 용</th> <th>확인자(생년월일, 성명, 서명)</th> <th>확인자(생년월일, 성명, 서명)</th> <th>비고</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td rowspan="2">임·어업사실여부 및 농어촌 거주여부</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>										확 인 내 용	확인자(생년월일, 성명, 서명)	확인자(생년월일, 성명, 서명)	비고	임·어업사실여부 및 농어촌 거주여부							
확 인 내 용	확인자(생년월일, 성명, 서명)	확인자(생년월일, 성명, 서명)	비고																		
임·어업사실여부 및 농어촌 거주여부																					
<읍·면·동 확인사항> <table border="1"> <thead> <tr> <th>확 인 내 용</th> <th>확인자(직, 성명, 서명)</th> <th>비고</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>주민등록번호(일치, 불일치), 주소 및 농어촌지역 거주(일치, 불일치)</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>농어업인여부(적합, 부적합)</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>공부(公簿) 소유 : 농지 m², 임야 m², 가축 두, 어선(90 톤이하) 척, 양식장 ha</td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>										확 인 내 용	확인자(직, 성명, 서명)	비고	주민등록번호(일치, 불일치), 주소 및 농어촌지역 거주(일치, 불일치)			농어업인여부(적합, 부적합)			공부(公簿) 소유 : 농지 m ² , 임야 m ² , 가축 두, 어선(90 톤이하) 척, 양식장 ha		
확 인 내 용	확인자(직, 성명, 서명)	비고																			
주민등록번호(일치, 불일치), 주소 및 농어촌지역 거주(일치, 불일치)																					
농어업인여부(적합, 부적합)																					
공부(公簿) 소유 : 농지 m ² , 임야 m ² , 가축 두, 어선(90 톤이하) 척, 양식장 ha																					

2-10 Bản đăng kí hỗ trợ phí nuôi dạy trẻ cho người làm nông nghiệp (dành cho trẻ không đi nhà trẻ)

[phụ lục mẫu số 1-2]

BẢN ĐĂNG KÍ HỖ TRỢ PHÍ NUÔI DẠY TRẺ CHO NGƯỜI LÀM NÔNG NGHIỆP (dành cho trẻ không đi nhà trẻ)									
Người đăng kí	Họ tên				Số CMND				
	Địa chỉ	(Điện thoại:)							
Nội dung khai của người đăng kí (Đơn vị tính nông . ngư nghiệp)	Diện tích sở hữu đất	Đồng ruộng m ² , nông trại m ² , Ngoài ra m ²			Diện tích đất canh tác(điều hành)		Đồng ruộng m ² , nông trại m ² , Ngoài ra m ²		
	Trồng trọt. nuôi súc vật và các trang trại khác.	Tiền kinh doanh nông nghiệp hàng năm triệu won, Số ngày làm nông nghiệp hàng năm ngày							
	Chăn nuôi	Loại con vật (số lượng con vật chăn nuôi) :							
	Diện tích sở hữu đất lâm nghiệp	m ²			Diện tích điều hành đất lâm nghiệp		m ²		
	Diện tích điều hành đất lâm nghiệp hay trang trại	Tiền kinh doanh lâm nghiệp hàng năm triệu won, Số ngày làm lâm nghiệp hàng năm ngày							
	Điều hành ngư nghiệp	Tiền kinh doanh ngư nghiệp hàng năm triệu won, Số ngày làm ngư nghiệp hàng năm ngày, Thuyền đánh bắt thủy sản (thuyền máy tự động tấn, thuyền thủ công cái), nuôi thủy sản (hồ chứa, biển ha, bờ thức ăn nuôi thủy sản · bờ đá để nuôi thủy sản ha, diện tích quây lưới nuôi thủy sản ha, quây lưới nuôi thủy sản ha, ao hồ nuôi thủy sản ha)							
	Đối tượng trẻ em	Họ tên		Số CMND		Quan hệ với người đăng kí			
	Tài khoản gửi tiền (kèm theo bản sao sổ tài khoản)	Tên cơ quan tài chính (ngân hàng)			Chủ sở hữu tài khoản		Số tài khoản		
Tôi xin xác nhận nghề nghiệp của tôi làm về nông. ngư nghiệp, ngoài ra không có nghề nghiệp nào khác, và những nội dung khai trên là sự thật. Nếu phát hiện ra nội dung trên có sự giả dối thì tôi chấp nhận nhận nhiều thiệt hại về bản thân mình, như là bị cắt hỗ trợ hay là sẽ không được hỗ trợ trong 2 năm sau. Tôi đồng ý cung cấp thông tin cá nhân theo luật bảo hộ thông tin cá nhân của cơ quan cộng đồng để kiểm tra liên quan đến các chi tiết thay đổi và tư cách nhận bảo hiểm y tế. Ngày tháng năm 2011 Người đăng kí : Họ tên (ký tên) Xác nhận : tổ trưởng họ tên (đóng dấu) Kính gửi thôn xã Tổ trưởng ※ Trường hợp vượt quá tiêu chuẩn đối tượng hỗ trợ (sở hữu dưới 5.0ha đất nông nghiệp) thì đến ngay thôn . xã . quận để báo báo									
<Nội dung xác nhận là người làm lâm . ngư nghiệp của người ở khu vực > * Có giấy đăng kí là người làm nông nghiệp hay không, có thì nộp giấy chứng nhận là người làm nông nghiệp để thay thế									
Nội dung xác nhận	Người xác nhận (ngày tháng năm sinh, họ tên, kí tên)			Người xác nhận (ngày tháng năm sinh, họ tên, kí tên)			Ghi chú		
Giấy chứng nhận lâm lâm . ngư nghiệp và giấy chứng nhận đang cư trú ở nông thôn									
< Nội dung xác nhận ở thôn ☐ xã ☐ quận >									
Nội dung xác nhận						Người xác nhận (đón dấu, họ tên, kí tên)		Ghi chú	
Số chứng minh(chấp thuận, không chấp thuận), địa chỉ và cư trú ở khu vực nông thôn (chấp thuận, không chấp thuận)									
Người làm nông. Ngư nghiệp (phù hợp, không phù hợp)									
Sở hữu công vụ: đất nông nghiệp m ² , lâm nghiệp m ² , chăn nuôi con, thuyền máy tự động (dưới 90 tấn) cái, nơi chăn nuôi ha									

2011 년도 보육시설 미이용아동 양육수당 지원 안내

보육시설을 이용하지 않는 아동에 대해서는 어떤 지원이 있나요?

○ 보육시설을 이용하지 않는 차상위이하계층(최저생계비 120%이하) 아동에 대하여 '11. 1. 1 부터 지원대상 연령(24 개월미만→36 개월미만) 및 지원금액(월 10 만원→월 10~20 만원)을 확대하여 양육수당을 지원하고 있습니다.

-시행시기 : 2011 년 1 월 1 일부터

-지원금액 : 12 개월미만 월 20 만원, 24 개월미만 월 15 만원, 36 개월미만 월 10 만원

<지원대상 기준 소득인정액>

가구원수	3 인까지	4 인	5 인	6 인
차상위이하 가구 (최저생계비 120%이하)	141 만원	173 만원	205 만원	237 만원

※7 인이상 가구:6 인가구 기준으로 1 인 증가시마다 30 만원씩 증가

※기준 소득인정액은 실제소득과 재산의 소득환산액을 합한 금액임

○ 양육수당은 부모님이 양육수당 지원을 신청한 날이 속하는 달부터 아동이 35 개월이 된 날이 속하는 달까지 지원하고 있으며, 매월 지급하고 있습니다.

'10 년 2 월 15 일에 출생한 아동이 '10 년 7 월 31 일에 양육수당 지원을 신청한 경우, 신청한 날이 속한 달인 '10 년 7 월부터 아동이 35 개월이 된 날이 속한 달인 '13 년 1 월까지 매달 연령별 양육수당을 지원받을수 있습니다.

* 12 개월미만 월 20 만원, 24 개월미만 월 15 만원, 36 개월미만 월 10 만원

※ 양육수당은 신청일부터 지원되나, 예외적으로 아동의 출생후 1 개월 이내에 양육수당 신청시 출생일이 속한달부터 양육수당을 지원합니다. 따라서, 지원대상인 가구의 아동은 출생신고를 하면서 양육수당 지원 신청도 같이 하는 것을 권장합니다.

양육수당은 어디에서 어떻게 신청하나요?

○ 양육수당은 아동의 주민등록상 주소지 관할 읍면동 주민센터에서 신청합니다.

<양육수당 신청시 필요서류> 읍면동 주민센터에 비치

① 사회복지서비스 및 급여 제공(변경) 신청서

② 소득재산 신고서

③ 금융정보등 제공동의서

신청인 뿐만 아니라 모든 가구원의 동의서명 필요

④ 아동 또는 부모등 보호자 명의 통장사본

*아동과 동일 가구 구성원이 부모 등 보호자에 한함

2-11 Hướng dẫn hỗ trợ phí nuôi dạy trẻ dành cho những trẻ em không đi học mẫu giáo năm 2011

HƯỚNG DẪN HỖ TRỢ PHÍ NUÔI DẠY TRẺ DÀNH CHO NHỮNG TRẺ EM KHÔNG ĐI HỌC MẪU GIÁO NĂM 2011

Những trẻ em không đi học mẫu giáo thì được được nhận những trợ cấp nào?

○ Đối với những gia đình trẻ em có mức thu nhập thấp (phí sinh hoạt dưới 120%) không đi nhà trẻ thì từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 sẽ được nhận hỗ trợ dành cho trẻ em trong độ tuổi (dưới 24 tháng tuổi → dưới 36 tháng tuổi), số tiền trợ cấp nuôi dạy trẻ đang được tăng lên từ (100 ngàn won/tháng → 100~200 ngàn won/ tháng)

-Thời gian thực hiện : từ ngày 1 tháng 1 năm 2011

-Số tiền hỗ trợ : dưới 12 tháng tuổi được nhận 200 nghìn won/ tháng , dưới 24 tháng tuổi được nhận 150 nghìn won/ tháng , dưới 36 tháng tuổi được nhận 100 nghìn won/ tháng.

< TIÊU CHUẨN THU NHẬP CỐ ĐỊNH CỦA ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ >

Số người trong gia đình	3 người	4 người	5 người	6 người
Gia đình có mức thu nhập thấp (phí sinh hoạt tối thiểu dưới 120%)	1.410 nghìn won	1.730 nghìn won	2.050 nghìn won	2.370 nghìn won

※ Hộ gia đình có 7 thành viên trở lên: thì lấy gia đình có 6 thành viên làm tiêu chuẩn cứ tăng 1 thành viên lên thì được nhận thêm 300 nghìn won

※ Tiêu chuẩn thu nhập cố định là thu nhập thực tế và thu nhập của tài sản gộp lại.

○ Phí nuôi dạy trẻ được hỗ trợ từ ngày tháng phụ huynh đăng ký và sẽ được nhận hỗ trợ liên tục cho đến khi trẻ được 35 tháng tuổi, được trợ cấp hàng tháng.

Trường hợp đăng ký tiền trợ cấp ngày 31 tháng 7 năm 2010 dành cho ‘trẻ được sinh ra vào ngày 15 tháng 2 năm 2010’, mỗi tháng nhận được tiền trợ cấp theo từng độ tuổi từ ngày đăng ký thuộc tháng 7 năm 2010 đến ngày trẻ được 35 tháng thuộc tháng 1 năm 2013.

* dưới 12 tháng tuổi được nhận 200 nghìn won/ tháng , dưới 24 tháng tuổi được nhận 150 nghìn won/ tháng , dưới 36 tháng tuổi được nhận 100 nghìn won/ tháng.

※ Tiền trợ cấp nuôi dạy trẻ được hỗ trợ từ ngày đăng ký, đặc biệt trẻ em được sinh ra dưới 1 tháng tuổi mà đăng ký xin nhận hỗ trợ phí nuôi dạy trẻ thì cũng được trợ cấp liên tục từ ngày đăng ký trở đi. Do đó gia đình thuộc đối tượng được nhận trợ cấp thì có quyền đăng ký hỗ trợ phí nuôi dạy trẻ khi đi đăng ký khai sinh cho trẻ.

Tiền trợ cấp nuôi dạy trẻ thì đi đăng ký ở đâu và như thế nào?

○ Để đăng ký tiền trợ cấp nuôi dạy trẻ thì đến nơi đăng ký cư trú của trẻ ở thôn xã, quận hay trung tâm cộng đồng.

<Hồ sơ cần thiết để đăng ký hỗ trợ phí nuôi dạy trẻ > sẽ được cung cấp ở thôn xã, quận hay trung tâm cộng đồng.

- ① Giấy đăng ký cung cấp (thay đổi) mức lương và dịch vụ phúc lợi xã hội
- ② Giấy thông báo thu nhập tài sản
- ③ Giấy đồng ý cung cấp thông tin tài chính

Không những cần giấy đồng ý của người đăng ký mà cần giấy đồng ý của cả các thành viên khác trong gia đình.

- ④ Bản photocopy sổ tài khoản đứng tên của trẻ, cha mẹ hay người giám hộ

* chỉ cho người giám hộ hay phụ huynh của các thành viên trong hộ gia đình sống cùng trẻ.

2-12 2011 어린이집 보육료 지원 안내

<2011 년 3 월 확대되는 보육료 지원 제도 개요>

- ◆ 만 0~4 세아 전액지원 대상 확대 : 소득하위 70%이하 가구까지 전액 지원
 - ※ (10 년) 소득하위 50%이하 전액지원 → (11 년) 소득하위 70% 이하 전액지원
 - ※ 전액지원 대상자수 : ('10 년) 761 천명 → (' 11 년) 922 천명
 - ※ 보육료 예산(국비) : ('10 년) 1 조 6 천억원 → (' 11 년) 1 조 9 천억원
 - *만 5 세아는 '10 년과 동일한 기준(소득하위 70%이하)으로 전액지원
- ◆ 맞벌이가구의 소득인정액 산정방식 개선으로 지원 확대
 - 부부 합산소득의 25%를 감액하여 소득인정액이 소득하위 70% 이하에 해당되면 보육료 지원
 - ※ (10 년)부부 중 낮은 소득의 25% 감액 → ('11 년)부부 합산소득의 25% 감액
- ◆ 소득기준에 관계없이 다문화가정 영유아 보육료 전액지원
- ◆ 보육료 신규 신청 시기 : 2011 년 2 월 1 일부터(읍·면·동 주민센터)
- ※ 유치원 유아학비(만 3~5 세)도 어린이집 보육료와 지원기준 및 신청방법 동일)

□ 2011 년 확대되는 보육료 지원제도를 구체적으로 살펴보면 다음과 같다.

<만 0~4 세아 보육료 전액지원 대상 확대>

- 만 0~4 세아 보육료 전액지원 대상이 영유아가구 소득하위 70%이하까지 대폭 확대된다.
- 소득하위 70% 이하 가구에 해당 되려면 4 인 가구 기준으로 소득인정액이 480 만원 이하여야 하며, 만 5 세아의 경우는 지난해와 동일하게 소득하위 70%까지 전액 지원된다.
- '10 년에는 부모의 소득수준에 따라 차등을 두어 보육료를 지원하여 소득하위 50% 이하는 전액지원 받았지만,
- 소득하위 50%~ 70% 가구의 경우는 정부지원단가의 60%~30% 차등하여 지원 받았다.

<맞벌이 가구 보육료 지원 확대>

○ 맞벌이 가구의 소득인정액 계산방식을 개선하여 보육료 지원을 확대하였다.

- 지난해에 맞벌이 가구의 보육료 지원을 강화하기 위해 소득인정액 계산 시 **부부 소득 중 낮은 소득의 25%를 차감하는 방식을 처음 도입**하였는데
- 금년에는 이를 더 확대하여 소득인정액 계산 시, **부부 합산소득의 25%를 감액**하여 **줌으로써** 기존에 지원을 받지 못하던 **맞벌이 가구자녀 약 27천명이 추가로** 지원을 받을 것으로 보인다.

<다문화가정 및 난민인정 영유아에 대한 보육료 전액지원>

○ 어린이집을 이용하는 **만 5 세 이하 다문화가정 영유아**에게는 부모의 소득수준에 관계없이 **보육료를 전액 지원**한다.

- 이는 다문화가정 영유아의 어린이집 접근성을 높여서 **언어 및 사회성 발달을 도모하여 공정한 출발기회를 주고 이를 통해 사회통합을** 이루고자 하는 것이다.

- 이번 지원 확대로 **약 6천명의 다문화 아동이 추가로 보육료 지원**을 받을 수 있게 되었다.

○ 사회통합 및 인도주의적 차원에서 난민인정 아동에 대한 보육료를 전액 지원한다.(대상 : 0~5 세 약 20 명)

<보육료 지원 신규신청 안내>

○ 보육료 지원을 새롭게 받기 위해서는 **2 월 1 일부터 아동 주소지 읍·면·동 주민센터를 방문하여 신청**하면 된다.

- 보육료 신청 시에는 읍·면·동 주민센터에 비치되어 있는 ‘사회 서비스 및 급여 제공 신청서’ 등을 제출하여야 하며

- 다만, 현재 어린이집을 다니고 있으면서 **보육료 지원을 전액 또는 일부(30% 또는 60%)만 받던** 가구는 별도의 신청을 하지 않아도 금년 3월부터는 보육료를 전액 지원 받을 수 있게 된다.

<육아 휴직자 맞벌이 적용여부>

Q.6	부부 중 한사람이 육아휴직 중에 있습니다. 육아휴직 중에도 부부 합산소득이 25% 감액을 적용받을 수 있나요?
-----	---

육아휴직 중인 경우는 **맞벌이 소득 감액대상에 해당하지 않습니다.**

맞벌이 감액방식 적용대상은 현재 맞벌이 근로가구로서 ‘행복 e 음’ 을 통해 부부 모두의 근로소득이 확인되는 경우에 한정됩니다.

*육아휴직수당은 근로소득이 아닌 공적이전소득임

<다문화 보육료 관련>

Q.7	다문화보육료를 지원받기 위해서는 어떻게 신청하나요?
-----	------------------------------

다문화보육료를 지원받기 위해서는 아동 주소지 읍면동 주민센터를 방문하여 다문화보육료를 신청하시면 됩니다.

지원대상 확인을 위해 ‘행복 e 음’ 으로 가족관계 등을 확인하여 다문화 가정의 자녀인 경우 대상으로 선정합니다.

다만 ‘행복 e 음’ 으로 확인이 불가능한 경우에는 신청인이 증빙서류(혼인관계증명서 등)를 직접 제출하시면 됩니다.

2-12 Mở rộng hệ thống hỗ trợ phí giáo dục mầm non vào tháng 3 năm 2011

< MỞ RỘNG HỆ THỐNG HỖ TRỢ PHÍ GIÁO DỤC MẦM NON VÀO THÁNG 3 NĂM 2011 >

◆ Mở rộng hỗ trợ 100% phí giáo dục mầm non cho trẻ từ 0~4 tuổi : Hỗ trợ 100% cho gia đình có thu nhập thấp dưới 70%

※ (Năm 2010) Hỗ trợ 100% cho gia đình có thu nhập thấp dưới 50%

→ (Năm 2011) Hỗ trợ 100% cho gia đình có thu nhập thấp dưới 70%

※ Số lượng đối tượng hỗ trợ 100%: (‘năm 2010) 761 nghìn người → (‘năm 2011) 922 nghìn người

※ Phí giáo dục mầm non dự tính (chính phủ tài trợ) : (‘năm 2010) 1 nghìn 600 tỉ won → (‘năm 2011) 1 nghìn 900 tỉwon

*Đối với trẻ em 5 tuổi thì giống như tiêu chuẩn năm 2010: Hỗ trợ 100% (cho gia đình có thu nhập thấp dưới 70%)

◆ Mở rộng cải thiện hỗ trợ phương pháp ước tính thu nhập cố định cho gia đình có nguồn thu nhập cả 2 vợ chồng

- Giảm bớt 25% mức thu nhập cố định cho tổng thu nhập các cặp vợ chồng và hỗ trợ phí mầm non nếu có thu nhập thấp dưới 70%

※ (năm 2010) khấu trừ 25% cho các cặp vợ chồng có thu nhập thấp → (‘năm 2011) khấu trừ 25% cho tổng thu nhập các cặp vợ chồng

◆ Hỗ trợ 100% phí giáo dục mầm non cho con em gia đình đa văn hóa bất kể thu nhập

◆ Thời kì đăng kí lại phí giáo dục mầm non từ ngày 1 tháng 2 năm 2011 (thôn · xã · phường trung tâm cộng đồng)

※ Lệ phí học mẫu giáo (từ 3~5tuổi) cũng áp dụng chỉ tiêu hỗ trợ và cách đăng kí giống như phí mầm non)

□ MỞ RỘNG HỆ THỐNG HỖ TRỢ PHÍ MẦM NON NĂM 2011 CỤ THỂ NHƯ SAU.

< Mở rộng mục tiêu hỗ trợ 100% phí giáo dục mầm non từ 0~4 tuổi >

○ Mục tiêu mở rộng hỗ trợ 100% phí mầm non cho con em gia đình có thu nhập thấp dưới 70%.

- Các hộ gia đình có thu nhập thấp dưới 70% thì mức thu nhập bình quân là 4 triệu 800 nghìn won dành cho một gia đình 4 nhân khẩu. Đối với trẻ em 5 tuổi thì giống như năm ngoái hỗ trợ 100% phí mẫu giáo cho gia đình có thu nhập thấp dưới 70%.

- ‘Năm 2010 tùy thuộc vào mức độ thu nhập của các bậc phụ huynh để hỗ trợ 100% lệ phí mầm non cho các hộ có mức thu nhập thấp dưới 50% nhưng,

- Những gia đình có thu nhập thấp từ 50%~ 70% thì được nhận hỗ trợ của chính phủ theo mức độ từ 60%~30%.

< Mở rộng hỗ trợ lệ phí mầm non cho gia đình có nguồn thu nhập cả 2 vợ chồng >

○ Đổi mới phương pháp ước lượng thu nhập cố định cho gia đình có nguồn thu nhập 2 vợ chồng để mở rộng hỗ trợ lệ phí giáo dục mầm non.

- Để tăng cường hỗ trợ phí mầm non cho gia đình có nguồn thu nhập 2 vợ chồng, trong năm ngoái lần đầu tiên chính phủ đưa ra phương pháp khấu trừ 25% thu nhập cho những cặp vợ chồng có thu nhập thấp.
- Năm nay để mở rộng cách tính thu nhập cố định hơn, đã khấu trừ 25% cho tổng thu nhập các cặp vợ chồng, 27 nghìn người trước đây đã không được nhận hỗ trợ thì năm nay có thể **nhận** được hỗ trợ.

< Hỗ trợ 100% phí giáo dục mầm non cho gia đình đa văn hóa và trẻ em tị nạn >

- Hỗ trợ 100% phí mầm non cho con em gia đình đa văn hóa từ 0~5 tuổi đang gửi nhà trẻ bất kể mức thu nhập của phụ huynh.
- Việc đến trường mầm non của con em gia đình đa văn hóa làm tăng khả năng tiếp cận ngôn ngữ và thông qua việc đẩy mạnh phát triển xã hội, tạo cơ hội xuất phát bình đẳng để họ có thể hội nhập xã hội.
- Trong đợt hỗ trợ này đã thêm khoảng 6 nghìn con em gia đình đa văn hóa được nhận hỗ trợ lệ phí mầm non.
- Để hội nhập xã hội và vì lòng nhân đạo với trẻ em tị nạn, chính phủ hỗ trợ 100% phí giáo dục mầm non.(đối tượng : 0~5 tuổi, khoảng 20 em)

< Hướng dẫn đăng ký mới hỗ trợ lệ phí giáo dục mầm non >

- Để nhận hỗ trợ mới lệ phí giáo dục mầm non, từ ngày 1 tháng 2 đến thôn · xã · quận hay tổ chức cộng đồng để đăng ký.
- Khi đăng kí lệ phí giáo dục mầm non, điền và nộp ‘đơn đăng ký nhận trợ cấp lương và dịch vụ xã hội‘ có ở thôn · xã · quận hay tổ chức cộng đồng.
- Tuy nhiên, những trẻ đang đi mầm non hiện đang được nhận một phần hỗ trợ phí (30% hoặc 60%), sau này không cần đăng kí lại cũng có thể được nhận hỗ trợ 100% phí mầm non từ tháng 3 năm nay.

<Áp dụng cho cặp vợ chồng có việc làm nhưng một người nghỉ để chăm sóc con cái >

Q.6

Vợ hoặc chồng có một người đang nghỉ để chăm sóc con cái. Như thế thì có thể được nhận khấu trừ 25% cho tổng thu nhập các cặp vợ chồng không?

Trường hợp nghỉ phép để chăm sóc con cái không thuộc vào đối tượng được nhận khấu trừ thu nhập cặp vợ chồng

Đối tượng được áp dụng chính sách khấu trừ cho cặp vợ chồng bị giới hạn trong trường hợp đã xác nhận thu nhập của vợ chồng thông qua “heng-bok e um”

*Tiền trợ cấp trong lúc nghỉ để chăm sóc con cái không phải là thu nhập lao động mà là trợ cấp thu nhập.

<Liên quan đến lệ phí giáo dục mầm non của gia đình đa văn hóa>

Q.7

Đề gia đình đa văn hóa được nhận hỗ trợ lệ phí giáo dục mầm non thì phải đăng ký như thế nào?

Đề gia đình đa văn hóa nhận hỗ trợ lệ phí mẫu giáo, hãy đến **thôn xã quận nơi mình sinh sống để đăng ký** nhận lệ phí giáo dục mầm non.

Để kiểm tra đối tượng được nhận hỗ trợ thì vào” **heng-bok e um** “ để kiểm tra quan hệ gia đình, nếu là con em gia đình đa văn hóa thì sẽ được được hỗ trợ.

Nếu như tình huống **không kiểm tra được bằng ‘heng-bok-e um’** thì người đăng ký trực tiếp nộp các hồ sơ chứng minh(giấy chứng nhận kết hôn v.v.v).

2-13 사회복지서비스 이용권(바우처) 제공(변경)신청서

[별지 제 1 호의 4 서식]

사회복지서비스 이용권(바우처) 제공(변경) 신청서							
신 청 서 비 스	☐ 보육료지원 (I-사랑카드)	지원대상자	출생순위	신청구분			
				☐ 차등보육료 ☐ 만 5 세아 무상보육료 ☐ 두자녀이상보육료 ☐ 장애아무상보육료 ☐ 방과후보육료			
				☐ 차등보육료 ☐ 만 5 세아 무상보육료 ☐ 두자녀이상보육료 ☐ 장애아무상보육료 ☐ 방과후보육료			
				☐ 차등보육료 ☐ 만 5 세아 무상보육료 ☐ 두자녀이상보육료 ☐ 장애아무상보육료 ☐ 방과후보육료			
	☐ 노인돌봄종합서비스	지원대상자		서비스 시간	☐ 월 27 시간 ☐ 월 36 시간		
		지원대상자		☐ 가사지원 ☐ 간호간병 ☐ 활동보조			
	☐ 가사간병방문서비스	구 분	서비스시간	☐ 월 27 시간 ☐ 월 36 시간			
		신청요건 (1 개 선택)	☐ 소년소녀가정(최상위 이하) ☐ 조손가정(차상위 이하) ☐ 장애인(차상위 이하 장애등급 1~3 등급) ☐ 한부모가족(법정보호세대) ☐ 중증질환자 등 시군구청장이 인정하는 자				
	☐ 장애인활동보조지원	지원대상자		특례신청여부	☐ 장애인활동보조특례(독거) (☐ 실제 독거 ☐ 주민등록상독거)		
		장애수당 수급여부	☐ 기초수급자 ☐ 차상위계층 ☐ 미수급				
		장애유형	☐ 지체 ☐ 뇌병변 ☐ 시각 ☐ 청각 ☐ 언어 ☐ 안면 ☐ 신장 ☐ 심장 ☐ 호흡기 ☐ 간 ☐ 장루·요루 ☐ 간질 ☐ 지적 ☐ 발달 ☐ 정신				
	☐ 장애아동재활치료	지원대상자		장애유 형	☐ 뇌병변장애 ☐ 청각장애 ☐ 시각장애 ☐ 언어장애 ☐ 지적장애 ☐ 자폐성장애 ☐ 미등록(영유아)		
		장애등급	☐ 1 급 ☐ 2 급 ☐ 3 급 ☐ 4 급 ☐ 5 급 ☐ 6 급 ☐ 미등록				
		필요서비스 (중복 시 모두 체크)	☐ 언어치료 ☐ 미술치료 ☐ 음악치료 ☐ 행동 놀이 ☐ 심리운동치료 ☐ 기타				
	☐ 산모신생아도우미	지원대상자		자동차	배기량 (☐ 2,500cc 이상, ☐ 2,500cc 미만) 평가액 (☐ 3,000 만원 이상, ☐ 3,000 만원 미만)		
출산 예정일		년 월 일		서비스 개시일	년 월 일		
신생아/ 산모		☐ 단태아 ☐ 쌍생아 ☐ 삼태아 이상 ☐ 중증장애인 산모 ☐ 다자녀가구					
건강관리 필요자 (해당자만)		☐ 장애아 ☐ 희귀난치성질환자 ☐ 한부모가족 ☐ 여성장애인 산모 ☐ 결혼이민자 가정 ☐ 셋째아 이상 출산 가정 ☐ 기타					
☐ 지역사회서비스투자사업	서비스 제공장소	☐ 자택 ☐ 기타					
	지원대상자		☐ 지역선택형 (☐ 아동인지향상서비스, ☐ 비만아동건강관리서비스) ☐ 지역개발형 ☐ 기타()				
『사회복지사업법』 제 33 조의 2 및 같은 법 시행규칙 제 19 조의 2 와 『영유아보육법』 제 34 조의 3 및 같은 법 시행규칙 제 35 조의 3 제 1 항에 따라 사회복지서비스 이용권의 제공(변경)을 신청합니다. 년 월 일 신청인(대리신청인) 성 명 : (서명 또는 인) 신청인과의 관계 : (대리신청인 경우)							
특별자치도지사·시장·군수·구청장 귀하							

210 mm×297 mm(일반용지 60g/㎡(재활용품))

바우처 카드 발급 신청 및 개인신용정보의 조회.제공.이용 동의서

카드 신청인	성명	한글		대상자와의 관계	
		영문		주민등록번호	
	자택주소			집전화	
				휴대전화	

신청카드	☐ 보육료지원(i-사랑카드)				
	☐ 노인돌봄종합서비스	카드 구분	☐ 신용카드 ☐ 체크카드 ☐ 바우처 전용카드 ¹⁾	신청구분	☐ 신규 ☐ 재발급
	☐ 가사간병방문서비스				
	☐ 장애인활동보조지원			재발급사유	☐ 분실 ☐ 훼손 ☐ 유효기간만료 ☐ 기타
	☐ 장애아동재활치료				
	☐ 산모신생아도우미				
	☐ 지역사회서비스투자사업				

직장정보	구분	☐ 신청인(본인) ☐ 보호자(배우자)		
	※ 보호자(배우자) 선택 및 직장 기재시 보호자(배우자) 성명과 주민번호 기재 필수			
	성명 ※		주민등록번호 ※	
	직장명		부서명	
	직장주소		직장전화번호	

청구서수령지	①자택 ②직장 ③이메일	문 자 알 림 ⑥	① 신청 ② 미신청
카드수령지	①자택 ②직장 ③읍·면·동주민센터	서 비 스(SMS)	①신청 ②미신청
미성년자 발급동의서 ⁶⁾	①징구 ②미징구 (※발급동의서 작성시만 징구 선택)	현금카드기능 (※i-사랑카드는제외)	(※KB 국민은행 계좌만 신청 가능)
바우처사용내역 e-mail 발송	①신청 ②미신청력	체크카드명세서 e-mail 발송	①신청 ②미신청
결제계좌	금융기관명 예금주성명	계좌번호 대금결제일	
환급계좌 (※i- 사랑카드는제외)	금융기관명 예금주성명	계좌번호 예금주 주민번호	

1. 예금주는 반드시 신청인과 동일하여야 함

2. 전용카드일 경우 결제계좌 기입 불필요

3. 미성년자는(만 18 세미만) 별도 법정대리인 동의 필요함

4. i-사랑카드는 카드비밀번호는 개통시 본인이 등록해야함

5. i-사랑카드의 신청자중 신한카드 소지자는 기 발급카드의 결제정보(계좌, 결제일, 대금청구 주소지 등)로 발급됨

6. i-사랑카드의 체크카드는 신한은행, 우체국, 제일은행, 우리은행만 가능함

※ 대금결제일은 바우처카드(1~22 일, 체크카드 신규시 5 일만 선택), i-사랑카드(해당없음)로 기입

카드발급신청, 약관승인 등

본인은 위 기재된 내용이 사실과 다름이 없음을 확인하고, 아래의 내용을 확인하며 카드발급을 신청합니다.

① 신용카드 발급이 원칙이며, 심사기준에 따라 체크카드로 발급될 수 있습니다.

② 신용카드 발급 대상자 중 희망하는 경우 체크카드로 발급 가능합니다.

③ i-사랑카드를 제외한 서비스의 경우 KB 신용카드개인회원약관, KB Check 카드 개인회원약관, 바우처카드발급용 추가동의서 문자알림⑥서비스(SMS)이용약관을 수령하고 동 약관을 승인 및 준수할 것을 약속합니다.

④ i-사랑카드의 경우 신한카드 개인회원 약관 승인 및 준수할 것을 약속합니다.

년 월 일 신청인 (서명 또는 인)

☐신한카드(주)/ ☐KB 국민은행카드 귀하

개인신용정보 조회 . 제공 . 이용 동의서

☐ i-사랑카드 : 신한카드(주) 귀중

이 계약과 관련하여 귀사(신한비씨 카드의 경우 비씨카드(주) 포함. 이하 같음)가 본인으로부터 취득한 다음 신용정보는 신용정보의 이용 및 보호에 관한 법률 제 23 조 및 제 24 조의 규정에 따라 타인에게 제공/활용하거나 귀사의 영업목적으로 사용시 본인의 동의를 얻어야 하는 정보입니다. 이에 본인은 귀사가 다음의 신용정보를 신용정보집중기관, 신용정보업자, 신용정보제공이용자 및 제휴카드 관련 제휴기관 등에 제공하여, 본인의 신용을 판단하기 위한 자료 및 공공기관에서 정책자료로서 활용하거나 귀사의 금융상품소개 등의 영업목적으로 사용하는 등 본인이 동의한 목적에 제공/활용하는데 동의합니다.

■ 제공·이용할 신용정보 : 개인식별정보(성명, 주민등록번호(외국인의 경우 외국등록번호 또는 여권번호), 사업자번호, 주소, 전화번호, 직업, E-mail 주소 등), 신용거래정보(카드번호, 거래일시, 사용금액, 승인/매입 정보, 사용처, 개인대출현황 및 보증채무 현황, 연체정보, 신용카드 한도 정보 등), 신용카드 발급 및 해지정보, 신용능력정보(소득, 주거, 재산, 직장정보, 납세실적 등 기타 신용도의 판단에 필요한 개인 신용정보)

■ 정보제공 활용 목적 : 제휴서비스(무이자, 할인, 무료입장, 자동이체 서비스, 부가세 환급 지원 등) 및 각종 포인트(항공, 자동차, 정유 등)의 제공 정산, 카드배송, 우편물/E-mail/SMS 발송업무, 전화상담업무, 채권추심업무, 인터넷관련 서비스 업무, 신용카드 거래와 관련한 업무목적(매출표 접수, 반송업무, 회원과 가맹점간의 분쟁해결, 가맹점대금 정산업무) 등 귀사의 카드 관련 업무, 카드회원유치, 카드상품소개, 카드가입 및 이용권유, 금융상품소개, 통신관련 서비스 소개, 보험대리점 업무(보험 TM 포함) 등 귀사의 영업목적 업무, 공공기관의 개인정보보호에 관한 법률 제 10 조 규정에 따른 개인 해외 출입국 정보 확인 및 활용

■ 제휴카드 관련 제휴기관 : 빅플러스 GS 칼텍스카드(GS 칼텍스, AIG 생명보험), 레이디카드(LIG 생명보험, 인터파크, 신한생명) 등 관련 제휴기관

※ 위 사항에 동의하셔야 귀하가 신청하신 카드(대출)를 정산 접수/발급(승인) 가능합니다.

※ 카드가 재발급되거나 회원의 카드유효기간이 만료되어 갱신발급시에도 이 동의서는 유효합니다.

※ 채무불이행 정보(연체, 대위변제, 대지급, 부도 관련인 발생사실 등) 및 신용조회정보(신용조회에 따라 신용정보업자가 신용정보를 제공한 사실 등)는 본 동의와 관계없이 신용정보 집중기관(은행연합회, 여신금융협회 등), 신용정보업자((주)한국신용정보, (주)한국신용평가정보, (주)한국개인신용 등), 신용정보제공이용자(운향, 카드사, 캐피탈 등)에게 제공됩니다.

※ 본인은 본 동의서에 관하여 충분히 설명을 듣고 이해하여 동의합니다.

☐ 바우처서비스 : KB 국민은행 귀중

■ 본 계약과 관련하여 귀행(KB 비씨카드의 경우 비씨카드(주)포함. 이하 같습니다.)이 본인으로부터 취득하거나 만들어 낸 신용정보를 타인에게 제공하거나 신용정보집중기관 또는 신용조회회사로부터 본인의 개인신용정보를 조회하고자 하는 경우에는 「신용정보의 이용 및 보호에 관한 법률」 제 32 조에 따라 동의를 얻어야 합니다. 이에 본인은 귀행이 본인으로부터 취득한 개인신용정보를 신용정보집중기관 등에 제공하거나 신용정보집중기관 또는 신용조회회사로부터 본인의 개인신용정보를 조회하는 것에 대하여 동의합니다.

1. 개인신용정보의 조회에 관한 내용

☐ 조회대상정보: 신용거래정보(대출, 현금서비스, 카드론, 채무보증, 신용(체크)카드, (가계)당좌예금 등), 신용등급, 채무불이행정보, 타기관의 신용조회 기록 등

☐ 조회목적: 신용카드 등 금융거래 설정여부, 본 계약(본 계약 이전에 발생한 신용거래정보 포함)의 계약유지 및 사후관리 등

☐ 조회동의 효력기간: 본 동의서 제출 시점부터 신청한 계약의 효력이 종료하는 시점까지(단, 신청한 계약이 당행 또는 본인 의사에 의해 거절된 경우 그 시점부터 동의의 효력은 소멸하며, 본 계약 이전 발생한 신용거래정보가 존재하는 경우 기존계약 소멸 시까지 유효합니다.)

2. 개인신용정보의 제공에 관한 내용

☐ 신용정보집중기관 및 신용조회회사에 제공

- 제공대상기관 ○ 신용정보집중기관: 전국은행연합회, 여신금융협회 등 ○ 신용조회회사: 한국신용정보(주), 한국신용평가정보(주), 코리아크레딧뷰로(주) 등

- 이용목적: 본인의 신용을 판단하기 위한 자료로 활용하거나 공공기관에서 정책자료로 활용

☐ 신용정보제공·이용자에 제공

- 제공대상기관: 금융기관(은행, 카드사, 캐피탈 등) 등

- 이용목적: 본인의 신용을 판단하기 위한 자료, 본계약 및 본계약 이전 계약의 유지 및 사후관리 목적

☐ 제공하는 개인신용정보의 내용

- 개인식별정보: 성명, 주소, 주민등록번호, 성별, 국적, 직업, 연락처 등(본인이 거래하는 비씨카드 회원사간 식별정보의 교환 포함)

- 신용거래정보(본 계약 이전 및 이후의 실적을 포함한 거래내용): 카드발급 및 해지, 개인대출 및 채무보증, 카드한도, 사용금액(현금서비스 포함) 등

- 신용능력정보: 재산, 채무, 소득의 총액, 납세실적 등

☐ 유효기간: 본 계약 소멸시 까지(단, 본 계약이전 발생한 신용거래정보가 존재하는 경우 기존계약 소멸시 까지 유효)

※ 당행이 신용조회회사를 통하여 귀하의 신용정보를 조회한 기록은 타 금융기관 등에 제공될 수 있으며, 귀하의 신용등급이 하락할 수 있음을 알려드립니다.

※ 채무불이행정보(연체, 대위변제 등) 및 체납정보 등 금융위원회가 정하는 공공정보는 신용정보법 제 32 조 1 항에 의하여 동의없이 신용정보집중기관 및 신용정보업자에게 제공되거나 신용정보집중기관 및 신용정보업자로부터 제공받을 수 있습니다.

※ 상기 내용이 변동되는 경우 인터넷 홈페이지 게시 등을 통해 그 내용을 알릴 예정이며, 이 동의서는 계약의 갱신 등으로 변경되는 경우에도 유효합니다.

■ 귀행(KB 비씨카드의 경우 비씨카드(주)포함. 이하 같습니다.)이 본인으로부터 취득한 신용정보는 「신용정보의 이용 및 보호에 관한 법률」 제 33 조 및 34 조에 따라 영업목적으로 이용시 동의를 얻어야 하는 정보입니다. 이에 본인은 귀행이 본인으로부터 취득한 개인신용정보를 아래와 같이 영업목적으로 이용하는데 동의합니다.

개인신용정보 조회 . 제공 . 이용 동의서

<개인신용정보의 영업목적 이용>

☐ 이용대상 신용정보

- 개인식별정보(성명, 주민번호, 주소, 전화번호, 이메일등), 카드 및 은행거래정보(카드번호, 거래일시, 사용금액, 카드론가능금액등), 가입신청서정보(소득, 재산, 직장주소 등)

☐ 이용목적

- 당행의 상품.서비스 소개 및 판매

- 고객에 대한 사은행사 및 판촉행사, 당행 내부의 시장조사 및 상품 개발 연구

■ 본 계약과 관련하여 귀행(KB 비씨카드의 경우 비씨카드㈜포함. 이하 같습니다.)이 본인으로부터 취득하거나 만들어 낸 개인신용정보는 「신용정보의 이용 및 보호에 관한 법률」 제 32 조 및 제 33 조에 따라 제 3 자에게 제공할 경우 본인의 사전동의를 얻어야 하는 정보입니다. 이에 본인은 귀행이 본인의 개인신용정보를 아래와 같이 제휴기관 및 수탁업체 등 제 3 자에게 제공하는 것에 동의합니다.

1. 제휴기관 제공 및 이용

☐ 제휴카드별 제휴기관: 보건복지가족부, (재)한국사회서비스관리원, 국민건강보험공단☐ 신용카드 공통서비스 제공기관 : (주)한덕개발(서울랜드), (주)맥스무비, (주)CJ 푸드빌, 대전광역시도시개발공사, 전주시동물원☐ 이용목적

- 제휴서비스 및 신용카드 공통서비스 제공, 각종 포인트 제공.정산 등 제휴업무목적

- 보험관련 제휴계약을 체결한 제휴보험사(KB 생명) 및 대리점 등에 보험모집(TM), 보험서비스 제공 및 보험상품 판매목적을 위한 정보제공

- 귀행 또는 제휴기관의 상품.서비스 소개 및 판매, 제휴기관의 고객에 대한 사은행사 및 판촉행사, 제휴기관 내부의 시장조사 및 상품개발, 연구 등

☐ 제공대상 신용정보: 개인식별정보(성명, 주민등록번호, 주소, 전화번호, 이메일 등), 카드거래정보(카드번호, 거래일시, 사용금액)

2. 업무처리 위탁을 위해 수탁업체에 제공

☐ 제공대상기관: 당행으로부터 아래 기재한 목적으로 업무 처리를 위탁받은 업체

☐ 제공목적: 상품 및 서비스의 텔레마케팅, 고객만족도조사, 명세서 및 기타우편물 발송업무, 카드배송업무, 회원유치, 전화상담업무, 카드이용권유업무, 이메일 업무, 가맹점 모집.실사업무, 매출전표 처리업무, SMS 서비스, 신청서 보관업무, 채권추심업무, 채권양도업무, 인터넷관련 서비스 등

☐ 대상신용정보: 개인식별정보(성명, 주민번호, 주소, 전화번호, 이메일 등), 카드거래정보 등

3. 법무부 출입국관리사무소 제공 및 이용

☐ 대상신용정보: 개인식별정보(성명, 주민등록번호 등), 출입국정보

☐ 제공.활용 목적: 공공기관 개인정보 보호에 관한 법률 제 10 조의 규정에 따라 귀행이 여신금융협회 등에 본인의 식별정보를 제공하고, 법무부 출입국관리사무소로부터 여신금융 협회를 경유하여 출입국정보를 제공받아 해외부정사용 방지 등의 목적으로 이용

4. 가맹점 및 수사기관에 제공

☐ 대상신용정보: 개인식별정보(성명, 주민등록번호, 주소, 전화번호, 이메일 등), 카드거래정보 등☐ 제공목적

- 가맹점과 거래사실 확인(승인, 매출전표 접수, 가맹점 대금정산업무 등) 및 서비스 제공에 필요한 범위내에서의 카드거래정보 제공, 보험료 및 통신요금 등 자동이체성 거래 등에 결제의 연속성을 위한 카드정보(카드번호, 유효기한 등)를 해당 가맹점에 제공

- 도난분실, 위변조, 제 3 자 부정사용 등과 관련 사고발생이 의심되는 경우와 당행이 고소, 고발 등의 목적으로 수사기관(검찰 또는 경찰)에 제공

- 가맹점과 본인의 신용카드 등 거래로 인한 분쟁발생시 해당 가맹점에 제공

< 상기 '1 항', '2 항', '3 항', '4 항' 정보보유 및 이용기간 >

- 본 계약 소멸시 까지(단, 본 계약이전 발생한 신용거래정보가 존재하는 경우 기존계약 소멸시 까지 유효)

※ 계약변경에 따라 제휴보험사는 변경될 수 있으며, 이 경우 인터넷 홈페이지 게시 등을 통해 그 내용을 알려드립니다.

※ 신청하신 카드의 상품별 제휴 서비스 및 서비스 업체는 별도의 안내장 또는 인터넷 홈페이지를 통하여 확인하실 수 있습니다.

※ 외부업체 등에 개인신용정보 제공은 업무수행에 필요한 최소한의 정보만을 제공하며, 제공업무의 세부 내용은 당행 홈페이지에 게시합니다.

※ 본인은 본 동의서를 이해하고 동의하며, 신용정보 제공.활용에 대한 고객권리안내문에 관해 자세히 설명듣고 수령하였습니다.

※ 위 사항에 동의하셔야만 제휴카드 관련 각종 서비스(제휴카드 발급 포함)를 제공 받으실 수 있으며, 이 동의서는 계약의 갱신 등으로 변경되는 경우에도 유효합니다.

20 년 월 일 신청인 (서명 또는 인)

(재)한국사회서비스관리원 귀중

본인은 (재)한국사회서비스관리원이 사회서비스 바우처 운용을 위하여 다음의 개인정보를 제공하고 활용하는 것에 동의합니다.

다 음

■ 제공할 개인정보의 내용 : 개인식별정보(성명, 주소, 주민등록번호, 연락처 등), 대상자 자격 판정 자료(신청서에 기재된 자격정보, 가구정보, 재산정보 등), 개인이력(서비스 제공 이력 등) 등

■ 수집정보 활용 : 바우처(보육바우처포함) 사업운동을 위한 이용자 관리, 자격관리, 바우처의 지불.정산 및 만족도조사 업무 수행에 필요한 정보를 제공 ※ 본인은 본 동의서의 내용을 이해하고 이에 동의합니다.

20 년 월 일 신청인 (서명 또는 인)

읍·면·동 주민센터 기재란	본인신청확인담당자	(인)	신분종류		대한민국인지세 1, 0 0 0원 중부세무서장 후납승인 제 2 0 0 2 - 1 호
	읍·면·동명		발행기관		
	신청서기재장소		발행일자		

2-13 Đơn đăng ký cấp (thay đổi) phiếu sử dụng dịch vụ phúc lợi xã hội

[Mẫu đính kèm, mẫu 4 của số 1]

ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP(THAY ĐỔI) PHIẾU SỬ DỤNG DỊCH VỤ PHÚC LỢI XÃ HỘI							
D i c h v ũ đ ã n g k ý	☐ Hỗ trợ phí nuôi dưỡng (I-Card yêu thương)	Đối tượng hỗ trợ	Thứ tự sinh		Nội dung đăng ký		
				☐ Phí nuôi dưỡng có cấp bậc ☐ Miễn phí nuôi dưỡng cho trẻ dưới 5 tuổi ☐ Phí nuôi dưỡng có từ 2 con trở lên			
				☐ Miễn phí nuôi dưỡng cho người tàn tật ☐ Phí nuôi dưỡng cho giờ học thêm ở trường			
				☐ Phí nuôi dưỡng có cấp bậc ☐ Miễn phí nuôi dưỡng cho trẻ dưới 5 tuổi ☐ Phí nuôi dưỡng có từ 2 con trở lên			
	☐ Dịch vụ tổng hợp chăm sóc người cao tuổi	Đối tượng hỗ trợ		Thời gian của dịch vụ		☐ 1 tháng 27 giờ ☐ 1 tháng 36 giờ	
	☐ Dịch vụ hỗ trợ việc nhà, chăm sóc người bệnh	Đối tượng hỗ trợ		☐ Hỗ trợ việc nhà ☐ Chăm sóc người bệnh ☐ Hỗ trợ hoạt động			
		Phân loại	Thời gian của dịch vụ		☐ 1 tháng 27 giờ ☐ 1 tháng 36 giờ		
		Điều kiện đăng ký (lựa chọn một)	☐ Gia đình có con ở tuổi vị thành niên(dưới mức khó khăn) ☐ Gia đình ông cháu(mức khó khăn) ☐ người tàn tật(từ cấp1-3) ☐ Gia đình đơn chiếc(thể hệ bảo hộ luật định) ☐ người được phưởng,xã chứng nhận có bệnh nặng				
	☐ Hỗ trợ hoạt động cho người tàn tật	Đối tượng hỗ trợ		Trường hợp đặc biệt		☐ Hỗ trợ đặc biệt cho người tàn tật (sống 1 mình) (☐ hiện đang sống 1 mình ☐ có ghi chú sống 1 mình trên bảng đăng ký chứng minh)	
		Tiền trợ cấp người tàn tật	☐ nhận mức cơ bản ☐ dưới mức khó khăn ☐ không được nhận				
Loại tàn tật		☐ thân thể ☐ bệnh não ☐ thị giác ☐ thính giác ☐ ngôn ngữ ☐ mặt ☐ thận ☐ tim ☐ hệ hô hấp ☐ gan ☐ ruột ☐ động kinh ☐ trí tuệ ☐ phát triển ☐ tâm thần					
☐ Chữa bệnh, phục hồi cho trẻ tàn tật	Đối tượng hỗ trợ		Loại tàn tật	☐ bệnh não ☐ thính giác ☐ thị giác ☐ ngôn ngữ ☐ trí tuệ ☐ bệnh tự kỷ ☐ chưa đăng ký(trẻ nhỏ)			
	Mức độ tàn tật	☐ Cấp 1 ☐ Cấp 2 ☐ Cấp 3 ☐ Cấp 4 ☐ Cấp 5 ☐ Cấp 6 ☐ Chưa đăng ký					
	Dịch vụ cần thiết (có thể đánh nhiều ô)	☐ phục hồi ngôn ngữ ☐ chữa bằng mỹ thuật ☐ chữa bằng âm nhạc ☐ hành vi trò chơi ☐ chữa bằng tâm lý nghe nhạc ☐ khác					
☐ Hỗ trợ sản phụ, trẻ sơ sinh	Đối tượng hỗ trợ		xe	Động cơ (☐ trên 2,500cc , ☐ dưới 2,500cc) Đánh giá tiền(☐ trên 30 triệu won, ☐ dưới 30 triệu won)			
	Ngày sinh	Ngày tháng năm		Ngày bắt đầu dịch vụ	Ngày tháng năm		
	Trẻ sơ sinh/sản phụ	☐ con một ☐ sinh đôi ☐ sinh ba trở lên ☐ sản phụ là người tàn tật ☐ gia đình đông con					
	Người cần kiểm tra sức khỏe (chỉ dành cho đối tượng thích hợp)	☐ trẻ tàn tật ☐ người mắc bệnh nan y ☐ gia đình đơn chiếc một bố(mẹ) ☐ sản phụ tàn tật ☐ phụ nữ kết hôn di cư ☐ gia đình có 3 con trở lên ☐ khác					
	Nơi cung cấp dịch vụ	☐ tại nhà ☐ khác					
☐ Doanh nghiệp đầu tư dịch vụ xã hội	Đối tượng hỗ trợ		☐ loại hình lựa chọn khu vực (☐ dịch vụ nâng cao tri thức trẻ, ☐ dịch vụ kiểm tra sức khỏe trẻ béo phì) ☐ loại hình phát triển khu vực ☐ khác()				

Tôi xin đăng ký phiếu sử dụng dịch vụ phúc lợi xã hội theo khoản 1 điều 35.3 quy tắc thi hành luật, điều 34.3 『luật nuôi dưỡng trẻ em』 , và theo điều 19.2 quy tắc thi hành luật của điều 33.2 『 luật tổ chức phúc lợi xã hội』

Ngày tháng năm

Người đăng ký(Người đại diện đăng ký) Họ tên : _____(Ký tên)

Quan hệ với người đăng ký : _____ (trường hợp người đại diện đăng ký)

Kính gửi trường cơ quan phường, xã, thành phố

210 mm×297 mm(giấy thường 60g/nỉ (tái sử dụng))

Giấy đồng ý sử dụng, cung cấp, điều tra thông tin tín dụng cá nhân và đăng ký cấp thẻ

Người đăng ký thẻ	Họ tên	Tiếng Hàn		Quan hệ với đối tượng	
		Tiếng Anh		Số chứng minh	
	Địa chỉ nhà ở			Số điện thoại nhà	
				Điện thoại di động	
Thẻ sẽ đăng ký	☐ Hỗ trợ phí nuôi dưỡng (thẻ i-sarang)				
	☐ Dịch vụ tổng hợp chăm sóc người cao tuổi ☐ Dịch vụ hỗ trợ việc nhà, chăm sóc người bệnh ☐ Hỗ trợ hoạt động cho người tàn tật ☐ Chữa bệnh, phục hồi cho trẻ tàn tật ☐ Hỗ trợ sản phụ, trẻ sơ sinh ☐ Doanh nghiệp đầu tư dịch vụ xã hội	Loại thẻ	☐ Thẻ tín dụng ☐ Thẻ bình thường ☐ Thẻ chuyên dụng ¹⁾	Phân loại đăng ký	☐ Đăng ký mới ☐ Cấp lại
				Lý do cấp lại	☐ Mất ☐ Hư ☐ Hết hạn ☐ Khác
Thông tin việc làm	Phân loại	☐ Người đăng ký (Bản thân) ☐ Người bảo hộ (Bạn đời) ※ Khi lựa chọn người bảo hộ (bạn đời) để khai việc làm thì cần phải khai tên và số chứng minh của người bảo hộ (bạn đời)			
	Họ tên ※		Số chứng minh ※		
	Tên công ty		Tên bộ phận		
	Địa chỉ công ty		Số điện thoại công ty		
Nơi nhận giấy tờ đăng ký	① nhà ② công ty ③ e-mail			Báo bằng tin nhắn ^② Dịch vụ SMS)	① đăng ký ② không đăng ký
Nơi nhận thẻ	① Nhà ② Công ty ③ Trung tâm tiếp dân phường, xã			E-mail	
Người chưa đủ tuổi Giấy đồng ý cấp ⁶⁾	① đòi hỏi ② không đòi hỏi			Công dụng thẻ tiền mặt (* ngoại trừ thẻ i-sarang)	① đăng ký ② không đăng ký
	(* khi viết giấy đồng ý cấp thì chọn đòi hỏi)				(* chỉ có thể đăng ký tài khoản ở ngân hàng)
Thông báo qua e-mail nội dung sử dụng thẻ	① đăng ký ② không đăng ký			Thông báo qua e-mail giấy miễn thuế khi sử dụng thẻ check	① đăng ký ② không đăng ký
Tài khoản thanh toán	Ngân hàng		Số tài khoản		
	Chủ tài khoản		Ngày thanh toán		
Tài khoản trả (* ngoại trừ thẻ i-sarang)	Ngân hàng		Số tài khoản		
	Chủ tài khoản		Số chứng minh chủ tài khoản		
1. Chủ tài khoản và người đăng ký phải là một 2. Nếu sử dụng thẻ chuyên dụng thì không cần điền tài khoản thanh toán 3. Trẻ dưới tuổi vị thành niên (dưới 18 tuổi) phải có sự đồng ý của người đại diện pháp luật 4. Bản thân người làm thẻ i-sarang phải đăng ký số bí mật thẻ khi làm 5. Trong số những người đăng ký thẻ i-sarang, những người có thẻ của Shinhan sẽ được cấp thông tin thanh toán của thẻ (tài khoản, ngày thanh toán, địa chỉ yêu cầu tiền) 6. Thẻ check của thẻ i-sarang chỉ sử dụng được ở ngân hàng Shinhan, Woori, bưu điện, Jeil ※ Ngày thanh toán tiền: thẻ quà tặng (1-22 ngày, khi có thẻ check mới chỉ lựa chọn 5 ngày), thẻ i-sarang thì điền vào đối tượng không thích hợp					
Đăng ký cấp thẻ, đồng ý các điều khoản v.v..					
Tôi xin xác nhận những thông tin tôi khai ở trên là sự thật, và xin đăng ký cấp thẻ với các nội dung tuân thủ sau đây ① Cấp thẻ tín dụng là một nguyên tắc, theo tiêu chuẩn kiểm tra, thẻ check cũng được cấp. ② Trong số những đối tượng được cấp thẻ tín dụng, nếu đối tượng nào muốn chuyển sang thẻ check vẫn có thể được. ③ Ngoại trừ thẻ i-sarang tôi tuân thủ và đồng ý các điều khoản, thì hành các điều khoản sử dụng dịch vụ SMS, kèm thêm giấy đồng ý sử dụng cấp thẻ quà tặng, các điều khoản hội viên cá nhân của thẻ KB Check, thẻ tín dụng KB. . ④ Đối với thẻ i-sarang card, tôi tuân thủ và đồng ý các điều khoản hội viên cá nhân của thẻ Shinhan.					
Ngày tháng năm			Người đăng ký	(Ký tên)	
☐ Kính gửi ngân hàng Shinhan ☐ Ngân hàng Kookmin					

Giấy đồng ý sử dụng, cung cấp, kiểm tra thông tin tín dụng cá nhân

☐ card i-sarang : Kính gửi Card Shinhan

Theo quy định điều 23 và 24 của bộ luật về bảo hộ và sử dụng thông tin tín dụng, khi ngân hàng (bao gồm card Shinhan BC) muốn cung cấp thông tin cho đối tượng khác, hoặc sử dụng nó trong mục đích kinh doanh, ngân hàng phải xin phép tôi trước. Do vậy, tôi đồng ý cho quý ngân hàng cung cấp đến các cơ quan hỗ trợ liên quan đến card hỗ trợ, người sử dụng và cung cấp thông tin tín dụng, người giữ thông tin tín dụng, cơ quan tập trung thông tin tín dụng như sau. Và tôi cũng đồng ý cho phép ngân hàng sử dụng thông tin cá nhân với mục đích giới thiệu sản phẩm, sử dụng như những tài liệu trong chính sách cộng đồng, cũng như để xem xét tín dụng của bản thân tôi.

■ Thông tin tín dụng sẽ sử dụng, cung cấp : thông tin cá nhân(tên, số chứng minh(trường hợp là người nước ngoài thì số thẻ người nước ngoài hoặc số hộ chiếu), mã số kinh doanh, địa chỉ, số điện thoại, nghề nghiệp, E-mail), thông tin giao dịch tín dụng(số thẻ, thời gian giao dịch, số tiền sử dụng, thông tin mua/giao nhận, tình hình vay nợ, khoản nợ, giới hạn của thẻ tín dụng), hủy bỏ hoặc cấp thẻ tín dụng, năng lực tín dụng(thông tin cá nhân cần thiết như thu nhập, nhà ở, tài sản, việc làm, đóng thuế.)

■ Mục đích vận dụng, cung cấp thông tin: cung cấp và xác định thông tin xuất nhập cảnh nước của cá nhân theo quy định khoản 1 của luật về việc bảo hộ thông tin cá nhân của cơ quan công cộng. Dịch vụ kinh doanh của công ty như hỗ trợ(không lãi, giảm giá, miễn phí, tự động chuyển tiền, hỗ trợ hoàn thuế VAT), các điểm(hàng không, ô tô, xăng dầu), công điểm, giao nhận thư/bưu phẩm, tư vấn điện thoại, rút nợ, mục đích liên quan đến giao dịch thẻ tín dụng(nộp phiếu mua bán, hoàn lại, giải quyết mâu thuẫn giữa thành viên và chi nhánh), duy trì hội viên, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu sản phẩm tiền tệ, đại lý bảo hiểm(bao gồm bảo hiểm TM).

■ Cơ quan hỗ trợ liên quan đến card hỗ trợ : big plus GS Caltex(GS Caltex, Bảo hiểm sinh mạng AIG), Lady card(Bảo hiểm sinh mạng LIG, Interpark, Sinh mạng Shinhan)

※ Bạn phải đồng ý những điều trên thì bạn mới được cấp/tiếp nhận thẻ(vay nợ)

※ Dù cấp lại thẻ hoặc thẻ hết thời gian sử dụng làm lại mới, bản đồng ý này vẫn có hiệu lực.

※ Thông tin không thì hành nợ(liên quan đến nợ hằng năm, phá sản, hoàn nợ, trả nợ thay) và thông tin kiểm tra tín dụng(doanh nghiệp cung cấp thông tin tín dụng dựa theo kiểm tra tín dụng) được cấp cho các cơ quan tập trung tín dụng(hội liên hiệp ngân hàng, hội tiền tệ tín dụng), doanh nghiệp thông tin tín dụng(công ty thông tin tín dụng Hàn quốc, công ty thông tin đánh giá tín dụng Hàn quốc, công ty tín dụng cá nhân Hàn quốc) và người sử dụng cung cấp thông tin tín dụng(ngân hàng, công ty thẻ, capital) mà không liên quan gì đến bản thỏa thuận này.

※ Tôi đã đọc kỹ, hiểu toàn bộ giấy đồng ý và đồng ý với nội dung trên.

☐ Dịch vụ thẻ quà tặng: Kính gửi ngân hàng Kookmin

■ Theo quy định điều 32 của bộ luật về bảo hộ và sử dụng thông tin tín dụng, khi ngân hàng (bao gồm card BC nếu là KB BC card) muốn cung cấp thông tin do tôi cung cấp cho đối tượng khác, hoặc sử dụng nó để kiểm tra thông tin tín dụng của tôi từ các cơ quan điều tra thông tin tín dụng, hoặc các cơ quan tập trung thông tin tín dụng, ngân hàng phải xin phép tôi trước. Và tôi đồng ý cho phép ngân hàng sử dụng thông tin cá nhân do tôi cung cấp để xem xét tín dụng của bản thân tôi từ các công ty điều tra tín dụng hoặc cơ quan tập trung thông tin tín dụng, hoặc cung cấp cho cơ quan tập trung thông tin tín dụng.

1. Nội dung liên quan đến kiểm tra thông tin tín dụng cá nhân

☐ Thông tin đối tượng kiểm tra: thông tin giao dịch tín dụng(cho vay, dịch vụ tiền mặt, bảo lãnh nợ, card tín dụng(check), tài khoản), loại tín dụng, thông tin không thực hiện nợ, ghi chép việc kiểm tra tín dụng với các cơ quan khác.

☐ Mục đích kiểm tra: xem việc thành lập giao dịch tiền tệ như thẻ tín dụng, duy trì toàn bộ hợp đồng này(bao gồm cả thông tin giao dịch tín dụng trước khi có hợp đồng), quản lý sau khi mất

☐ Thời hạn hiệu lực đồng ý kiểm tra: từ thời điểm nộp giấy đồng ý này đến khi kết thúc hiệu lực của hợp đồng(trường hợp bị từ chối do ý muốn của cá nhân hoặc hợp đồng của cùng ngân hàng, thì kết thúc hiệu lực của hợp đồng từ thời điểm đó, nếu tồn tại thông tin giao dịch tín dụng trước khi có hợp đồng thì có hiệu lực cho đến khi hợp đồng hiện tại kết thúc)

2. Nội dung liên quan đến cung cấp thông tin tín dụng cá nhân

☐ Cung cấp đến các cơ quan kiểm tra tín dụng, các cơ quan tập trung thông tin tín dụng.

- Cơ quan đối tượng cung cấp ○ , các cơ quan tập trung thông tin tín dụng: Hội liên hiệp ngân hàng toàn quốc, hội tiền tệ tín dụng ○ công ty kiểm tra tín dụng: công ty thông tin tín dụng Hàn quốc, công ty thông tin đánh giá tín dụng Hàn quốc, công ty đánh giá tín dụng cá nhân Korea Credit Bureau

- Mục đích sử dụng: sử dụng như là tài liệu để xem xét tín dụng của cá nhân, hoặc như là tài liệu chính sách ở các cơ quan công cộng.

☐ Cung cấp thông tin tín dụng, cung cấp người sử dụng

- Cơ quan đối tượng cung cấp: Cơ quan tiền tệ(ngân hàng, công ty thẻ, capital).

- Mục đích sử dụng: tài liệu để xem xét tín dụng của cá nhân, duy trì hợp đồng này và hợp đồng trước đây, mục đích quản lý sau khi mất

☐ Nội dung của thông tin tín dụng cung cấp

- Thông tin của từng đối tượng: tên, địa chỉ, số chứng minh, giới tính, quốc tịch, nghề nghiệp, số điện thoại(bao gồm cả trao đổi thông tin theo từng hình thức của hội viên của card BC mà cá nhân đang giao dịch)

- Thông tin giao dịch tín dụng(nội dung giao dịch bao gồm cả kết quả trước và sau bán hợp đồng): cấp thẻ, hủy thẻ, bảo lãnh nợ, vay nợ cá nhân, giới hạn của thẻ, số tiền sử dụng(bao gồm dịch vụ tiền mặt)

- Thông tin năng lực tín dụng: tài sản, nợ, tổng số tiền thu nhập, tình hình nộp thuế

☐ Thời hạn có hiệu lực: đến khi hợp đồng hết hạn(nếu tồn tại thông tin giao dịch tín dụng trước khi có hợp đồng thì có hiệu lực cho đến khi hợp đồng hiện tại kết thúc)

※ Thông qua công ty kiểm tra tín dụng, các chi nhánh cùng ngân hàng có thể cung cấp những ghi chép thông tin tín dụng của bạn cho các ngân hàng khác, và thông báo cho bạn biết sự sụt giá của việc tăng cấp tín dụng.

※ Theo khoản 1 điều 32 luật thông tin tín dụng, những thông tin công cộng do hội liên hiệp tiền tệ quy định như thông tin nợ, thông tin không thì hành(khất nợ, hoàn nợ cho người khác) sẽ được cung cấp cho công ty thông tin tín dụng và cơ quan tập trung tín dụng mà không cần sự đồng ý hoặc sẽ được cung cấp bởi cho công ty thông tin tín dụng và cơ quan tập trung tín dụng.

※ Khi có sự thay đổi ở các nội dung trên, sẽ thông báo trên trang web của công ty, nếu thay đổi do làm mới hợp đồng thì nội dung vẫn có hiệu lực.

■ Theo khoản 33, 34 「 luật bảo hộ và sử dụng thông tin cá nhân, những thông tin mà quý ngân hàng (bao gồm card BC nếu là KB BC card) được tôi cung cấp là những thông tin khi sử dụng với mục đích kinh doanh phải được sự đồng ý của tôi.. Do vậy, tôi đồng ý những thông tin tín dụng cá nhân mà tôi cung cấp cho quý ngân hàng dưới đây sẽ được sử dụng với mục đích kinh doanh.

Giấy đồng ý sử dụng, cung cấp, kiểm tra thông tin tín dụng cá nhân

<Sử dụng với mục đích kinh doanh những thông tin tín dụng cá nhân >

☐ Thông tin tín dụng của đối tượng sử dụng

- Thông tin của từng đối tượng(tên, số chứng minh, địa chỉ, điện thoại, e- mail), card và thông tin giao dịch ngân hàng(số card, ngày tháng giao dịch, số tiền sử dụng), thông tin đăng ký gia nhập(thu nhập, tài sản, địa chỉ làm việc v.v..)

☐ Mục đích sử dụng

- Bán và giới thiệu dịch vụ, sản phẩm cùng ngân hàng

- Nghiên cứu phát triển sản phẩm và điều tra thị trường trong nội bộ cùng ngân hàng, các sự kiện biết ơn khách hàng

■ Theo quy định điều 32 và 33 của bộ luật về bảo hộ và sử dụng thông tin tín dụng, khi ngân hàng (bao gồm card BC nếu là KB BC card) muốn cung cấp thông tin cho đối tượng thứ 3, ngân hàng phải xin phép tôi trước. Và tôi đồng ý cho phép ngân hàng cung cấp thông tin tín dụng cá nhân của tôi với mục đích giới thiệu sản phẩm, sử dụng như những tài liệu trong chính sách cộng đồng, cũng như để xem xét tín dụng của bản thân tôi.

1. Sử dụng và cung cấp cơ quan hợp tác:

☐ Cơ quan hợp tác theo từng loại card: Bộ gia đình phúc lợi, Viện quản lý dịch vụ xã hội Hàn Quốc, Tổ chức bảo hiểm sức khỏe toàn dân

☐ Cơ quan cung cấp dịch vụ cộng đồng thẻ tín dụng: Seoul Land, Maxmovie, CJ Food Ville, Công trình phát triển đô thị thành phố DeaJeon, Thảo cầm viên thành phố Jeonju.

☐ Mục đích sử dụng

- Cung cấp dịch vụ cộng đồng thẻ tín dụng và dịch vụ hợp tác, tính điểm, cho điểm.

- Cung cấp thông tin vì mục đích bán bảo hiểm, cung cấp dịch vụ bảo hiểm, tập hợp bảo hiểm cho các công ty hỗ trợ bảo hiểm(công ty KB) đã ký hợp đồng hỗ trợ liên quan đến bảo hiểm.

- Nghiên cứu phát triển sản phẩm và điều tra thị trường trong nội bộ cùng ngân hàng, các sự kiện biết ơn khách hàng, bán và giới thiệu sản phẩm của các công ty hỗ trợ.

☐ Thông tin tín dụng đối tượng cung cấp: Thông tin của từng đối tượng(tên, số chứng minh, địa chỉ, điện thoại, e- mail), card và thông tin giao dịch ngân hàng(số card, ngày tháng giao dịch, số tiền sử dụng).

☐ Cơ quan đối tượng cung cấp: những công ty nhận được sự uỷ thác giải quyết công việc với mục đích đã ghi ở dưới từ cùng một công ty.

☐ Mục đích cung cấp: các dịch vụ marketing sản phẩm, điều tra mức thoả mãn của khách hàng, giảm thuế, gửi card, duy trì hội viên, tư vấn qua điện thoại, gửi card, gửi mail, dịch vụ SMS, internet, tìm chỉ nhánh v.v..

☐ Thông tin tín dụng của đối tượng: thông tin của từng đối tượng(tên, số chứng minh, địa chỉ, điện thoại, e- mail), card và thông tin giao dịch ngân hàng

3. Sử dụng và cung cấp thông tin cho cục quản lý xuất nhập cảnh

☐ Thông tin tín dụng của đối tượng: Thông tin của từng đối tượng(tên, số chứng minh), thông tin xuất nhập cảnh

☐ Mục đích ứng dụng, cung cấp: theo điều 10 luật bảo hộ thông tin cá nhân của cơ quan cộng đồng, quý ngân hàng cung cấp thông tin cá nhân của từng đối tượng cho hội liên hiệp tiền tệ tín dụng, thông qua hội liên hiệp tiền tệ tín dụng, sẽ lấy thông tin xuất nhập cảnh từ bộ tư pháp văn phòng quản lý xuất nhập cảnh, rồi sử dụng với mục đích kiểm soát sử dụng phi pháp ở nước ngoài.

4. Cung cấp thông tin cho các cơ quan điều tra, đại lý

☐ Thông tin tín dụng của đối tượng: Thông tin của từng đối tượng(tên, số chứng minh, địa chỉ, điện thoại, e-mail), thông tin giao dịch thẻ.

☐ Mục đích cung cấp

- Xác nhận giao dịch với đại lý(công nhận, tiếp nhận phiếu, tính toán tiền ở đại lý), cung cấp thông tin giao dịch thẻ trong phạm vi cần thiết để cung cấp dịch vụ, cung cấp cho đại lý tương ứng thông tin thẻ(số thẻ, hiệu lực thẻ) để duy trì sự thanh toán như giao dịch tự động(tiền điện thoại, internet, phí bảo hiểm) dịch

- Cung cấp cho các cơ quan điều tra(công an, thẩm tra) khi bị tố cáo, và khi phát sinh nghi ngờ liên quan đến sự sử dụng của đối tượng thứ 3, bị trộm cắp, giả mạo.

- Cung cấp cho đại lý tương ứng khi mâu thuẫn phát sinh trong giao dịch(thẻ tín dụng và đại lý)

< Thời gian sử dụng và bảo hộ thông tin ở “điều 1”, “điều 2”, “điều 3”, “điều 4”>

- Cho đến khi hợp đồng hết hiệu lực(những vấn đề phát sinh còn tồn tại trong hợp đồng trước vẫn có hiệu quả trong hợp đồng hiện)

※ Tùy theo biến đổi hợp đồng mà công ty bảo hiểm liên kết có thể thay đổi, sẽ thông báo trên website của công ty trong trường hợp này.

※ Có thể kiểm tra các công ty dịch vụ, các loại dịch vụ theo từng sản phẩm của loại card đã đăng ký thông qua trang web công ty hoặc bảng thông báo riêng.

※ Có thể cung cấp những thông tin cần thiết tối thiểu nhất để tiến hành công việc cho bên ngoài, nội dung chi tiết của công việc được thông báo trên trang web của công ty.

※ Tôi đã đọc và hiểu bản đồng ý này, tôi đã nghe giải thích rõ ràng về hướng dẫn quyền lợi khách hàng liên quan đến sử dụng, cung cấp thông tin tín dụng.

※ Khi đồng ý các điều khoản trên thì mới nhận được các loại dịch vụ liên quan đến card hỗ trợ(bao gồm cả việc cấp card), bản đồng ý này có hiệu lực khi hợp đồng làm lại mới hoặc thay đổi.

Ngày tháng năm Người đăng ký (Ký tên)

Kính gửi viện quản lý dịch vụ xã hội Hàn quốc

Tôi đồng ý sử dụng và cung cấp thông tin cá nhân sau đây để sử dụng thẻ dịch vụ xã hội.

Nội dung sau:

■ Nội dung thông tin cá nhân sẽ cung cấp : Thông tin cá nhân của từng người(tên, địa chỉ, số chứng minh, điện thoại), hồ sơ đánh giá tư cách đối tượng (thông tin tư cách ghi trên đơn, thông tin gia đình, thông tin tài sản, lý lịch cá nhân(lý lịch cung cấp dịch vụ)

■ Sử dụng nội dung thu thập được : tôi đồng ý cung cấp thông tin cần thiết để tiến hành công việc ứng dụng thẻ (bao gồm cả thẻ giáo dục). như điều tra mức độ thoả mãn, chi trả, thanh toán thẻ, quản lý tư cách, quản lý người sử dụng.

※ Tôi đã hiểu và đồng ý nội dung trên.

Ngày tháng năm Người đăng ký (Ký tên)

Khai trung tâm phương, xã, quận	Người chịu trách nhiệm	(Ký tên)	Loại giấy chứng minh		Phí 1, 0 0 0 won Trưởng cơ quan thuế xác nhận Số 2002-1
	Tên phường, xã, ấp		Cơ quan cấp		
	Nơi khai hồ sơ		Ngày cấp		

2-14 아동인지능력향상서비스 개요 및 안내문

‘11 년 제공기관별 아동인지능력향상서비스 개요

기관명	서비스명	서비스 내용(특징)	서비스 가격 (정부지원금 포함)(월,원)	대표전화 (홈페이지/주소)
교원	All Story 프리킨더북, 저요저요, 또래이야기	-월 3~4 도서 지급 + 독후활동지 -1:1 독서지도(주 1 회 20 분) -아동 인적성검사 실시 -독서정보지 제공, 교육아카데미 초청	35~41 천원	☎ 1577-6688 (http://www.kyowon.co.kr) (서울특별시 종로구 관철동 258 번지 구몬빌딩 7 층)
구몬학습	구몬책꾸러기 Ⅰ,Ⅱ,Ⅲ	-월 4~5 권 도서 지급(주 1 권) -1:1 독서지도(주 1 회) -독서력 진단테스트, 독후활동 워크시트 -월 1 회 학부모 독서정보지 제공, 상담	30~41 천원	☎ 1588-5566 (http://www.kumon.co.kr) (서울특별시 종로구 관철동 258 번지 구몬빌딩)
대교 눈높이	눈높이 창의도서 Ⅰ,Ⅱ,Ⅲ	-월 4~5 권(주 1 권)도서지급 -1:1 독서지도(주 1 회 10~20 분) -도서 워크북 및 독서 다이어리 제공 -학부모독서 지도서, 심리진단 평가제공	29~41 천원	☎ 080-222-0909 (http://edupia.com) (서울시 서초구 방배동 446-3 눈높이서초센터)
아이북 랜드	리딩케어 유아,한글	-월 16 권 도서대여 -1:1 도서지도 서비스(주 1 회 20 분) -독후(표현)활동북, 부모 독서지도 -독서진단(i-BRD)서비스 (온라인)	41~50 천원	☎ 02-854-2740 (http://www.ibookland.com) (서울 구로구 구로 5 동 104-8 아이북랜드 빌딩)
영교	두배로 독서대장	-월 2~3 권도서 지급 -1:1 도서지도(주 1 회 20 분) -독후활동워크북(월 2 회), 부모상담 제공 -RSQ(독서학습능력진단) 평가	38 천원	☎ 080-913-5100~1 (http://www.doobaero.com) (경기 파주시 교하읍 문발리 출판문화정보업단지 532-3)
웅진 씹크빅	책 생각 키우기 1,2, 책생각열기	-월 2~4 권 도서 지급 -1:1 독서지도(주 1 회 20 분) -독서활동 워크북, 부모독서지도자료 제공 -키즈인지발달검사 또는 진단테스트	30~41 천원	☎ 1577-1500 (http://www.wjthinkbig.com) (경기 파주시 교하읍 문발리 출판문화정보업단지 353-1)
장원교육	책읽는 아이들 인지발달독서 프로그램 A	-월 4 권 도서 지급 -1:1 독서지도(주 1 회 20 분) -워크시트(독후감상활동교재) 1 권 제공 -북스토리(학부모지침서) 1 권 제공	38~41 천원	☎ 1588-0979 (http://www.jangone.co.kr) (대구광역시 동구 신천 4 동 298-6 번지)
재능교육	생각하는 쿠키북 Ⅰ,Ⅱ,Ⅲ	-월 4 권 도서지급 -1:1 독서지도(주 1 회 20 분) -독후활동용 워크북, 학부모지도 가이드 제공 -독서활동기록수첩 제공, 독서환경조사 실시	29~41 천원	☎ 1588-1132 (http://www.jei.com) (서울시 종로구 혜화동 55-5)
한솔교육	읽기나라 V	-월 4 권 도서 지급 -1:1 독서지도(주 1 회 15 분) -책읽기놀이책(워크북) 지급 -부모상담	42 천원	☎ 1588-1185 (http://www.eduhansol.co.kr) (서울 마포구 상암동 1601 번 지 KGIT 센터 19~21 층)
한우리 열린교육	리딩스타트 1,2,3 단계 (4~7 세용)	-월 도서 3 권 지급 -1:1 독서지도(주 1 회 30 분) -독후활동 워크북/별지 제공(매월) -학부모가이드, 독서신문 제공(매월)	48 천원	☎ 1577-1909 (http://www.hanuribook.com) (서울시 서대문구 충정로 3 가 72-6)

2011 년도 아동인지능력향상서비스사업 홍보 안내

- 신청기간 : 2011. 2. 9 ~ 2. 28 (2011 년 금회 1 회에 한하여 신청접수)
2.18 일까지 신청자는 3 월부터 이용,
2.18 일 이후 신청자는 4 월부터 이용가능
- 대 상 자 : 전국 평균소득 100%이하가구의 만 2~6 세 아동
- 지원내용 : 대상자 가구에 “독서도우미” 주 1 회이상 파견,
책읽어주기, 아동 대상 독서후 느낀점 이야기등 독후 활동 등
- 지원기간 및 월 지원액 : 10 개월 <2011. 2 ~ 2012. 1. 31> / 20~27 천원
- 바우처지원 내역 1 등급 : 아동복지시설입소아동, 국내입양아동,
가정위탁,장애아동,조손가족,다문화가정
한부모가정, 3 자녀이상 다자녀가구 아동
2 등급 : 그 외 아동
- 서비스지원기관 : 교원, 구몬학습, 대교눈높이, 아이북랜드, 재능교육 등.

2-14 Các cơ quan cung cấp dịch vụ nâng cao nhận thức cho trẻ em năm 2011

CÁC CƠ QUAN CUNG CẤP DỊCH VỤ NÂNG CAO NHẬN THỨC CHO TRẺ EM NĂM 2011

Tên cơ quan	Tên dịch vụ	Nội dung dịch vụ (đặc tính)	Tư các dịch vụ (Bao gồm cả tiền chính phủ tài trợ) (tháng, won)	Điện thoại (trang web/địa chỉ)
Kyowon	All Story Peurikindeobuk, Là em là em, Câu chuyện những đứa trẻ cùng tuổi	-Mỗi tháng cung cấp khoảng 3~4 quyển sách + các hoạt động sau khi đọc sách xong -Hướng dẫn đọc sách 1 kèm 1 (1 tuần 1 lần, 1 lần 20 phút) -Tiến hành kiểm tra năng khiếu của trẻ -Cung cấp sách thông tin mới, giới thiệu các trung tâm giáo dục	35~41 nghìn won	☎ 1577-6688 (http://www.kyowon.co.kr) (lầu 7, số 258, Kumon Bldg, Gwancheol-dong, Jongno-gu, Seoul, Korea)
Kumon	Sách Kumon I, II, III	-1 tháng cung cấp 4~5 quyển sách (tuần 1 quyển) -Hướng dẫn đọc sách 1 kèm 1 (tuần 1 lần 10-2- phút) -Năng lực đọc sách thử nghiệm và chuẩn đoán, worksheets hoạt động sau khi đọc sách -Tháng 1 lần cung cấp thông tin mới về sách cho các bậc phụ huynh, tư vấn	30~41 nghìn won	☎ 1588-5566 (http://www.kumon.co.kr) (258, Kumon Bldg, Gwancheol-dong, Jongno-gu, Seoul, Korea)
Daekyo Noonnoppi	Đọc sách sáng tạo để nâng cao tâm nhin I, II, III	-Tháng cung cấp 4~5 quyển sách (tuần 1 quyển) -1:1 hướng dẫn đọc sách (tuần 1 lần 10~20 phút) -Sách workbook và cung cấp sách nhật kí -Cấp sách hướng dẫn dành cho phụ huynh, đánh giá chuẩn đoán tâm lí	29~41 nghìn won	☎ 080-222-0909 (http://edupia.com) (Noonnoppi seocho center 446-3 Bangbae-dong, Seocho-gu, Seoul, Korea)
Ibookland	Reading care Trẻ em, tiếng hàn quốc	-1 tháng cho mượn 16 quyển sách -Dịch vụ hướng dẫn đọc sách 1 kèm 1 (tuần 1 lần 20 phút) -Sách hoạt động sau khi đọc sách (biểu hiện), sách hướng dẫn cho phụ huynh -Dịch vụ chuẩn đoán sách(i-BRD)(online)	41~50 nghìn won	☎ 02-854-2740 (http://www.ibookland.com) (Ibookland Bldg. 104-8, Guro 5(o)-dong, Guro-gu, Seoul, Korea)
Youngkyo	Thủ lĩnh đọc sách	-1 tháng cung cấp 2~3 quyển sách -Hướng dẫn đọc sách 1 kèm 1 (tuần 1 lần 20 phút) -Hoạt động workbook sau khi đọc sách (tháng 2 lần), cung cấp tư vấn cho phụ huynh -Đánh giá RSQ (chuẩn đoán năng lực học và đọc)	38 nghìn won	☎ 080-913-5100~1 (http://www.doobaero.com) (532-3, Cultrure & Information Publish Complex, Munbal-ri, Gyoha-eup, Paju-si, Gyeonggi-do, Korea)
Woongjin Thinkbig	Nuôi dưỡng kỹ năng đọc sách 1,2, suy nghĩ khi đọc sách	-1 tháng cung cấp 2~4 quyển sách -Hướng dẫn đọc sách 1 kèm 1 (tuần 1 lần 20 phút) -Hoạt động sách workbook, cung cấp tài liệu sách hướng dẫn cho phụ huynh -Thử nghiệm sự phát triển thi thức của trẻ, tiến hành test	30~41 nghìn won	☎ 1577-1500 (http://www.wjthinkbig.com) (353-1, Cultrure & Information Publish Complex, Munbal-ri, Gyoha-eup, Paju-si, Gyeonggi-do, Korea)
Giáo dục Jangone	Chương trình đọc sách phát triển năng lực của trẻ A	-1 tháng cung cấp 4 quyển sách -Hướng dẫn đọc sách 1 kèm 1 (tuần 1 lần 20 phút) -Cung cấp 1 quyển sách worksheets (tài liệu dùng trong việc phát biểu cảm nghĩ sau khi đọc sách) -Cung cấp 1 quyển sách Bookstory(chỉ dẫn cho cha mẹ)	38~41 nghìn won	☎ 1588-0979 (http://www.jangone.co.kr) (298-6, Sincheon 4(sa)-dong, Dong-gu, Daegu, Korea)
Giáo dục năng khiếu	Nghĩ về Cookie book I, II, III	-1 tháng cung cấp 4 quyển sách -Hướng dẫn đọc sách 1 kèm 1 (tuần 1 lần 20 phút) -Hoạt động workbook sau khi đọc sách, cung cấp hướng dẫn viên hướng dẫn cha mẹ -Cung cấp cảm nang hoạt động đọc sách, tiến hành khảo sát môi trường đọc sách	29~41 nghìn won	☎ 1588-1132 (http://www.jei.com) (55-5, Hyehwa-dong, Jongno-gu, Seoul, Korea)
Giáo dục Hansol	Thế giới đọc sách V	-1 tháng cung cấp 4 quyển sách -Hướng dẫn đọc sách 1 kèm 1 (tuần 1 lần 15 phút) -Cung cấp sách đọc, sách trò chơi (workbook) -Tư vấn phụ huynh	42 nghìn won	☎ 1588-1185 (http://www.eduhansol.co.kr) (KGIT center 19~21F, Sangam-dong, Mapo-gu, Seoul, Korea)
Giáo dục mở rộng Hanwoori	Reading Start Bước 1,2,3 (dùng cho trẻ từ 4~7 tuổi)	-1 tháng cấp 3 quyển sách -Hướng dẫn đọc sách 1 kèm 1 (tuần 1 lần 30 phút) -Cung cấp thêm hoạt động workbook khác sau khi đọc sách(hàng tháng) -Hướng dẫn phụ huynh, cung cấp sách báo (hàng tháng)	48 nghìn won	☎ 1577-1909 (http://www.hanuribook.com) (72-6, Chungjeongno 3(sam)-ga, Seodaeun-gu, Seoul, Korea)

HƯỚNG DẪN QUẢNG BÁ DỰ ÁN DỊCH VỤ NÂNG CAO NHẬN THỨC CHO TRẺ EM NĂM 2011

□ Thời hạn đăng kí : 2.9.2011~ 28.2 (Trong năm 2011 này nhận đăng kí 1 lần)

Người đăng kí trước ngày ngày 18 tháng 2 thì áp dụng vào tháng 3, người đăng kí sau ngày 18 tháng 2 thì áp dụng vào tháng 4.

□ Đối tượng : Các gia đình trên toàn quốc có trẻ em từ 2 đến 6 tuổi và có thu nhập quốc gia bình quân dưới 100%

□ Nội dung hỗ trợ : 1 tuần đến thăm gia đình thuộc đối tượng 1 lần để “giúp đọc sách”, đọc sách , sau khi cho trẻ em thuộc đối tượng đọc sách xong, cho trẻ phát biểu cảm nghĩ hay thực hiện các hoạt động sau khi đọc sách xong vv..

□ Thời gian hỗ trợ và tiền hỗ trợ hàng tháng: 10 tháng <từ tháng 2 năm 2011 đến ngày 31 tháng 2 năm 2012 >/ 20.000~27.000 won/ tháng

□ Hỗ trợ chứng từ hạng 1 : trẻ em vừa nhập học trường mẫu giáo, trẻ em là con nuôi sống ở Hàn quốc, gia đình ủy thác, trẻ em khuyết tật, trẻ em sống với ông bà, gia đình đa văn hóa, gia đình chỉ có bố hoặc mẹ, gia đình có 3 con trở lên

Hạng 2 : các trẻ em ngoài hạng 1

□ Cơ quan hỗ trợ dịch vụ : Kyowon, tổ chức Kumon, Daekyo Noonnoppi, Ibookland, giáo dục năng khiếu .

2-15 추가동의서, 바우처카드(신용/체크)발급 동의서

【서식 4】

추 가 동 의 서 (바우처카드 발급용)

KB 국민은행 귀중

본인은 귀 은행으로부터 바우처카드(사회복지서비스이용권)
회원가입신청서(이하 '회원신청서')에 의거 바우처카드를 신청함에 있어 다음 사항을 확약하며
이에 추가동의서를 제출합니다.

다 음

1. 본인이 신용카드를 신청하는 경우에도 귀 행이 정하는 결제능력심사기준 및
개인회원자격기준에 따라 신용카드와 체크카드 중 하나를 귀 행이 임의로 지정하여
발급하여도 이의를 제기하지 않겠음.
2. 체크카드를 발급하는 경우 귀 행이 정하는 기준에 따라 직불기능을 중지하여 발급하여도
이의를 제기하지 않겠음.
3. 본인이 기재한 자동이체 계좌번호에도 불구하고 귀 행이 정하는 기준에 따라 본인 명의의
기존 KB 카드 결제계좌나 신청서상 기재계좌 또는 결제계좌 미등록으로 임의 지정하여도
이의를 제기하지 않겠음.
4. 사회복지서비스 본인부담금은 서비스별로 지정된 가상계좌에 수납기간내 1 회납으로
입금하여야 하며, 납입대상금액에 미달 하거나 초과하는 경우, 귀 행이 이의 수납을
거절하여도 이의를 제기하지 않겠음.
5. 이용취소는 카드사용당일에 한하며 당행에서 해당 매출전표를 매입하기 이전인
경우만 허용됨에 동의함.

년 월 일

신청인

(서명 또는 인)

바우처카드(신용/체크) 발급 동의서

주식회사 국민은행 귀중

카드발급 신청인 성명 :

(지원대상자)주민등록번호 :

주소 :

본인은 상기 카드발급신청인의 법정대리인으로서 상기인과 귀 행간의 아래의 행위 내용 및 각 조항을 승인함에 동의합니다.

1. 바우처(신용/체크)카드의 발급 및 동 카드의 사용 행위
2. 바우처(신용/체크)카드 회원약관(아래의 각 호 포함)의 내용
 - 바우처카드발급용 추가동의서
 - IC 카드 또는 전자화폐 겸용카드 신청시 동 상품의 약관
 - CMS 출금이체시 동 CMS 출금이체 약관
 - SMS 서비스 신청시 SMS 서비스 회원약관
3. 개인신용정보의 제공 및 활용에 관한 동의에 관한 내용
4. 기 타 ()

위 법정대리인 성명 : (서명) 신청인과의 관계()

주민등록번호 :

주소 :

성명 : (서명) 신청인과의 관계()

주민등록번호 :

주소 :

첨부	1. 주민등록등본, 가족관계등록부 등 신청인과의 관계 입증서류 1 부 (바우처카드발급대상은 제외)
서류	2. 법정대리인 신분증 사본 1 부

※ 유의사항 : i-사랑카드 제외(미성년자 발급불가)

2-15 Giấy chấp thuận bổ sung (dùng cho cấp thẻ card voucher)

【mẫu số 4】

GIẤY CHẤP THUẬN BỔ SUNG (dùng cho cấp thẻ card voucher)

Kính gửi ngân hàng Kookmin

Dựa vào giấy đăng ký hội viên thẻ card voucher (thẻ sử dụng dịch vụ phúc lợi xã hội) từ ngân hàng, tôi xin cam kết những điều khoản dưới đây để đăng ký thẻ và trình lên giấy chấp thuận bổ sung này.

Nội dung

1. Trường hợp đăng ký thẻ tín dụng, theo tiêu chuẩn tư cách hội viên cá nhân và kiểm tra tiêu chuẩn khả năng chi trả mà ngân hàng đã đề ra, nếu ngân hàng chỉ định cấp 1 trong 2 thẻ tín dụng hoặc thẻ check, tôi đồng ý.
2. Trường hợp phát hành thẻ check, theo tiêu chuẩn do ngân hàng đặt ra, khi bị cắt ngừng sử dụng tôi đồng ý.
3. Dù đã khai số tài khoản tự động chuyển tiền, theo tiêu chuẩn của ngân hàng đề ra, nếu ngân hàng chỉ định tài khoản thanh toán thẻ KB hiện tại bằng tên của tôi, hoặc do chưa đăng ký tài khoản thanh toán, tôi đồng ý.
4. Phải đóng 1 lần tiền theo quy định số tiền cá nhân phải chi trả khi sử dụng dịch vụ phúc lợi xã hội trong thời gian thanh toán, và tôi không phản đối trong trường hợp nộp thiếu tiền hay vượt quá chỉ tiêu bị ngân hàng Kookmin từ chối thanh toán.
5. Tôi đồng ý việc muốn hủy bỏ thanh toán, chỉ hủy bỏ được trong ngày đã thanh toán thẻ và trước khi phiếu thanh toán được đem đến ngân hàng.

Ngày tháng năm

Người đăng ký

(kí tên hay đóng dấu)

Giấy đồng ý cấp thẻ voucher (tín dụng/check)

Kính gửi công ty cổ phần ngân hàng Kookmin

Họ tên người đăng kí cấp thẻ :

Số CMND (đối tượng hỗ trợ):

Địa chỉ :

Với tư cách là người đại diện pháp lý cho người đăng ký xin cấp thẻ bên trên, tôi đồng ý với những điều khoản hoặc những nội dung sau đây giữa quý ngân hàng và người đăng ký trên.

1. Tư cách sử dụng và ban hành thẻ voucher (tín dụng/check)
2. Nội dung quy định thành viên thẻ voucher (tín dụng/check) (bao gồm các mục dưới đây)
 - Giấy chấp thuận bổ sung dùng cho ban hành thẻ voucher
 - Quy định đăng kí thẻ IC hay thẻ tiền điện tử
 - Quy định CMS rút tiền tự động và khi rút tiền tự động.
 - Đăng kí dịch vụ tin nhắn SMS khi đăng ký dịch vụ tin nhắn SMS
3. Điều khoản đồng ý liên quan đến sử dụng và cung cấp thông tin ứng dụng cá nhân.
4. Khác ()

Tên người đại diện pháp lý trên : (kí tên) quan hệ của người đăng kí ()

Số CMND :

Địa chỉ :

Họ tên : (kí tên) quan hệ với người đăng kí ()

Số CMND :

Địa chỉ :

Tài liệu kèm theo

1. Bản đăng kí cư trú, Bản đăng kí hộ khẩu vvv... 1 bộ hồ sơ chứng minh quan hệ của người đăng kí như giấy chứng minh, bản đăng ký quan hệ gia đình (trừ những đối tượng được ban hành thẻ voucher)
2. 1 bản sao giấy CMND của người đại diện pháp lý

※ Nội dung chú ý : Trừ thẻ i-sarang (không cấp thẻ cho những trẻ em chưa đủ tuổi thành niên)

2-16 신원진술서(국적)

(앞 쪽)

신 원 진 술 서

※ 모든 기재사항은 빠짐없이 작성하여 주시기 바랍니다.

성 명	한 글		주민등록 번 호	-		사 진 (3cmX4cm)	
	한 자						
등 록 지					연 락 처		자 택 : 직 장 : 휴대폰 : E-mail :
주 소							
직 장	직장명 : 소재지 :						
신 장	cm	체 중	kg	혈 액 형	형		
특 기				취 미			
본인 및 배우자 재산		부동산 : 만원, 동산 : 만원					
정 당 및 사회단체 활동관계	단 체 명		기 간		직 책	활 동 내 용	
			. . . ~ . . .				
			. . . ~ . . .				
병 역	군 별	병 과	최종계급	군 번	기 간	미 필 사 유	
					. . . ~ . . .		
학 력	학 교 명		기 간		전 공 학 과	학 위	소 재 지
			. . . ~ . . .				
			. . . ~ . . .				
			. . . ~ . . .				
			. . . ~ . . .				
경 력	기관 또는 업체명		기 간		직 책 (직 급)	상 별 관 계 (일자)	
			. . . ~ . . .				
			. . . ~ . . .				
			. . . ~ . . .				
			. . . ~ . . .				
			. . . ~ . . .				

(뒤 쪽)

가족사항	관 계	성 명	주민등록번호	최종학교명	직장명 및 직위	거주지
부모 배우자 자녀 형제 자매						
배우자 부모						
북한 및 해외거주 가족 (3촌이내)						
친교인물						
이 내용은 사실과 다름이 없으며, 사실관계의 확인을 위하여 「공공기관의 개인정보 보호에 관한 법률」에 의하여 신원조사에 필요한 개인정보의 활용에 동의합니다. 년 월 일 작 성 자 성명 인(서명 또는 날인)						

2-16 Bản khai sơ yếu lý lịch (quốc tịch)

(mặt trước)

BẢN KHAI SƠ YẾU LÝ LỊCH

※ Xin vui lòng điền tất cả nội dung sau đây .

hình
(3cmx4cm)

HỌ TÊN	Tiếng Hàn		Số CMND	-		hình (3cmx4cm)	
	Tiếng Hán						
Nguyên quán					Địa chỉ liên lạc		Địa chỉ nhà : Công ty : Di động : E-mail :
Địa chỉ							
Công ty	Tên công ty : Tên cơ quan :						
Chiều cao	cm	Trọng lượng	kg	Nhóm máu	Nhóm		
Đặc biệt				Sở thích			
Tài sản của người bạn đời và bản thân		Bất động sản : ngàn won, Động sản : ngàn won					
Chính Đảng và quan hệ hoạt động đoàn thể xã hội	Tên đoàn thể		Thời gian		Nhiệm vụ		Nội dung hoạt động
			. . . ~ . . .				
			. . . ~ . . .				
Quân dịch	Quân đội	Bộ phận	Cấp bậc cao nhất	Số quân	Thời hạn	Lý do chưa hoàn thành	
					. . . ~ . . .		
Học lực	Tên trường học		Thời gian		Chuyên ngành, khoa	Bằng cấp	Vị trí trường
			. . . ~ . . .				
			. . . ~ . . .				
			. . . ~ . . .				
			. . . ~ . . .				
Năng lực	Tên tổ chức hoặc cơ quan		Thời gian		Nhiệm vụ (cấp bậc)	Thành tích tốt- xấu (ngày tháng)	
			. . . ~ . . .				
			. . . ~ . . .				
			. . . ~ . . .				
			. . . ~ . . .				
			. . . ~ . . .				

(mặt sau)

Gia đình	Quan hệ	Họ tên	Số CMND	Tên trường học cao nhất	Chức vụ, tên công ty	Nơi cơ trú
Bố mẹ Con cái Anh em Chị em Người bạn đời						
Bố mẹ người bạn đời						
Gia đình cơ trú ở nước ngoài và hoặc ở Bắc Hàn (trong 3 đời)						
Người có quan hệ thân thiết						
Nội dung khai trên hoàn toàn là sự thật, nếu cần thiết phải xác minh, tôi đồng ý việc sử dụng thông tin cá nhân của tôi để điều tra lai lịch dựa theo luật pháp bảo hộ thông tin cá nhân của nhà nước. Ngày tháng năm Người viết Họ tên (đóng dấu hoặc kí tên)						

210mm×297mm(giấy thường 60g/m²(tái sử dụng))

2-17 귀화진술서(국적)

귀화 진술서(혼인)

◆ 아래 질문사항에 대하여 충실하게 작성하여 주시기 바랍니다. 진술내용이 불충분한 경우에는 보완 요구를 받을 수 있으며, 내용이 부실하거나 사실과 다른 경우 처리시간 내지 처리결과에도 영향을 미칠 수 있음을 알려드립니다.

일 반 사 항

문) 한국에 입국하게 된 과정을 구체적으로 서술하세요. (언제, 어떻게, 어떤 목적으로)
답)

문) 생계는 어떻게 해결하고 있는지? (재산정도, 전세·월세 등 거주상황, 월수입, 직장 등 기재)
답)

문) 국내에 있는 귀하의 가까운 친척들과 그 연락처를 기재하세요.		
이 름	연 락 처	관 계

문) 귀화허가가 된다면 한국에서 어떻게 생활하실 계획입니까?
답)

문) 한국에 오기 전 본국 또는 제3국에서 법을 위반하거나 처벌을 받은 사실이 있습니까? 있다면 그 사실을 구체적으로 기재하세요. (있다/없다 반드시 기재)
답)

문) 남편(또는 부인)과는 누구의 소개로 언제, 어디서, 어떻게 만났습니까?

답)

문) 한국에서 결혼식은 거행하였습니까? 하지 않았다면 그 사유는?

답)

문) 결혼 후 계속 같이 생활 하였습니까?

떨어져 생활한 적이 있었다면 언제 무슨 이유로 얼마 동안 떨어져 있었습니까?

답)

문) 남편(또는 부인)과의 사이에 자녀가 몇 명이나 있습니까 ? (자녀의 수와 아들, 딸 등 기재)
함께 살고 있는 가족(시아머니, 시아버지 등)이 있습니까? (있다면 그 수와 관계를 기재)

답)

문) 귀화(신청인)는 결혼하기 전에는 어떠한 일을 하였으며, 결혼 후에 어떠한 일을 하고 있습니까?

답)

위의 내용은 사실과 다름이 없으며, 만일 허위로 밝혀질 경우 귀화신청 불허나 허가취소 등의 어떠한 불이익도 감수할 것임을 확인합니다.

2-17 Bản tường trình nhập quốc tịch (kết hôn)

BẢN TƯỜNG TRÌNH NHẬP QUỐC TỊCH (Kết hôn)

◆ Xin vui lòng khai thành thật trong những câu hỏi sau. Nếu nội dung khai báo không đầy đủ có thể bị yêu cầu bổ sung, trong trường hợp nội dung bị thiếu sót hay không đúng sự thật, có thể ảnh hưởng đến kết quả xử lý trong thời gian chờ xử lý hồ sơ.

Nội dung thông thường

Hỏi) Hãy viết cụ thể quá trình bạn nhập cảnh vào Hàn Quốc. (khi nào, như thế nào, với mục đích gì)

Đáp)

Hỏi) Sinh hoạt hiện nay được giải quyết như thế nào? (khai mức tài sản, nơi ở: nhà thuê lâu dài hay thuê theo tháng, điều kiện sinh hoạt, thu nhập hàng tháng, công việc)

Đáp)

Hỏi) Khai địa chỉ liên lạc họ hàng thân thiết ở Hàn Quốc.

Tên	Địa chỉ liên lạc	Quan hệ

Hỏi) Nếu được cho phép nhập quốc tịch thì bạn có kế hoạch sinh sống ở Hàn Quốc như thế nào?

Đáp)

Hỏi) Trước khi đến Hàn Quốc bạn có phạm luật hay bị phạt gì ở nước bạn hoặc ở một nước thứ 3 hay không? Nếu có thì hãy viết cụ thể sự thật đó. **(ghi rõ ràng có/không)**

Đáp)

Phân khai thêm cho trường hợp nhập quốc tịch do hôn nhân

Hỏi) Bạn đã gặp chồng (hoặc vợ) như thế nào, ở đâu, khi nào, qua ai giới thiệu ?

Đáp)

Hỏi) Bạn đã làm đám cưới ở Hàn Quốc chưa? Nếu chưa thì vì lý do gì?

Đáp)

Hỏi) Sau khi kết hôn bạn có sống chung với chồng không?

Nếu đã từng sống riêng với chồng thì vì lý do gì và trong bao lâu?

Đáp)

Hỏi) Trong quan hệ chồng(hoặc vợ) bạn có mấy người con? (khai số con trai, con gái)

Bạn có sống chung với gia đình (vd: mẹ chồng, bố chồng)không? (nếu có thì khai số người và quan hệ đó)

Đáp)

Hỏi) Trước khi kết hôn bạn(người đăng ký) đã làm việc gì và sau khi kết hôn bạn đang làm việc gì?

Đáp)

Nội dung bản tường trình này hoàn toàn đúng với sự thật, trong trường hợp sau này nội dung bản tường trình bị phát hiện có sự gian lận, tôi xin chịu toàn bộ thiệt hại về mình như không được đăng ký nhập quốc tịch, hoặc bị huỷ giấy cho phép nhập quốc tịch.

200

Người tường trình

(Kí tên)

확 인 서 (번역자)

번역자 인적사항			
국적	성명	생년월일	성별
주소		연락처(☎)	

번역물 원본의 명의인 인적사항			
국적	성명	생년월일	성별

번역 대상물	
--------	--

첨부한 번역 내용은 원본의 문구에 맞게 사실대로 번역하였으며, 번역 내용이 사실과 다른 경우에는 이에 따른 모든 법적책임을 감수하겠습니다.
20 . . . 번역자 : 법무부장관 귀하

BẢN XÁC NHẬN(NGƯỜI BIÊN DỊCH)

Thông tin cá nhân người biên dịch			
Quốc tịch	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính
Địa chỉ		Địa chỉ liên lạc(☎)	

Thông tin cá nhân của người giữ bản gốc nội dung biên dịch			
Quốc tịch	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính

Nội dung biên dịch	
--------------------	--

Nội dung bản dịch đã được dịch đúng theo bản gốc, trong trường hợp nội dung bản dịch khác với bản gốc thì chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật .
20 . . . Người biên dịch : KÍNH GỬI BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

2-19 외국국적불행사서약서(국적)

[별지 제 5 호의 2 서식]

외국국적불행사 서약서

접수일자	접수번호	처리확인	
서약인	성명(한글)	(한자)	
		☐ 남 ☐ 녀	
	성명(외국명)	생년월일	
	외국국적	출생지	
	전화번호	전자우편(E-mail)	
	주소		
등록기준지		사진 3.5cm×4.5cm	
서약유형	☐ 법제 10 조제 2 항 ☐ 1 호 ☐ 2 호 ☐ 3 호 ☐ 4 호 ☐ 5 호		
	☐ 법제 13 조 ☐ 제 1 항 ☐ 제 2 항 단서		
	☐ 부칙제 2 조 ☐ 제 1 항 ☐ 제 2 항		

1. 본인은 대한민국 국적을 취득·선택·보유하는 것과 관련하여 다음과 같이 서약합니다.
- 대한민국 국민으로서의 의무를 충실히 이행하겠습니다.
 - 대한민국 내에서나 출입국을 할 때 대한민국 국민으로만 처우됨을 잘 알고 있으며, 외국여권을 사용하거나 외국인등록을 하는 등 외국 국적을 행사하지 않을 것입니다.
2. 만약 오늘 이후에 본인이 상기 내용에 위배되는 행위를 할 경우에는 과태료의 부과 등의 제재를 포함하여 국적법 제 14 조의 2 에 따른 국적선택명령이나 국적법 제 14 조의 3 에 따른 국적상실결정 등의 불이익을 감수할 것을 서약합니다.

년 월 일

서약인

(서명 또는 인)

법무부장관 귀하

2-19 Bản cam kết không thi hành quốc tịch nước ngoài

[Mẫu 2 của biểu số 5]

BẢN CAM KẾT KHÔNG THI HÀNH QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI

Ngày đăng kí		Số đăng kí		Xác nhận	
Người cam kết	Họ tên(tiếng Hàn)		(Tiếng Hán)		☐ Nam ☐ Nữ
	Họ tên (tên nước ngoài)		Ngày tháng năm sinh		Hình 3.5cm×4.5cm
	Quốc tịch nước ngoài		Nơi sinh		
	Điện thoại		Địa chỉ mail(E-mail)		
	Địa chỉ				
	Nguyên quán				
Loại hình cam kết	☐ khoản 2 điều 10 của luật		☐ số 1 ☐ số 2 ☐ số 3 ☐ số 4 ☐ số 5		
	☐ điều 13 của luật		☐ khoản 1 ☐ khoản 2		
	☐ điều 2 điều lệ phụ		☐ khoản 1 ☐ khoản 2		

1. Tôi xin cam kết những điều dưới đây liên quan đến việc sở hữu, lựa chọn, nhập quốc tịch Hàn Quốc.
- Tôi sẽ trung thành tuân thủ mọi nghĩa vụ trong vai trò một công dân Hàn Quốc .
 - Trong thời gian ở Hàn Quốc hay khi xuất nhập cảnh thì sẽ nhận thức được mình là một người công dân Hàn Quốc, không được lấy quốc tịch nước ngoài và giấy chứng minh nước ngoài, dùng hộ chiếu nước ngoài.
2. Kể từ ngày hôm nay nếu tôi có những hành động trái với nội dung trên thì tôi cam kết sẵn sàng chịu mọi thiệt hại như phải chịu tiền phạt qua đánh thuế, hoặc bị xử phạt theo lệnh lựa chọn quốc tịch của điều 14.2 luật quốc tịch hoặc quyết định tước quyền công dân của điều 14.3 luật quốc tịch.

Ngày tháng năm

Người cam kết

(Tên hoặc kí tên)

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

2-20 귀화허가신청서(국적)

[별지 제 2 호서식]

귀화허가 신청서

[] 일반 [] 간이 [] 특별

※ 어두운 란은 기재하지 마시고 []에는 해당되는 곳에 √ 표시를 합니다.

(1 쪽)

접수번호	접수일자	처리확인	처리기간
신고인	성명(한글)	(한자)	[] 남 [] 녀
	성명(외국명)	생년월일	사진 3.5cm×4.5cm
	출생지	직업	
	전화번호(주소지)	(직장)	
	전자우편(E-mail)		
	주소		
	가족국적	부() 모() 배우자()	
예정 등록기준지			
대한민국 거주기간	...부터 현재까지 (총 년 개월)		

귀화하고자 하는 사유

- 「국적법 시행령」 제 3 조에 따라 귀화허가를 신청합니다.
- 위 기재사항을 증명할 수 있는 자료를 첨부하여 만약 귀화가 허가되면 허가일부터 1 년 내에 현 국적의 포기절차 등을 마칠것습니다.

년 월 일

신고인

(서명 또는 인)

(법정대리인)

법무부장관 귀하

재산	부동산 만원	동산 만원	
학력	...	학교 졸업	
	...	학교 졸업(중퇴, 재학중)	
추천인 (해당자에 한하여 기재)	성명	직업(직위)	근무처

※ 수반취득대상자가 있는 때에는 수반취득란에 반드시 ○표하시기 바랍니다.

가족	관계	성명	성별	생년월일	국적	수반취득

신청인 제출서류	1. 외국인임을 증명하는 서류 2. 외국인등록증 사본(「국적법」 제 7 조제 1 항제 2 호에 해당하는 자 제외) 3. 출입국사실증명 4. 3 천만원 이상의 예금잔고증명, 3 천만원 이상에 해당하는 부동산전세계약서 사본, 재직증명서·취업예정사실증명서 그 밖에 이에 상당하다고 법무부장관이 인정하는 서류로서 본인 또는 생계를 같이하는 가족이 생계유지능력을 갖추고 있음을 증명하는 서류(「국적법」 제 7 조제 1 항에 해당하는 자 제외) 5. 수반취득을 신청하는 자가 있는 때에는 그 관계를 증명하는 서류 6. 추천서 및 추천서 작성자의 신분을 증명하는 서류(「국적법」 제 6 조 및 제 7 조제 1 항제 1 호에 해당하는 자 제외) 7. 부 또는 모의 가족관계기록사항에 관한 증명서·제적등본(「국적법」 제 6 조제 1 항제 1 호에 해당하는 자에 한함) 8. 본인과 그 부 또는 모가 대한민국에서 출생한 사실을 증명하는 서류(「국적법」 제 6 조제 1 항제 2 호에 해당하는 자에 한함) 9. 입양사실이 기재된 양부 또는 양모의 가족관계기록사항에 관한 증명서(「국적법」 제 6 조제 1 항제 3 호에 해당하는 자에 한함) 10. 한국인 배우자의 가족관계기록사항에 관한 증명서(「국적법」 제 6 조제 2 항제 1 호 또는 제 2 호에 해당하는 자에 한함) 다만, 외국에서 혼인하고 한국인 배우자의 가족관계등록부에 혼인사실이 기재되어 있지 아니한 때에는 혼인한 사실을 증명하는 서류로 이에 갈음함 11. 한국인 배우자의 가족관계기록사항에 관한 증명서·제적등본, 그 배우자의 사망이나 실종 그 밖에 본인의 귀책사유 없이 정상적인 혼인생활을 할 수 없었던 사실을 증명하는 서류(「국적법」 제 6 조제 2 항제 3 호에 해당하는 자에 한함) 12. 한국인 배우자의 가족관계기록사항에 관한 증명서·제적등본, 그 배우자와의 사이에서 출생한 미성년의 자가 있다는 사실을 증명할 수 있는 출생증명서 그 밖에 이에 준하는 서류 및 본인이 그 미성년의 자를 양육 중이거나 양육하여야 할 자라는 사실을 증명하는 서류(「국적법」 제 6 조제 2 항제 4 호에 해당하는 자에 한함) 13. 부 또는 모의 가족관계기록사항에 관한 증명서(「국적법」 제 7 조제 1 항제 1 호에 해당하는 자에 한함) 14. 영 제 6 조제 1 항 또는 제 2 항 각 호의 어느 하나에 해당하는 사실을 증명하는 서류(「국적법」 제 7 조제 1 항제 2 호 또는 제 3 호에 해당하는 자에 한함) 15. 국적취득 통보 및 가족관계등록부 작성 등에 필요한 서류 ※ 위 제 2 호 및 제 3 호 서류는 정보처리시스템에 의하여 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부 생략이 가능함	수수료 1 인당 10 만원 (수반취득자 제외)
담당공무원 확인사항	1. 건물등기부등본 2. 토지등기부등본 3. 한국인 배우자의 주민등록등본(부동의하는 경우 해당서류 제출) 4. 부 또는 모의 주민등록등본(부동의하는 경우 해당서류 제출)	

행정정보 공동이용 동의서

본인은 이 건 업무처리와 관련하여 담당 공무원이 「전자정부법」 제 36 조에 따른 행정정보의 공동이용을 통하여 위의 담당 공무원 확인 사항 제 3 호 및 제 4 호를 확인하는 것에 동의합니다. *동의하지 아니하는 경우에는 신청인이 직접 관련 서류를 제출하여야 합니다.

신청인

(서명 또는 인)

2-20 Bản đăng kí xin cho phép nhập quốc tịch

[định dạng bản mẫu số 2]

BẢN ĐĂNG KÍ XIN CHO PHÉP NHẬP QUỐC TỊCH

[]Thông thường []Đơn giản []Đặc biệt

※ Dừng khai vào ô được bôi đen mà hãy đánh dấu √ vào []ô tương ứng . (tờ 1)

Số đăng kí	Ngày đăng kí	Xác nhận xử lí	Thời gian xử lí
Người đăng kí	Họ tên(Tiếng Hàn)	(Tiếng Hán)	[] Nam [] Nữ
	Họ tên(tên nước ngoài)	Ngày tháng năm sinh	
	Nơi sinh	Ngề nghiệp	
	Điện thoại(nơi ở)	(Nơi làm việc)	
	Địa chỉ mail(E-mail)		
	Địa chỉ		
	Quốc tịch của gia đình	Bố() mẹ() người bạn đời()	

Nguyên quán dự định	
Thời gian cư trú ở hàn quốc	từ. . . .đến hiện tại (tất cả năm tháng)

Lí do nhập quốc tịch

1. Tôi xin đăng ký nhập quốc tịch theo điều 3 「Lệnh thi hành luật quốc tịch」.
2. Tôi kèm thêm tài liệu có thể chứng minh nội dung khai trên, nếu như được cho phép nhập quốc tịch, trong 1 năm kể từ ngày cho phép tôi sẽ tiến hành các thủ tục xin thôi quốc tịch hiện tại.

Ngày tháng năm

Người đăng kí
(Tên hoặc kí tên)
(Người đại diện pháp
luật)

KÍNH GỬI BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

210mm×297mm(보존용지(2 종) 70g/㎡)

Những hồ sơ phải nộp	1. Giấy tờ chứng minh là người nước ngoài 2. Bản sao giấy đăng kí người nước ngoài(trừ những người thích ứng với số 2 khoản 1 điều 7 「 luật quốc tịch 」) 3. Bản chứng minh xuất nhập cảnh 4. Giấy tờ chứng minh khả năng duy trì sinh kế của bạn và của gia đình bạn như giấy chứng nhận sắp có việc, đang làm việc, bản sao hợp đồng bất động sản tương ứng trên 30 triệu won, tài khoản ngân hàng trên 30 triệu won., ngoài ra cũng có thể là những giấy tờ của trường bộ tư pháp cấp tương ứng với điều này.. (trừ những người tương ứng với khoản 1 điều 7 「 luật quốc tịch 」) 5.Ở trường hợp đăng kí người tham gia cùng cần phải trình hồ sơ chứng minh quan hệ đó. 6. Giấy đề cử và giấy chứng minh nhân dân của người viết giấy đề cử(trừ những người tương ứng với số 1 khoản 1 điều 7 và điều 6 「 luật quốc tịch 」) 7. Giấy chứng minh về nội dung đăng kí quan hệ gia đình của bố hoặc mẹ • bản sao xóa bỏ tên(dành cho người thích ứng với số 1 khoản 1 điều 6 「 luật quốc tịch 」) 8. Bản thân và bố hoặc mẹ tài liệu chứng minh thực tế sinh ra ở hàn quốc(「 luật quốc tịch 」 dựa theo người được lựa chọn ở số 2 khoản 1 điều 6) 9. giấy chứng minh về nội dung ghi chép quan hệ gia đình của mẹ nuôi hoặc bố nuôi(「 luật quốc tịch 」 dựa theo người được lựa chọn ở số 3 khoản 1 điều 6) 10. giấy chứng minh về nội dung ghi chép quan hệ gia đình của người bạn đời hàn quốc(「 luật quốc tịch 」 dựa theo người được lựa chọn ở số 2 hoặc số 1 khoản 2 điều 6), tài liệu đăng kí kết hôn ở nước ngoài được ghi chép thực tế kết hônở bản đăng kí quan hệ gia đình của người bạn đời hàn quốc nếu không thì tài liệu thực tế đã kết hôn. 11. giấy chứng minh về nội dung ghi chép quan hệ gia đình của người bạn đời hàn quốc • bản sao xóa bỏ tên, người bạn đời bị tử vong hoặc mất tích ngoài ra tài liệu chứng minh thực tế bản thân không thể sinh hoạt hôn nhân một cách bình thường (「 luật quốc tịch 」 dựa theo người được lựa chọn ở số 3 khoản 2 điều 6) 12. Giấy chứng minh quan hệ gia đình của người bạn đời người Hàn quốc • bản sao xóa bỏ tên, giấy khai sinh có thể chứng minh trong quan hệ với người bạn đời đó có sinh ra con em chưa đủ tuổi thành niên, hoặc là các giấy tờ tương tự, những giấy tờ chứng minh bạn đang nuôi đứa con bản thân tài liệu chứng minh thực tế con em trong thời gian đang nhận giáo dục hoặc phải nhận giáo dục (「 luật quốc tịch 」 dựa theo người được lựa chọn ở số 4 khoản 2 điều 6) 13.Giấy chứng minh quan hệ gia đình của bố hoặc mẹ(chỉ dành cho người thích ứng với số 1 khoản 1 điều 7 「 luật quốc tịch 」) 14. pháp lệnh điều 6 khoản 1 hoặc điều 2 ở mỗi số tài liệu chứng minh thực tế được lựa chọn ở trong điều nào đó(chỉ dành cho người thích ứng với số 2 và số 3 khoản 1 điều 7 「 luật quốc tịch 」) 15. Giấy tờ cần thiết để khai bản bản đăng kí quan hệ gia đình và thông báo nhập quốc tịch ※ Trường hợp có thể xác nhận nội dung giấy tờ ở mục 2 và mục 3 ở trên dựa theo hệ thống xử lý thông tin, có thể lược bớt hồ sơ kèm theo.	Tiền phí 1 người 100 ngàn (trừ người kèm theo)
Nội dung nhân viên chịu trách nhiệm cần xác nhận	1. Bản sao giấy tờ nhà 2. Bản sao giấy đăng kí đất đai 3. Bản sao chứng minh nhân dân của người bạn đời người hàn quốc(trường hợp không đồng ý thì nộp hồ sơ tương ứng) 4. Bản sao chứng minh nhân dân của bố hoặc mẹ(trường hợp không đồng ý thì nộp hồ sơ tương ứng)	

BẢN THỎA THUẬN SỬ DỤNG CỘNG ĐỒNG THÔNG TIN HÀNH CHÍNH

Thông qua việc sử dụng chung thông tin hành chính theo điều 36 [luật chính phủ điện tử], tôi đồng ý cho nhân viên chịu trách nhiệm xác nhận mục 3 và 4 phần nội dung nhân viên chịu trách nhiệm cần xác nhận. * Ở trường hợp không đồng ý thì người đăng ký phải nộp trực tiếp các tài liệu liên quan .

Người đăng kí

(tên hoặc kí tên)

2-21 국적회복진술서(일반국가) (국적)

국적 회복 진술서 (일반국가)

【아래 기재내용과 관련하여 충실하게 작성하여 주시기 바랍니다. 진술내용이 부실할 경우에는 보정요구를 받으실 수 있으며, 경우에 따라서는 처리시간 내지 처리결과에도 영향을 미칠 수 있음을 알려드립니다.】

☐ 외국국적을 취득하게 된 경위(출생, 유학, 혼인, 이민 등 취득과정을 상세히 기술)

☐ 외국국적을 취득한 후 외국에서의 생활과정(외국거주 친척유무 및 직업 등 활동사항 구체적 기재)

☐ 한국국적을 회복하려는 사유(해외생활 부적응, 가족 및 노후, 건강, 사업, 교육문제 등 구체적으로 기술)

☐ 국적회복 후 생활계획(거주 및 생계유지 수단, 향후 관심분야 및 활동계획 등을 상세히 기술 등)

☐ 과거에 국적회복 허가를 받았으나, 6개월내에 원국적 미포기로 한국국적이 자동상실되어 재차 국적회복을 신청하게 된 그 경위 및 사유(해당자만 기재)

☐ 국적법상 국적회복 불허사유에 해당되는 아래 각호 내용에 대한 본인의 입장을 개별적으로 소명 (해당사항 없을 경우는 해당사항 없음으로 명기)

1. 국가 또는 사회에 위해를 끼친 사실이 있는지 여부

2. 품행단정 여부

☐ 한국국적 보유당시 실정법 위반여부 및 이에 대한 본인의 입장

☐ 외국국적을 취득한 후, 한국법과 해당국가의 법 위반여부 및 이에 대한 본인의 입장

3. 병역기피 목적으로 대한민국의 국적을 상실하였거나 이탈하였는지 여부
(병역관계 자세히 기재 요망)

본인은 위 진술내용이 사실과 다름이 없음을 확인하며, 만일 진술내용이 허위인 것으로 밝혀질 경우에는 국적회복불허 뿐만 아니라 국적취소나 형사상 조치 등 어떠한 불이익도 감수할 것을 확인합니다.

2007. . .

진술인

(서명)

BẢN TƯỜNG TRÌNH HỒI PHỤC QUỐC TỊCH (Quốc gia thông thường)

【Bạn hãy thành thật khai những nội dung được liệt kê dưới đây. Nếu nội dung khai báo không đầy đủ có thể bị yêu cầu bổ sung, trong trường hợp nội dung bị thiếu sót hay không đúng sự thật, có thể ảnh hưởng đến kết quả xử lý trong thời gian chờ xử lý hồ sơ.】

☐ **Khai báo tường tận sự việc đã nhập quốc tịch nước ngoài** (mô tả cụ thể quá trình nhập quốc tịch như khai sinh, du học, hôn nhân, di dân v.v.v)

☐ **Quá trình sinh hoạt ở nước ngoài sau khi nhập quốc tịch** (khai cụ thể các nội dung hoạt động như có thân nhân cư trú ở nước ngoài hay không, nghề nghiệp v.v.v)

☐ **Lí do muốn hồi phục lại quốc tịch hàn quốc** (hãy khai cụ thể như không thích ứng được sinh hoạt ở nước ngoài, gia đình và tuổi già, sức khỏe, kinh doanh, vấn đề giáo dục v.v.v)

☐ **Kế hoạch sau khi hồi phục quốc tịch** (cư trú và biện pháp duy trì sinh hoạt, khai kế hoạch hoạt động và lĩnh vực quan tâm về sau này v.v.v)

☐ **Dù đã nhận được sự cho phép hồi phục quốc tịch trong quá khứ, nhưng trong vòng 6 tháng không thôi quốc tịch nước ngoài để tự động làm mất quốc tịch Hàn Quốc. Hãy khai báo tường tận lý do muốn đăng kí hồi phục quốc tịch thêm lần nữa** (chỉ dành cho đối tượng thích hợp)

☐ **Hãy giải thích quan điểm của bản thân các câu hỏi sau đây tương ứng với các nguyên nhân không được phép hồi phục quốc tịch** (trong tình huống không thích hợp thì viết rõ ràng không có)

1. Có làm việc xấu ảnh hưởng đến xã hội và quốc gia hay không?

2. Có cư xử đúng đắn hay không

○ Khi mang quốc tịch Hàn Quốc có vi phạm pháp luật hay không, nếu có thì nêu quan điểm của bản thân.

○ Sau khi nhập quốc tịch nước ngoài có vi phạm luật Hàn Quốc và luật nước khác không, nếu có thì nêu quan điểm của bản thân.

3. Vì trốn tránh nghĩa vụ quân sự hoặc rời bỏ quốc gia nên bị tước quốc tịch Hàn Quốc, có hay không?
(yêu cầu viết cụ thể phần nghĩa vụ quân sự)

Tôi xin cam kết nội dung bản tường trình này hoàn toàn là sự thật. Nếu sau này nội dung bản tường trình bị phát hiện có sự gian lận, tôi xin chịu toàn bộ thiệt hại về mình như không những không được phép hồi phục quốc tịch mà còn bị hủy bỏ quốc tịch, và chịu hình phạt trước pháp luật.

2007. . .

Người tường trình

(kí tên)

2-22 통보서 (국적)

통 보 서

① 통 보 유 형	국적취득등년월일 년 월 일						☐ 국적취득(원인 : ☐ 인지, ☐ 재취득) ☐ 귀화허가 ☐ 수반취득(원인 : ☐ 귀화, ☐ 국적회복) — 귀화(국적회복)자와의 관계 : 의 ☐ 국적회복허가 -한국국적상실일 : 년 월 일 -한국국적상실원인 : ☐ 외국국적취득 ☐ 국적이탈 ☐ 국적판정					
	등록기준예정지 ☐ 등록기준지 ☐ 본 적											
② 사 건 본 인	성 명	외국어(한자포함)				생년월일						
	성 명	원지음의한글표기				주민등록번호						
	성 별	☐ 남 ☐ 여		국적회복(취득)전 국적				본(한자)				
	기 타 사 항											
	주 소						전화번호 (휴대폰)					
③ 배 우 자	성 명					국 적						
	생년월일					☐ 등록기준지 ☐ 본 적						
	주민등록번호											
④ 부	성 명					국 적						
	생년월일					☐ 등록기준지 ☐ 본 적						
	주민등록번호											
⑤ 모	성 명					국 적						
	생년월일					☐ 등록기준지 ☐ 본 적						
	주민등록번호											
⑥ 자	성 명	생년월일	주민등록번호		국적		등록기준지 (본 적)					

가족관계의 등록 등에 관한 법률에 의하여 통보합니다.

년 월 일

법 무 부 장 관 (인)

작성방법

①란 : 통보유형 (①란은 담당공무원이 기재하시기 바랍니다.)

- 국적취득의 연월일을 기재하고 국적취득의 해당하는 유형에 ☒를 합니다.
- 수반취득자로서 귀화(국적회복)자와 함께 대한민국국적을 취득하는 자가 있는 경우 귀화 (국적회복)자의 성명과 관계를 기재합니다.

②란 : 사건본인

- **등록기준예정지란**에는 사건본인의 가족관계등록부를 작성할 소재지를 기재합니다.
- **등록기준지(본적)와 주민등록번호(회색부분)**는 국적회복자등의 경우 자신의 구 호적부나 가족관계등록부가 존재하거나 존재했었던 경우에 기재하도록 하고, 등록기준지(본적)와 주민등록번호가 없는 때에는 기재하지 않습니다. 가족관계등록부가 존재하는 경우에는 등록기준지에 ☒를 하고, 제적부만 존재하는 경우에는 본적에 ☒를 합니다. 국적취득자의 부모만 제적부나 가족관계등록부가 존재하는 경우에는 제적등본등으로 소명할 때 부 또는 모(부를 알 수 없을 때)의 **성과 본**(한자 포함)을 따를 수 있습니다.
- 부 또는 모의 **본**을 따르고 싶은 경우에만 **본**란을 기재합니다.
- **성명란** 중 외국어(한자를 포함한다)란에는 국적취득하기 전에 외국에서 사용하던 성명을 해당 외국어(한자를 포함한다)로 기재하여야 합니다(예컨대 중국의 경우에는 한자로 기재). 다만, 우리나라 제적등본이나 가족관계등록부의 증명서에 의하여 그 성명을 소명한 경우에는 제적등본등에 기록된 한자를 기재합니다.
- **성명란** 중 원지음의 한글표기란에는 해당 외국의 원지음을 한글로 표기하여야 합니다. 다만, 우리나라 제적등본이나 가족관계등록부의 증명서에 의하여 그 성명을 소명한 경우에는 등록사항별 증명서에 기록된 한글을 기재합니다. 한편, 중화인민공화국이 발행한 공문서(예: 거민신분증, 호구부 등)에 의하여 조선족임을 소명한 중국국적자의 성명에 대하여 그에 대응하는 한국통용의 한자를 소명한 때에는, 한국식 발음의 한글을 그 원지음을 갈음하여 표기할 수 있습니다.
- **기타 사항**은 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다.
 - ① , ④, ⑤ 란 :
 - **배우자, 부, 모** 란에는 성명(외국어 성명인 경우 원지음의 한글표기), 국적, 생년월일(주민등록번호)을 기재하되, 대한민국 국민인 때에는 등록기준지(본적)와 주민등록번호 (회색부분)를 기재합니다.
 - ② : **자**
 - **자**란에는 사건본인의 자로서 성명(외국어 성명인 경우 원지음의 한글표기), 국적, 생년월일 (주민등록번호)을 기재하되, 대한민국 국민인 때에는 등록기준지(본적)와 주민등록번호(회색부분)를 기재합니다.

통 보 서

① 통 보 유 형	국적관련사건년월일 년 월 일 ☐ 국적선택 ☐ 국적상실 (원인) ☐ 국적이탈 (원인)				
② 사 건 본 인	등록기준지				
	본적지				
	성 명				
	주민등록번호			생년월일	
	포기한 외국국적(국적선택시)				
	취득한 외국국적(국적상실.이탈시)				
	기타 사항				
	주 소			전화번호 (휴대폰)	

가족관계의 등록 등에 관한 법률에 의하여 통보합니다.

 년 월 일

법 무 부 장 관 (인)

작 성 방 법

①란 : 통보유형 (①란은 담당공무원이 기재하시기 바랍니다.)

· 국적관련사건의 년, 월, 일을 기재하고 해당하는 유형에 ☒를 합니다

②란 : 사건본인

· 등록기준지란에는 사건본인의 가족관계등록부상의 등록기준지를 기재하고, 제적부만 존재하는 경우에는 본적을 기재합니다.

· 기타 사항은 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다.

2-22 Bản thông báo (quốc tịch)

GIẤY THÔNG BÁO

① Loại hình thông báo	Ngày tháng năm có quốc tịch Ngày tháng năm					☐ Nhập quốc tịch(Lý do : ☐ được cho phép, ☐ có lại) ☐ Cho phép nhập quốc tịch ☐ Khác(Lý do : ☐ Nhập mới, ☐ phục hồi lại) — Quan hệ với người nhập quốc tịch(phục hồi quốc tịch): là của ☐ Xin phép hồi phục quốc tịch -Ngày bị mất quốc tịch : Ngày tháng năm - Lý do bị mất quốc tịch : ☐ có quốc tịch nước ngoài ☐ bỏ quốc tịch ☐ Phán quyết quốc tịch						
	Nguyên quán dự định											
② Thông tin người khai	☐ Nguyên quán ☐ Nơi đăng ký hộ khẩu											
	Họ tên		Tên nước ngoài(bao gồm tiếng Hán)					Ngày sinh				
			Tên viết theo tiếng Hán					Số chứng minh				
	Giới tính		☐ Nam ☐ Nữ		Quốc tịch trước khi nhập(phục hồi) quốc tịch				Nguồn gốc(tiếng Hán)			
	Chi tiết khác											
	Địa chỉ								Điện thoại			
③ Người bạn đời	Họ tên					Quốc tịch						
	Ngày sinh					☐ Nguyên quán ☐ Nơi đăng ký hộ khẩu						
	Số chứng minh											
④ Bố	Họ tên					Quốc tịch						
	Ngày sinh					☐ Nguyên quán ☐ Nơi đăng ký hộ khẩu						
	Số chứng minh											
⑤ Mẹ	Họ tên					Quốc tịch						
	Ngày sinh					☐ Nguyên quán ☐ Nơi đăng ký hộ khẩu						
	Số chứng minh											
⑥ Con	Họ tên		Ngày sinh		Số chứng minh		Quốc tịch		Nguyên quán (Nơi đăng ký hộ khẩu)			

Tôi xin tường trình dựa theo điều luật liên quan đến đăng ký quan hệ gia đình.

Ngày tháng năm

Trưởng bộ tư pháp (ký tên)

Cách khai báo

Ô ① : Loại hình thông báo(nhân viên phụ trách điền vào.)

. Khai ngày tháng năm có quốc tịch, đánh dấu ☒ vào loại quốc tịch mà mình có được.

. Trường hợp có người nhập quốc tịch Hàn cùng với người phục hồi quốc tịch thì khai quan hệ và tên của người phục hồi quốc tịch.

② : Thông tin người khai

. Nguyên quán dự định: điền nơi ở mà bạn sẽ khai trong đăng ký quan hệ gia đình.

. **Ô nguyên quán và sổ chứng minh:** đối với người hồi phục quốc tịch, trong trường hợp có hoặc đã từng có sổ đăng ký quan hệ gia đình thì khai vào. Không có nguyên quán và sổ chứng minh thì không khai vào.

Khi có sổ quan hệ gia đình thì đánh dấu ☒ vào ô nguyên quán, nếu chỉ có bản khai sổ hộ khẩu thì đánh dấu ☐ vào ô quê quán. Nếu bố mẹ của người có quốc tịch chỉ có 1 trong 2 sổ đăng ký quan hệ gia đình, hoặc bản khai hộ khẩu, khi chứng minh quê quán, thì họ và tên gốc họ(bằng tiếng Hán) có thể khác nhau.

.**Ô dòng tộc:** Nếu muốn theo dòng tộc bố(mẹ), khai vào ô đó.

. **Ô họ và tên:** Trong ô tiếng nước ngoài, khai tên trước khi nhập quốc tịch, trường hợp là người Trung Quốc thì ghi tiếng Hán. Nếu đã xác nhận tên đó trên bản đăng ký quan hệ gia đình thì khai tên tiếng Hán đã khai ..

. **Trong phần khai Họ tên:** nếu có tên nước ngoài thì viết tên theo phiên âm tiếng Hàn. Trong trường hợp đã xác nhận tên đó trên giấy chứng minh sổ quan hệ gia đình thì khai tên đã đăng ký bằng tiếng Hàn vào. Mặt khác, nếu tên của người Trung Quốc đã được xác nhận gốc Triều Tiên dựa vào những giấy tờ do Cộng Hoà Nhân Dân Trung Hoa ban hành, tên đó có tên tiếng Hán dùng chung với Hàn Quốc thì có thể phiên âm tên ấy ra tiếng Hàn.

. **Chi tiết khác:** khai những thông tin làm rõ ràng những ghi chú trong sổ đăng ký quan hệ gia đình.

Ô ③, ④, ⑤ :

. **Ô người bạn đời, bố, mẹ:** khai tên(trường hợp là người nước ngoài thì viết tên theo phiên âm tiếng Hàn), quốc tịch, ngày sinh(số chứng minh). Đối tượng khai là người Hàn quốc thì khai sổ chứng minh và nguyên quán.

Ô ⑥: khai tên với vai trò là người khai báo(trường hợp là người nước ngoài thì viết tên theo phiên âm tiếng Hàn), quốc tịch, ngày sinh(số chứng minh). Đối tượng khai là người Hàn quốc thì khai sổ chứng minh và nguyên quán.

Giấy thông báo

①	Loại hình thông báo			
②	Ngày tháng năm liên quan Ngày tháng năm			
③	☐ Lựa chọn quốc tịch ☐ Mất quốc tịch (Lý do) ☐ Bỏ quốc tịch (Lý do)			
④ Thông tin người khai	Nguyên quán			
	Quê quán			
	Họ tên			
	Số chứng minh		Ngày sinh	
	Quốc tịch đã từ bỏ (Khi lựa chọn quốc tịch)			
	Quốc tịch đã có được [(Khi mất ☐ bỏ quốc tịch)			
	Thông tin khác			
Địa chỉ		Điện thoại		

Tôi xin tường trình dựa theo điều luật liên quan đến đăng ký quan hệ gia đình.

Ngày tháng năm

Trưởng bộ tư pháp (ký tên)

Cách khai

Ô ① : Loại hình thông báo (nhân viên phụ trách điền vào.)

. Khai ngày tháng năm liên quan đến quốc tịch, đánh dấu ☐ vào loại hình tương ứng.

Ô ② : Bản thân sự việc

. Nguyên quán: khai nguyên quán đã khai trong sổ đăng ký quan hệ gia đình, trường hợp chỉ có sổ khai hộ khẩu thì khai quê quán.

. Chi tiết khác: nên khai những thông tin cần thiết để làm rõ sổ đăng ký quan hệ gia đình.

2-23 국적신청취하서 (국적)

국적신청 취하서

신청자 인적사항		※ 인적사항, 철회사유 및 서명은 반드시 자필 기재요	
성명 :			
생년월일(외국인등록번호)	성별 ☐ 남 ☐ 여	국적(國籍)	
주소 : (☎ - -) (Mobile - -)			

취 하 사 유	
본인은 아래와 같은 사유로 (☐귀화/☐국적회복)신청을 취하하고자 합니다. 첨부 : 200 성명 (인)	
확인자(담당공무원) 성명 : (서명)	

법무부장관 귀하

2-24 국적회복허가신청서(국적)

[별지 제 3 호서식]

국적회복허가 신청서

(1 쪽)

접수번호	접수일자	처리확인	처리기간
신청인	성명(한글)	(한자)	성별 [] 남 [] 녀
	성명(외국명)	출생지	사진 3.5cm×4.5cm
	생년월일	현국적	
	직업	전화번호	
	전자우편		
	주소		

등록기준지(예정지)

한국국적 상실일

한국국적 상실원인	[]외국국적취득 []국적선택명령 불이행 []국적이탈 []국적 취득 후 외국국적 포기 불이행 []기타
--------------	--

국적회복을 하고자 하는 사유

1. 「국적법 시행령」 제 8 조에 따라 국적회복허가를 신청합니다.
2. 위 기재사항을 증명할 수 있는 자료를 첨부하며, 만약 국적회복이 허가되면 허가일부터 1 년 내에 현 국적의 포기절차 등을 마치겠습니다.

년 월 일

신청인
(법정대리인)

(인)

법무부장관 귀하

첨부서류	가. 가족관계기록사항에 관한 증명서·제적등본 그 밖에 본인이 대한민국 국민이었던 사실을 증명하는 서류 나. 국적상실의 원인 및 연월일을 증명하는 서류(외국 국적을 취득한 때에는 그 국적을 취득한 원인 및 연월일을 증명하는 서류) 다. 수반취득을 신청하는 자가 있는 때에는 그 관계를 증명하는 서류 라. 신원진술서 2 통 마. 국적취득 통보 및 가족관계등록부 작성 등에 필요한 서류 바. 「국적법」 제 10 조제 2 항제 2 호부터 제 4 호까지 중 어느 하나에 해당함을 증명하는 서류(외국국적불행사 서약을 하려는 사람에 한함)	수수료 5 만원
------	---	-----------------

210mmx297mm (보존용지(2 종) 70g/㎡)

재산	부동산	만원	동산	만원
학력	학교 졸업			
	학교 졸업(중퇴, 재학중)			

※ 수반취득대상자가 있는 때에는 수반취득란에 반드시 ○표하시기 바랍니다.

가족	관계	성명	성별	생년월일	국적	수반취득

국적상실신고

접수번호	접수일자	처리확인	처리기간
------	------	------	------

본인은 앞면에 기재한 바와 같이 대한민국 국적을 상실한 사실이 있음에도 불구하고 현재까지 가족관계등록부가 정리되어 있지 아니하여 국적상실신고를 하오니 가족관계등록부를 정리하여 주시기 바랍니다.

년 월 일

신고인

(서명 또는 인)

법무부장관 귀하

2-24 Đơn xin đăng kí hồi phục quốc tịch (quốc tịch)

[Mẫu số 3]

ĐƠN XIN ĐĂNG KÍ HỒI PHỤC QUỐC TỊCH

(trang 1)

Số đăng kí	Ngày đăng kí	Xác nhận	Thời gian xử lí
Người đăng kí	Họ tên(tiếng Hàn)	(tiếng Hán)	Giới tính [] Nam [] Nữ
	Họ tên (tên nước ngoài)	Nơi sinh	Hình 3.5cm×4.5cm
	Ngày tháng năm sinh	Quốc tịch hiện tại	
	Nghề nghiệp	Điện thoại	
	Địa chỉ mail		
	Địa chỉ		

Nguyên quán(dự định)

Ngày mất quốc tịch Hàn Quốc

Nguyên nhân mất quốc tịch Hàn Quốc	[]nhập quốc tịch nước ngoài []không thi hành mệnh lệnh lựa chọn quốc tịch []bỏ quốc tịch []không thi hành bỏ quốc tịch nước ngoài sau khi có quốc tịch []Khác
------------------------------------	--

Lí do muốn hồi phục lại quốc tịch Hàn Quốc

1. Đăng kí xin phép phục hồi quốc tịch theo điều 8 「lệnh thi hành luật quốc tịch」
- 2.Tôi đính kèm theo những giấy tờ chứng minh những nội dung đã khai ở trên, nếu cho phép tôi hồi phục quốc tịch, tôi sẽ hoàn tất thủ tục bỏ quốc tịch đang có trong vòng 1 năm kể từ ngày có quốc tịch.

Ngày tháng năm

Người đăng kí (tên)
(Đại diện toà án)

KÍNH GỬI BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Hồ sơ kèm theo	A. Giấy tờ chứng minh bản thân đã từng là công dân Hàn Quốc ngoài các giấy xoá tên, giấy chứng nhận liên quan đến nội dung đăng ký quan hệ gia đình. B. Giấy tờ chứng minh ngày tháng năm và nguyên nhân bị mất quốc tịch (giấy tờ chứng minh ngày tháng năm và nguyên nhân khi nhập quốc tịch nước ngoài khi nhập quốc tịch nước đó) C. Trường hợp người đăng kí có người bảo lãnh thì nộp tài liệu chứng minh quan hệ với người đó D. Hai bản khai lại lịch F. Những giấy tờ cần thiết như bản thông báo được nhận quốc tịch và bản đăng kí quan hệ gia đình . G. Giấy tờ chứng minh tương ứng một trong các số từ 2 đến 4, khoản 2, điều 10 của 「Luật quốc tịch」 (dành cho người viết cam kết không thi hành quốc tịch nước ngoài)	Lệ phí 50 ngàn won
----------------	--	---------------------------

210mmx297mm (보존용지(2 종) 70g/㎡)

[illegible]

Số đăng kí	Ngày đăng kí	Xác nhận	Thời gian xử lí
------------	--------------	----------	-----------------

(kí tên)

116

2-25 귀화진술서(일반, 특별, 혼인외 간이귀화) (국적)

귀화 진술서
(일반/특별/혼인외 간이귀화)

◆ 아래 질문사항에 대하여 충실하게 작성하여 주시기 바랍니다. 진술내용이 불충분한 경우에는 보완 요구를 받을 수 있으며, 내용이 부실하거나 사실과 다른 경우 처리시간 내지 처리결과에도 영향을 미칠 수 있음을 알려드립니다.

일 반 사 항

문) 한국에 입국하게 된 과정을 구체적으로 서술하세요. (언제, 어떻게, 어떤 목적으로)
답)

문) 생계는 어떻게 해결하고 있는지? (재산정도, 전세·월세 등 거주상황, 월수입, 직장 등 기재)
답)

문) 국내에 있는 귀하의 가까운 친척들과 그 연락처를 기재하세요.		
이 름	연 락 처	관 계

문) 귀화허가가 된다면 한국에서 어떻게 생활하실 계획입니까?
답)

문) 한국에 오기 전 본국 또는 제3국에서 법을 위반하거나 처벌을 받은 사실이 있습니까? 있다면 그 사실을 구체적으로 기재하세요. (있다/없다 반드시 기재)
답)

위의 내용은 사실과 다름이 없으며, 만일 허위로 밝혀질 경우 귀화신청 불허나 허가취소 등의 어떠한 불이익도 감수할 것임을 확인합니다.

200 . . .
진술자 (인)

2-25 Bản tường trình nhập quốc tịch (thông thường, đặc biệt, ngoài người kết hôn có thể được nhập quốc tịch)(quốc tịch)

BẢN TƯỜNG TRÌNH NHẬP QUỐC TỊCH

(thông thường/đặc biệt / ngoài hôn nhân vẫn được nhập quốc tịch)

◆ Xin vui lòng khai thành thật trong những câu hỏi sau. Nếu nội dung khai báo không đầy đủ có thể bị yêu cầu bổ sung, trong trường hợp nội dung bị thiếu sót hay không đúng sự thật, có thể ảnh hưởng đến kết quả xử lý trong thời gian chờ xử lý hồ sơ.

Nội dung thông thường

Hỏi) Hãy viết cụ thể quá trình bạn nhập cảnh vào Hàn Quốc. (khi nào, như thế nào, với mục đích gì)

Đáp)

Hỏi) Sinh hoạt hiện nay được giải quyết như thế nào? (khai mức tài sản, nơi ở: nhà thuê lâu dài hay thuê theo tháng, điều kiện sinh hoạt, thu nhập hàng tháng, công việc)

Đáp)

Hỏi) Khai địa chỉ liên lạc họ hàng thân thiết ở Hàn Quốc.

Tên	Địa chỉ liên lạc	Quan hệ

Hỏi) Nếu được cho phép nhập quốc tịch thì bạn có kế hoạch sinh sống ở Hàn Quốc như thế nào?

Đáp

Hỏi) Trước khi đến Hàn Quốc bạn có phạm luật hay bị phạt gì ở nước bạn hoặc ở một nước thứ 3 hay không? Nếu có thì hãy viết cụ thể sự thật đó. **(ghi rõ ràng có/không)**

Đáp)

Nội dung bản tường trình này hoàn toàn đúng với sự thật, trong trường hợp sau này nội dung bản tường trình bị phát hiện có sự gian lận, tôi xin chịu toàn bộ thiệt hại về mình như không được đăng ký nhập quốc tịch, hoặc bị huỷ giấy cho phép nhập quốc tịch.

20

Người tường trình

(Tên)

2-26 외국국적포기확인발급신청서 (국적)

외국국적포기확인서발급신청서					접 수 번	호
성 명	한국명		(한자)		성 별	남()
성 명	외국명				성 별	여()
생 년 월 일	년	월	일	출생지	외 국 적	
본 적					호 주	
주 소					전 화 번	() - - -
대한민국 국적취득일	년	월	일	취득 원인	☐ 국적회복 ☐ 수반취득 ☐ 국적취득신고 ☐ 귀화 ☐ 출생 ☐ 기타()	
외국국적포기일	년 월 일					

국적법 시행령 제13조 제2항의 규정에 따라 관계서류를 확인한 후
외국국적포기확인서를 발급하여 주시기 바랍니다.

년 월 일

신 청 인

(인)

2-26 Đơn đăng kí cấp giấy xác nhận xin thôi quốc tịch nước ngoài (quốc tịch)

ĐƠN ĐĂNG KÍ CẤP GIẤY XÁC NHẬN XIN THÔI QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI					Số đăng kí	
Họ tên	Tên Hàn		(Tiếng Hán)			Nam()
	Tên nước ngoài				Giới tính	Nữ()
Ngày sinh	Ngày tháng năm	Nơi sinh			Quốc tịch nước ngoài	
Nước mẹ đẻ					Hộ chủ	
Địa chỉ					Điện thoại	() - - -
Ngày nhập quốc tịch Hàn Quốc	Ngày tháng năm	Nguyên nhân nhập quốc tịch	☐ Hồi phục quốc tịch ☐ người đồng hành nhập quốc tịch ☐ Báo cáo nhập quốc tịch ☐ Nhập quốc tịch ☐ Sinh sản ☐ Khác()			
Ngày xin thôi quốc tịch nước ngoài	Ngày tháng năm					

Theo quy định của khoản 2 điều 13 trong lệnh thi hành luật quốc tịch, sau khi xác nhận hồ sơ liên quan, xin vui lòng cấp bản xác nhận xin thôi quốc tịch nước ngoài.

Ngày tháng năm

Người đăng kí (Tên)

3. 역량강화기

■ 대상범위

- 마지막 자녀가 초등학교 이후 연령인 여성결혼이민자와 가족

■ 정책목표

- 자녀의 교육 및 역량개발 지원
- 결혼이민자 경제·사회적 자립역량 강화

■ 주요 민원서식 및 안내

3. Thời kì tăng cường năng lực

■ Phạm vi đối tượng

- Dành cho người phụ nữ nhập cư theo diện kết hôn và gia đình có con cái chưa đủ tuổi vào tiểu học

■ Mục tiêu chính sách

- Giáo dục con cái và hỗ trợ phát triển năng lực
- Tăng cường năng lực tự lập về kinh tế và xã hội của người phụ nữ kết hôn

■ Các mẫu đơn chính và hướng dẫn

3-1 지역공동체 일자리사업 참여신청서 (시·군청)

지역공동체일자리사업 참여 신청서

(앞면)

접수번호						(신청일자 : 2011. . .)	
성명		남, 여		주민등록번호		-	
주소				연락전화번호			
주요 이력 사항	최종학력 및 전공		학교(재학, 중퇴, 졸업), 전공 :				
	자격	1. 2.					
	혼인	①기혼 ②미혼 ③기타		세대주	①해당 ②해당없음		세대원수 (세대주, 동거인제외)
	취업관련	①실직 ②미취업		실업기간	년 월	전직업	회사원, 제조업, 자영업, 서비스업, 공무원, 학생, 농어업, 일용직, 주부, 무직, 기타
	교정시력		좌 (), 우 ()		색맹		유, 무
기타 사항	주거상태		자가(), 전세(), 월세(), 기타()				
	세대원소득		월 만원	재산상황	부동산 백만원, 동산 백만원		
희망 사업	① ② ③			경력 사항기재			
기타 사항 (본인)							
유사 정부지원사업 참여여부				참여사업명: 참여기간:			
건강보험료 정보제공 동의서	관계		성명		주민등록번호		서명
	본인				-		
	부양자 ※ 직장보험 피부양자 인 경우는 반드시 기재				-		
연금·재산 정보제공 동의서	관계		성명		주민등록번호		서명
	직장보험 가입자는 반드시 기재	본인				-	
		배우자				-	

○ 본 신청서는 지역공동체일자리 사업 참여자 선정을 위한 기초 자료로서 참여자의 본인, 배우자, 관계인의 재산 및 소득 심사 자료로 활용코자 하오니 상세히 기재하여 주시기 바랍니다.
 - 지역공동체 일자리사업 참여자격 여부를 심사하기 위한 소득, 재산, 연금, 건강보험료 등 관련 자료 조화를 위한 “공공기관의 개인정보 보호에 관한 법률”의 규정에 따른 개인정보의 제공·활용에 동의합니다.

2011 년 1 월 일 신청인 성명 : (날인/서명)

신청자 확인

※ 본란은 담당공무원이 작성하니, 신청자는 작성하지 마십시오.

① 국민기초생활보장법상 수급대상자		해당, 해당없음
② 취업보호·지원대상자		해당, 해당없음
③ 장애인(장애인 복지카드 소지자)		해당, 해당없음
④ 여성 세대주 (가 장)	혼인유무	유, 무
	가족관계 등록부 상 남편 유무	유, 무
	남편의 근로능력	유, 무(증명서 첨부)
⑤ 북한이탈 주민		해당, 해당없음
⑥ 실직 및 휴·폐업자		해당, 해당없음
⑦ 청년 대상자(만 29 세 이하)		해당, 해당없음
⑧ 공무원 가족(배우자, 직계존·비속)		해당, 해당없음
⑨ 노 숙 자		해당, 해당없음
희망·공공근로·노인일자리사업 등 재정지원일자리 사업에 최근 3 년('08. 1.17)이상 참여여부		해당(, , ,) 해당없음
기 재 사 항	재산세 과세액(2010 년 정기분 합산) : 원 장애등급 : 급 장애인 본인 여부 : 본인, 가족 * 중증장애인 : 해당, 해당없음	
기타 담당자 의 견		담당자 확인 성명 (인)

2011 . .

○○ 읍·면·동 주민센터장

※ 주의 : 신청서상의 개인정보는 대상자 선발 등 지역공동체일자리사업의 목적 수행을 위해서만 사용하여야 함

3-1 Bản đăng kí xin việc làm ở các đoàn thể cộng đồng khu vực (Đơn khai báo)

**BẢN ĐĂNG KÍ XIN VIỆC LÀM Ở CÁC ĐOÀN THỂ CỘNG ĐỒNG
KHU VỰC**

(mặt trước)

Số đăng kí						(Ngày đăng kí :2011)							
Họ tên		Nam, Nữ		Số CMND		-							
Địa chỉ						Điện thoại							
Nội dung lí lịch chủ yếu	Học lực và chuyên ngành		Trường (học lại, học giữa chừng, tốt nghiệp), Chuyên ngành :										
	Tur cách		1. 2.										
	Hôn nhân		① Đã kết hôn ② Chưa kết hôn ③ Khác		Chủ hộ		① Thích ứng ② Không thích ứng		Số thành viên gia đình (chủ hộ, trừ người sống chung) tên				
	Công việc		1.Thất nghiệp 2.chưa làm việc		Thời gian thất nghiệp		Tháng năm		Nghề nghiệp trước		Nhân viên công ty, nghề sản xuất, tự làm chủ, nghề dịch vụ, nhân viên nhà nước, học sinh, nghề nông, nhận lương theo ngày, nội trợ, không nghề, khác		
	Thị lực		Bên trái (), bên phải ()				Không thể nhận dạng màu sắc		có, không				
	Chi tiết khác		Tình trạng cư trú Nhà của mình(), thuê lâu dài(), thuê tháng(), khác()										
		Thu nhập thành viên gia đình		tháng ngàn won		Tài sản		Bất động sản triệu won, số tài sản triệu won					
Công việc mong muốn		③ ④ ⑤		Khai năng lực bản thân									
Chi tiết khác (bản thân)													
Tham gia công việc kinh doanh do chính phủ hỗ trợ tương tự								Tên công việc: Thời gian tham dự:					
Giấy thỏa thuận cấp thông tin bảo hiểm y tế		Quan hệ		Họ tên		Số CMND		Kí tên					
		Bản thân				-							
		Người trụ cột ※ Trường hợp không phải là người trụ cột có bảo hiểm lao động thì nhất định phải khai.				-							
Giấy thỏa thuận cấp thông tin lương hưu-tài sản		Quan hệ		Họ tên		Số CMND		Kí tên					
		Người gia nhập bảo hiểm		Bản thân				-					
		lao động phải khai vào		Người bạn đời				-					

○ Bản đăng kí này sẽ căn cứ làm tài liệu tuyển chọn người tham gia dự án làm việc đoàn thể cộng đồng. Xin hãy khai chi tiết vì tài liệu này sẽ đưa vào sử dụng việc kiểm tra thu nhập và tài sản của người có quan hệ, người bạn đời, bản thân của người tham gia.
-Tôi đồng ý sử dụng.cung cấp thông tin cá theo quy định “luật pháp bảo hộ thông tin cá nhân ở cơ quan cộng đồng” để kiểm tra thông tin liên quan như thu nhập, tài sản, lương hưu, bảo hiểm y tế, để kiểm tra tư cách tham gia dự án việc làm đoàn thể cộng đồng khu vực.

Ngày tháng 1 năm 2011 họ tên người đăng kí : (đóng dấu/kí tên)

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÍ

※ PHẦN NÀY LÀ NƠI GHI CHÉP CỦA NHÂN VIÊN CHỊU TRÁCH NHIỆM, NGƯỜI ĐĂNG KÍ KHÔNG GHI CHÉP Ở PHẦN NÀY

①	Đối tượng được nhận bồi thường trợ cấp trong sinh hoạt theo luật hỗ trợ sinh hoạt cơ bản cho người dân	Thích hợp, không thích hợp
②	Đối tượng hỗ trợ, bảo hộ việc làm	Thích hợp, không thích hợp
③	Người tàn tật(người có thể dịch vụ khuyết tật)	Thích hợp, không thích hợp
④ Chủ hộ là phụ nữ (trưởng gia đình)	Đã kết hôn hay chưa kết hôn	có, không
	Trong bản đăng kí quan hệ gia đình chồng có hay không?	có, không
	Năng lực lao động của chồng	có, không(kèm theo giấy chứng minh)
⑤	Người dân Triều Tiên ly tán	Thích hợp, không thích hợp
⑥	Thất nghiệp và tạm thời nghỉ việc .người nghỉ việc	Thích hợp, không thích hợp
⑦	Đối tượng thanh thiếu niên(dưới 29 tuổi)	Thích hợp, không thích hợp
⑧	Gia đình công nhân viên nhà nước(bạn đời, đời con·đời cháu)	Thích hợp, không thích hợp
⑨	Người vô gia cư	Thích hợp, không thích hợp
Trong 3 năm gần đây('08.1.17) có tham gia vào dự án việc làm hỗ trợ tài chính như hy vọng·lao động cộng đồng·dự án việc làm dành cho người già không?		Lựa chọn (, , ,) không Lựa chọn
Nội dung khai	Số tiền thuế, thuế tài sản (tổng cộng số tiền định kỳ năm 2010) : won Xếp loại tật nguyên : cấp Bản thân có tật nguyên không : bản thân, gia đình * Người bị tật nguyên nặng : thích hợp, không thích hợp	
Ý kiến thêm của người phụ trách		Xác nhận của người phụ trách Họ tên (tên)

2011 . .

Trưởng cơ quan phường ·thôn· xã· ○○

※ Chú ý : Thông tin cá nhân ở bản đăng kí này chỉ sử dụng để thực hiện mục đích dự án việc làm đoàn thể cộng đồng như khi lựa chọn đối tượng.

3-2 구직(상용, 일용)신청서

■ 직업안정법 시행규칙 [별지 제 2 호서식] <개정 2010.11.26>

구 직 표(상용)

※ 3 쪽의 유의사항과 작성방법을 반드시 읽고 작성하여 주시기 바라며 (*)는 필수적 기재항목입니다 (1 쪽)

구인인증번호	접수일자	처리일자	처리기간
--------	------	------	------

※ (*)는 필수적 기재 항목입니다.

개인정보	성명(*)		주민등록번호(*)	
	① 주소(*) (우편번호 :) (현거주지)			
	② 연락처	전화번호(*) (택 1 가능)	전화	휴대전화
			무료 문자서비스 []받음 []받지 않음	
			전자우편	이메일수신 서비스 []받음 [] 받지 않음

최종 학력사항(*)	학교명	전공(부전공)	재학기간	상태
			년 월 ~ 년 월	[]졸업(예정) []재학 []수료 []휴학 []중퇴 []검정고시 []독학사
			년 월 ~ 년 월	[]졸업(예정) []재학 []수료 []휴학 []중퇴 []검정고시 []독학사

③ 주요 경력사항	근무처	직위	담당 업무	근무기간(연, 월)
				년 월 ~ 년 월
				년 월 ~ 년 월
				년 월 ~ 년 월
				년 월 ~ 년 월

이력사항	보유자격				(년 월 취득)
					(년 월 취득)
					(년 월 취득)
					(년 월 취득)
	컴퓨터 활용능력	[] 문서 작성 [] 스프레드시트 [] 프리젠테이션 [] 회계프로그램 [] 기타()			
	외국어 능력	외국어명	수준	공인시험 명칭	등급·점수
			[] 상 [] 중 [] 하		급(점)
		[] 상 [] 중 [] 하		급(점)	
그 밖의 특이사항					

희망취업 조건	우선순위	희망직종	희망입사형태(*)	경력	희망직무내용
	1		[]신입 []경력	년 개월	
	2		[]신입 []경력	년 개월	
	3		[]신입 []경력	년 개월	
	희망근무지역(*)		1.()시·도 ()구·군 2.()시·도 ()구·군		[]관계없음
	고용형태(*)		[]상용직 []계약직(임시직) []시간제 []파견근로		
	병역특례취업희망		[]현역병입영대상자 []공익근무요원 소집대상인 보충역 []공익근무요원		
	희망임금형태 및 금액(*)		[]연봉	연 ()만원 이상	
			[]월급	월 평균 ()만원 이상 (연간총액 ÷ 12)	
			[]일급	일당 ()원 이상	
[]시급			시간당 () 원 이상		
그 밖의 희망사항(근무가능 기간·시간, 기숙사·통근버스 및 직장보육시설 설치 여부 등)					

구직신청 목적(*)	[]순수 취업 희망 ([]알선 []정보 이용)
	[]실업급여 수급 ([]알선 []정보 이용)
	[]직업훈련 ([]알선 []훈련만 참가 []정보 이용)
	[]공공근로 ([]알선 []공공근로만 참가 []정보 이용)
	[]기 타()

자기소개(특기사항, 경력사항 등 추가로 소개하고 싶은 내용을 적고 지면이 부족할 경우 별지첨부도 가능합니다.)

워크넷(http://www.work.go.kr)	
지자체 일자리전산망 공개여부	[]전부공개 []부분공개 []비공개(비공개 사유:)
워크넷회원 가입 희망 여부 (비회원에 한함)	[]가입 (아이디: , ,) []비가입 ※ 아이디는 영문과 숫자를 조합하여 7~10 자 이내로 하고, 중복확인을 위해 3 개까지 적어 주시기 바랍니다.
개인정보제공 동의여부	[]동의 []부동의 ※ 본인의 구직관련정보, 고용보험이력 등의 개인정보를 워크넷을 사용하는 지방자치단체 등 공공 취업지원기관에 제공하여 취업알선 서비스를 받는 것에 동의합니다.

위에 적은 사항은 사실과 틀림이 없음을 확인합니다.

신청인

년 월 일
(서명 또는 인)

※ 아래의 난은 상담 담당자가 적습니다.

상담 담당자

상담사항

유의사항

1. 구직신청 후 취업 또는 사정변경 등으로 구직신청내용을 마감, 취소 또는 변경하고자 하는 경우에는 그 사실을 즉시 신청기관(고용센터, 특별자치도·시·군·구 취업정보센터 등)에 통보하여 주시기 바랍니다.
2. 구직신청의 유효기간은 3개월이며 그 기간이 지나면 직업안정기관에 구직 신청을 다시 하여야 합니다.
3. 구직정보 고용안정정보망 워크넷(<http://www.work.go.kr>) 공개 여부
 - 전부공개: 주민등록번호를 제외한 개인정보(성명, 연락처, 주소 및 기타 개인식별정보)와 구직신청 내용이 직업안정기관 등에 인증 받은 구인업체에게 공개되며, 직업안정기관 등의 취업알선을 받을 수 있습니다.
 - 부분공개: 구직신청내용 중 개인정보가 공개되지 않으나, 구인업체의 요청에 따라 직업안정기관 등의 취업알선을 받을 수 있습니다.
 - 비공개: 구직신청내용이 공개되지 않으나 직업안정기관 등의 취업알선은 받을 수 있습니다.

작성방법

1. 아래에서 설명하는 항목은 해당 방법에 따라 정확하게 적어 주시기 바랍니다.
 - ① 주소: 현재 거주지의 주소를 통/반까지 정확히 기재합니다.
 - ② 연락처: 담당자 또는 구인자 등이 연락할 수 있는 전화번호를 기재하여야 하며, 휴대전화 문자서비스는 본인에 대한 취업알선 및 취업처리 현황 등을 휴대용전화로 알려주는 서비스이므로 수신여부를 표시하시기 바랍니다.
 - ③ 주요경력사항: 구인업체에서 중요시하는 사항이므로 자세하게 기재하여 주시기 바랍니다.
2. 우선순위를 정하여 취업을 희망하는 3개 직종을 기재하고, 희망임사형태 중 경력직의 경우에는 해당직종의 경력을 정확히 기재하며, 희망직무내용은 수행하고 싶은 업무내용을 자세하게 기재합니다.
 - 직종선택이 어려운 경우에는 담당자와 상담한 후 기재합니다.
3. 상용직: 기간을 정하지 아니한 근로계약에 의한 고용
 계약직(임시직): 1월 이상 1년 이하로 기간을 정한 근로계약에 의한 고용
 시간제: 그 사업장에서 근무하는 통상의 근로자보다 짧은 시간을 근로하게 하는 고용
 파견근로: 파견사업주가 고용하여 별도의 사용 사업주를 위하여 근로하게 하는 고용
4. 병무청에서 시행하는 산업/전문요원제도를 활용하여 병역을 대체하고자 하는 구직자만 표시합니다.
 ※ 산업/전문요원제도는 국가발전에 필요한 기술인력의 양성과 지원을 위하여 정부가 지정한 연구기관, 기간산업체 및 방위산업체 등에서 일정 기간 의무종사하면 병역을 마친 것으로 보는 병역대체 복무제도입니다.
5. 워크넷 회원 가입을 하시면 맞춤형 취업정보 등 다양한 부가서비스를 제공받을 수 있습니다

구직등록필증

등록 기관명			
구직등록번호			
성명			
상담 담당자			
연락처			
구직등록 유효기간			
정확한 구직정보의 제공을 위하여 취업을 하시거나 구직신청내용에 수정하실 내용이 있으면, 담당자에게 연락하여 주시기 바랍니다. 년 월 일 직업안정기관명 워크넷(http://www.work.go.kr)을 방문하시면 구직신청내용에 맞는 다양하고 풍부한 맞춤형정보 서비스를 받으실 수 있습니다. * 귀하의 아이디는 _____입니다.			

구 직 표(일용)

※ 3 쪽의 유의사항과 작성방법을 반드시 읽고 작성하여 주시기 바라며 (*)는 필수적 기재항목입니다 (1 쪽)

구인인증번호	접수일자	처리일자	처리기간
--------	------	------	------

※ (*)는 필수적 기재 항목입니다.

개인정보	성명(*)		주민등록번호(*)	
	① 주소(*) (우편번호 :) (현거주지)			
	전화번호(*) (택 1 가능)	전화	휴대전화	
		무료 문자서비스	[]받음 []받지 않음	
② 연락처	전자우편	이메일수신 서비스		
		[]받음 []받지 않음		

최종 학력사항(*)	학교명	전공(부전공)	재 학기간	상태
			년 월 ~ 년 월	[]졸업(예정) []재학 []수료 []휴학 []중퇴 []검정고시 []독학사
			년 월 ~ 년 월	[]졸업(예정) []재학 []수료 []휴학 []중퇴 []검정고시 []독학사

주요 경력사항	근무처	직위	담당 업무	근무기간(연, 월)
				년 월 ~ 년 월
				년 월 ~ 년 월
				년 월 ~ 년 월
				년 월 ~ 년 월

자격면허	1.	2.
	3.	4.

희망취업 조건	③ 희망직종(*)		희망지역(*)		희망임금(*)	
	1.		1.	[]관계없음	[]시급	원
	2.		2.		[]일급	원
	기술·기능정도(*)		[]미숙련 []반숙련 []숙련			
	그 밖의 희망사항					

구직신청 목적(*)	[]순수 취업 희망 []실업급여 수급 []직업훈련 []공공근로 []기타()
------------	---

자기소개(특기사항, 경력사항 등 추가로 소개하고 싶은 내용을 적고 지면이 부족할 경우 별지첨부도 가능합니다.)

워크넷(http://www.work.go.kr) 지자체 일자리전산망 공개여부	[]전부공개 []부분공개 []비공개(비공개 사유:)
워크넷회원 가입 희망 여부 (비회원예 한함)	[]가입 (아이디: , ,) []비가입 ※ 아이디는 영문과 숫자를 조합하여 7~10 자 이내로 하고, 중복확인을 위해 3 개까지 적어 주시기 바랍니다.
개인정보제공 동의여부	[]동의 []부동의 ※ 본인의 구직관련정보, 고용보험이력 등의 개인정보를 워크넷을 사용하는 지방자치단체 등 공공 취업지원기관에 제공하여 취업알선 서비스를 받는 것에 동의합니다.

위에 적은 사항은 사실과 틀림이 없음을 확인합니다.

신청인

년 월 일
(서명 또는 인)

※ 아래 남은 상담 담당자가 적습니다.

상담 담당자	
상담사항	

유의사항

1. 구직신청 후 취업 또는 사정변경 등으로 구직신청내용을 마감, 취소 또는 변경하려는 경우에는 그 사실을 즉시
신청기관(고용센터, 특별자치도·시·군·구 취업정보센터 등)에 알려주시기 바랍니다.
2. 구직신청의 유효기간은 3 개월이며 그 기간이 지나면 직업안정기관에 구직신청을 다시 하여야 합니다.
3. 구직정보 고용안정정보망 워크넷(http://www.work.go.kr) 공개 여부
 - 전부공개: 주민등록번호를 제외한 개인정보(성명, 연락처, 주소 및 그 밖의 개인식별정보)와 구직신청내용이
직업안정기관 등에 인증 받은 구인업체에 공개되며, 직업안정기관 등의 취업알선을 받을 수 있습니다.
 - 부분공개: 구직신청내용 중 개인정보가 공개되지 않으나, 구인업체의 요청에 따라 직업안정기관 등의 취업알선을
받을 수 있습니다.
 - 비공개: 구직신청내용이 공개되지 않으나 직업안정기관 등의 취업알선은 받을 수 있습니다.
4. 워크넷 회원 가입을 하시면 맞춤형 취업정보 등 다양한 부가서비스를 제공받을 수 있습니다.

작성방법

- ① 주소: 현재 거주지의 주소를 통/반까지 정확히 적습니다.
- ② 연락처: 담당자 또는 구인자 등이 연락할 수 있는 전화번호를 적어야 하며, 휴대전화 문자서비스는 본인에 대한 취업알선 및
취업처리 현황 등을 휴대전화로 알려주는 서비스이므로 수신 여부를 표시하시기 바랍니다.
- ③ 희망직종: - 우선순위를 정하여 취업을 희망하는 2 개 직종을 적습니다.
- 직종선택이 어려운 경우에는 담당자와 상담한 후 적습니다.

구직등록필증

등록 기관명			
구직등록번호			
성 명			
상담 담당자			
연 락 처			
구직등록 유효기간			
정확한 구직정보의 제공을 위하여 취업을 하시거나 구직신청내용에 수정하실 내용이 있으면, 담당자에게 연락하여 주시기 바랍니다.			
년 월 일			
직업안정기관명			
워크넷(http://www.work.go.kr)을 방문하시면 구직신청내용에 맞는 다양하고 풍부한 맞춤정보 서비스를 받으실 수 있습니다.			
* 귀하의 아이디는 _____입니다.			

3-2 Đơn xin việc (làm thường xuyên a, làm hàng ngày b)

■ Nguyên tắc thi hành luật an toàn nghề nghiệp [Mẫu 2] <sửa đổi 2010.11.26>

ĐƠN XIN VIỆC(LÀM THƯỜNG XUYỀN)

※ Đọc kỹ cách hướng dẫn điền ở trang 3, đánh dấu (*) vào những hạng mục tương ứng. (Trang 1)

Số xác nhận	Ngày đăng kí	Ngày xử lí	Thời gian xử lí
-------------	--------------	------------	-----------------

※ (*) là hạng mục cần phải điền.

Thông tin cá nhân	Họ tên(*)			Số CMND(*)
	① Địa chỉ(*) (Số bưu điện :) (địa chỉ hiện tại)			
	② Địa chỉ liên lạc	Số điện thoại(*) (chọn 1))	Điện thoại	Di động
			Dịch vụ tin nhắn miễn phí []Nhận []Không nhận	
		E-mail	Dịch vụ e-mail []Nhận []Không nhận	

Học lực(*)	Tên trường	Chuyên ngành(không chuyên môn)	Thời hạn học	Tình trạng
			Tháng năm ~ Tháng năm	[]Tốt nghiệp(dự định) []Học lại []Tốt nghiệp []Du học []Học nửa chừng []Thi năng lực []Tự học
			Tháng năm ~ Tháng năm	[] Tốt nghiệp (dự định) [] Học lại [] Tốt nghiệp [] Du học [] Học nửa chừng [] Thi năng lực []Tự học

Kinh nghiệm	Địa chỉ nơi làm việc	Cấp bậc	Công việc phụ trách	Thời gian làm việc(năm, tháng)
				Tháng năm ~ Tháng năm
				Tháng năm ~ Tháng năm
				Tháng năm ~ Tháng năm
				Tháng năm ~ Tháng năm

Lý lịch	Tư cách bổ sung				
	Khả năng vi tính	[]Văn phòng []Spread sheet []PPT[]Chương trình kế toán []Khác()			
	Ngoại ngữ	Tên ngoại ngữ	Cấp độ	Tên kỳ thi	Cấp. Điểm
		[]Giỏi []Trung bình []Yếu		급(점)	
		[]Giỏi []Trung bình []Yếu		급(점)	
Ngoài ra còn có những kỹ năng đặc biệt khác					

210 mm×297 mm[Giấy bảo tồn (2)70g/m²]

	Thứ tự ưu tiên	Công việc muốn làm	Vị trí muốn vào làm(*)	Năng lực	Nội dung công việc muốn làm
Công việc muốn làm	1		[]Mới []Có năng lực	Năm tháng	
	2		[]Mới []Có năng lực	Năm tháng	
	3		[]Mới []Có năng lực	Năm tháng	
	Khu vực muốn làm(*)		1.()Thành phố · do 1.()thành phố · do [] Không có quan hệ ()gu · quận ()gu · quận		
	Tình hình tuyển dụng(*)		[]Làm thường xuyên []Hợp đồng(tạm thời) []theo thời gian []lao động gửi đi		
	Muốn làm công việc đặc biệt trong quân dịch		[]Đối tượng đang ở quân ngũ [] Đối tượng bị triệu tập bổ sung làm việc công ích [] Người làm việc công ích		
	Mức lương muốn nhận(*)		[]Lương năm	Năm ()nghìn won trở lên	
			[]Lương tháng	Bình quân tháng ()nghìn won trở lên (lương năm ÷ 12)	
			[]Lương ngày	1 ngày ()won trở lên	
			[]Lương giờ	Một giờ () won trở lên	
Những mong muốn khác(thời gian làm việc,nơi ở, hỏi về trang thiết bị nuôi dưỡng nơi công sở.)					

Mục đích xin việc(*)	☐ Muốn có việc làm (☐ giới thiệu ☐ sử dụng thông tin)
	☐ Nhận cấp lương thất nghiệp (☐ giới thiệu ☐ sử dụng thông tin)
	☐ Đào tạo công việc (☐ giới thiệu ☐ Chi tham gia đào tạo ☐ Sử dụng thông tin)
	☐ Lao động công cộng (☐ giới thiệu ☐ Chi tham gia lao động công cộng ☐ Sử dụng thông tin)
	☐ Khác()

Giới thiệu bản thân (ghi thêm nội dung muốn giới thiệu về năng lực, khả năng đặc biệt, nếu thiếu giấy có thể kèm thêm giấy để viết.)

Trang web (http://www.work.go.kr) có công khai mạng lưới việc làm ở mỗi địa phương không?	[] Công khai toàn bộ [] Công khai từng phần [] Không công khai (lí do không công khai:)
Có muốn gia nhập hội viên trang web hay không? (dành cho người không là hội viên)	[] Gia nhập (ID:.....) [] Không gia nhập ※ Tên gia nhập bao gồm con số và tiếng anh trong phạm vi 7~10 chữ, để không bị trùng tên xin vui lòng đặt 3 ID.
Có đồng ý cấp thông tin cá nhân không?	[] Đồng ý [] không đồng ý ※ Đồng ý việc cung cấp thông tin cá nhân như thông tin liên quan đến tìm việc của bản thân, bảo hiểm lao động cho những cơ quan hỗ trợ việc làm công cộng, các đoàn thể của địa phương để nhận cung cấp dịch vụ tìm việc làm.

Nội dung khai ở trên hoàn toàn đúng với sự thật.

Ngày tháng năm

(ký tên)

※ ※ Phần dưới đây là phần ghi chép của người chịu trách nhiệm tư vấn.

Người chịu
trách nhiệm tư
vấn

Nội dung tư
vấn

Điều cần lưu ý

1. Sau khi đăng kí tìm việc, nếu có việc làm, thay đổi hoàn cảnh hoặc kết thúc, hủy bỏ nhu cầu đăng kí việc làm, hủy bỏ phải thông báo tức thì cho cơ quan đăng kí tìm việc (trung tâm thông tin việc làm ở khu vực, quận, thành phố).
2. Thời gian đăng kí tìm việc là 3 tháng, nếu quá thời gian đó thì phải đăng kí lại nội dung tìm việc ở cơ quan an toàn nghề nghiệp.
3. Có thể không công khai mạng thông tin an toàn lao động, thông tin tìm việc ở trang web (<http://www.work.go.kr>)
 - Công khai toàn bộ: thông tin cá nhân (như họ tên, địa chỉ liên lạc, địa chỉ và ngoài ra thêm thông tin cá nhân cần thiết) ngoại trừ số chứng minh đã được kiểm chứng trên cơ quan an toàn nghề nghiệp, sẽ được công khai với nhà tuyển dụng, và có thể nhận ưu đãi tìm việc tại cơ quan an toàn nghề nghiệp.
 - Công khai một phần: tuy thông tin cá nhân trong nội dung đăng kí tìm việc không được công khai, nhưng theo yêu cầu của công ty tìm việc có thể nhận ưu đãi việc làm ở cơ quan an toàn nghề nghiệp.
 - Không công khai: Nội dung đăng kí việc làm tuy không được công bố nhưng vẫn có thể nhận ưu đãi tìm việc ở cơ quan an toàn nghề nghiệp.

Cách khai

1. Khai chính xác những hạng mục sau.
 - ① Địa chỉ: khai rõ địa chỉ nơi đang ngụ.
 - ① Điện thoại: ghi rõ số điện thoại để người chịu trách nhiệm hoặc nhà tuyển dụng có thể liên lạc, xin đánh dấu có hay không muốn nhân dịch vụ gửi tin nhắn qua di động về tình hình tuyển dụng và kết quả xử lý công việc.
 - ③ Nghề nghiệp mong muốn: - ghi theo thứ tự nghề nghiệp mong muốn.
- Nếu khó lựa chọn loại nghề nghiệp mong muốn thì hãy điền sau khi tư vấn với người chịu trách nhiệm.
2. Khai 3 công việc muốn làm theo thứ tự, nếu lựa chọn công việc đòi hỏi kinh nghiệm thì khai rõ năng lực của công việc đó, ghi rõ nội dung công việc muốn làm.
 - Nếu khó quyết định nơi làm việc có thể tư vấn cùng người chịu trách nhiệm.
3. Làm thường xuyên: công việc làm theo hợp đồng, không có lựa chọn thời gian
Hợp đồng (làm tạm thời): làm theo hợp đồng từ 1 tháng trở lên đến dưới 1 năm
Theo thời gian: làm trong thời gian ngắn hơn các lao động khác
Lao động gửi đi: Doanh nghiệp gửi người lao động đi làm việc theo yêu cầu công việc
4. Chỉ người sử dụng chế độ làm việc thi hành trong quân dịch để thay thế cho đi quân dịch khai.

※ Chế độ lao động công nghiệp/ chuyên ngành là chế độ hỗ trợ giáo dục kỹ thuật cần thiết trong việc phát triển quốc gia, đối tượng tham gia lao động trong một khoảng thời gian đã định sẵn tại các cơ quan nghiên cứu do chính phủ chỉ định, các quân đoàn phòng thủ và xem như đây là việc thay thế cho kết thúc nghĩa vụ quân dịch
5. Nếu đăng ký thành viên thì có thể nhận được nhiều ưu đãi đa dạng.

BẢN XÁC NHẬN ĐĂNG KÍ TÌM VIỆC LÀM

Tên cơ quan đăng kí	
Số đăng kí tìm việc	
Họ tên	
Người chịu trách nhiệm tư vấn	
Địa chỉ liên lạc	
Thời gian có hiệu lực để đăng kí tìm việc	
Để cung cấp thông tin tìm việc chính xác, khi tìm việc có phần chỉnh sửa trong nội dung đăng ký xin việc, hãy liên hệ cho người chịu trách nhiệm.	
Ngày tháng năm	
TÊN CƠ QUAN AN TOÀN LAO ĐỘNG	
Nếu tham gia trang web (http://www.work.go.kr) có thể nhận được nhiều dịch vụ thông tin phù hợp, phong phú và đa dạng với nội dung đăng kí tìm việc.	
* Tên ID gia nhập của bạn là _____.	

ĐƠN XIN VIỆC(LÀM HÀNG NGÀY)

※ Đọc kỹ cách hướng dẫn điền ở trang 3, đánh dấu (*) vào những hạng mục tương ứng.

(trang 1)

Số xác nhận	Ngày đăng kí	Ngày xử lí	Thời gian xử lí
-------------	--------------	------------	-----------------

※ (*) là hạng mục cần phải điền.

Thông tin cá nhân	Họ tên(*)		Số CMND(*)	
	① Địa chỉ(*) (số bưu điện :) (địa chỉ hiện tại)			
	② Địa chỉ liên lạc	Số điện thoại(*) (chọn 1)	Điện thoại	Di động
			Dịch vụ tin nhắn miễn phí	[]Nhận []Không nhận
		E-mail	Dịch vụ e-mail	[]Nhận []Không nhận

Học lực(*)	Tên trường	Chuyên ngành(không chuyên môn)	Thời hạn học	Tình trạng
			Tháng năm ~ Tháng năm	[]tốt nghiệp(dự định) []học lại []tốt nghiệp []du học []học nửa chừng []thi năng lực []tự học
			Tháng năm ~ Tháng năm	[] tốt nghiệp (dự định) [] học lại [] tốt nghiệp [] du học [] học nửa chừng [] thi năng lực [] tự học

Kinh nghiệm	Địa chỉ nơi làm việc	Cấp bậc	Công việc phụ trách	Thời gian làm việc(năm, tháng)
				Tháng năm ~ Tháng năm
				Tháng năm ~ Tháng năm
				Tháng năm ~ Tháng năm
				Tháng năm ~ Tháng năm

Bảng cấp, chứng chỉ	1.	2.
	3.	4.

Công việc muốn làm	③ Muốn loại nghề nghiệp(*)		Muốn làm việc nơi(*)		Mức lương mong muốn(*)	
	1.		1.	[]Không quan trọng	[]Làm theo giờ	won
	2.		2.		[]theo ngày	won
	Kĩ thuật.kĩ năng(*)		[]Không có năng khiếu []Có 1 chút năng khiếu []Có năng khiếu			
	Những yêu cầu khác					

Mục đích đăng kí tìm việc(*)	[]Muốn làm việc lâu dài []Nhận cấp lương thất nghiệp []Đào tạo công việc []Lao động công cộng []Ngoài ra()
------------------------------	---

Giới thiệu bản thân (ghi thêm nội dung muốn giới thiệu về năng lực, khả năng đặc biệt, nếu thiếu giấy có thể kèm thêm giấy đề viết.)
--

Trang web (http://www.work.go.kr) có công khai mạng lưới việc làm ở mỗi địa phương không?	[] Công khai toàn bộ [] Công khai từng phần [] Không công khai (lí do không công khai:)
Có muốn gia nhập hội viên trang web hay không? (dành cho người không là hội viên)	[] Gia nhập (ID:.....) [] Không gia nhập ※ Tên gia nhập bao gồm con số và tiếng anh trong phạm vi 7~10 chữ, để không bị trùng tên xin vui lòng đặt 3 ID.
Có đồng ý cấp thông tin cá nhân không?	[] Đồng ý [] Không đồng ý ※ Đồng ý việc cung cấp thông tin cá nhân như thông tin liên quan đến tìm việc của bản thân, bảo hiểm lao động cho những cơ quan hỗ trợ việc làm công cộng, các đoàn thể của địa phương để nhận cung cấp dịch vụ tìm việc làm.

Nội dung khai ở trên hoàn toàn đúng với sự thật.

Người đăng kí

Ngày tháng năm
(kí tên)

※ Phần dưới đây là phần ghi chép của người chịu trách nhiệm tư vấn.

Người chịu trách nhiệm tư vấn	
Nội dung tư vấn	

Nội dung chú ý

- Sau khi đăng kí tìm việc, nếu có việc làm, thay đổi hoàn cảnh hoặc kết thúc, hủy bỏ nhu cầu đăng kí việc làm, hủy bỏ phải thông báo tức thì cho cơ quan đăng kí tìm việc (trung tâm thông tin việc làm ở khu vực, quận, thành phố).
- Thời gian đăng kí tìm việc là 3 tháng, nếu quá thời gian đó thì phải đăng kí lại nội dung tìm việc ở cơ quan an toàn nghề nghiệp.
- Có thể hoặc không công khai mạng thông tin an toàn lao động, thông tin tìm việc ở trang web (<http://www.work.go.kr>)
 - Công khai toàn bộ: thông tin cá nhân (như họ tên, địa chỉ liên lạc, địa chỉ và ngoài ra thêm thông tin cá nhân cần thiết) ngoại trừ số chứng minh đã được kiểm chứng trên cơ quan an toàn nghề nghiệp, sẽ được công khai với nhà tuyển dụng, và có thể nhận ưu đãi tìm việc tại cơ quan an toàn nghề nghiệp.
 - Công khai một phần: tuy thông tin cá nhân trong nội dung đăng kí tìm việc không được công khai, nhưng theo yêu cầu của công ty tìm việc có thể nhận ưu đãi việc làm ở cơ quan an toàn nghề nghiệp.
 - Không công khai: Nội dung đăng kí việc làm tuy không được công bố nhưng vẫn có thể nhận ưu đãi tìm việc ở cơ quan an toàn nghề nghiệp.
- Nếu tham gia hội viên ở trang web thì có thể được cấp những dịch vụ đa dạng và những thông tin tìm việc phù hợp.

Phương pháp khai

- Địa chỉ: hãy khai chính xác địa chỉ hiện tại đang cư trú.
 - Địa chỉ liên lạc: hãy ghi số điện thoại để người chịu trách nhiệm hoặc nhà tuyển dụng có thể liên lạc, xin đánh dấu có hay không muốn nhân viên gửi tin nhắn qua di động về tình hình tuyển dụng và kết quả xử lý công việc.
 - Nghề nghiệp mong muốn: - ghi theo thứ tự nghề nghiệp mong muốn.
- Nếu khó lựa chọn loại nghề nghiệp mong muốn thì hãy điền sau khi tư vấn với người chịu trách nhiệm.

BẢN XÁC NHẬN ĐĂNG KÍ TÌM VIỆC LÀM

Tên cơ quan đăng kí	
Số đăng kí tìm việc	
Họ tên	
Người chịu trách nhiệm tư vấn	
Địa chỉ liên lạc	
Thời gian có hiệu đăng kí tìm việc làm	
Để cung cấp thông tin tìm việc chính xác, khi tìm việc có phần chỉnh sửa xin trong nội dung đăng ký xin việc, hãy liên hệ cho người chịu trách nhiệm.	
Ngày tháng năm	
TÊN CƠ QUAN AN TOÀN NGHỀ NGHIỆP	
Nếu tham gia trang web (http://www.work.go.kr) có thể nhận được nhiều dịch vụ thông tin phù hợp, phong phú và đa dạng với nội dung đăng kí tìm việc.	
* Tên ID gia nhập của bạn là _____.	

4. 가족해체기

■ 대상범위

- 별거 및 이혼한 여성결혼이민자
- 사별 후 혼자 혹은 자녀 및 가족과 생활하고 있는 여성결혼이민자

■ 정책목표

- 해체 다문화가족 자녀 및 한부모 가족 보호·지원
- 결혼이민자 경제·사회적 자립지원 및 역량강화

■ 주요 민원서식 및 안내

4. Thời kì gia đình giải thể

■ Phạm vi đối tượng

- Dành cho người phụ nữ nhập cư theo diện kết hôn đang sống ly thân hay đã ly hôn.
- Dành cho người phụ nữ nhập cư theo diện kết hôn đang sống một mình hay sống với con cái hoặc sống cùng gia đình sau khi chồng mất.

■ Mục tiêu chính sách

- Hỗ trợ bảo hộ con cái gia đình đa văn hóa bị chia ly và gia đình đơn độc bố mẹ.
- Tăng cường năng lực hỗ trợ sự tự lập về kinh tế, xã hội cho người phụ nữ nhập cư theo diện kết hôn.

■ Các mẫu đơn chính và hướng dẫn

4-1 이혼신고서

[양식 제 11 호]

이혼(친권자 지정)신고서 (년 월 일)				※ 뒷면의 작성방법을 읽고 기재하시되, 선택항목 은 해당번호에 “○”으로 표시하여 주시기 바랍니다.						
구 분		남 편(부)				아 내(처)				
① 이~ 혼신 당고 사인 자~	성 명	한글	(성) / (명)		☐ 또는 서명	(성) / (명)		☐ 또는 서명		
		한자	(성) / (명)			(성) / (명)				
	본(한자)			전화		본(한자)		전화		
	주민등록번호		-				-			
	출생연월일									
	등록기준지									
	주 소									
②~ 부양 부모 ~	부(양부)성명									
	주민등록번호									
	모(양모)성명									
	주민등록번호									
③기 타 사 항										
④재판확정일자 ()		년 월 일				법원명	법원			
아래 친권자란은 협의이혼 시에는 법원의 협의이혼의사확인 후에 기재합니다.										
⑤ 친권자 지 정	미성년인 자의 성명									
	주민등록번호		-				-			
	친권자	☐ 부	효력발생일	년 월 일		☐ 부	효력발생일	년 월 일		
		☐ 모	원인	☐ 협의 ☐ 재판	☐ 모	원인	☐ 협의 ☐ 재판			
		☐ 부모			☐ 부모					
	미성년인 자의 성명									
	주민등록번호		-				-			
	친권자	☐ 부	효력발생일	년 월 일		☐ 부	효력발생일	년 월 일		
☐ 모		원인	☐ 협의 ☐ 재판	☐ 모	원인	☐ 협의 ☐ 재판				
☐ 부모				☐ 부모						
⑥신고인출석여부		☐ 남편(夫) ☐ 아내(婦)								
⑦제출인	성 명					주민등록번호	-			
⑧실제결혼(동거) 생활 시작일		년 월 일부터				⑨실제이혼연월일		년 월 일부터		
⑩20 세 미만 자녀 수		명				⑪이혼의 종류		☐ 협의이혼 ☐ 재판에 의한 이혼		
⑫이 혼 사 유(택일)		☐ 배우자 부정 ☐ 정신적·육체적 학대 ☐ 가족간 불화 ☐ 경제문제 ☐ 성격차이 ☐ 건강문제 ☐ 기타								
⑬국 적	남편	☐ 대한민국(출생 시 국적취득) ☐ 대한민국(귀화등 국적취득, 귀화전국적 :) ☐ 외 국(국가명기입)				처	☐ 대한민국(출생 시 국적취득) ☐ 대한민국(귀화등 국적취득, 귀화전국적 :) ☐ 외 국(국가명기입)			
⑭최 종 졸업학교	남편	☐ 무학 ☐ 초등학교 ☐ 중학교 ☐ 고등학교 ☐ 대학(교) ☐ 대학원 이상				처	☐ 무학 ☐ 초등학교 ☐ 중학교 ☐ 고등학교 ☐ 대학(교) ☐ 대학원 이상			
⑮직 업	남편	*주된 일의 종류와 내용을 기입합니다				처	*주된 일의 종류와 내용을 기입합니다			

※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 부실의 사실을 기록하게 하는 경우에는 형법에 의하여 5년 이하의 징역 또는 1천만원 이하의 벌금에 처해집니다.

작성 방법

※등록기준지:각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다.

※주민등록번호:각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.

①란:협의이혼신고의 경우 반드시 당사자 쌍방이 서명(또는 기명날인) 하여야 하나, 재판상 이혼신고의 경우에는 일방이 서명(또는 기명날인)하여 신고할 수 있습니다.

②란:이혼당사자의 부모가 주민등록번호가 없는 경우에는 등록기준지(본적)를 기재합니다. 이혼당사자가 양자인 경우 양부모의 인적사항을 기재하며, 이혼당사자의 부모가 외국인인 경우에는 주민등록번호란에 외국인등록번호(또는 출생연월일) 및 국적을 기재합니다.

③란:아래의 사항 및 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는 데 특히 필요한 사항을 기재합니다.

-신고사건으로 인하여 신분의 변경이 있게 되는 사람이 있을 경우에 그 사람의 성명, 생년월일, 등록기준지 및 신분변경의 사유

-금치산자가 협의상 이혼을 하는 경우에는 동의자의 성명, 서명(또는 날인) 및 생년월일

④란:이혼판결(화해, 조정)의 경우에만 기재하고, 협의이혼의 경우에는 기재하지 않습니다.

:조정성립, 조정에 갈음하는 결정, 화해성립이나 화해권고결정에 따른 이혼신고의 경우에는 “재판확정일자”아래의 ()안에 “조정성립”, “조정에 갈음하는 결정확정” 또는 “화해성립”, “화해권고결정”이라고 기재하고, “연월일”란에 그 성립(확정)일을 기재합니다.

⑤란:협의이혼의사확인 신청시에는 기재하지 아니하며, 법원의 이혼의사확인 후에 정하여진 친권자를 기재합니다. 지정효력발생일은 협의이혼의 경우 이혼신고일, 재판상이혼의 경우에는 재판 확정일을 기재합니다. 원인은 당사자의 협의에 의해 지정한 때에는 “□협의”에, 직권 또는 신청에 의해 법원이 결정한 때에는 “□재판”에 “○”으로 표시하고, 그 내용을 증명하는 서면을 첨부하여야 합니다. 자녀가 3 명 이상인 경우 별지 기재 후 간인하여 첨부합니다. 임신 중인 자의 경우에는 출생신고 시 친권자 지정 신고를 합니다.

⑥란:출석한 신고인의 해당번호에 ○표시를 합니다.

⑦란:제출자(신고인 여부 불문)의 성명 및 주민등록번호 기재[접수담당공무원은 신분증과 대조]

⑧란, ⑨란:가족관계등록부상 신고일이나 재판확정일과는 관계없이 실제로 결혼(동거)생활을 시작한 날과 사실상 이혼(별거)생활을 시작한 날을 기재합니다.

⑩란:귀화 등 국적취득에는 인지에 의한 국적취득을 포함합니다.

⑪란:교육과학기술부장관이 인정하는 모든 정규교육기관을 기준으로 기재하되 각급 학교의 재학 또는 중퇴자는 졸업한 최종 학교의 해당번호에 ○표시를 합니다.

<예시> 대학교 3 학년 재학(중퇴) → 고등학교에 ○표시

⑫란:결혼할 당시의 직업에 대한 일의종류와 내용을 사업체이름과 함께 구체적으로 기재합니다.

<예시> ○○회사 영업부 판촉사원, 건축목공, ○○구청 건축허가 업무담당, ○○상가에서 의류판매, 우리 논에서 논농사

첨부서류

1. 협의이혼:협의이혼의사확인서 등본 1 부.

2. 재판이혼:판결등본 및 확정증명서 각 1 부(조정, 화해 성립의 경우는 조서등본 및 송달증명서).

3. 외국법원의 이혼판결에 의한 재판상 이혼

- 이혼판결의 정본 또는 등본과 판결확정증명서 각 1 부.

- 패소한 피고가 우리나라 국민인 경우에 그 피고가 공시송달에 의하지 아니하고 소송의 개시에 필요한 소환 또는 명령의 송달을 받았거나 또는 이를 받지 아니하고도 응소한 사실을 증명하는 서면 1 부(판결에 의하여 이점이 명백하지 아니한 경우에 한한다).

- 위 각 서류의 번역문 1 부.

※ 아래 4 항은 가족관계등록관에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다.

4. 이혼 당사자 각각의 가족관계등록부의 가족관계증명서, 혼인관계증명서 각 1 통.

5. 사건본인이 외국인인 경우

- 한국 방식에 의한 이혼:협의이혼의 경우는 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 원본

재판이혼의 경우는 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본

- 외국 방식에 의한 이혼:이혼증서 등본 및국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본 각 1 부

6. 친권자지정과 관련한 소명자료

- 협의에 의한 경우 친권자지정 협의서등본 1 부.

- 법원이 결정한 경우 심판서 정본 및 확정 증명서 1 부.

7. 신분확인[가족관계등록예규 제 23 호에 의함]

① 재판상 이혼신고(증서등본에 의한 이혼신고 포함)

- 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서

- 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서

- 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본

② 협의이혼신고

- 신고인이 출석한 경우 : 신고인 일방의 신분증명서

- 신고인 불출석, 제출인 출석의 경우 : 제출인의 신분증명서 및 신고인 일방의 신분증명서 또는 서명공증 또는 인감증명서(신고인의 신분증명서 없이 신고서에 신고인이 서명한 경우 서명공증, 신고서에 인감 날인한 경우 인감증명)

- 우편제출의 경우 : 신고인 일방의 서명공증 또는 인감증명서(신고서에 서명한 경우 서명공증, 인감을 날인한 경우는 인감증명서).

4-1 Đơn xin ly hôn

[Mẫu số 11]

ĐƠN XIN LY HÔN(NGƯỜI CÓ QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CHỈ THỊ)
(Ngày tháng năm)

※Đọc kỹ cách hướng dẫn điền ở mặt sau, đánh dấu “O” vào những hạng mục tương ứng.

Phân loại		Bên chồng				Bên vợ			
① Người làm đơn	Họ tên	Tiếng Hán	(Họ) / (tên)		☐ Ký tên	(Họ) / (tên)	☐ Ký tên		
		Tiếng Hàn	(Họ) / (tên)			(Họ) / (tên)			
	Dòng họ(tiếng Hán)			Điện thoại		Dòng họ (tiếng Hán)		Điện thoại	
	Số chứng minh		-				-		
	Ngày sinh								
	Nguyên quán								
	Địa chỉ								
② Bố mẹ hai bên	Tên bố 2 bên								
	Số chứng minh								
	Tên mẹ 2 bên								
	Số chứng minh								
③ Thông tin khác									
④ Ngày toà án phán xét ()		Ngày tháng năm		Tên toà án		Toà án			
Người có quyền dưới đây khai khi ly hôn thoả thuận, được sự xác nhận ly hôn thoả thuận của toà án.									
⑤ NGƯỜI CÓ QUYỀN QUYẾT ĐỊNH	Tên của người chưa đến tuổi vị thành niên								
	Số chứng minh		-				-		
	Người có quyền quyết định	☐ Bố ☐ Mẹ ☐ Bố mẹ	Ngày có hiệu lực	Ngày tháng năm	☐ Bố ☐ Mẹ ☐ Bố mẹ	Ngày có hiệu lực	Ngày tháng năm		
			Lý do	☐ Thoả thuận ☐ Toà án		Lý do	☐ Thoả thuận ☐ Toà án		
	Tên của người chưa đến tuổi vị thành niên								
	Số chứng minh		-				-		
	Người có quyền quyết định	☐ Bố ☐ Mẹ ☐ Bố mẹ	Ngày có hiệu lực	Ngày tháng năm	☐ Bố ☐ Mẹ ☐ Bố mẹ	Ngày có hiệu lực	Ngày tháng năm		
			Lý do	☐ Thoả thuận ☐ Toà án		Lý do	☐ Thoả thuận ☐ Toà án		
⑥ Người khai có mặt		☐ Chồng(夫) ☐ Vợ(婦)							
⑦ Ngày nhận đơn	Họ tên			Số chứng minh	-				

※Bạn phải khai thành thật những nội dung dưới đây vì những thông tin cá nhân của bạn sẽ được bảo hộ tuyệt đối, bên cạnh đó câu trả lời của bạn sẽ làm tài liệu cần thiết trong việc thống kê chính sách dân số của quốc gia theo điều 32 và 33 「luật thống kê」

⑧ Ngày bắt đầu cuộc sống hôn nhân thực tế	từ ngày tháng năm	⑧ Ngày bắt đầu ly hôn thực tế	từ ngày tháng năm	
⑨ Số con cái dưới 20 tuổi	Người	⑩ Loại ly hôn	☐ Ly hôn thoả thuận ☐ Ly hôn dựa vào toà án	
⑪ Lý do ly hôn(lựa chọn)	☐ Người bạn đời phản bội ☐ Bị ngược đãi về mặt thể chất, tinh thần ☐ Bất hoà trong gia đình ☐ Vấn đề kinh tế ☐ Khác tính cách ☐ Vấn đề sức khoẻ ☐ Khác			
⑫ Quốc tịch	Chồng	1. Hàn quốc 2. Nhập quốc tịch Hàn(Quốc tịch trước:) 3. Người nước ngoài (Quốc tịch:)	Vợ	1. Hàn quốc 2. Nhập quốc tịch Hàn (Quốc tịch trước:) 3. Người nước ngoài (Quốc tịch:)
⑬ Học lực	Chồng	1. Mù chữ 2. Cấp 1 3. Cấp 2 4. Cấp 3 5. Đại học 6. Cao học trở lên	Vợ	1. Mù chữ 2. Cấp 1 3. Cấp 2 4. Cấp 3 5. Đại học 6. Cao học trở lên
⑭ Nghề nghiệp	Chồng	* Khai nội dung công việc chủ yếu	Vợ	* Khai nội dung công việc chủ yếu

※ Khi ăn trộm con dấu hay tên của người khác để nộp đơn trình báo hoặc khai báo sai sự thật để đăng kí quan hệ gia đình, sẽ bị phạt tù dưới 5 năm theo bộ luật hình sự hay bị phạt tiền dưới 10 triệu won..

Cách khai

※ Nguyên quán: Trong trường hợp mỗi bên là người nước ngoài thì khai quốc tịch.

※ Số CMND : Trong trường hợp mỗi bên là người nước ngoài thì ghi số thẻ người nước ngoài.

① **Ly hôn thỏa thuận thì phải có chữ ký 2 bên, ly hôn do tòa án phán xét thì có chữ ký một bên vẫn có thể khai báo.**

② Nếu cha mẹ của đối tượng ly hôn không có số chứng minh thì khai nguyên quán. Đối tượng ly hôn có bố mẹ hai bên thì điền thông tin cá nhân của bố mẹ. Bố mẹ là người nước ngoài thì điền số thẻ người nước ngoài (ngày sinh), quốc tịch.

③ Khai nội dung đặc biệt cần thiết để làm rõ sở đăng ký quan hệ gia đình

- Do sự việc xảy ra mà có người thay đổi chứng minh, khai lý do thay đổi chứng minh, nguyên quán, ngày sinh, họ tên người đó.

- Người thiếu thẩm quyền trong ly hôn thỏa thuận, khai tên, họ, ngày sinh của người đồng ý.

④ Chỉ ly hôn do tòa án phán xét (hòa giải, điều chỉnh) khai, ly hôn theo thỏa thuận không khai.

: Trường hợp ly hôn theo lời khuyên hòa giải, hay điều chỉnh, khai “quyết định theo lời khuyên hòa giải”, “thành lập hòa giải”, “quyết định điều chỉnh”, “thành lập điều chỉnh” vào ô () dưới phần tòa án phán xét. Ô ngày tháng năm thì ghi ngày tháng quyết định, hoặc thành lập.

⑤ Khi đăng ký để kiểm tra ý muốn ly hôn thì không cần khai, sau khi kiểm tra ý muốn ly hôn tại tòa án, khai người có quyền quyết định đã được chọn. Ngày tháng có hiệu lực đối với ly hôn thỏa thuận là ngày khai báo, đối với ly hôn do tòa án phán xét thì là ngày tòa quyết định. Tùy theo thỏa thuận của đối tượng khai báo mà đánh dấu vào “□thỏa thuận” hay “□tòa án” ở phần nguyên nhân, bên cạnh đó phải đính kèm hồ sơ chứng minh điều ấy. Nếu có từ 3 con trở lên thì sau khi khai bổ sung phải đính kèm theo. Trường hợp đang mang thai khi đăng ký giấy khai sinh phải trình báo người có quyền quyết định.

⑥: Đánh dấu ○ vào ô tương ứng với người trình báo có mặt.

⑦: Khai tên và số chứng minh của người nộp (người khai báo vắng mặt) [nhân viên nhận hồ sơ sẽ đối chiếu kiểm tra]

⑧, ⑨: Khai ngày tháng bắt đầu cuộc sống hôn nhân (sống chung) trên thực tế và ngày tháng ly hôn (ly thân), ngày này không liên quan đến ngày tòa phán xét, hay ngày trình báo sở đăng ký quan hệ gia đình.

⑬: Bao gồm cả nhập quốc tịch, có quốc tịch

⑭: : Khai học lực cao nhất theo tiêu chuẩn quy định của Cơ quan kỹ thuật khoa học giáo dục. Người đang học (nghỉ học giữa chừng) đánh dấu “O” vào trường mình đã tốt nghiệp.

<ví dụ> vd: nghỉ học giữa năm 3 đại học-> đánh dấu vào cấp 3

⑮: Khai nội dung công việc chủ yếu, tên công ty

<ví dụ khai sai> nhân viên công ty, nhân viên nhà nước, kinh doanh, vận tải

<ví dụ khai đúng> nhân viên phòng kinh doanh công ty○○, thợ mộc công trình, phụ trách giấy phép xây dựng tại cơ quan○○, bán quần áo tại cửa hàng○○, làm nông

Hồ sơ kèm theo

1. Ly hôn thỏa thuận : 1 bản giấy xác nhận ý muốn ly hôn thỏa thuận.

2. Ly hôn do tòa án: Giấy quyết định, giấy phán xét mỗi thứ 1 bản (trường hợp thành lập hòa giải, điều chỉnh thì nộp biên bản)

3. Ly hôn tòa án dựa vào phán quyết của luật pháp nước ngoài

- Bản gốc giấy phán quyết của tòa án, bản chứng minh phán quyết của tòa án mỗi thứ 1 bản.

- Trường hợp bị cáo là người Hàn Quốc, tuy không có thư mời nhưng bị cáo bị gọi ra tòa hoặc là không nhận được giấy này nhưng vẫn đáp lại.

Nộp 1 bản giấy chứng minh sự việc đó. (dành cho những trường hợp không rõ ràng về phán xét)

- Mỗi giấy tờ trên mỗi thứ 1 bản dịch.

※ Nếu có thể kiểm tra bằng số liệu tại nơi đăng ký quan hệ gia đình có thể lược bỏ giấy tờ ở hạng mục 4.

4. Đối tượng ly hôn nộp mỗi thứ 1 bản chứng nhận kết hôn, giấy chứng minh quan hệ gia đình trong sở đăng ký quan hệ gia đình

5. Trường hợp đối tượng là người nước ngoài

- Ly hôn theo hình thức của Hàn Quốc : Ly hôn thỏa thuận thì nộp bản gốc giấy chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc thẻ người nước ngoài)

Ly hôn theo phán xét tòa án thì nộp bản sao giấy chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc thẻ người nước ngoài)

- Ly hôn theo hình thức nước ngoài : mỗi thứ 1 bản giấy chứng nhận ly hôn và bản sao giấy chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc thẻ người nước ngoài)

6. Giấy tờ chứng minh liên quan đến người có quyền quyết định

- Trường hợp thỏa thuận: 1 bản giấy thỏa thuận người có quyền quyết định

- Trường hợp tòa án: 1 bản gốc của tòa án và giấy chứng nhận quyết định

7. Kiểm tra chứng minh [dựa vào số 23 điều luật đăng ký quan hệ gia đình]

① Khai báo ly hôn theo tòa án (Bao gồm cả ly hôn dựa vào giấy tờ)

- Trường hợp người khai có mặt: giấy chứng minh

- Trường hợp người nộp hồ sơ có mặt: giấy chứng minh của người khai và giấy chứng minh của người nộp

- Nộp qua bưu điện : giấy chứng minh của người khai

② Khai báo ly hôn theo thỏa thuận

- Trường hợp người khai có mặt: giấy chứng minh của một người khai

- Trường hợp người nộp hồ sơ có mặt, người khai vắng mặt: giấy chứng minh của 1 người khai và giấy chứng minh của người nộp, công chứng chữ ký và công chứng con dấu (người khai không có giấy chứng minh nhưng ký tên trên đơn thì công chứng chữ ký, đóng dấu trên đơn thì công chứng con dấu).

- Nộp qua bưu điện : Công chứng chữ ký và con dấu của một người khai (ký tên trên đơn thì công chứng chữ ký, đóng dấu trên đơn thì công chứng con dấu).

5. 전 생애단계

▣ 대상범위

- 가족형성기, 자녀양육기, 역량강화기, 가족해체기 해당

▣ 정책목표

- 한국생활 적응
- 사회참여 준비.강화
- 인적/사회적 자원 및 관계망 형성
- 노후준비 등
- 자립역량강화

▣ 주요 민원서식 및 안내

5. Toàn bộ giai đoạn cuộc sống

▣ Phạm vi đối tượng

- Bao gồm Thời kì hình thành gia đình, thời kì nuôi dạy con cái, thời kì phát triển năng lực, thời kỳ gia đình giải thể

▣ Mục tiêu chính sách

- Thích ứng trong sinh hoạt Hàn Quốc
- Chuẩn bị và tăng cường hội nhập xã hội
- Hình thành mối quan hệ, hỗ trợ năng lực con người/ xã hội
- Chuẩn bị tuổi về già
- Tăng cường năng lực tự lập

▣ Các mẫu đơn chính và hướng dẫn

5-1 전입신고서

[별지 제 15 호서식] <개정 2010.8.4>

민원 24(www.minwon.go.kr)에서도 신고할 수 있습니다.

[]전입 []국외이주 []재등록 신고서

※ 뒤쪽의 유의사항과 작성방법을 읽고 작성하여 주시기 바라며, []에는 해당되는 곳에 √표를 합니다. (앞 쪽)

접수 번호	신고 일자 년 월 일
-------	----------------

신고인	성명 (서명 또는 인)	세대주와의 관계
	주민등록번호	전화번호 휴대전화번호

새로 사는 곳 (전입지, 국외이주지)	구 분	[]세대 구성 []다른 세대로 편입 []세대 합가(두 세대주가 하나의 세대구성)		
	전(前) 세대주 또는 본인	성명 (서명 또는 인)		
	세대주	성명 (서명 또는 인)	주민등록번호	
		전화번호	휴대전화번호	전자우편주소
	주 소	관할 읍·면사무소, 동주민센터 []		
	※전입주소가 구분등기가 안된 다가구주택인 경우 주택명칭·층·호수 (예: 무궁화빌라, 1 층 2 호)		주택명칭	층 호
사 유	[]직업 []가족 []주택 []교육 []교통 []건강 []기타			

전에 살던 곳 (전출지, 말소지, 거주불명 등록지)	세대주	성명	주민등록번호
	구분	[]세대 전부 전출 []세대주를 포함하여 세대 일부 전출 []세대주를 포함하지 아니하는 세대 일부 전출	
	세대주를 포함하여 세대 일부가 전출한 경우	남은 세대의 세대주 성명	
	주소	주민등록번호	전화번호 휴대전화번호
관할 읍·면사무소, 동주민센터 []			

* 전입자 인적사항(남 명, 여 명)

세대주와의 관계	성명	생년월일	등록장애인	인감	주민등록증 정리	비고

주택임대차계약서 확정일자	[]부여 []미부여
---------------	--------------

위임장

「주민등록법」 제 11 조제 1 항 단서와 같은 법 시행령 제 19 조에 따라 []전입[]국외이주[]재등록 신고를 신고인에게 위임합니다. 년 월 일

위임한 사람(세대주) (서명 또는 인)

우편물 전입지 전송(전입신고일부터 3 개월까지) 및 전입지 주소정보 제공 동의서

[]세대 전부 동의 []세대 일부 동의(동의하지 않는 전입자 성명 :)
[]세대 전부 동의하지 않음

신청인 (서명 또는 인)

210mm×297mm[일반용지 60g/㎡(재활용품)]
민원 24(www.minwon.go.kr)에서도 신고할 수 있습니다.

※ 신고처리 사항(아래 사항은 민원인이 기재하지 않습니다)

주민등록 표 처리	인감	민방위	인력 동원	학령 아동	농지원부	기초생활	등록장애인	보훈대상	관계기관 통보

유의사항

- 거짓 위임장을 작성하는 경우에는 「형법」에 따라 처벌을 받게 됩니다.
- 전세 세입자가 전입신고 시 주택임대차계약서에 확정일자를 받으시면 임차한 주택이 경매되거나 공매될 경우 확정일자보다 후순위 담보권자 등에 우선하여 보증금을 변제받을 수 있습니다.
- 확정일자인은 거주지 읍·면사무소 또는 동주민센터, 등기소 및 공증사무소 등에서 주택임대차계약서를 지참하여 정해진 수수료를 내면 받을 수 있습니다.
- 전입신고를 할 때에는 전입한 사람의 주민등록증을 가지고 오셔서 주소지 변경정리를 하여야 합니다(주민등록증 소지자만 해당됩니다).
- 말소자, 거주불명 등록자 재등록신고는 현거주지에서 하여야 합니다.
- 전입신고는 신거주지에 전입한 날부터 14 일 이내에 하여야 하며, 전입신고의 사실 여부를 통장·이장을 통하여 사후 확인하여 거짓으로 신고한 것이 확인되면 처벌을 받습니다.
 - 정당한 사유 없이 14 일 이내에 신고를 하지 아니하면 5 만원 이하의 과태료를 물게 되며, 거짓으로 신고하면 3 년 이하의 징역 또는 1 천만원 이하의 벌금형을 받게 됩니다(「주민등록법」 제 37 조 및 제 40 조).
- 거짓전입 및 무단전출을 하면 신고한 최종 주소지에 “거주불명 등록”될 수 있고, “거주불명 등록”후 1 년 내에 실제 거주지에 재등록하지 않으면 최종 주소지 관할 읍·면사무소 또는 동주민센터로 주소를 옮겨 “거주불명 등록”될 수 있습니다.
- 시·도를 달리하여 전입신고한 경우, 지역번호판 자동차, 이륜자동차, 건설기계를 소유한 사람은 「자동차관리법」 제 11 조 및 「자동차등록령」 제 22 조, 「건설기계관리법」 제 5 조에 따라 별도의 변경등록신고를 하여야 합니다.
 - 지역번호판 자동차: 15 일 이내 시·군·구에 변경등록 신고
 - 이륜자동차: 15 일 이내 시·군·구(읍·면·동)에 변경등록 신고
 - 건설기계: 30 일 이내 시·도 변경등록 신고
- 전입사유 란은 「통계법」에 따른 인구이동통계의 작성을 위한 자료로서 같은 법 제 32 조에 따라 성실응답의무가 있고, 같은 법 제 33 조에 따라 비밀이 보호되며 통계작성 외의 목적으로 사용되지 않습니다.
- 우편물 전입지 전송(배달) 및 전입지 주소정보 제공에 동의할 경우 우정사업본부가 전입신고일부터 3 개월까지 전입지로 우편물을 전송(배달)하거나, 현재 전입자에게 우편물을 발송하고 있는 업체 중 전입지로 우편물 발송을 희망하는 업체에게 전입지 주소정보 등을 제공합니다.
 - 우편물 발송업체 명단과 업체 추가·변경 사실 및 정보제공방법 등은 우정사업본부 홈페이지(www.koreapost.go.kr)를 참고하시기 바라며, 동의하신 후 언제든지 우정사업본부 홈페이지나 가까운 우체국에서 철회가 가능합니다.

작성방법

- “신고인”란에 신고인은 도장을 찍는 대신 한글 서명을 하여도 되며, 세대주의 성명란에는 세대주의 확인(세대주의 서명 또는 날인)을 받아야 합니다. 세대주의 위임을 받아 신고하는 세대주의 배우자, 세대주의 직계혈족, 세대주의 배우자의 직계혈족 또는 세대주의 직계혈족의 배우자는 “위임장”란에 세대주의 위임을 받고, 세대주의 주민등록증 등 신분증명서를 함께 제시해야 합니다.
- 세대주를 포함하여 세대 일부 또는 전부가 전입하면서 전(前) 세대주를 세대원으로 신고하는 경우에는 ‘전 세대주 또는 본인’의 성명 란에 전 세대주의 확인(서명 또는 날인)을 받아야 합니다.
- 세대주를 제외한 세대 일부가 전입하면서 전입지의 다른 세대로 편입하는 경우에는 ‘전 세대주 또는 본인’의 성명 란에 본인(전입자)의 확인(서명 또는 날인)을 받아야 합니다.
- 전 세대주나 본인(전입자) 확인을 받을 수 없는 경우에는 읍·면·동 및 출장소장의 사실조사로 갈음할 수 있습니다.
- 세대주와 함께 세대 일부가 전출한 경우에는 남은 세대의 세대주 성명·주민등록번호 및 전화번호를 기재합니다.
- 전입자 인적사항의 “세대주와의 관계”란에는 전입지(재등록지)의 세대주와 전입(재등록)하는 사람의 관계를 기재합니다.
- 전입자 인적사항의 “주민등록증 정리”란에는 해당하는 사람이 있을 경우 “○”표를 합니다.
- “전화번호와 휴대전화번호, 전자우편주소”는 신고인에게 필요한 사항을 안내하고 도움을 주려는 목적으로만 이용되오니 변경되는 경우에는 관할 읍·면사무소 또는 동주민센터에 알려 주시기 바라며, 희망하는 사람만 기재하여 주시기 바랍니다.
- 전입주소가 다가구주택인 경우에 “주택명칭·층·호수”는 주민등록 관리 등을 위해 필요한 사항으로 원하는 사람만 기재하면 되고, 공법상 주소로는 인정되지 않으며 국가나 지방자치단체가 공무상 필요한 경우 제공될 수 있으며, 이를 기재하지 않아 송달되지 않는 책임은 본인에게 있습니다.

() 신고서 접수증 <세대 전부 전입, 세대 일부 전입>

* 신고서 및 학령아동 접수증은 전산교부를 원칙으로 하며, 전산으로 교부할 수 없을 때에는 별도로 작성하여 교부합니다.

210mm×297mm[일반용지 60g/㎡(재활용품)]

5-1 Đơn chuyển chỗ ở

[Mẫu đính kèm số 15] <đổi ngày 4.8.2010>

Có thể khai báo trên trang web www.minwon.go.kr

MẪU ĐƠN []Chuyển chỗ ở []Di trú ra nước ngoài[]Khai báo đăng ký lại

※Đọc kỹ cách hướng dẫn điền ở mặt sau, đánh dấu “√” vào những hạng mục tương ứng.

(Mặt trước)

Số hồ sơ	Ngày tháng khai báo
	Ngày tháng năm

Người khai báo	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ
	Số chứng minh	Số di động

Nơi ở mới (nơi ở, Nước ngoài)	Phân loại	[]tạo gia đình mới []chuyển sang gia đình khác []Nhập lại (nhập 2 gia đình thành 1)		
	Chủ hộ cũ	Họ tên (Ký tên)		
	Chủ hộ	Họ tên (Ký tên)	Số chứng minh	
		Số điện thoại	Số di động	E-mail
	Địa chỉ	Trung tâm tiếp dân, văn phòng phường xã có quyền hạn. []		
	※ Trường hợp nơi ở mới có địa chỉ khó phân loại khi giao nhận thư, khai rõ tên khu nhà ở, tầng, số nhà(ví dụ: khu village, tầng 1, số nhà 2.) Tên khu nhà ở Tầng lầu			
Nguyên nhân	[]Nghề nghiệp []Gia đình []Nhà ở [] Giáo dục []Giao thông []Sức khoẻ []Khác			

Nơi ở trước đây (Nơi ở hiện tại, đại danh bị xóa bỏ, nơi không có địa danh rõ ràng)	Chủ hộ	Họ tên	Số chứng minh
	Phân loại	[] Dời nhà toàn bộ [] Một số thành viên dời đi bao gồm chủ hộ [] Một số thành viên dời đi không bao gồm chủ hộ	
	Một số thành viên dời đi bao gồm chủ hộ	Tên của chủ hộ còn ở lại	
		Số chứng minh	Số điện thoại
	Địa chỉ	Trung tâm tiếp dân, văn phòng phường xã có quyền hạn. []	

* Thông tin của người dọn đi(Nam, Nữ)

Quan hệ với chủ hộ	Họ tên	Ngày sinh	Đăng ký người tàn tật	Con dấu	Tổng hợp giấy chứng minh	Ghi chú

Ngày quyết định hợp đồng thuê nhà	[]Cấp cho []Không cấp cho
-----------------------------------	-----------------------------

Giấy uỷ nhiệm

Tôi uỷ nhiệm cho người khai khai những thông tin []chuyển chỗ ở []di trú ra nước ngoài []khai báo đăng ký lại theo khoản 1 điều 11 「luật đăng ký chứng minh」, và điều 19 của thi hành luật.

Ngày tháng năm

Người uỷ nhiệm(Chủ hộ)

(Ký tên)

Giấy đồng ý cung cấp thông tin chỗ ở dời đi và gửi vật dụng qua bưu điện (Trong vòng 3 tháng kể từ ngày khai báo)

[] []Chi có 1 số thành viên đồng ý(Họ tên người không đồng ý :)
[] Các thành viên không đồng ý

Người đăng ký

(Ký tên)

210mm×297mm[Giấy thường 60g/m²(tái sử dụng)]
Có thể đăng ký trên trang www.minwon.go.kr.

※ Tình hình xử lý khai báo(Nhân viên dân sự không điền vào những thông tin dưới đây)

Xử lý bằng đăng ký chứng minh	Con dấu	Phòng vệ dân sự	Huy động nhân lực	Sửa đổi luật	Giấy chứng nhận làm nông	Sinh hoạt cơ bản	Đăng ký người tàn tật	Đối tượng có công	Thông báo đến các cơ quan có liên quan

Điều cần lưu ý

- Trường hợp viết giấy uỷ nhiệm giả mạo sẽ bị xử phạt theo 「luật hình sự」.
- Người thuê nhà dài hạn khi khai báo mới chuyển đến, nếu nhận được ngày quyết định trên hợp đồng thuê nhà, khi nhà cho thuê bị bán đấu giá, người chủ nợ có nợ thế chấp được ưu tiên nhận hoàn trả tiền cọc trước ngày quyết định.
- Có thể nhận được giấy xác nhận ngày ký hợp đồng thuê nhà khi mang hợp đồng thuê nhà đến các cơ quan xã, phường để đóng lệ phí đăng ký.
- Khi khai báo chuyển chỗ ở thì phải mang giấy chứng minh kèm theo để thay đổi địa chỉ chỗ ở.
- Khai báo lại người đăng ký không có tên tuổi rõ ràng, người đã mất tại nơi đang ở hiện tại.
- Phải khai báo chuyển chỗ ở sau 14 ngày chuyển chỗ, thông qua trường khu phố, nếu khai giả dối nội dung chuyển chỗ ở sẽ bị phạt,
 - Nếu trong vòng 14 ngày không khai báo, nhưng không có lý do chính đáng, sẽ bị phạt dưới 50,000won, khai giả dối sẽ bị phạt tù dưới 3 năm và nộp phạt dưới 10 triệu won.(theo điều 37 và điều 40 「luật đăng ký chứng minh」)
- Nếu chuyển nhà đến hoặc dọn nhà đi mà không xin phép, địa chỉ nhà mới nhất đã khai báo có thể trở thành “nơi đăng ký cư trú không có tên rõ ràng”, trong vòng 1 năm sau khi nơi đăng ký cư trú không có tên rõ ràng, nếu không đăng l ại t ại n ơi đang ở th ực t ế, th ì chuyển địa chỉ thành đ ịa ch í ph ường, xã nơi đang ở v à c ó thể trở thành “nơi đăng ký cư trú không có tên rõ ràng”.
- Trường hợp dời sang thành phố.do khác thì người sở hữu xe 4 bánh có bản số theo khu vực, xe 2 bánh, máy móc xây dựng: phải đăng ký thay đổi theo từng loại theo điều 5 「luật quản lý máy móc xây dựng」, điều 11 「luật quản lý xe ô tô」, điều 22 「luật đăng ký xe ô tô」
 - Xe 4 bánh có bản số theo khu vực : phải đăng ký thay đổi trong vòng 15 ngày tại cơ quan phường, xã, ấp.
 - Xe 2 bánh: phải đăng ký thay đổi trong vòng 15 ngày tại cơ quan phường, xã, ấp.
 - Máy móc xây dựng: phải đăng ký thay đổi trong vòng 30 ngày tại cơ quan phường, xã, ấp.
- Trong ô nguyên nhân dời nhà, bạn có nghĩa vụ khai thành thật theo điều 32 「luật thống kê」 vì đây sẽ là số liệu thống kê sự di chuyển của người dân và theo điều 33 của luật, bí mật sẽ được bảo hộ tuyệt đối, ngoài mục đích thống kê sẽ không dùng trong mục đích nào khác.
- Nếu đồng ý cung cấp thông tin địa chỉ nơi chuyển đến hoặc vận chuyển hành lý đến nơi chuyển đến, bưu điện sẽ chuyển h ành lý đến nơi chuyển đến trong vòng 3 tháng kể từ ngày khai báo, trong số những công ty đang vận chuyển hành lý đến người chuyển, sẽ cung cấp thông tin địa chỉ nơi chuyển đến cho các công ty muốn chuyển hành lý đến nơi chuyển đến.
 - Có thể tham khảo thông tin thay đổi · thêm mới danh sách các công ty vận chuyển bưu điện trên trang (www.koreapost.go.kr), sau khi đồng ý có thể kiểm tra trên trang web hoặc bưu điện gần nhà bất cứ lúc nào.

Cách khai báo

- Người khai có thể ký tên thay vì đóng dấu trong ô người khai, còn phần họ tên của chủ hộ thì chủ hộ phải ký tên xác nhận. Trường hợp người bạn đời của chủ hộ, thân thuộc bà con hoặc thân thuộc của chủ hộ, người bạn đời của bà con chủ hộ dùng giấy uỷ nhiệm để khai báo, lúc nộp hồ sơ phải trình giấy chứng minh của chủ hộ.
- Trường hợp cả nhà dời nhà hoặc chỉ có một số thành viên dời nhà, nhưng lại muốn đăng ký quyền chủ hộ là quyền chủ hộ như trước, phải xác định chữ ký của chủ hộ trước trong ô họ tên chủ hộ trước.
- Nếu chỉ một số thành viên(không bao gồm chủ hộ) dời sang chỗ ở mới hoặc nhập khẩu vào chủ hộ khác, người dời nhà đi ký tên trong ô “chủ hộ trước, người dời đi”.
- Trong trường hợp không thể xác nhận chữ ký của chủ hộ trước, hoặc bản thân người dọn đi, khi đó có thể thay thế bằng giấy xác nhận sự thật của trưởng cơ quan phường, xã, ấp.
- Khi người chủ hộ và một số thành viên dời nhà đi, phải khai tên họ, số chứng minh của chủ hộ còn ở lại.
- Trong ô “quan hệ với chủ hộ” ở phần thông tin người dời đi, khai rõ mối quan hệ của người dời đến và chủ hộ của nơi dời đến (nơi đăng ký lại).
- Trong ô “tổng hợp giấy chứng minh” ở phần thông tin người dời đi, chỉ có đối tượng thích ứng mới đánh “o” vào.
- “Số điện thoại, số điện thoại di động, e-mail” chỉ dùng với mục đích hỗ trợ và hướng dẫn thông tin khi cần thiết, vì thế khi có sự thay đổi nào đó phải báo lên cơ quan phường xã, đối tượng nào cảm thấy muốn khai thì khai.
- Trường hợp nơi dọn đi là nơi ở gồm nhiều gia đình, đối tượng nào cần thiết quản lý chứng minh thì khai rõ”tên hộ, tầng, số nhà”. Nế y là địa chỉ không được sự chấp thuận của pháp luật mà được nhà nước hay các đoàn thể địa phương công nhận thì cũng có thể khai được. Nếu không khai rõ thì trách nhiệm không được gửi đi sẽ thuộc về người khai.

() Hoá đơn tiếp nhận đơn khai báo<cả nhà cùng dời nhà, chỉ một số thành viên dời nhà>

* Giấy khai báo cũng như hóa đơn tiếp nhận học lực nhi đồng được phân phát trên dữ liệu máy tính theo nguyên tắc, khi không thể phân phát bằng dữ liệu máy tính, lúc đó sẽ làm riêng và phân phát.

210mm×297mm[giấy thường60g/m’(tái sử dụng)]

5-2 국민기초생활수급자 증명서 발급 신청서

[별지 제 3 호서식] <개정 2007.12.28>

수급자 증명서				처리기간
				즉시
수급자	성명		주민등록번호 (외국인등록번호)	
	주소 (소재지)	(통 반)		
	세대주성명 (시설명)		세대주와의 관계	
	수급자구분	☐ 일반수급자 ☐ 조건부수급자 ☐ 보장시설수급자		
용 도				
제 출 처				
「국민기초생활 보장법」 제 2 조제 2 호에 따른 수급자임을 증명하여 주시기 바랍니다. 년 월 일 신청인 (서명 또는 인) 수급자와의 관계 시장 · 군수 · 구청장 귀하				
※ 구비서류: 없음				수수료
				없음
발급번호	제 호			
위와 같이 증명합니다. 년 월 일 시장 · 군수 · 구청장 (인)				

5-2 Giấy chứng nhận người nhận tiền trợ cấp

[Định dạng bản Mẫu số 3] <sửa đổi 28.12.2007>

GIẤY CHỨNG NHẬN NGƯỜI NHẬN TIỀN TRỢ CẤP				Thời hạn xử lý
				Tức thì
Người nhận	Họ tên		Số CMND (Số CMND người nước ngoài)	
	Địa chỉ (Tên cơ quan)	()		
	Họ tên chủ hộ (Tên thành lập)		Quan hệ với chủ hộ	
	Phân loại người nhận	☐ Người nhận trợ cấp thông thường ☐ người nhận trợ cấp có điều kiện ☐ Người nhận trợ cấp ở các cơ sở		
Cách sử dụng				
Nơi nộp				
Xin xác nhận người nhận trợ cấp theo theo số 2 điều 2 「luật trợ cấp tiền sinh hoạt cho người dân」.				
Ngày tháng năm				
Người đăng kí (Tên hoặc kí tên)				
Quan hệ với người nhận				
Chủ tịch thành phố · Chủ tịch quận. trưởng khu vực				
※ Hồ sơ cần thiết: không cần				Lệ phí
				Không có
Số cấp	Số			
Xin chứng minh nội dung trên.				
Ngày tháng năm				
Chủ tịch Thành phố · Chủ tịch Quận · trưởng khu vực (tên)				

210 mm×297 mm[giấy thông thường 60g/m²(tái sử dụng)]

5-3 사회복지서비스 및 급여제공(변경)신청서

[공통서식 별지제 1 호서식]

[1 면]

사회복지서비스 및 급여 제공(변경) 신청서							처리기간		
☐ 신규(제공)신청 ☐ 변경신청 ☐ 연장신청							별도안내		
신청인	성 명		주민등록번호 (외국인등록번호)		세대주와의 관계		전화번호		
	주 소						휴대전화		
							전자우편		
가족 사항	세대주와의 관계	성명	주민등록번호 (외국인등록번호)	동거여부 (미동거 사유)	학력·재학여부 (학교명/학년반)	건강상태 (장애/질병)	취업상태		전화번호 (집/직장)
							직업	직장명	
※ 배우자와의 관계 ① (☐ 법률혼 ☐ 사실혼 ☐ 사실상 이혼)									
부양 ②의무자	수급(권)자와 의 관계	성명	주민등록번호 (외국인등록번호)	주소	가구원수	소득	재산	월평균 ③지원금	전화번호
	의								
	의								
	의								
	의								
	의								
안 내	신청인의 범위								
	공통	④본인, 친족							
	기타관계인	기초생활보장 한부모가족지원	후견인, 보장시설의장						
		영유아보육	후견인, 영유아를 사실상 보호하고 있는 자						
		장애인복지	장애인을 보호하고 있는 장애인 복지시설의 장, 장애인을 사실상 보호하고 있는 자, 기타 보건복지가족부장관이 정하는 이해 관계인						
청소년지원		청소년보호자, 청소년상담사, 「청소년기본법」 제 3 조제 7 호에 의한 청소년지도사, 「사회복지사업법」 제 11 조에 의한 사회복지사, 그 밖의 보건복지가족부장관이 정하는 관계인							

- 1) 해당자에 한함
- 2) 부양의무자 : ①수급권자의 1촌의 직계혈족, ②수급권자의 1촌의 직계혈족의 배우자
- 3) 월평균 지원금 : 부양의무자가 신청자에게 정기적으로 지급하는 물품
- 4) 친족 : 배우자, 8촌 이내의 혈족, 4촌 이내의 인척

210mm ×297mm(일반용지 60g/m² (재활용품))

사회복지서비스 및 급여 신청	
보장구분	사회복지서비스 및 급여내용
☐ 기초생활보장	①생계급여 ②교육급여(학비) ③의료급여 ④주거급여(현금/현물) ⑤자활급여(☐ 차상위) ⑥기타()
☐ 영유아보육	☐ 양육수당 ☐ 보육료 지원(i-사랑카드) ☐ 유아학비
☐ 아동 . 청소년	☐ 소년소녀가정보호비 ☐ 그룹홈.가정위탁보호비 ☐ 청소년특별지원 ①생활지원 ②건강지원 ③학업지원 ④자립지원 ⑤상담지원 ⑥법률지원 ⑦활동지원 ⑧기타지원() ☐ 기타()
☐ 한부모가족	☐ 아동양육비 ☐ 학비 ☐ 기타()
☐ 장애인복지	☐ 장애수당 ☐ 장애아동수당 ☐ 학비 ☐ 의료비 ☐ 농어촌장애인주택개조사업 ☐ 장애아가족 양육지원 ☐ 기타()
☐ 노인복지	☐ 기초노령연금(☐ 배우자동시신청) ☐ 기타()
☐ 사회복지서비스 이용권	☐ 노인돌봄종합서비스 ☐ 가사간병방문서비스 ☐ 장애활동보조지원 ☐ 장애아동재활치료 ☐ 산모신생아도우미 ☐ 지역사회서비스투자사업() ☐ 기타()
☐ 기 타	☐ 생계지원 ☐ 의료 . 재활서비스 ☐ 주거지원 ☐ 취업지원 ※ ☐ 상담 . 후원서비스 ☐ 시설이용 . 입소 ☐ 타법 의료급여() ☐ 정부양곡(kg) ☐ 기타()
기초생활수급자 감면신청(대행)	☐ tv 수신료 (고객번호:) ☐ 전기요금 할인 (고객번호:) ☐ 휴대전화요금 할인 (통신사 : ☐ KT ☐ SKT ☐ LGT)

급여계좌	신청인과의 관계	성명	보장구분	금융기관명	계좌번호	※비고(사유)
						※대표계좌기재
통지방법		☐ 전자우편(E-mail) ☐ 문자메시지서비스(SMS) ☐ 서면 ☐ 기타()				

신청서 구비서식		추가 제출서류
기초생활 보장 기초노령연금 영유아보육	소득.재산 신고서(별지 제 1 호의 2 서식) 금융정보등 제공 동의서(별지 제 1 호의 3 서식)	1.신청인(대리신청인)의 신분을 확인할 수 있는 서류 (해당자에 한하며, 대리신청의 경우에는 위임장 및 대리 신청인, 신청인의 신분을 확인할 수 있는 서류) 2.제직등본(가족관계증명서로 부양의무자를 확인할 수 없는 경우에 한함) 3.소득.재산 등의 확인에 필요한 서류 (임대차계약서, 급여명세서등) 4.건강 진단서(해당자에 한함) 5.통장계좌번호 사본 1 부(해당자에 한함) 6.수업료 등 납입고지서(학비지원 신청자의 경우에 한함) -1/4 분기 : 수업료납입고지서 (신입생의 경우 입학금고지서) -2/4 분기 이후 : 해당학교 재학조회 또는 당해 분기 납입고지서(신규신청) -학원학습비 및 직원훈련비 등 납입고지서 7.특별청소년지원 신청의 경우, 선정대상임을 증명하는 서류 또는 그밖의 자료(보호자 부재, 연락두절, 학업중단 등) 8.TV 수신료, 전기요금, 휴대전화요금 영수증 (해당자에 한함)
한부모가족 노인.장애인 아동.청소년 ※기타(타법의료급여)	소득.재산 신고서(별지 제 1 호의 2 서식)	
사회복지서비스 이용권(바우처)	사회복지서비스 이용권(바우처) 제공 신청서(별지 제 1 호의 4 서식)	
제출하는 곳	관할 시.군.구청의 읍.면 사무소 또는 동 주민센터 단, 기초노령연금 지급 신청자는 국민연금공단에 제출 가능	

위와 같이 사회복지서비스 및 급여를 제공(변경)을 신청합니다.

년 월 일

신청인(대리신청인) 성명: (서명 또는 인)
신청인과의 관계: (대리신청의 경우)
배우자: (서명 또는 인)

특별자치도지사 . 시장 . 군수 . 구청장 귀하

- 5) 타법의료급여 등 : 「의료급여법」 제 3 조제 1 항제 2 호부터 제 9 호에 해당하여 의료급여를 받고자 하는 수급권자
6) 가구원의 계좌가 아닐 경우 사유기재
7) 「의료급여법」 제 3 조제 1 항제 5 호부터 제 7 호, 제 9 호에 해당하여 의료급여를 받고자 하는 수급권자

유 의 사 항

1. 처리기한은 보장구분 항목에 따라 상이합니다.

– 기초생활 보장 14 일, 한부모가족 15 일, 영유아보육·유아학비 30~60 일, 기초노령연금 30~60 일, 장애인 연금 30~60 일, 특별청소년 30 일, 사회복지서비스 20 일 이내

2-1. 「국민기초생활 보장법」 제 37 조 등에 의거 수급자는 변동사항에 대한 신고 의무가 있으므로 ①거주지역·세대 구성의 변동, ②부양의무자 유무, 부양능력 및 부양여부, ③수급권자·부양의무자의 소득·재산, ④수급권자의 근로능력·취업상태·자활육구 등 자활지원계획수립에 필요한 사항, ⑤기타 수급권자의 건강상태·가구특성 등 생활실태에 현저한 변동이 있는 경우에는 지체없이 관할 보장기관에 신고하여야 합니다.

2.2. 「기초노령연금법 시행령」 제 9 조 등에 의거 수급자는 변경사항에 대한 신고의무가 있으므로 ①소득또는 재산의 변동, ②결혼 또는 이혼, 배우자의 사망, ③그밖에 보건복지부령으로 정하는 사유중 어느 하나에 해당하는 사유가 발생한 때에는 그 날부터 30 일 이내에 관할 보장기관에 신고하여야 합니다.

3. 「국민기초생활 보장법」 제 29 조제 1 항 및 「의료급여법」 제 16 조제 1 항에 의거 수급권자 및 부양의무자의 소득·재산 및 근로능력에 변동이 있는 경우 급여가 변경되며, 「국민기초생활 보장법」 제 30 조제 1 항 및 「의료급여법」 제 17 조제 1 항에 의거 수급권자에게 급여가 필요없게 되거나 수급권자가 그 전부 또는 일부를 거부한 때 지급이 중지되고, 「기초노령연금법」 제 10 조 같은 법 시행령 제 14 조에 의거 금고이상의 형을 선고받고 그 집행이 종료되지 아니하거나 행방불명·실종 등의 사유로 사망한 것으로 추정되는 경우 또는 해외체류기간이 180 일 이상 지속된 경우와 「장애인 연금법」 제 15 조제 2 항에의거 금고이상의 형을 선고받고, 「형의 집행 및 수용자의 처우에 관한 법률」 또는 「치료감호법」에 따른 교정시설 또는 치료감호시설에 수용중인 경우 또는 형방불명 또는 실종 등의 사유로 사망한 것으로 추정되는 경우 또는 해외체류기간이 180 일 이상 지속된 경우 지급이 정지됩니다.

4. 「사회복지사업법」 제 44 조제 1 항, 「국민기초생활 보장법」 제 46 조제 2 항, 「기초노령연금법」 제 12 조, 「장애인연금법」 제 17 조 등에 의거 허위 또는 기타 부정한 방법으로 급여를 받거나 타인으로 하여금 급여를 받게 한 경우, 장애인연금을 받게 된 사유가 소급하여 소멸한 경우 등에 보장비용을 지급한 보장기관은 그 비용의 전부 또는 일부를 그 급여를 받은 자 또는 급여를 받게 한 자로부터 징수 할 수 있습니다.

5. 부정수급으로 적발된 경우 「국민기초생활 보장법」 제 49 조, 「기초노령연금법」 제 22 조제 3 항, 「영유아보육법」 제 54 조제 3 항 4 호, 「장애인연금법」 제 25 조제 3 항 등에 의거 1 년 이하의 징역, 500 만원 이하의 벌금, 구류 또는 과료에 처합니다.

6. 「사회복지사업법」 제 33 조의 3 제 3 항, 「국민기초생활 보장법」 제 22 조·23 조, 「기초노령연금법」 제 7 조, 「장애인연금법」 제 9 조제 8 항, 제 11 조제 4 항 등에 의거 사회복지서비스 및 급여의 제공 여부의 결정에 필요한 조사를 거부, 방해, 기피할 경우에는 신청이 각하되거나 결정이 취소되고, 급여가 정지 또는 중지될 수 있으며, 「사회복지사업법」 제 58 조제 2 항, 「기초노령연금법」 제 23 조제 1 항, 「장애인연금법」 제 27 조에 의거 20 만원 이하의 과태료를 부과할 수 있습니다.

7. 장애인연금의 차상위 부가급여를 신청하여 그 대상자로 선정되었으나 위탁심사 결과 장애등급이 경증으로 하락한 경우, 장애인연금 신청일을 기준으로 장애수당을 신청한 것과 동일하게 처리하는데 동의 합니다. (□ 동의 □부동의)

8. 복지대상자 선정 및 관련 법령에 따른 확인조사 시 「사회복지사업법」 제 6 조의 2 에 따른 정보시스템을 통해 확인된 소득·재산, 인적정보 등을 우선적용 할수 있습니다.

9. 본인은 이건 업무처리와 관련하여 「전자정부법」 제 38 조제 1 항에 따른 행정정보의 공동이용을 통하여 담당공무원의 가족관계에 관한 증명서 등 인적사항에 대한 사항과 별지 제 1 호의 2 서식 “소득·재산신고서” 기재사항의 확인을 위한 정보조회에 동의합니다.

※ 주민등록등(초)본, 가족관계증명서, 외국인 등록사실 증명서, 토지등기부 등본, 건물등 기부 등본 등에 대해 담당공무원의 확인에 동의하지 않을 경우 해당 서류를 직접 제출해야 합니다.

10. 본인은 시장·군수·구청장이 이건 업무처리와 관련하여 국가 및 지방자치단체, 기타 관계기관이 복지대상자에게 제공하는 각종 감면서비스등의 신청을 접수(대행)하는 것에 동의합니다.

11. 사회복지서비스 및 급여 제공(변경) 신청을 위해 작성·제출하신 서류는 반환하지 아니합니다.

동 신청서를 접수한 시장·군수·구청장은 「사회복지사업법」 제 33 조의 3 에 따른 복지대상자 선정 및 보호실시의 적정성 확인을 위한 목적으로 복지대상자에게 필요한 사회복지서비스 및 보건의료서비스에 관한 정보, 복지대상자와 부양의무자의 소득·재산·근로능력·취업상태에 관한 정보, 법령의 규정에 의한 사회복지 서비스 수혜이력에 관한 정보, 기타 보호의 실시 필요한 정보로서 금융·국세·지방세·토지·건물·건강보험·고용보험·산재보험·출입국·병무·보훈급여·교정·가족관계증명 등 관련 정보를 정기적으로 관계기관에 요청하거나 관련 정보통신망을 통해 조회할 수 있으며, 같은 법 제 33 조의 8 에 따라 복지대상자가 아닌 자로 결정된 시점으로부터 5 년간 보유하고, 그 기간이 경과하면 즉시 파기함을 고지합니다.

위 사항을 확인합니다.

년 월 일

신청인(대리신청인) : (서명 또는 인)

신청인과의 관계 : (대리신청의 경우)

소득.재산 신고서

가구원 성명			원	원	원	원	
소득 사 항	근로 소득	상시근로	원	원	원	원	
		일용근로	원	원	원	원	
	사업 소득	농업소득 (주재배작물명)	()	()	()	()	
		임업소득	원	원	원	원	
		어업소득	원	원	원	원	
		기타(자영업)	원	원	원	원	
	재산 소득	임대소득	원	원	원	원	
		이자소득	전국분 자산조회 결과를 적용합니다.				
		연금소득	금융재산 조회결과를 적용합니다.				
	기타 소득	사전이전소득 (□무료임대)	원	원	원	원	
2) 공적이전소득		전국분 자산조회 결과를 적용합니다.		기 타 (지자체 지원금 등)		원	
재 산 사 항	건축물 (주택, 건물, 시설물)		전국분 자산조회 결과를 적용합니다.		토지	전국분 자산조회 결과를 적용합니다.	
	선 박		전국분 자산조회 결과를 적용합니다.		입목재산	전국분 자산조회 결과를 적용합니다.	
	항공기		전국분 자산조회 결과를 적용합니다.		어업권	전국분 자산조회 결과를 적용합니다.	
	자동차		□ 차량명() □ 용도 (생업용/장애인용/자가용)				
	임차보증금		□ 전. 월세 보증금(원) □ 상가보증금(원) □ 기타(원)				
	금융재산		금융재산 조회결과를 적용합니다.				
	동산		☐ 소 (마리, 원) ☐ 돼지 (마리, 원) ☐ 기타가축 (마리, 원) ☐ 종묘 (원) ☐ 기계. 기구류 (원) ☐ 기타 (원)		분양권	원	
조합원 입주권					원		
회원권					전국분 자산조회 결과를 적용합니다.		
부 채	금융기관 대출금		금융재산 조회결과를 적용합니다.		금융기관외 기관 대출금	원	
	임대보증금		원				
	공증사채		☐ 공정증서에 의한 사채 (원) ☐ 판결문. 화해. 조정조서에 의한 사채 (원)				
가구특성 3) 지출요인		☐ 6개월이상 지속적으로 지출한 월평균 의료비 (원) ☐ 자신의 소득에서 지출하는 중고등학생의 입학금. 수업료 (원) ☐ 「자동차손해배상 보장법」의 재활보조금 (원) ☐ 본인부담금 국민연금보험료의 50%에 해당되는 금액 (원)					
위와 같이 소득.재산 내역을 신고합니다.							
					년 월 일		
					신청인(대리신청인):	(서명 또는 인)	
특별자치도지사.시장.군수.구청장 귀하							

- 1) 별지 제 1 호서식 사회복지서비스 및 급여 제공(변경) 신청서에서 작성한 가구원 중 소득이 있는 가구원 성명.
- 2) 공적이전소득 : 법령 등에 의해 정기적으로 지급되는 각종 수당.연금.급여.기타 금품
- 3) 가구특성지출요인 : 실제 소득산정에서 제외되거나 소득평가액 산정시 제외되는 가구특성 지출요인이 되는 금품으로 기초생활보장자만 해당됨.

210mm ×297mm(일반용지 60g/m² (재활용품))

금융정보등(금융·신용·보험정보) 제공 동의서

1. 복지대상자 가구 세대주 인적사항

관 계	성명	주민등록번호 (외국인등록번호)	주소
세대주		-	

2. 금융정보등 제공 동의자(복지대상자 또는 부양의무자)

세대주와의 관 계	동의자 성 명	주민등록번호 (외국인등록번호)	1)금융정보등의 제공을 동의함 (서명 또는 인)	2)금융정보등의 제공 사실을 동의자에게 통보하지 아니함 (서명 또는 인)
		-		
		-		
		-		
		-		
		-		
		-		

1) 복지대상자 선정에 필요한 금융재산조사를 위하여 금융기관 등이 복지대상자 또는 부양의무자의 금융정보 등을 보건복지부장관·특별자치도지사·시장·군수·구청장에게 제공하는 것에 동의합니다.

2) 보건복지부장관·특별자치도지사·시장·군수·구청장이 별지 제 1 호서식 구비서류로 제출된 통장 계좌번호의 진위 여부 확인을 요청하는 경우 금융기관 등이 계좌 명의자의 성명, 주민등록번호, 계좌번호를 제공하는 것에 동의합니다.

3) 금융기관이 금융정보등을 보건복지부장관·특별자치도지사·시장·군수·구청장에게 제공한 사실을 동의자에게 통보하지 아니하는데에 동의합니다.(만일 동의하지 않으면, 금융기관 등이 금융정보등의 제공사실을 정보제공 동의자 개인에게 우편으로 송부하게 됩니다. 단, 기초노령연금의 경우는 「금융정보등 제공 사실 통보요구서」를 추가로 제출하여야만 통보됩니다.)

3. 금융정보등의 제공 범위, 대상 금융기관 등의 명칭 : 뒷면 참조

4. 정보제공 목적 : 「국민기초생활보장법」, 「기초노령연금법」, 「영유아보육법」, 「유아교육법」, 「장애인연금법」 및 「긴급복지지원법」에 따른 복지대상자 선정 지원 및 별지 제 1 호서식 구비 서류로 제출된 통장 계좌번호의 진위 여부 확인

5. 동의서의 유효기간 : 사회복지서비스 및 급여 신청일로부터 6 개월

년 월 일

금융기관장·신용정보집중기관장 귀하

※유의사항: 동의자의 자필서명(인감포함) 또는 무인이 있어야 합니다.

<금융기관 등의 명칭>

1. 「금융실명거래 및 비밀보장에 관한 법률」 제 2 조제 1 호에 따른 금융기관
 - 1) 은행: 우리은행, 국민은행, SC 제일은행, 하나은행, 한국외환은행, 신한은행, 한국씨티은행, 대구은행, 부산은행, 광주은행, 제주은행, 전북은행, 경남은행, 홍콩상하이은행, 한국산업은행, 기업은행
 - 2) 「종합금융회사에 관한 법률」에 따른 종합금융회사
 - 3) 「상호저축은행법」에 따른 상호저축은행과 그 중앙회
 - 4) 「농업협동조합법」에 따른 지역농업협동조합, 지역축산업협동조합, 품목별·업종별협동조합과 그 중앙회
 - 5) 「수산업협동조합법」에 따른 지구별수산업협동조합, 업종별수산업협동조합, 수산물가공수산업협동조합과 그 중앙회
 - 6) 「신용협동조합법」에 따른 신용협동조합과 그 중앙회
 - 7) 「새마을금고법」에 따른 새마을금고와 그 연합회
 - 8) 「신탁업법」에 따른 신탁회사
 - 9) 「간접투자자산 운용업법」에 따른 자산운용회사
 - 10) 「증권거래법」에 따른 증권회사·증권금융회사·증개회사 및 명의개서대행회사
 - 11) 「보험업법」에 따른 보험사업자
 - 12) 「우체국 예금·보험에 관한 법률」에 따른 체신관서
 - 13) 「금융실명거래 및 비밀보장에 관한 법률 시행령」 제 2 조에 따른 기관
2. 「신용정보의 이용 및 보호에 관한 법률」 제 17 조에 따른 신용정보집중기관: 전국은행연합회 등

<금융정보 등의 범위>

1. 금융정보
 - 1) 보통예금, 저축예금, 자유저축예금, 외화예금 등 요구불 예금: 최근 3 개월 이내의 평균 잔액
 - 2) 정기예금, 정기적금, 정기저축, 등 저축성 예금: 예금의 잔액 또는 총 불입액
 - 3) 주식, 수익증권, 출자금, 출자지분, 부동산(연금)신탁: 최종 시세가액. 이 경우 비상장주식의 가액 평가는 「상속세 및 증여세법 시행령」 제 54 조제 1 항을 준용합니다.
 - 4) 채권, 어음, 수표, 채무증서, 신주인수권증서, 양도성예금증서: 액면가액
 - 5) 연금저축: 정기적으로 지급된 금액 또는 최종 잔액
2. 신용정보
 - 1) 대출 현황 및 연체 내용
 - 2) 신용카드 미결제금액
3. 보험정보
 - 1) 보험증권: 해약하는 경우 지급받게 될 환급금 또는 최근 1 년 이내에 지급된 보험금
 - 2) 연금보험: 해약하는 경우 지급받게 될 환급금 또는 정기적으로 지급되는 금액

<유의사항>

○복지대상자 또는 부양의무자가 이 동의서 제출을 2 회 이상 거부·기피할 경우 「사회복지사업법」 제 33 조의 3 제 3 항, 「국민기초생활 보장법」 제 22 조제 9 항, 「기초노령연금법」 제 7 조제 4 항 및 「영유아보육법」 제 34 조의 5 제 4 항, 「유아교육법」 제 26 조의 4 제 4 항 및 「장애인연금법」 제 9 조제 8 항에 따라 사회복지서비스 또는 급여 신청이 각하될 수 있습니다.

○이 동의서는 「사회복지사업법」 제 33 조의 2, 「국민기초생활 보장법」 제 21 조, 「기초노령연금법」 제 6 조 및 「영유아보육법」 제 34 조의 4, 「유아교육법」 제 26 조의 2 및 「장애인연금법」 제 8 조에 따라 최초로 사회복지서비스 및 급여를 신청할 때 한번만 제출하면 되며, 앞면에서 “유효기간”이란 동의서 제출일부터 6 개월 이내에 금융정보등을 조회한다는 의미입니다.

항후 「사회복지법」 제 33 조의 3 제 3 항 및 「국민기초생활 보장법」 제 23 조 및 「장애인연금법」 제 11 조에 따른 확인조사의 경우에는 동의서를 추가로 제출하지 아니하여도 보건복지부장관이 금융정보등의 제공을 요청 할 수 있습니다.

○동의자(복지대상자 또는 부양의무자)의 금융정보등은 「국민기초생활 보장법」 제 22 조제 6 항 및 제 23 조의 2 제 6 항, 「영유아보육법」 제 34 조의 6 제 5 항, 「유아교육법」 제 26 조의 3 제 5 항, 「긴급복지지원법」 제 13 조제 7 항 및 「장애인연금법」 제 9 조제 6 항 및 제 12 조제 6 항에 따라 복지대상자 선정 및 급여지급 계좌 유효성 확인을 위한 금융재산조사 목적 이외에 다른 용도로 사용하거나 다른 사람 또는 기관에 제공되지 아니하며, 이를 위반한 자에 대하여 「사회복지사업법」 제 53 조의 2 에 따라 벌칙규정을 적용합니다.

5-3 Đơn đăng ký cấp (thay đổi) trợ cấp và dịch vụ phúc lợi xã hội

[Mẫu số 1 –mẫu dùng chung]

[Trang 1]

ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP(THAY ĐỔI)TRỢ CẤP VÀ DỊCH VỤ PHÚC LỢI XÃ HỘI								Ngày xử lý	
☐ đăng ký(cấp) mới ☐ đăng ký thay đổi ☐ đăng ký gia hạn								Hướng dẫn riêng	
Người đăng ký	Họ tên		Số chứng minh (số thẻ người nước ngoài)		Quan hệ với chủ hộ		Điện thoại		
	Địa chỉ							Số di động	
								Email	
Gia đình	Quan hệ với chủ hộ	Tên	Số chứng minh (số thẻ người nước ngoài)	Sống chung không? (Lý do không sống chung)	Học lực (Tên trường/lớp)	Tình trạng sức khoẻ (tàn tật/bệnh hoạn)	Nghề nghiệp		Số điện thoại (Nhà/công ty)
							Việc làm	Tên công ty	
※ Quan hệ với bạn đời ㉞ (☐ đã đăng ký kết hôn ☐ chưa đăng ký kết hôn ☐ ly hôn trên thực tế)									
Người có nhiệm vụ phụng dưỡng ㉞	Quan hệ với người có quyền được cấp	Họ tên	Số chứng minh (số thẻ người nước ngoài)	Địa chỉ	Số người trong gia đình	Thu nhập	Tài sản	Trợ cấp trung bình mỗi tháng	Điện thoại
	Của								
	Của								
	Của								
	Của								
	Của								
Hướng dẫn	Phạm vi của người đăng ký								
	Chung	㉞ Bản thân, gia đình							
	Quan hệ khác	An toàn trong cuộc sống Hỗ trợ vợ chồng	Người giám hộ, trưởng trung tâm phúc lợi						
		Nuôi dưỡng trẻ	Người giám hộ, người đang bảo hộ cho trẻ trên thực tế						
		Phúc lợi cho người tàn tật	Trưởng các trung tâm phúc lợi bảo hộ người tàn tật, Người đang bảo hộ cho người tàn tật trên thực tế, những người khác có liên quan do trưởng các trung tâm phúc lợi lựa chọn						
		Hỗ trợ cho trẻ vị thành niên	Người bảo hộ trẻ vị thành niên, Người tư vấn trẻ vị thành niên, Người hướng dẫn trẻ vị thành niên theo số 7, khoản 3 「luật cơ bản trẻ vị thành niên」, người thuộc trung tâm phúc lợi xã hội theo khoản 11 「luật phúc lợi xã hội」, những người khác có liên quan do trưởng các trung tâm phúc lợi lựa chọn.						

1) Dành cho đối tượng phù hợp
2) Người có nhiệm vụ phụng dưỡng: ①họ hàng người được cấp, ②bạn đời của họ hàng người được cấp
3) Trợ cấp trung bình mỗi tháng: vật phẩm định kỳ mà người có nhiệm vụ nuôi dưỡng cấp cho người đăng ký
4) Họ hàng : bạn đời, dòng họ trong 4 đời, anh chị em họ

210mm ×297mm(giấy thường 60g/m² (tái sử dụng))

ĐĂNG KÝ TRỢ CẤP VÀ DỊCH VỤ PHÚC LỢI XÃ HỘI

Phân loại	Nội dung trợ cấp và dịch vụ phúc lợi xã hội
☐ Hỗ trợ sinh hoạt	①Trợ cấp sinh hoạt ②Trợ cấp giáo dục(Học phí) ③Trợ cấp khám chữa bệnh ④Trợ cấp nơi ở(Tiền mặt/Hiện vật) ⑤Trợ cấp kiểm sống(☐ gia đình khó khăn) ⑥Khác()
☐ Giáo dục mầm non	☐ Trợ cấp giáo dục ☐ hỗ trợ phí nuôi dưỡng (thẻ i-sarang) ☐ học phí của trẻ từ 1-6 tuổi
☐ Nhi đồng. thanh thiếu niên	☐ phí bảo hộ cho gia đình có trẻ vị thành niên ☐ phí bảo hộ cho những gia đình group home (ở theo nhóm) ☐ hỗ trợ đặc biệt cho trẻ vị thành niên ①Hỗ trợ sinh hoạt ②Hỗ trợ sức khoẻ ③Hỗ trợ việc học ④Hỗ trợ tự lập ⑤Hỗ trợ tư vấn ⑥Hỗ trợ pháp luật ⑦Hỗ trợ hoạt động ⑧Hỗ trợ khác() ☐ Khác()
☐ Gia đình đơn chiếc	☐ Phí nuôi dưỡng ☐ Học phí ☐ Khác()
☐ Phúc lợi cho người tàn tật	☐ Trợ cấp tàn tật ☐ Trợ cấp trẻ tàn tật ☐ Học phí ☐ Phí chữa bệnh ☐ Hỗ trợ nhà ở cho người tàn tật ở nông thôn ☐ Hỗ trợ gia đình người tàn tật ☐ Khác()
☐ Phúc lợi người cao tuổi	☐ Lương cơ bản cho người cao tuổi (☐ đăng ký cùng với người bạn đời) ☐ Khác()
☐ Phiếu sử dụng dịch vụ phúc lợi xã hội	☐ Dịch vụ tổng hợp chăm sóc cho người cao tuổi ☐ Dịch vụ hỗ trợ việc nhà ☐ Hỗ trợ hoạt động cho người tàn tật ☐ Hỗ trợ chữa bệnh cho trẻ tàn tật ☐ Hỗ trợ cho phụ nữ, trẻ mới sinh ☐ Đầu tư dịch vụ xã hội khu vực() ☐ Khác()
☐ Khác	☐ Sinh sống ☐ Dịch vụ khám chữa bệnh ☐ Hỗ trợ nơi ở ☐ Hỗ trợ việc làm ✱ ☐ Dịch vụ tư vấn ☐ đăng ký-sử dụng dịch vụ ☐ Lương khám bệnh khác() ☐ Ngủ cốc(kg) ☐ Khác()
Đăng ký giảm các phí sinh hoạt hằng ngày (gián tiếp)	☐ Phí Tv (Mã số khách hàng:) ☐ Giảm tiền điện (Mã số khách hàng:) ☐ Giảm phí đtdd (công ty: ☐ KT ☐ SKT ☐ LGT)

Tài khoản lương	Quan hệ với người đăng ký	Họ tên	Cơ quan Trường	Ngân hàng	Số tài khoản	✱Ghi chú(Quyền sở hữu)
						✱ Khai tài khoản đại diện
Cách thức thông báo		☐ E-mail ☐ Tin nhắn SMS ☐ Thư ☐ Khác()				

Giấy tờ đăng ký cần thiết		Giấy tờ kèm thêm	
Hỗ trợ sinh hoạt hằng ngày Lương cơ bản người cao tuổi Nuôi dưỡng trẻ	Giấy khai báo tài sản.thu nhập(Mẫu 1.2 tài liệu kèm theo) Giấy đồng ý cung cấp thông tin ngân hàng(Mẫu 1.3 tài liệu kèm theo)	1. Giấy tờ xác nhận chứng minh của người đăng ký (người đại diện) (dành cho đối tượng thích hợp, trường hợp người đại diện đăng ký thì nộp giấy uỷ quyền, giấy tờ xác nhận chứng minh của người đăng ký, người đại diện đăng ký) 2.Giấy chứng nhận nghỉ việc(dành cho trường hợp không chứng minh được người có trách nhiệm phụng dưỡng bằng giấy chứng minh quan hệ gia đình) 3.Giấy tờ cần thiết xác nhận thu nhập.tài sản(hợp đồng cho thuê, giấy xác nhận mức lương) 4.Giấy khám sức khoẻ(dành cho đối tượng thích hợp) 5.1 bản photo sổ tài khoản ngân hàng(dành cho đối tượng thích hợp) 6.Giấy báo đóng tiền học(dành cho đối tượng đăng ký hỗ trợ học phí -1/4học kỳ : giấy báo đóng tiền học) (đối tượng nhập học mới thì giấy báo nộp học phí) -sau 2/4 học kỳ : giấy chứng minh đang học ở trường hoặc giấy báo đóng tiền học của học kỳ tương ứng(đăng ký mới) - Giấy báo đóng tiền học phí đào tạo nhân viên, phí học ngoài giờ 7.Trường hợp đăng ký hỗ trợ cho trẻ vị thành niên đặc biệt, giấy tờ chứng minh của đối tượng đăng ký(ngoài ra còn các giấy tờ như người bảo hộ không có, giấy nghỉ học giữa chừng, mất liên lạc....) 8. Hoá đơn phí Tv, tiền điện, tiền đtdd(dành cho đối tượng thích hợp)	
Gia đình đơn chiếc Người tàn tật.người già Nhi đồng.thanh thiếu niên ✱Khác(Lương khám bệnh khác)	Giấy khai báo tài sản.thu nhập(Mẫu 1.2 tài liệu kèm theo)		
Phiếu sử dụng dịch vụ phúc lợi xã hội	Phiếu sử dụng dịch vụ phúc lợi xã hội (Mẫu 1.4 tài liệu kèm theo)		
Nơi nộp	Nộp tại các cơ quan phường,xã ấp, người đăng ký mức lương cơ bản cho người cao tuổi có thể nộp tại cơ quan cấp lương cho người dân.		

Tôi xin đăng ký cấp(thay đổi) lương cũng như dịch vụ phúc lợi xã hội như trên.

Ngày tháng năm

Người đăng ký(đại diện): (Ký tên)

Quan hệ với người đăng ký: (Nếu đăng ký thay)

Bạn đời: (Ký tên)

Kính gửi cơ quan phường, xã, thôn

5) Lương khám chữa bệnh khác :người muốn nhận phí khám chữa bệnh tương ứng từ số 2 đến số 9, khoản 1, điều 3 「luật phí khám chữa bệnh」

6) Trường hợp khai sổ tài khoản không phải của người trong gia đình

7) Người muốn nhận phí khám chữa bệnh tương ứng từ số 5 đến số 9, khoản 1, điều 3 「luật phí khám chữa bệnh」

Những điều lưu ý

1. Tùy theo hạng mục mà thời gian xử lý hồ sơ khác nhau.

- Hỗ trợ sinh hoạt cơ bản 14 ngày, Gia đình đơn chiếc 15 ngày, Nuôi dưỡng trẻ . học phí cho trẻ 30~60 ngày, lương cơ bản cho người già 30~60 ngày, lương cho người tàn tật 30~60 ngày, trẻ vị thành niên đặc biệt 30 ngày, dịch vụ phúc lợi xã hội trong vòng 20 ngày.

2-1. Dựa vào điều 37 「luật bảo trợ sinh hoạt cơ bản cho người dân」, người đăng ký có nhiệm vụ khai những thông tin khi thay đổi ①thay đổi khu vực ở, chủ hộ, ② có hoặc không có người có trách nhiệm nuôi dưỡng, khả năng nuôi dưỡng, ③ tài sản, thu nhập của người có trách nhiệm nuôi dưỡng, người nhận, ④ những thông tin cần thiết để lập ra kế hoạch hỗ trợ, như tình hình việc làm, khả năng lao động của người nhận, ⑤ trường hợp có sự thay đổi tình hình về điều kiện sinh hoạt như gia đình, sức khỏe của người nhận, phải thông báo ngay.

2.2. .Dựa vào điều 9 「thi hành luật cấp lương cơ bản cho người cao tuổi」, người đăng ký có nhiệm vụ khai những thông tin khi thay đổi ①thay đổi thu nhập, tài sản, ② ly hôn, kết hôn, bạn đời qua đời, ③ Ngoài những lý do đã được nêu trong luật phúc lợi, khi có phát sinh những vấn đề thích ứng mới, trong vòng 30 ngày phải khai báo ngay.

3. Dựa vào khoản 1 điều 16 「luật lương khám chữa bệnh」, khoản 1 điều 29 「luật hỗ trợ sinh hoạt cơ bản cho người dân」 trường hợp năng lực làm việc, tài sản, thu nhập của người nhận hoặc người có trách nhiệm nuôi dưỡng có sự biến đổi, theo khoản 1 điều 17 「luật lương bảo hiểm」, khoản 1 điều 30 「luật hỗ trợ sinh hoạt cơ bản cho người dân」, có thể không cần cung cấp nữa cho người nhận, hoặc ngừng cung cấp khi người nhận từ chối toàn bộ hoặc một phần số tiền, theo điều 14 thi hành luật cùng với điều 10 luật 「luật lương cơ bản cho người cao tuổi」, khi bị tuyên án giam vào tù nhưng vẫn chưa hết hiệu lực thi hành, hoặc trường hợp giả định do thiệt mạng như mất tích, chết, liên tục cư trú tại hải ngoại trên 180 ngày trở lên, khi bị tuyên án giam vào tù theo khoản 2 điều 15 「luật lương năm cho người tàn tật」, trường hợp đang nhận trị liệu tại các cơ sở giám sát trị liệu, cơ sở dạy học theo 「luật giám sát trị liệu」 「luật liên quan đến việc đối kháng với người được nhận hoặc người thi hành án」 cũng bị ngưng chi cấp.

4. Theo khoản 1 điều 44 「luật doanh nghiệp phúc lợi xã hội」, khoản 2 điều 6 「luật hỗ trợ sinh hoạt cơ bản cho người dân」, điều 12 「luật lương cơ bản cho người cao tuổi」, điều 17 「luật lương năm cho người tàn tật」, trường hợp khai man, nhận lương bằng các biện pháp bất chính, hoặc nhận lương bằng cách cưỡng ép người khác, trường hợp mượn lý do tàn tật để nhận lương, các cơ quan chỉ cấp hỗ trợ đó có thể yêu cầu hoàn lại toàn bộ số tiền hoặc một phần tiền từ người đã nhận số tiền đó.

5. Khi bị truy tố là do nhu cầu tiêu cực, theo khoản 3 điều 25 「luật lương năm cho người tàn tật」, số 4 khoản 3 điều 54 「luật nuôi dưỡng trẻ」, khoản 3 điều 22 「luật lương cơ bản cho người cao tuổi」, điều 49 「luật hỗ trợ sinh hoạt cơ bản cho người dân」, có thể bị phạt dưới 5 triệu won, hoặc bị giam cầm, kết án tù dưới 1 năm,

6. Theo khoản 3 điều 33.3 「luật doanh nghiệp phúc lợi xã hội」, điều 22 và 23 「luật hỗ trợ sinh hoạt cơ bản cho người dân」, điều 7 「luật lương cơ bản cho người cao tuổi」, khoản 8 điều 9, khoản 4 điều 11 「luật lương năm cho người tàn tật」, khi từ chối, gây khó khăn đến việc điều tra cần thiết quyết định cung cấp mức lương cũng như dịch vụ phúc lợi xã hội, thì việc đăng ký có thể bị bãi bỏ, quyết định có thể bị hủy bỏ, mức lương có thể bị gián đoạn hoặc đình chỉ, theo khoản 2 điều 58 「luật doanh nghiệp phúc lợi xã hội」, khoản 1 điều 23 「luật lương cơ bản cho người cao tuổi」, điều 27 「luật lương năm cho người tàn tật」, có thể bị nộp phạt dưới 200 ngàn won.

7. Khi đăng ký mức lương năm phụ thêm cho người tàn tật có gia đình khó khăn và được lựa chọn, nhưng kết quả kiểm tra ủy thác lại bị rơi vào mức người tàn tật bệnh nhẹ, lúc đó tôi đồng ý việc xử lý kết quả trợ cấp theo tiêu chuẩn xin đăng ký mức lương năm cho người tàn tật. (□ đồng ý □ không đồng ý)

8. Khi điều tra theo luật cũng như chọn lựa đối tượng phúc lợi, thông qua hệ thống thông tin theo điều 6.2 「luật doanh nghiệp phúc lợi xã hội」, có thể ưu tiên áp dụng thông tin lý lịch, tài sản, thu nhập đã được kiểm tra.

9. Tôi đồng ý kiểm tra thông tin để xem xét các nội dung đã khai trên Mẫu khai 1.2 “khai báo thu nhập, tài sản” và nội dung về lý lịch cá nhân như các giấy chứng minh quan hệ gia đình của nhân viên phụ trách thông qua sử dụng cộng đồng các thông tin hành chính theo khoản 1 điều 38 「luật điện tử của chính phủ」.

※ Nếu nhân viên chịu trách nhiệm giải quyết không đồng ý xác nhận các giấy tờ như chứng minh nhân dân, chứng minh quan hệ gia đình, người nước ngoài, giấy nhà đất, thì phải trực tiếp nộp.

10. Tôi đồng ý đăng ký các dịch vụ miễn giảm do các cơ quan phường, xã, nhà nước lập ra.

11. Không trả lại hồ sơ đã nhận nộp.

Các trường phường xã, thành phố có thể định kỳ yêu cầu các cơ quan có liên quan những thông tin liên quan như thông tin cần thiết trong thực tế ở những bảo hộ khác như chứng minh quan hệ gia đình, cải cách, lương công lao xây dựng đất nước, quân sự, xuất nhập cảnh, bảo hiểm, bảo hiểm lao động, xây dựng, đất đai, thuế địa phương, thuế quốc tế, tiền tệ, những thông tin liên quan đến lý lịch dịch vụ xã hội dựa vào các quy định của luật pháp, thông tin liên quan đến tình hình việc làm, năng lực lao động, tài sản, thu nhập của người có nhiệm vụ phụng dưỡng và đối tượng phúc lợi, thông tin về dịch vụ bảo hiểm y tế, dịch vụ phúc lợi xã hội cần thiết đối với đối tượng phúc lợi xã hội, hoặc kiểm tra thông qua mạng thông tin với mục đích kiểm tra tính đúng đắn của việc thi hành bảo hộ và lựa chọn đối tượng phúc lợi dựa theo điều 33.3 「luật kinh doanh phúc lợi xã hội」. Theo điều 33.8 cùng với bộ luật trên, sẽ sở hữu trong vòng 5 năm từ thời điểm được quyết định bởi người không phải đối tượng phúc lợi xã hội. Nếu thời gian đó được duy trì thì ngay lập tức sẽ thông báo.

Tôi xin xác nhận những thông tin trên.

Ngày tháng năm
Người đăng ký (đại diện): (Ký tên)
Quan hệ với người đăng ký: (Nếu đăng ký thay)

Giấy khai báo thu nhập.tài sản									
*Tên của thành viên trong gia đình			Won	Won	Won	Won			
Tinh hình thu nhập	Thu nhập do lao động	Lao động lâu dài	Won	Won	Won	Won			
		Lao động tạm thời	Won	Won	Won	Won			
	Thu nhập do kinh doanh	Thu nhập nông nghiệp (tên của vật phẩm nuôi trồng)	()	()	()	()			
		Thu nhập trong ngành lâm sản	Won	Won	Won	Won			
		Thu nhập trong ngành thủy sản	Won	Won	Won	Won			
		Khác(kinh doanh độc lập)	Won	Won	won	Won			
	Thu nhập tài sản	Thu nhập do cho thuê nhà	Won	Won	Won	won			
		Thu nhập do lãi suất	Áp dụng kết quả điều tra tài sản trên toàn quốc						
		Thu nhập hằng năm	Áp dụng kết quả điều tra tài sản tiền tệ.						
	Thu nhập khác	Thu nhập được hoàn lại từ ruộng vườn sở hữu (□cho thuê miễn phí)	Won	Won	Won	Won			
2) thu nhập được hoàn lại từ nhà nước		Áp dụng kết quả điều tra tài sản trên toàn quốc.			Khác (tiền hỗ trợ các đoàn thể ở địa phương)	Won			
Tinh hình tài sản	Tòa nhà (nhà ở,công trình,trang thiết bị)		Áp dụng kết quả điều tra tài sản trên toàn quốc		Đất đai	Áp dụng kết quả điều tra tài sản trên toàn quốc			
	Tàu		Áp dụng kết quả điều tra tài sản trên toàn quốc		Tài sản cây trồng	Áp dụng kết quả điều tra tài sản trên toàn quốc			
	Hành không		Áp dụng kết quả điều tra tài sản trên toàn quốc		Quyền đánh cá	Áp dụng kết quả điều tra tài sản trên toàn quốc			
	Xe ô tô		□ Hiệu xe () □Cách dùng (xe để làm việc/xe dành cho người tàn tật/xe riêng)						
	Tiền cọc cho thuê		□ Tiền đặt cọc thuê nhà(won) □ Tiền đặt cọc cửa tiệm(won) □ Khác(won)						
	Tài sản tiền tệ		Áp dụng kết quả điều tra tài sản tiền tệ.						
	Vườn	□ Bò (con won)	Quyền bán	won					
□ Heo (con, won)		Quyền gia nhập hội viên		won					
□ Gia súc khác(con, won)									
□ Vườn (won)		Thẻ thành viên		Áp dụng kết quả điều tra tài sản trên toàn quốc					
□ Máy móc (won)									
□ Khác (won)									
Nợ	Tiền nợ ngân hàng		Áp dụng kết quả điều tra tài sản tiền tệ			Số tiền nợ ngân hàng	won		
	Tiền đặt cọc thuê nà		won						
	Nợ cá nhân công chứng		□Nợ cá nhân dựa trên hồ sơ công chứng (won) □Nợ cá nhân theo biên bản tài chính, hòa giải, phán xét (won)						
Đặc tính vật dụng 3) Nguyên nhân chi trả			□phí khám bệnh bình quân đã thanh toán liên tục từ 6 tháng trở (won) □tiền học phí của học sinh cấp 2,3 được chi trả từ thu nhập của bản thân (won) □Tiền hỗ trợ phục hồi theo 「luật bồi thường hư hại xe ô tô 」 (won) □Số tiền cá nhân chịu tương ứng với 50% phí khám chữa bệnh hằng năm của người dân (won)						
Tôi xin khai báo tài sản. thu nhập của tôi như trên. Ngày tháng năm Người đăng ký(Người đại diện đăng ký): (Ký tên) Kính gửi trưởng cơ quan thành phố, quận									

1) Trong số những người đã khai trên đơn đăng ký phúc lợi xã hội(mẫu đính kèm số 1), ghi tên của người có thu nhập

2) Thu nhập được hoàn lại từ nhà nước : các loại trợ cấp.lương năm.mức lương.hiện kim, hiện vật khác được chi cấp định kỳ theo luật định.

3)Nhân tố chi tiêu đặc biệt trong gia đình : ngoại trừ thu nhập thực tế, khi quyết định mức đánh giá thu nhập, nhân tố chi tiêu đặc biệt được ngoại trừ chỉ thích ứng với người hỗ trợ sinh hoạt cơ bản bằng hiện vật, hiện kim.

210mm ×297mm(giấy thường 60g/m² (tái sử dụng))

Giấy đồng ý cung cấp thông tin tiền tệ (thông tin bảo hiểm, tín dụng)

1. Thông tin chủ hộ của đối tượng nhận phúc lợi

Quan hệ	Họ tên	Số chứng minh (Số người nước ngoài)	Địa chỉ
Tên chủ hộ		-	

2. Người đồng ý cung cấp thông tin tiền tệ (đối tượng nhận phúc lợi, hoặc người có trách nhiệm nuôi dưỡng)

Quan hệ với chủ hộ	Họ tên người đồng ý	Số chứng minh (Số người nước ngoài)	¹⁾ đồng ý cung cấp thông tin tiền tệ (Ký tên)	²⁾ không thông báo việc cung cấp thông tin tiền tệ cho người đồng ý (Ký tên)
		-		
		-		
		-		
		-		
		-		
		-		

1) Để điều tra tài sản tín dụng trong yêu cầu lựa chọn đối tượng nhận phúc lợi, tôi đồng ý cho các cơ quan tiền tệ cung cấp thông tin tín dụng của người có trách nhiệm nuôi dưỡng và đối tượng nhận phúc lợi cho các cơ quan phúc lợi phường, xã, quận..

2) Khi các cơ quan phúc lợi phường, xã, quận yêu cầu xác minh thật giả số tài khoản ghi trên hồ sơ đính kèm số 1, tôi đồng ý cho các cơ quan tiền tệ cung cấp tên, số chứng minh, số tài khoản của người chủ tài khoản.

3) Tôi đồng ý để cho các cơ quan tiền tệ không thông báo cho người đồng ý việc cung cấp thông tin tín dụng cho các cơ quan phúc lợi xã hội. (Nếu không đồng ý, cơ quan tiền tệ thông báo cho người đồng ý việc cung cấp thông tin tín dụng bằng thư gửi bưu điện. Đối với trường hợp lương cơ bản cho người cao tuổi, phải nộp thêm 「giấy yêu cầu thông báo sự thật cung cấp thông tin tín dụng 」 thì mới nhận được thông báo.)

3. Tên các cơ quan ngân hàng, phạm vi cung cấp thông tin tiền tệ : tham khảo mặt sau

4. Mục đích cung cấp thông tin : kiểm tra thật hay giả số tài khoản được ghi trên mẫu số 1 hồ sơ đính kèm khi nộp, bên cạnh đó để lựa chọn đối tượng theo 「luật hỗ trợ sinh hoạt cơ bản cho người dân」, 「luật lương cơ bản cho người cao tuổi」, 「luật nuôi dưỡng trẻ」, 「luật giáo dục trẻ」, 「luật mức lương năm cho người tàn tật」, 「luật hỗ trợ phúc lợi khẩn cấp」

5. Thời hạn của giấy đồng ý : trong vòng 6 tháng kể từ ngày đăng ký.

Ngày tháng năm

Kính gửi giám đốc ngân hàng, các trường cơ quan thông tin tín dụng

※ Lưu ý: Phải có chữ ký (con dấu), ấn chỉ ngón cái của người đồng ý

<Tên các cơ quan ngân hàng>

1. Các cơ quan ngân hàng theo số 1 điều 2 「luật liên quan đến an toàn bí mật giao dịch tiền tệ」
- 1) Ngân hàng: Woori Bank, Kookmin Bank, SCFirstbank, Hana Bank, KEB Bank, Shinhan Bank, City Bank, Daegu Bank Busan Bank, Kwangju Bank, Jeju Bank, Jeonbuk Bank, Kyongnam Bank, HSBC Bank, KDB Bank, IBK Bank
- 2) Các công ty tiền tệ tổng hợp theo 「luật liên quan đến các công ty tiền tệ tổng hợp」
- 3) Hội trung ương và các ngân hàng tiết kiệm hỗ trợ theo 「luật các ngân hàng tiết kiệm hỗ trợ」
- 4) Hội trung ương và tổ chức liên hiệp các ngành kinh doanh, theo từng doanh mục, tổ chức liên hiệp các ngành chăn nuôi khu vực, tổ chức liên hiệp các ngành nông nghiệp khu vực theo 「luật hợp tác nông nghiệp」
- 5) Hội trung ương và tổ chức hợp tác công-nông-thương, tổ chức liên hiệp các ngành kinh doanh thủy sản, tổ chức liên hiệp các ngành kinh doanh thủy sản từng khu vực theo 「luật tổ chức liên hiệp ngành thủy sản」
- 6) Hội trung ương và tổ chức hợp tác tín dụng theo 「luật tổ chức hợp tác tín dụng」
- 7) Các tổ chức liên hiệp và tổ chức quỹ Saemaul theo 「luật tổ chức quỹ Saemaul」
- 8) Công ty ủy thác theo 「luật ủy thác」
- 9) Các công ty điều hành tài sản theo 「luật điều hành tài sản đầu tư trực tiếp」
- 10) Công ty chứng khoán, tiền tệ, công ty môi giới, các công ty tài chính theo 「luật giao dịch chứng khoán」 11) Các công ty bảo hiểm theo 「luật bảo hiểm」
- 12) theo 「luật về bảo hiểm gửi tiền bưu điện」 của bưu điện.
- 13) Cơ quan dựa theo điều 2 「thi hành luật về bảo mật và giao dịch tiền tệ」
2. Cơ quan thông tin tín dụng theo điều 17 「luật bảo hộ và sử dụng thông tin tín dụng」: các liên hiệp ngân hàng trên toàn quốc

<Phạm vi thông tin tiền tệ>

1. Thông tin tiền tệ
- 1) Gửi thông thường, gửi tiết kiệm, gửi tiết kiệm tự do, gửi tiết kiệm trả tiền theo yêu cầu như gửi ngoại tệ: số tiền bình quân trong 3 tháng gần nhất
- 2) Gửi tiền tiết kiệm Gửi định kỳ, gửi tiết kiệm định kỳ: toàn bộ số tiền gửi
- 3) Cổ phần, lợi nhuận chứng khoán, vốn đầu tư, vốn bất động sản: số dư mới nhất. Trong trường hợp này việc đánh giá số tiền của cổ phần bất thường sẽ dựa theo khoản 1 điều 54 「thi hành luật thuế thừa kế và luật thuế quà được biếu tặng」
- 4) Phiếu nợ, hối phiếu, chi phiếu, giấy ghi nợ, giấy chứng nhận cổ phần được nhận trong công ty, giấy chứng nhận số chuyển khoản: số tiền mệnh giá
- 5) Tiết kiệm năm: Số tiền được chi trả định kỳ, toàn bộ số dư mới nhất
2. Thông tin tín dụng
- 1) Vay mượn nợ, hoãn nợ
- 2) Số tiền chưa trả trong thẻ tín dụng
3. Thông tin bảo hiểm
- 1) Chứng khoán bảo hiểm: trong trường hợp hủy hợp đồng, số tiền được nhận, số tiền bảo hiểm nhận gần nhất trong vòng 1 năm.
- 2) Bảo hiểm hằng năm: trong trường hợp hủy hợp đồng, số tiền được nhận, số tiền bảo hiểm nhận theo định kỳ.

<Điều cần lưu ý>

○ Khi đối tượng phúc lợi hoặc người có trách nhiệm nuôi dưỡng nộp hồ sơ nhưng bị từ chối 2 lần trở lên, theo khoản 8 điều 9 「luật trợ cấp cho người tàn tật」, khoản 4 điều 26.4 「luật giáo dục trẻ」, khoản 4 điều 34.5 「luật nuôi dưỡng trẻ」, khoản 9 điều 22 「luật hỗ trợ sinh hoạt cơ bản cho người dân」, khoản 3 điều 33.3 「luật tổ chức phúc lợi xã hội」, sẽ bị bãi bỏ đơn đăng ký.

○ Theo điều 8 「luật mức lương cho người tàn tật」, điều 26.2 「luật giáo dục trẻ」, điều 34.4 「luật nuôi dưỡng trẻ」, điều 6 「luật trợ cấp cho người tàn tật」, điều 21 「luật hỗ trợ sinh hoạt cơ bản cho người dân」, điều 33.2 「luật tổ chức phúc lợi xã hội」, giấy đồng ý này sẽ nộp 1 lần khi đăng ký, ngoài ra giấy đồng thời gian có hiệu lực ở mặt trước sẽ xác nhận thông tin tiền tệ trong vòng 6 tháng kể từ ngày nộp.

Sau đó khi cần điều tra thông tin, theo điều 11 「luật trợ cấp cho người tàn tật」, điều 23 「luật hỗ trợ sinh hoạt cơ bản cho người dân」, khoản 3 điều 33.3 「luật tổ chức phúc lợi xã hội」, các cơ quan phúc lợi có thể yêu cầu thêm một số giấy tờ cần thiết.

○ Theo khoản 6 điều 23.2 và khoản 6 điều 22 「luật hỗ trợ sinh hoạt cơ bản cho người dân」, khoản 7 điều 13 「luật hỗ trợ phúc lợi khẩn cấp」, khoản 5 điều 26.3 「luật giáo dục trẻ」, khoản 5 điều 34.6 「luật nuôi dưỡng trẻ」, những thông tin tiền tệ của người đồng ý (người có trách nhiệm nuôi dưỡng), ngoài mục đích kiểm tra tài sản để xác nhận mức lương được nhận sẽ không sử dụng vào nơi nào khác, không cung cấp cho bất kỳ cơ quan hay cá nhân nào khác. Người vi phạm điều này sẽ bị xử lý theo điều 53.2 「luật tổ chức phúc lợi xã hội」.

5-4 여권(재)발급신청서

■ 여권법 시행규칙[별지 제 1 호서식] <개정 2010.12.27>

(앞 쪽)

접수 시군

※ 검은색 펜으로
굵은선 안에만 기재

여권(재)발급신청서

--	--	--	--

※ 사 진 6개월이내 촬영한 천연색정면사진(귀가 보여야 합니다) · 흰색 바탕의무배경 사진 · 색안경과 모자착용 금지 · 가로 35 mm, 세로 45 mm(얼굴 길이: 25 mm~35 mm)	접 수 번 호		신원조사접수번호	
	접 수 연 월 일		신원조사회보일	
	여 권 번 호		신원조사결과	
	발 급 연 월 일		여권유효기간	
	여권종류 ☐ 일반 ☐ 거주 ☐ 관용 ☐ 외교관 여행증명서(☐ 왕복 ☐ 편도)			
	여권기간 ☐ 10년 ☐ 5년 ☐ 5년 미만 ☐ 단수(1년) ☐ 기간 연장 ☐ 잔여기간			

※ 영문성명은 해외에서의 신원확인의 기준이 되며 변경이 엄격히 제한되므로 정확하게 기재하시기 바랍니다.

성명	영 문 (대문자)	성											※ 영문성명은 기재하기 전에 반드시 뒷면 「영문 성명기재 요령」을 참고하시기 바랍니다.
		이름											
	한 글											※ 남편 성(영문대문자)은 필요 시 기재하시기 바랍니다.	
주민등록번호													

현 주 소 (주민등록표상)		※ 주민등록상의 주소를 번지(아파트 등의 경우 동, 호수)까지 정확하게 기재하시기 바랍니다.										e-mail	
여행 예정국가	여행목적			직장명(직위)									
전화번호	휴대전화							혈액형 (ABO)		신장 (cm)			

등록기준지(해당자란 기재, 뒷면 참조)

※ 긴급연락처는 해외여행 중 각종 사고 발생 시 재외국민 보호를 위하여 필요합니다.

국내 긴급연락처	성 명					관 계			전 화 (휴대전화)	()	
	주 소							직장(학교)명			

※ 여권명의인의 나이가 만 18 세 미만인 경우에는 법정대리인(부모·친권자 또는후견인)의 인적사항을 기재하시기 바랍니다.

법정대리인	성 명							관 계	
	주민등록번호								

이 신청서에 기재한 내용은 사실과 다름이 없으며, 「여권법」 제 9 조에 따라 여권발급을 신청합니다.

※ 여권 발급에 필요한 사항을 확인하기 위한 행정정보 공동이용 서비스의 이용에 동의합니다.(예 , 아니오)

신청인(여권명의인) 성명(한글)_____ (한자)_____ 서명_____

년 월 일

외 교 통 상 부 장 관 귀 하

※ 해외거주 중 재외공관에서 신청 시에는 추가로 아래 사항을 기재하시기 바랍니다.					
거주지주소					
영 주 권	번 호		거 주 지	입국 일자	
	취득일			체류 자격	

(영 수 필 증)		(납 입 필 증)	
특기사항			
심 사 란	접 수 자	심 사 자	발 급 자

※ 작성하시기 전에 뒷면에 기재된 유의사항 및 영문성명 기재요령을 읽어보시기 바랍니다.

※ 유 의 사 항

1. 여권은 해외에서의 유효한 신분증이므로 반드시 본인이나 법정대리인이 잘 보관하여야 합니다.
2. 만 18 세 미만인 사람은 유효기간 5 년 이내의 여권만 발급받을 수 있습니다.
3. 사진이 흐릿하거나 임의로 조작된 것인 경우에는 위조여권이나 타인명의 여권으로 오인되어 출입국 시 불이익을 받을 수 있습니다.
4. 다른 사람에 의한 무단 서명이나 거짓의 사실 기재 시 「여권법」 관련 규정에 따라 처벌을 받게 되며, 여권명의인도 불이익을 받을 수 있습니다.
5. 여권발급 신청인 등은 여권당국이 여권발급 신청서류의 내용과 사진 등을 심사하기 위하여 확인을 요청하는 경우 이에 응하여야 합니다.
6. 새로운 여권을 재발급받으려면 기존에 소지하고 있는 여권을 반납하여야 합니다.
7. 단수여권과 여행증명서는 한 차례만 외국을 여행할 수 있는 여행문서입니다.
8. 여권을 잃어버린 경우에는 외교통상부나 여권사무 대행기관에 분실신고를 하거나 재발급 신청을 할 수 있습니다.
9. 발급된 후 6 개월 이내에 찾아가지 않은 여권은 자동적으로 폐기되며 발급수수료는 반환되지 않습니다.
10. 여권 발급을 신청한 때부터 수령할 때까지 국내에서는 통상 1 주일 정도(토·일요일, 공휴일 제외)의 기간이 걸립니다.
11. 사증(VISA)이 필요한 국가를 여행하기 위해서는 여행을 가기 전에 미리 사증을 받아야 하며, 대부분의 국가는 여권 유효기간이 6 개월 이상 남은 경우에만 사증을 발급하고 있습니다.
12. 이 신청서는 기계로 판독되므로 접거나 찢는 등 훼손되지 않도록 주의하기 바랍니다.
13. 이 신청서의 기재사항에 오류가 있을 경우 신청인에게 불이익이 돌아갈 수 있으므로 정확하게 기재하기 바랍니다.
14. 행정정보 공동이용 서비스의 이용에 동의하는 경우 병적증명서는 제출하지 않아도 됩니다.
15. 등록기준지(본적) 기재대상자
 - 여권을 직접 신청하려는 미성년자, 미성년자를 대리하여 여권을 신청하려는 사람, 질병·장애·사고 등으로 직접 신청이 불가능한 자를 대리하여 여권을 신청하려는 사람, 해외출생 등으로 주민등록번호를 부여받지 못한 사람, 남편의 영문 성을 추가 또는 변경하려는 사람, 긴급여권을 신청하려는 사람, 기타 외교통상부장관이 신원확인을 위해 기재가 필요하다고 인정하는 사람은 반드시 신청서 앞면의 등록기준지란을 기재하여야 합니다.

※ 영문성명 기재 요령

1. 여권의 영문 성(姓)은 특별한 사유가 없는 경우 여권을 이미 발급 받은 가족 구성원의 영문 성(姓)과 될 수 있으면 일치시키기 바랍니다.
2. 대리인이 영문성명을 잘못 기재하여 여권이 발급된 경우에도 영문성명의 변경은 엄격하게 제한되며 이로 인한 불이익은 여권명의인이 감수해야 합니다.
3. 영문성명은 국제규정(ICAO Doc 9303)에 따라 한글성명을 라틴문자(영어 알파벳)로 음역(音譯) 표기하여야 합니다.
4. 영문이름은 붙여 쓰는 것을 원칙으로 하되, 음절 사이에 붙임표(-)를 쓰는 것도 가능합니다. (예: GILDONG, GIL-DONG) 다만, 기존 여권에 이름을 띄어 쓴 경우(예: GIL DONG)에는 계속 그대로 띄어쓸 수 있습니다.
5. "여권 재발급"을 받는 경우 원칙적으로 종전 여권의 영문성명(남편 성과 띄어쓰기 포함)은 그대로 사용하여야 합니다.

■ Nguyên tắc thi hành luật hộ chiếu[mẫu số 1] <sửa đổi 2010.12.27>

✱ Viết bằng bút mực đen
Chỉ viết trong dòng kẻ tô đậm

--	--	--	--

165

※ Hãy ghi nội dung dưới đây để bổ sung khi đăng ký tại cơ quan nước ngoài trong thời cư trú ở nước ngoài .					
Địa chỉ nơi cư trú					
Quyền cư trú lâu dài	Số		Nơi cư trú	Ngày nhập cảnh	
	Ngày cấp			Tư cách cư trú	

(hoá đơn)		(phiếu nhận tiền)	
Nội dung đặc biệt			
Kiểm tra	Người nộp	Người kiểm tra	Người cấp

※ Trước khi viết xin hãy đọc nội dung khai họ tên tiếng Anh và điểm cần chú ý ở trang sau .

※ Điểm cần chú ý

- Hộ chiếu là giấy xác định thân phận có hiệu lực trong thời gian ở nước ngoài, vì vậy nhất định tự bản thân hoặc người đại diện pháp luật giữ cẩn thận.
- Người dưới 18 tuổi có thể được cấp hộ chiếu có thời hạn trong 5 năm .
- Trường hợp tự làm tùy ý hoặc hình bị mờ có khả năng bị ngộ nhận là hộ chiếu giả hoặc hộ chiếu đứng tên người khác, có thể nhận thiệt hại cho bản thân khi xuất nhập cảnh.
- Giả chữ ký người khác hoặc khai mạng sẽ bị phạt theo quy định của 「luật hộ chiếu」 , và người có tên trên hộ chiếu cũng bị thiệt hại.
- Khi có yêu cầu kiểm tra hình và nội dung hồ sơ đăng ký xin cấp hộ chiếu, phải cho phép.
- Nếu muốn xin cấp lại hộ chiếu mới thì phải hoàn trả hộ chiếu đã sử dụng.
- Hộ chiếu sử dụng một lần và giấy chứng minh đi du lịch là giấy tờ có thể đi du lịch nước ngoài một lần.
- Trường hợp đánh mất hộ chiếu hãy báo ngay lên nơi làm hộ chiếu hoặc bộ ngoại giao để có thể xin đăng ký xin cấp lại.
- Trong vòng 6 tháng sau khi cấp hộ chiếu, nếu không đến lấy thì tự động hộ chiếu sẽ bị hủy bỏ và không được trả lại tiền lệ phí .
- Kể từ lúc xin cấp hộ chiếu đến lúc nhận thường mất 1 tuần(ngoại trừ ngày lễ, chủ nhật . thứ bảy).
- Để thuận tiện cho việc đi du lịch ở quốc gia cần thị thực (VISA), trước khi đi du lịch phải xin visa trước, đại đa số các quốc gia cấp visa cho hộ chiếu còn hạn từ 6 tháng trở lên.
- Vì bản đăng ký này được giải mã bằng máy nên chú ý để không bị nhàu, bị xé rách hoặc bị gấp lại.
- Nội dung ghi ở bản đăng ký này trong trường hợp sai sót có thể thiệt hại cho người đăng ký ,nên xin vui lòng ghi thật chính xác.
- Trường hợp đồng ý dịch vụ sử dụng chung thông tin hành chính thì không cần nộp giấy chứng minh nghĩa vụ quân sự.
- Đối tượng ghi nguyên quán (nước mẹ đẻ)
- Người đại diện cho con em chưa đủ tuổi thành niên đăng ký cấp hộ chiếu, người đại diện cho người bệnh, tàn tật, tai nạn.. đăng ký xin cấp hộ chiếu, người vẫn chưa được nhận số đăng ký chứng minh do sinh ra ở nước ngoài, người định thay đổi hoặc thêm họ tiếng Anh của chồng, người đăng ký cần gấp hộ chiếu, ngoài ra những người cần bộ trưởng bộ ngoại giao xác nhận lại lịch thì cần ghi rõ nguyên quán vào mặt trước của giấy đăng ký .

※ Cách ghi họ tên tiếng Anh

- Nếu không có gì đặc biệt trong phần Họ(姓) tiếng Anh ở hộ chiếu thì nên ghi đồng nhất với họ tiếng Anh đã ghi trên hộ chiếu trước đây.
- Trong trường hợp người đại diện ghi sai họ tên tiếng Anh ở hộ chiếu đã được cấp, việc sửa đổi cũng bị giới hạn nên người có tên trên hộ chiếu phải lưu ý để giảm bớt thiệt hại.
- Ghi họ tên tiếng Anh theo âm tiết A,B,C dựa vào điều khoản quốc tế (ICAO Doc 9303)
- Viết tên tiếng anh khít lại với nhau cũng được, viết dấu gạch ngang ở giữa âm (-) cũng được . (ví dụ: GILDONG, GIL-DONG), trường hợp ở hộ chiếu cũ viết tên cách ra thì có thể viết cách ra giống như vậy (ví dụ: GIL DONG).
- Trường hợp nhận "cấp hộ chiếu lại" phải sử dụng như cũ họ tên tiếng Anh ở hộ chiếu cũ (bao gồm cả việc viết cách ra với họ của chồng) .

5-5 주민등록증 재발급 신청서

[별지 제 32 호서식] <개정 2010.8.4>

주민등록증 재발급 신청서

※ 아래의 유의사항을 읽고 작성하여 주시기 바라며, []에는 해당되는 곳에 √표를 합니다.

접수번호	접수일자	처리기간 즉시
신청인	성명(한글)	성명(한자)
	주민등록번호	혈액형
	주소	전화번호
재발급 사유	[]분실 []훼손 []성명변경 []주민등록번호 변경	
	[]주소변경란 부족 []영주귀국 []용모(사진) 변경 []미수령으로 회수·파기 []기타	
주민등록증 발급 신청 확인서 []교부 []미교부		
주민등록증 수령방법 []신청기관 방문 []주민등록기관 방문 []등기우편 수령		
등기우편 수령 주소 (우 -)		휴대전화번호

위와 같이 주민등록증의 재발급을 신청합니다.

년 월 일

신 청 인

(서명 또는 인)

첨부서류	1. 6개월 이내 촬영한 본인의 탈모(脫帽) 상반신 사진(3cm × 4cm) 1 장 2. 종전의 주민등록증(다음 각목의 어느 하나에 해당하는 경우는 제외합니다) 가. 주민등록증을 분실한 경우. 다만, 주민등록증을 재발급 받은 후에 구(舊) 주민등록증을 찾았을 때에는 지체 없이 읍·면사무소 또는 동주민센터에 구 주민등록증을 반납하여야 합니다. 나. 국외로 이주한 사람이 영주(永住)하기 위해 귀국한 경우로서 국외로 이주하기 전에 주민등록증을 반납한 경우 다. 주민등록증을 발급하였으나 3년이 지나도 찾아가지 않아 해당 행정기관이 파기한 경우 라. 습득 주민등록증의 수령을 안내하였으나 1년이 지나도 찾아가지 않아 해당 행정기관이 파기한 경우	수수료 원
------	---	----------

유의사항

- 주민등록증 재발급 신청을 철회하려면 그 신청을 한 날의 근무시간이 끝나기 전에 하여야 합니다. 그 근무시간이 끝난 후에는 철회할 수 없습니다.
- 주민등록증 수령방법
 - “방문 수령”을 선택한 경우에는 신청 후 3년 내에 주민등록증을 받아 가시기 바랍니다. 3년이 지나도 찾아가지 않은 주민등록증은 파기됩니다. 발급 신청기관이 주민등록지가 아닌 경우에는 신청 후 6개월까지는 발급 신청기관에서 주민등록증을 찾아가시고, 6개월이 지난 후부터는 주민등록지인 읍·면사무소 또는 동주민센터에서 주민등록증을 찾아가시기 바랍니다.
 - “등기우편 수령”을 원하는 사람은 신청할 때 등기우편료를 납부하여야 하며, 주민등록증을 등기우편으로 발송하였을 때 휴대전화 문자전송(SMS) 안내를 받으려는 경우에는 반드시 휴대전화번호를 기재하여 주시기 바랍니다.
 - “등기우편 수령”을 선택한 경우, “등기우편 수령 주소”란에 기재된 주소로 발송한 주민등록증을 신청인이 아닌 다른 사람이 대리 수령하여 발생한 사고에 대해서 발급 신청기관은 책임을 지지 않음을 알려드리며, 최초 발송일부터 5일 이내 3회 발송하였음에도 신청인의 사정으로 주민등록증을 받지 못한 때에는 직접 발급 신청기관을 방문하여 찾아가셔야 합니다.
- 수수료를 내는 경우
 - 주민등록증을 분실하거나 훼손(자연적인 훼손은 제외)하여 재발급 신청을 하는 경우
 - 외과적 시술(재해·재난으로 인한 경우는 제외) 등으로 용모가 변하여 재발급 신청을 하는 경우
 - 발급 및 습득된 주민등록증의 미수령으로 인한 파기로 재발급 신청을 하는 경우
- 제출하신 사진으로 본인임을 확인하기 곤란한 경우 발급기관은 신청인에게 보완을 요구할 수 있습니다.

210 mm×297 mm[일반용지 60g/㎡]

5-5 Đơn xin cấp lại giấy CMND

[Mẫu số 31] <sửa đổi 8.4.2010>

ĐƠN XIN CẤP LẠI GIẤY CMND

※ Đọc kỹ cách hướng dẫn điền ở dưới, đánh dấu “√” vào những hạng mục tương ứng.

Số đăng kí	Ngày đăng kí	Thời gian xử lí	
Người nộp đơn	Họ tên(tiếng Hàn)	Họ tên(tiếng Hán)	
	Số CMND	Nhóm máu	Điện thoại
	Địa chỉ		
Lí do cấp lại	☐ Mất ☐ Hư hỏng ☐ Thay đổi họ tên ☐ Thay đổi số CMND		
	☐ Thiếu ô thay đổi địa chỉ ☐ Việт kiều trở về nước ☐ Thay đổi ngoại hình(hình) ☐ Lấy lại · huỷ do chưa chấp nhận ☐ Khác		
Giấy chứng nhận xin cấp giấy chứng minh ☐ Cấp ☐ Chưa cấp			
Cách nhận giấy chứng minh ☐ Đến cơ quan đăng kí ☐ Đến cơ quan đăng kí chứng minh nhân dân ☐ Nhận qua bưu điện			
Địa chỉ nhận qua bưu điện (mã số bưu điện -)			Di động

Xin đăng kí lại giấy chứng minh theo như trên.

Ngày tháng năm

Người đăng kí (kí tên)

Tài liệu kèm theo	1. 1 hình thẻ (3cm x 4cm) chụp dưới 6 tháng không được đội mũ (hình chụp nửa người) 2. Giấy chứng minh cũ (ngoài trừ thuộc những trường hợp dưới đây) A. Trường hợp dành cho người bị mất giấy chứng minh. Sau khi nhận được giấy chứng minh xin cấp lại, nếu tìm được giấy chứng minh cũ thì phải đem nộp cho thôn · xã hay các trung tâm địa phương. B. Trường hợp dành cho người đi di trú ở nước ngoài và đã trở về Hàn Quốc sinh sống. Trước khi ra nước ngoài đã nộp lại giấy chứng minh. C. Trường hợp đã cấp giấy chứng minh nhưng trong vòng 3 năm không đến nhận, nên đã bị cơ quan hành chính huỷ bỏ. D. Trường hợp đánh mất giấy chứng minh nhưng được cơ quan hành chính tìm được và thông báo để đến nhận nhưng hơn 1 năm vẫn không đến nên bị cơ quan hành chính huỷ bỏ.	Tiền phí won
-------------------	--	---------------------

Những điều cần chú ý

1. Nếu muốn thu hồi lại đơn xin cấp lại giấy chứng minh thì phải tiến hành trước giờ nghỉ làm việc của ngày đã đăng kí .Khi hết giờ làm việc thì không thể xin thu hồi lại được.
2. Cách nhận giấy chứng minh

A. Trường hợp chọn cách “Đến tận nơi để nhận” thì sau khi đăng kí 3 ngày, đến trực tiếp cơ quan đăng kí để nhận. Sau 3 năm kể từ ngày đăng kí mà không đến nhận thì bị huỷ bỏ. Trường hợp nơi đăng kí không phải là cơ quan đăng kí giấy chứng minh, trong vòng 6 tháng kể từ ngày đăng kí phải đến cơ quan đăng kí để nhận giấy chứng minh, sau 6 tháng thì đến cơ quan phường · xã hay trung tâm tiếp dân để nhận.

B. Trường hợp người muốn nhận giấy chứng minh qua “đường bưu điện” thì phải nộp phí bưu điện. Khi gửi giấy chứng minh đi, sẽ gửi tin nhắn thông báo qua điện thoại di động nên người nhận phải ghi số điện thoại.

C. Trường hợp người đăng kí lựa chọn nhận qua “đường bưu điện” , “địa chỉ người nhận” được ghi chép không phải là địa chỉ của người đăng kí khi người khác nhận hộ mà xảy ra sự cố thì cơ quan đăng kí sẽ không chịu trách, từ lúc gửi đi trong vòng 5 ngày sẽ chuyển 3 lần và vì lí do cá nhân của người nhận đã không nhận được thì phải đến trực tiếp cơ quan đăng kí để nhận.
3. Trường hợp người đồng lệ phí.

A. Trường hợp xin cấp lại giấy chứng minh do giấy chứng minh bị mất hay bị hư hỏng (trừ bị hư hỏng (mò) tự nhiên)

B. Trường hợp xin cấp lại giấy chứng minh do phẫu thuật thẩm mỹ (trừ trường hợp bị thiên tai · tai nạn) vvv đã bị biến đổi khuôn mặt.

C. Trường hợp đăng kí xin cấp lại giấy chứng minh do bị phá huỷ vì đánh mất giấy chứng minh nhưng cơ hành chính tìm lại được nên đã ban hành và thông báo đến nhận mà không đến.
4. Ảnh nộp không giống với người thật thì người đăng kí có thể bị nhận yêu cầu bổ xung của cơ quan ban hành.

210mm×297mm[일반용지 60g/㎡]

5-6 인감증명 위임장 또는 법정대리인 동의서

[별지 제 13 호서식] <개정 2005.1.15>

☐ 인감증명 위임장 또는 법정대리인 동의서 ☐ 재외공관(영사관) 및 세무서 확인서						
위임장	위임을 받은 자	한글 (한자)()		주민등록번호		
	주소				발급통수	
	사용용도		위임사유		관계	
	본인의 인감증명서 발급을 위 사람에게 위임합니다. 년 월 일 위임자: 인 (주민등록번호 -) 주소:					
법정대리인동의	(성명:)에 대한 증명서 발급을 동의합니다.				발급통수	
	년 월 일 법정대리인: (주민등록번호 -) 관계: 주소:				인감	
재외공관장확인	위 위임사실을 확인합니다. 년 월 일 재외공관(영사관) (서명)					
세무서장확인	부동산종류					
	부동산소재지					
위 사항에 대하여 확인합니다. 년 월 일 세무서장 인						
※유의사항 1. 위임장 또는 법정대리인의 동의서에는 작성연월일을 기재하며, 유효기간은 위임 또는 동의일부터 기산하여 6월입니다. 2. 2 부 이상의 인감증명서를 발급받고자 하는 경우에는 위임장 또는 동의서의 발급통수란에 기재하여 신청하여야 합니다. 3. 재외국민이나 국내거소신고자의 증명발급을 위임하여 신청하는 경우에는 재외공관의 확인을 받아야 합니다. 이 경우 재외국민의 부동산권리 이전용인 경우에는 부동산의 종류와 소재지를 기재하여 소관증명청의 소재지 또는 부동산 소재지를 관할하는 세무서장의 확인을 받아야 합니다. 미성년자 또는 한정치산자의 인감증명을 위임발급받고자 하는 경우에는 위임장과 법정대리인의 동의서를 모두 작성하여야 합니다. 주민등록 말소자는 위임을 받을 수 없으며, 피위임자(위임자)가 제출하는 신분증은 [주민등록증, 자동차운전면허증, 여권, 장애인등록증(주민등록번호 및 주소가 기재되어 있지 아니한 장애인등록증을 제외한다)] 중 하나를 선택하여 제출합니다. 다른 사람의 인장이나 서명을 위조 또는 부정사용한 자(예 : 사망한 자의 위임장을 허위로 작성하여 인감증명서를 신청하거나 발급받은 자 등)는 「형법」 제 231 조 내지 제 240 조의 규정에 의하여 처벌을 받게 됩니다. 대리발급을 받고자 하는 자는 본인의 인장을 날인하여 신청하여야 합니다.						

210mm×297mm(신문용지 54g/㎡(재활용품))

5-6 Giấy chứng nhận ủy quyền con dấu hoặc giấy công nhận người đại diện pháp lí

[Định dạng mẫu số 13] <sửa đổi 15.1.2005>

☐ Giấy thỏa thuận của người đại diện pháp luật hoặc giấy ủy quyền chứng minh con dấu ☐ Giấy xác nhận ở sở thuế và cơ quan nhà nước ở nước ngoài(lãnh sự quán)						
Giấy ủy quyền	Người nhận quyền ủy nhiệm	Tiếng Hàn (Tiếng Hán)()		Số CMND		
	Địa chỉ				Số lượng cấp	
	Cách sử dụng		Lí do ủy nhiệm		Quan hệ	
	Tôi xin ủy quyền cấp giấy chứng minh con dấu của tôi cho người ở trên. Ngày tháng năm Người ủy quyền: ☐ (Số CMND -) Địa chỉ:					
Sự đồng ý của người đại diện pháp luật	Đồng ý việc cấp giấy chứng minh về (Họ tên:).				Số lượng cấp	
	Ngày tháng năm					
	Người đại diện pháp luật: (Số CMND -) Quan hệ: Địa chỉ:					
Xác nhận của trường cơ quan nhà nước ở nước ngoài	Xác nhận sự ủy quyền trên.					
	Ngày tháng năm Cơ quan nhà nước ở nước ngoài (lãnh sự quán) (Kí tên)					
Xác nhận của giám đốc sở thuế	Loại bất động sản					
	Cơ quan bất động sản					
	Xác nhận về nội dung trên. Ngày tháng năm Giám đốc sở thuế(tên)					
1. * Nội dung lưu ý 2. Khai ngày tháng năm được ghi ở giấy thỏa thuận của người đại diện pháp luật hoặc giấy ủy quyền, hiệu lực trong vòng 6 tháng kể từ ngày ủy quyền hoặc ngày đồng ý. 3. Nếu xin cấp 2 bản giấy chứng minh con dấu trở lên thì khi đăng kí hãy ghi số lượng cấp giấy thỏa thuận hoặc giấy ủy quyền. Trường hợp đăng kí ủy quyền cấp chứng minh của người khai báo trong nước hoặc người dân ở nước ngoài phải nhận xác nhận ở cơ quan nhà nước ở nước ngoài. Trường hợp có sự thay đổi quyền quản lý bất động sản của người dân nước ngoài, khai địa chỉ và loại bất động sản, sau đó phải có xác nhận của trường cơ quan phòng thuế liên quan đến vị trí của bất động sản, hoặc vị trí của bộ phận có liên quan. 4. Trường hợp xin giấy ủy quyền chứng minh con dấu của con em chưa đủ tuổi thành niên hoặc người có giới hạn quản lí phải nộp giấy thỏa thuận của người đại diện pháp luật và giấy ủy nhiệm. 5. Người bị xóa tên trong sổ đăng kí nhân dân không thể nhận giấy ủy quyền, người được ủy nhiệm(người ủy nhiệm) chọn một trong các giấy tờ chứng minh sau để nộp [giấy đăng kí nhân dân, giấy phép lái xe ô tô, hộ chiếu, thẻ đăng ký người tàn tật(số CMND, trừ ra thẻ đăng ký người tàn tật không có khai địa chỉ)]. 6. Người có hành động bất chính hoặc giả mạo kí tên hay dùng con dấu của người khác (ví dụ : viết giả giấy ủy nhiệm của người đã từ vong để đăng kí giấy chứng minh con dấu,) dựa theo điều 240 và 231 "luật hình sự" sẽ bị phạt. 7. Người muốn nhận giấy cấp của đại lý khi đăng kí cần phải đóng dấu con dấu của bản thân.						

210mm×297mm(giấy báo 54g/m²(tái sử dụng))

5-7 사망신고서

[양식 제 19 호]

사 망 신 고 서 (년 월 일)		※ 뒷면의 작성방법을 읽고 기재하시되 선택항목은 해당번호에 “○”으로 표시하여 주시기 바랍니다.				
① 사 망 자	성명	한글	(성) / (명)	성 별	주민등록 변 호	-
		한자	(성) / (명)			
	등록기준지					
	주소				세대주·관계	의
	사망일시	년 월 일 시 분(사망지 시각: 24 시각제로 기재)				
사망장소	장소	시(도) 구(군) 동(읍,면) 리 번지				
	구분	☐ 주택 ☐ 의료기관 ☐ 사회복지시설(양로원, 고아원 등) ☐ 공공시설(학교, 운동장 등) ☐ 도로 ☐ 상업·서비스시설(상점, 호텔 등) ☐ 산업장 ☐ 농장(논밭, 축사, 양식장 등) ☐ 병원 이송 중 사망 기타()				
②기타사항						
③ 신 고 인	성명	□ 또는 서명			주민등록번호	-
	자격	☐ 동거친족 ☐ 비동거친족 ☐ 동거자			관계	
		☐ 기타(보호시설장/사망장소관리장 등)			자격	
	주소			전화		이메일
④제출인	성 명				주민등록번호	-

※ 다음은 국가의 인구정책 수립에 필요한 자료로 「통계법」 제 32 조 및 제 33 조에 의하여 성실응답 의무가 있으며 개인의 비밀사항이 철저히 보호되므로 사실대로 기입하여 주시기 바랍니다.

⑤ 사 망 원 인	가	직접 사인		발병부터 사망까지 기 간	
	나	가의 원인			
	다	나의 원인			
	라	다의 원인			
	기타의 신체상황			진단자	☐ 의사 ☐ 한의사 ☐ 기타
⑥ 사망종류		☐ 병사 ☐ 외인사(사고사 등) ☐ 기타 및 불상()			
⑦ 외 인 사 항	사고종류	☐ 운수(교통) ☐ 중독 ☐ 추락 ☐ 익사 ☐ 화재 ☐ 기타()		의도성 여 부	☐ 비의도적 사고 ☐ 자살 ☐ 타살 ☐ 미상
	사고일시	년 월 일 시 분(24 시각제로 기재)			
	사고지역	☐ 현주소지와 같은 시군구 ☐ 다른 시군구(시도, 시군구) ☐ 기타()			
	사고장소	☐ 주택 ☐ 의료기관 ☐ 사회복지시설(양로원, 고아원 등) ☐ 공공시설(학교, 운동장 등) ☐ 도로 ☐ 상업·서비스시설(상점, 호텔 등) ☐ 산업장 ☐ 농장(논밭, 축사, 양식장 등) ☐ 기타()			
⑧ 사 망 자	국 적	☐ 대한민국(출생 시 국적취득) ☐ 대한민국(귀화등 국적취득, 귀화전국적:)			
	최종 졸업학교	☐ 무학 ☐ 초등학교 ☐ 중학교 ☐ 고등학교 ☐ 대학(교) ☐ 대학원이상			
	발병(사고)당시직업		혼인상태	☐ 미혼 ☐ 배우자 있음 ☐ 이혼 ☐ 사별	

※ 아래사항은 신고인이 기재하지 않습니다.

읍면동접수	가족관계등록관서 송부	가족관계등록관서 접수 및 처리
년 월 일(인)		

※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 부실의 사실을 기록하게 하는 경우에는 형법에 의하여 5년 이하의 징역 또는 1천만원 이하의 벌금에 처해집니다.

작성 방법	
※ 사망신고서는 1 부를 작성 제출하여야 합니다.	
① 사 망 자	• 등록기준지: 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다. • 주민등록번호: 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다. • 사망일시 : <예시> 오후 2 시 30 분(×) → 14 시 30 분(○), 밤 12 시 30 분(×) → 다음날 0 시 30 분(○) - 우리나라 국민이 외국에서 사망한 경우, 현지 사망시각을 서기 및 태양력으로 기재하되, 서머타임 실시기간 중 사망하였다면 사망지 시각 옆에 “(서머타임 적 용)”이라고 표시합니다. • 사망장소 구분: □ 주택은 사망장소가 사망자의 집이거나 부모·친척 등의 집에서 사망한 경우를 포함 기타는 예시 외에 비행기, 선박, 기차 등 기타 장소에 해당되는 경우
② 기타사항	• 사망진단서(시체검안서) 미첨부시 그 사유 등 가족관계등록부에 기록을 분명히 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다.
신 고 인	• 자격란에는 해당항목에 “○”표시하되 기타는 사망장소를 관리하는 자 등이 포함됩니다.
제 출 인	• 제출인(신고인 여부 불문)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다[접수담당공무원은 신분증과 대조]
사망원인	• 사망진단서(시체검안서)에 기재된 모든 사망원인 및 그 밖의 신체상황 내용을 동일하게 기재합니다.
사망종류	• 사망진단서(시체검안서)에 기재된 “사망의 종류”를 참고로 기재하되, 외인사는 질병 이외의원인 즉, 사고사 등으로 사망한 경우에 해당하며, 기타 및 불상인 경우에는 그 내용을 구체적으로 기재합니다.
외 인 사	• 사고사 등으로 사망한 경우에는 사망진단서의 기재 사항을 동일하게 기재하되 기재된 사항이 없는 경우 사고의 종류, 사고 발생지역 및 장소를 구체적으로 기재합니다.
사 항	
사 망 자	• 사망자의 최종 졸업학교는 교육과학기술부장관이 인정하는 모든 정규기관을 기준으로 기재하되, 각급 학교의 재학(중퇴)자는 졸업한 최종학교의 해당 번호에 “○”표시를 합니다. <예시> 대학교 3 학년 재학(중퇴) → 고등학교에 “○”표시 • 사망자의 발병(사고)당시 직업은 사망의 원인이 되는 질병 또는 사고가 발생 한 때의 직업을 구체적으로 기재합니다. <예시> 회사원(×) → ○○회사 영업부 판촉사원(○) • 귀화 등 국적취득에는 인지에 의한 국적취득을 포함합니다.
첨 부 서 류	
1. 사망자에 대한 진단서나 검안서 1 부. 2. 사망의 사실을 증명할 만한 서면(진단서나 검안서를 첨부할 수 없을 때): 아래 중 1 부. -사망증명서(동.리.통장 또는 인우 2 명 이상이 작성한 사망증명서): 증명인이 인우인(2 명 이상)인 경우에는 증명인의 인감증명서, 주민등록증사본, 운전면허증사본, 여권사본, 공무원증사본 중 1 부 첨부하여야 하며, 증명인이 동.리.통장일 때에는 1 명의 증명으로 족하고 원칙적으로 동.리.통장임을 증명하는 서면 첨부요. -관공서의 사망증명서 또는 매장인허증. -사망신고수리증명서(외국관공서에 사망신고한 경우). ※ 아래 3 항은 가족관계등록관에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다. 3. 사망자의 가족관계등록부의 기본증명서 1 통. 4. 신분확인[가족관계등록예규 제 23 호에 의함] -신고인이 출석한 경우 : 신분증명서 -제출인이 출석한 경우 : 신고인의 신분증명서 사본 및 제출인의 신분증명서 -우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본 5. 사망자가 외국인인 경우:국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본	
※재산상속의 한정승인, 포기의 안내	*이 안내는 사망신고와는 관계가 없는 내용입니다. 자세한 내용은 가정법원 또는 지방법원 민원실로 문의하시기 바랍니다.
1. 의 의: 한정승인 - 상속인이 상속으로 얻은 재산의 한도에서 상속을 승인하는 것. : 포기 - 상속재산에 속한 모든 권리의무의 승계를 포기하는 것. 2. 방 식: 한정승인 - 상속재산의 목록을 첨부하여 가정법원에 신고합니다. : 포기 - 가정법원에 포기의 신고를 합니다. 3. 신고기간: 상속개시 있음을 안 날로부터 3 개월 이내(민법 제 1019 조제 1 항) : 상속인은 상속채무가 상속재산을 초과하는 사실을 증대한 과실 없이 상속개시 있음을 안 날로부터 3 개월 이내에 알지 못하고 단순승인(민법 제 1026 조제 1 호 및 제 2 호에 따라 단순 승인한 것으로 보는 경우를 포함한다)을 한 경우에는 그 사실을 안 날로부터 3 개월 이내에 한정승인을 할 수 있다. 4. 관 할: 상속개시지[피상속인의 (최후)주소지]관할 법원	

5-7 Giấy khai tử

[Mẫu số 19]

Giấy khai tử

(Ngày tháng năm)

※ Đọc kỹ cách hướng dẫn điền ở mặt sau, đánh dấu “○” vào những hạng mục tương ứng.

① Người mất	Họ tên	Tiếng Hàn	(Họ) / (Tên)	Giới tính	Số chứng minh người nước ngoài	-	
		Tiếng Hàn	(Họ) / (Tên)				☐ Nam ☐ Nữ
	Nguyên quán						
	Địa chỉ					Thân nhân. Quan hệ	Là của
	Thời gian mất	Giờ phút ngày tháng năm (Khai thời gian theo mốc 24 giờ)					
	Nơi mất	Địa chỉ	Thành phố(hoặc do) quận(Huyện hoặc Thị trấn) Phường(Xã hoặc thôn) Ri số nhà				
Phân loại		☐ Nhà ☐ cơ quan chữa bệnh ☐ Trung tâm phúc lợi xã hội(vd: viện dưỡng lão, cô nhi viện) ☐ Nơi công cộng(trường học, sân vận động) ☐ Đường ☐ Cửa hàng · nơi kinh doanh dịch vụ(quán ăn, khách sạn) ☐ Xưởng ☐ Đồng(ruộng, chuồng ngựa, ao nuôi cá) ☐ Tử nạn trong lúc đưa đi bệnh viện Khác()					
② Khác							
③ Người khai	Họ tên	☐ Ký tên			Số chứng minh	-	
	Tư cách	☐ Bà con ở chung ☐ Bà con không ở chung ☐ ở cùng			Quan hệ		
		☐ Khác(trường cơ sở bảo hộ/ trường quản lý nơi đã tử nạn)			Tư cách		
	Địa chỉ				Điện thoại	Email	
④ Người nộp hồ sơ		Họ tên				Số chứng minh	-
※ Bạn phải khai thành thật những nội dung sau đây vì những thông tin cá nhân của bạn sẽ được bảo hộ một cách tuyệt đối, bên cạnh đó câu trả lời của bạn sẽ làm tài liệu cần thiết trong chính sách dân số quốc gia theo điều 32 và 33 「luật thống kê」.							
⑤ Lý do mất	A	Nguyên nhân trực tiếp của cái chết					
	B	Nguyên nhân của A					
	C	Nguyên nhân của B					
	D	Nguyên nhân của C					
	Tình hình xác chết			Người khám	☐ Bác sỹ ☐ Thầy thuốc ☐ Khác		
⑥ mất là do		☐ Chết bệnh ☐ Lý do ngoài(tai nạn) ☐ Khác, không rõ ràng()					
⑦ Lý do ngoài	Loại tai nạn	☐ Giao thông ☐ Ngộ độc ☐ Rơi từ trên cao ☐ Chết đuối ☐ Cháy ☐ Khác()			Tính chất cái chết	☐ Tai nạn không có ý đồ ☐ Tự tử ☐ Bị giết ☐ Không rõ	
	Thời gian tai nạn	Giờ phút ngày tháng năm (khai thời gian theo mốc 24 giờ)					
	Địa điểm tai nạn	☐ Cùng thành phố với địa chỉ ở hiện tại ☐ Khác thành phố với địa chỉ ở hiện tại ☐ Khác()					
	Nơi xảy ra tai nạn	☐ Nhà ☐ Cơ quan chữa bệnh ☐ Trung tâm phúc lợi xã hội(vd: viện dưỡng lão, cô nhi viện) ☐ Nơi công cộng(trường học, sân vận động) ☐ Đường ☐ Cửa hàng · nơi kinh doanh dịch vụ(quán ăn, khách sạn) ☐ Khác()					
⑧ Người tử nạn	Quốc tịch	☐ Hàn quốc (có quốc tịch từ lúc chào đời) ☐ Hàn quốc (Nhập quốc tịch, Quốc tịch trước khi nhập:)					
	Trình độ học vấn	☐ Mù chữ ☐ Cấp 1 ☐ Cấp 2 ☐ Cấp 3 ☐ Đại học ☐ Cao học trở lên					
	Nghề nghiệp lúc tử nạn		Tình trạng hôn nhân	☐ Độc thân ☐ Có gia đình ☐ Ly hôn ☐ Vợ(chồng) mất			

※ Người khai không khai những điều dưới đây.

※ Khi ăn trộm con dấu hay tên của người khác để nộp đơn trình báo hoặc khai báo sai sự thật để đăng kí hộ khẩu gia đình, sẽ bị phạt tù dưới 5 năm theo bộ luật hình sự hay bị phạt tiền dưới 10 triệu won..

CÁCH KHAI		※ Phải viết 1 bản khai từ để nộp.
① Người mất	- Nguyên quán: trường hợp là người nước ngoài thì khai quốc tịch. - Số chứng minh: trường hợp là người nước ngoài thì khai số thẻ người nước ngoài - Ngày giờ mất : <ví dụ> 2 giờ 30 phút chiều(×) → 14giờ 30phút(○), 12 giờ 30 phút đêm(×) → 0 giờ 30 phút ngày hôm sau(○) - Người Hàn quốc tử nạn ở nước ngoài thì khai giờ mất ở địa phương đó theo giờ hệ Mặt trời, nếu giờ ở địa phương đó tính theo “Summer time” thì ghi chú kể bên. • Phân loại nơi tử nạn: ☐ Trường hợp nơi mất là nhà ở, bao gồm nhà ở của người mất, khi người mất mất tại nhà của bố mẹ, họ hàng. Ngoài ra là các nơi khác như trên máy bay, tàu hoả, tàu..v.v..	
② Nội dung khác	• Khi không có giấy khám nghiệm tử thi thì phải khai rõ ràng lý do đó, vì sau này sẽ ghi nội dung đó vào sổ đăng ký quan hệ gia đình.	
Người khai	• Ô tư cách: đánh “O” vào ô thích hợp, Ô khác là bao gồm người quản lý của nơi tử nạn.	
Người nộp hồ sơ	• Khai họ tên và số chứng minh của người nộp hồ sơ (không liên quan đến người khai) [nhân viên đảm trách sẽ kiểm tra đối chiếu]	
Nguyên nhân mất	• Khai rõ ràng và đồng nhất toàn bộ nguyên nhân cũng như tình hình xác tử thi trên giấy khám nghiệm tử thi.	
Loại cái chết	• Khai loại cái chết trên giấy khám nghiệm tử thi, chết vì bệnh thì đánh dấu vào bệnh, ngoài ra các nguyên nhân bên ngoài còn lại thì đánh dấu vào tai nạn, những trường hợp không rõ ràng khác thì phải khai thật cụ thể.	
Nguyên nhân bên ngoài	• Trường hợp mất do tai nạn phải khai đồng nhất các nội dung trên giấy khám nghiệm tử thi, trường hợp không có nội dung để khai thì ghi rõ loại tai nạn, khu vực xảy ra tai nạn, địa điểm.	
Người mất	• Khai học lực cao nhất của người mất theo tiêu chuẩn quy định của Cơ quan kỹ thuật khoa học giáo dục. Người đang học(nghi học giữa chừng) đánh dấu “O” vào trường mình đã tốt nghiệp. <ví dụ> vd: nghi học giữa năm 3 đại học-> đánh dấu vào cấp 3 • Khai rõ nghề nghiệp của người mất lúc xảy ra tai nạn. <Ví dụ> nhân viên(×) → là nhân viên phòng kinh doanh của công ty○○ (○) • Bao gồm nhập quốc tịch theo sự thừa nhận.	
TÀI LIỆU KÈM THEO		
1. 1 bản khám nghiệm hoặc chẩn đoán người mất 2. Những văn bản có thể chứng minh cái chết của người mất-1 bản (trong trường hợp không có bản khám nghiệm hoặc chẩn đoán) - Giấy chứng tử (có xác nhận của 2 người trở lên và đóng dấu phường xã. Người làm chứng (2 người trở lên) nộp kèm theo 1 trong những hồ sơ sau: chứng minh con dấu, photo giấy chứng minh, photo bằng lái, photo hộ chiếu, photo giấy chứng minh nhân viên nhà nước. Nếu người làm chứng là trưởng phường xã thì cần ghi rõ, ký tên đầy đủ. - Giấy chứng tử của cơ quan hoặc giấy phép cửa hàng kinh doanh. - Giấy chứng minh chấp thuận việc khai tử (trường hợp khai tử tại cơ quan nước ngoài) ※Nếu có thể kiểm tra bằng số liệu tại nơi đăng ký quan hệ gia đình có thể lược bỏ giấy tờ ở hạng mục 3. 3. 1 bản giấy đăng ký quan hệ gia đình của người mất. 4. Kiểm tra giấy chứng minh [theo điều 23 trong quy tắc đăng ký quan hệ gia đình] - Trường hợp người khai có mặt: giấy chứng minh - Trường hợp người nộp hồ sơ có mặt: giấy chứng minh của người khai và giấy chứng minh của người nộp - Nộp qua bưu điện : giấy chứng minh của người khai 5. Người mất là người nước ngoài : bản sao giấy tờ chứng minh quốc tịch(hộ chiếu hoặc thẻ người nước ngoài)		
※HƯỚNG DẪN TỪ BỎ, THỪA NHẬN THỪA KẾ TÀI SẢN		*Nội dung hướng dẫn sau không liên quan gì đến nội dung giấy khai tử..Muốn biết thêm nội dung chi tiết, bạn có thể thắc mắc đến toà án gia đình, toà án địa phương, hoặc phòng dân sự.
1. Ý nghĩa: Thừa nhận giới hạn – Người được thừa kế thừa nhận thừa kế tài sản trong giới hạn nào đó. : Từ bỏ - Từ bỏ mọi quyền lợi, nghĩa vụ thuộc phạm vi thừa kế tài sản. 2. Hình thức: Thừa nhận giới hạn – Đính kèm mục lục mọi tài sản thừa kế, trình báo lên toà án gia đình. : Từ bỏ - trình báo từ bỏ lên toà án gia đình. 3. Thời gian trình báo: Trong vòng 3 tháng kể từ ngày biết được việc thừa kế tài sản(theo khoản 1 điều 1019 luật dân sự) : kể từ ngày biết được mình nhận thừa kế, người thừa kế không biết sự thật có món nợ thừa kế không nghiêm trọng, khi đó có thể thừa nhận đơn thuần(bao gồm cả trường hợp thừa nhận đơn thuần theo khoản 1,2 điều 1026 luật dân sự.). Kể từ ngày biết sự thật đó trong vòng 3 tháng có thể thừa nhận giới hạn. 4. Quyền hành: Nơi tiến hành thừa kế[Nơi ở cuối cùng của người trao thừa kế],toà án quyền lực		

소관기관별 주요 민원서류

주민자치센터

1. 가족형성기

1-1 주민등록 등본(초본)교부 신청서	09
1-2 가족관계등록부 등의 증명서 교부신청	13
1-3 혼인신고서	19

2. 자녀양육기

2-1 출생신고서	35
2-3 가족관계등록부 존재신고서	41
2-4 추후보완신고서	43
2-5 개명신고서	45
2-6 창성신고서	47
2-7 농어업인 영유아 양육비 지원신청서(시설이용아동)	49
2-8 직장보육수당 미수급 확인서	51
2-9 농어업인 영유아 양육비지원안내문	55
2-10 농어업인 영유아 양육비지원신청서(시설미이용아동)	57
2-11 2011 보육시설 미이용아동(유치원이용아동) 양육수당 지원안내 및 신청서	59
2-12 2011 어린이집 보육료 지원 안내	61
2-13 사회복지서비스 이용권(바우처) 제공(변경)신청서	67
2-14 아동인지능력향상서비스 개요 및 안내문	75
2-15 추가동의서, 바우처카드(신용/체크)발급 동의서	79

4. 가족해체기

4-1 이혼신고서	139
-----------------	-----

5. 전 생애단계

5-1 전입신고서	145
5-2 국민기초생활수급자 증명서 발급 신청서	149
5-3 사회복지서비스 및 급여제공(변경)신청서	151
5-5 주민등록증 재발급 신청서	167
5-6 인감증명 위임장 또는 법정대리인 동의서	169
5-7 사망신고서	171

시·군청

1. 가족형성기

1-4 체류지 변경신고서	23
---------------------	----

3. 역량강화기

3-1 지역공동체 일자리사업 참여신청서	123
-----------------------------	-----

5. 전 생애단계

5-4 여권(재)발급신청서	163
----------------------	-----

출입국관리사무소

1. 가족형성기

1-5 통합신청서	27
1-6 신원보증서	31

2. 자녀양육기

2-16 신원진술서	83
2-17 귀화진술서	87
2-18 번역자확인서	91
2-19 외국국적불행사서약서	93
2-20 귀화허가신청서	95
2-21 국적회복진술서(일반국가)	101
2-22 통보서	105
2-23 국적신청취하서	111
2-24 국적회복허가신청서	113
2-25 귀화진술서	117
2-26 외국국적포기확인발급신청서	119

보건소

2-2 예방접종 관련 예진표	39
-----------------------	----

고용센터

3-2 구직(상용, 일용)신청서	127
-------------------------	-----

연구책임

송 미 영 (Song, Mi Young)

번역 Tên

서지은 Seo Ji Eun

약력 Sơ yếu lí lịch

2008 년 천안모이세 한국어 강사로 활동

2009 년 천안 YWCA 통.번역 중급과정수료

2009 년 한국문화교육진흥원 다문화전문강사 수료

2009 년 천안모이세 통. 번역활동

2009 년~ 천안모이세 베트남어 강사, 다문화강사로 활동

Năm 2008 Hoạt động dạy tiếng hàn ở Cheonan moyse

Năm 2009 Nhận giấy chứng nhận trung cấp thông. biên dịch ở Choenan YWCA

Năm 2009 Nhận giấy chứng nhận chuyên môn giáo dục đa văn hóa ở
cơ quan giáo dục văn hóa nghệ thuật hàn quốc

Năm 2009~ Hoạt động thông. biên dịch ở choenan moyse

Năm 2009~ Hoạt động dạy tiếng việt nam, giáo dục đa văn hóa ở choenan moyse

간략한 정보 Giới thiệu về mình

2007 년에 한국에 시집을 와서 현재까지 5 년째

한국에 거주하고 있습니다. 한국인 남편과 1 명의 남자아이가 있습니다.

2008 년에 천안 모이세에서 봉사 활동을 하다, 2009 년부터 천안 모이세에 취직하여 지금까지 일하면서 베트남어 강사, 번역, 통역 등을 하고 다문화강사로도 활동하고 있습니다.

Tôi đến hàn quốc năm 2007 thông qua kết hôn và hiện tại đang cư trú ở hàn quốc năm thứ năm. Chồng tôi là người hàn quốc và chúng tôi đã có một bé trai.

Năm 2008 tôi bắt đầu hoạt động từ thiện ở choenan moyse, năm 2009 thì bắt đầu làm việc ở choenan moyse cho đến hiện tại, ở đây tôi dạy tiếng việt nam, thông dịch, biên dịch vvv và cũng đang hoạt động với tư cách là giảng viên dạy đa văn hóa.

주요 민원서식 다언어 번역

Phiên dịch song ngữ những văn bản chính dân nguyện

발행일 2011 년 8 월

발행인 충청남도

발행처 충청남도여성정책개발원

314-924 충청남도 공주시 반포면 계룡대로 1283

(학봉리 191-5)

대표전화 : 042-825-1823

<http://www.cwpdi.re.kr>

인 쇄 향기획 (041) 855-1630